

Thực tiễn Y học Trung Hoa

- Khám bệnh ~ Tứ chẩn, bát cương
- Điều trị ~ Châm cứu, Sử dụng thuốc cổ truyền, giác hơi
- Hệ thống hóa thông tin
 - Chức năng từng bộ phận
 - Dự đoán mối liên hệ- đề xuất nguyên nhân gây bệnh
 - Hệ thống hóa phương pháp chữa bệnh

Giảng dạy

- Chức năng từng bộ phận
- Đặc điểm lâm sàng
- Điều trị bệnh

Kết hợp phương Đông và phương Tây

- Gốc rễ chung từ triệu chứng trên lâm sàng
- Ngôn ngữ Anh-Trung-(Hán Việt)

Tứ chuẩn

Four Diagnosis Method

Observation

Interrogation

Palpation

Hearing& Smelling

Vọng

Thân thái

Có thần: mắt sáng, nhanh nhẹn bình thường, bệnh nhẹ, chính khí hao tổn chưa nhiều
Vô thần: mệt mỏi, mắt tối, phản ứng chậm, đoán hơi, chính khí hao tổn, bệnh xu hướng nặng
Giả thần: bệnh lâu ngày đột nhiên hưng phấn, chính khí hư thoát nhiều “Hồi quang phản chiếu”

Sắc da

Sắc hồng: Nhiệt
Sắc trắng: Hư hàn, khí huyết hư nhược, phù thận hư
Sắc vàng: Thấp, hư
Sắc tím: Huyết ú
Sắc đen: Hư hàn

Sắc Lưỡi

Màu sắc rêu lưỡi
Trắng nhạt Hư hàn (huyết hư, khí hư, vong Dương)
Đỏ Nhiệt
Hồng thâm, sáng bóng Dinh huyết nhiệt, âm tinh hao tổn
Tím huyết ú

Rêu lưỡi
Trắng, mỏng Hàn
Vàng Nhiệt.

Hình thể
Cứng, loét Nhiệt thực
Thô to, mềm Hư
Thô, dày miệng, đỏ Tâm tỳ nhiệt độc thịnh

Hình dáng

Vọng hình thể cơ thể bệnh nhân: Dáng vóc, đi, đứng, ngồi,...

Tiếng nói

To khàn Thực chứng
Nhỏ khàn Hư chứng
Mạnh có lực Nhiệt
Thấp, vô lực Hư hàn

Tiếng ho

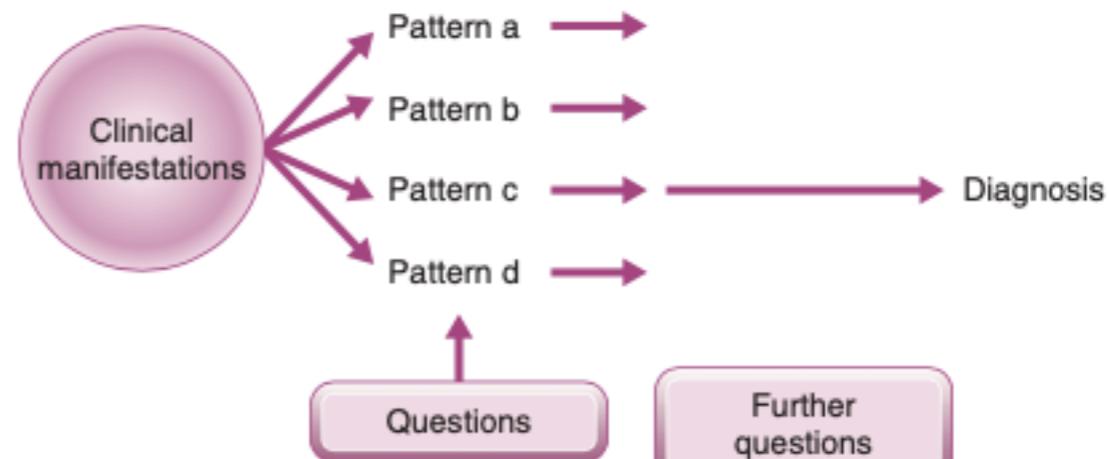
Nặng đục phong hàn phạm Phế
To phế thực
Vô lực Phế hư

Tiếng thở

Rít, có đờm Phế nhiệt
Khí đoán phế khí hư

Nội dung hỏi

Tên, tuổi, nơi ở, nghề nghiệp
Tiền sử
Triệu chứng hiện tại
Các điều trị trước



Văn

Hearing
Smelling

Vấn

Interrogation

Thiết

Palpation

Bộ vị	Tay trái	Tay phải
Thốn	Tâm, tiểu tràng	Phế, đại trương
Quan	Can, đờm	Tỳ, Vị
Xích	Thận Âm, Bàng quang	Thận Dương, Tam tiêu

Tư thế, trạng thái khi chẩn mạch
Người bệnh
Thầy thuốc
Đo hơi thở
Nhận định ban đầu

Các loại hình mạch

Mạch gốc: Phù, xác, trầm, phục
Mạch thất biếu: Phù, Khâu, Hoạt, Thực, Huyền, Khẩn, Hồng
Mạch bát lý: Trầm, Trì, Hoãn, Sắc, Phục, Nhu, Vi, Nhược
Mạch cửu đạo: Trường, Đoản, Kết, Xúc, Hư, Đại, Lao, Động, Tế
Mạch thất tuyệt: Tước trác (Can tuyệt), Ngư tưởng (Tâm tuyệt), Ốc lậu (Vị tuyệt), Hà du (Đại Trường tuyệt), Đàm thạch (Thận tuyệt), Giải sách (Tỳ tuyệt), Phũ phí – mạch dùn ra không lặn vào (Phế tuyệt)
Mạch phức hợp:
Mối quan hệ giữa mạch và thuốc y học cổ truyền
Phân loại hình Âm Dương của mạch
Áp dụng Chính trị trong điều trị

Bát cương eight principles

biểu thực nhiệt là thuộc
dương (Yang) còn lý hư
hàn là thuộc âm (Yin)

Nhiệt-Heat

- **Biểu hiện:** Sốt cao, mê sảng, mặt đỏ, môi nứt nẻ, mắt đỏ, khát, tiểu tiện ngắn đỏ, đại tiện táo kết, rêu lưỡi dày vàng, chất lưỡi đỏ phồng rộp,... Mạch hồng xác
- **Điều trị:** Thuốc thanh nhiệt (hàn, lương), dùng thuốc hàn tránh hàn
- **Phân biệt:** Chân nhiệt giả hàn >< Chân hàn giả nhiệt

Thực - excess

- **Biểu hiện:** Bệnh mới mắc, cấp tính, triệu chứng rõ rầm rộ sốt cao, mặt đỏ, bụng căng đầy chướng tức, sợ ăn, đại tiện táo kết, khí quản co thắt khó thở,...
- **Điều trị:** Thuốc tả, thanh nhiệt

Biểu-exterior

- **Biểu hiện:** Bệnh ở phía ngoài, phần da cơ nhục, cảm mạo sốt, có rét, có hoặc không mồ hôi, đau đầu, chân tay tê mỏi đau nhức
- **Điều trị:** Thuốc giải biểu

Hàn-Cold

- **Biểu hiện:** Rét, kèm sốt, chân tay lạnh, mặt tái nhợt, môi, miệng, mắt nhợt nhạt, rêu lưỡi trắng mỏng, chất lưỡi nhợt, không khát, tiểu tiện dài, trong, đại tiện lỏng, thích chườm uống nước nóng,... Mạch trầm trì
- **Điều trị:** Thuốc ôn trung khứ hàn (ôn, nhiệt), dùng thuốc nhiệt phải tránh nhiệt (thái quá bất cập)

Hư - deficiency

- **Biểu hiện:** Bệnh lâu ngày, mạn tính, khí huyết hư, âm hư, Dương hư, tạng phủ hư nhiều mồ hôi (tự hãnh/đạo hãnh), tấu lý hở, da tái xanh, thô, đoán hơi,...
- **Điều trị:** Bổ khí huyết, bổ Dương, bổ âm,...

Lý-Interior

- **Biểu hiện:** Bệnh ở trong tạng phủ
- **Điều trị:** Hàn (ôn lý trừ hàn), Nhiệt (thanh nhiệt tả hỏa, thanh nhiệt lương huyết)
- **Lưu ý:** Chứng bán biểu bán lý

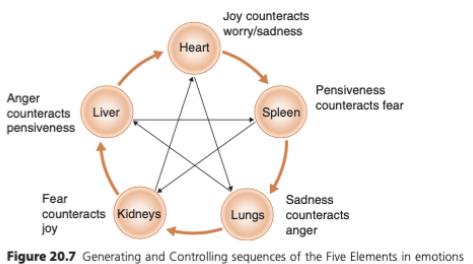
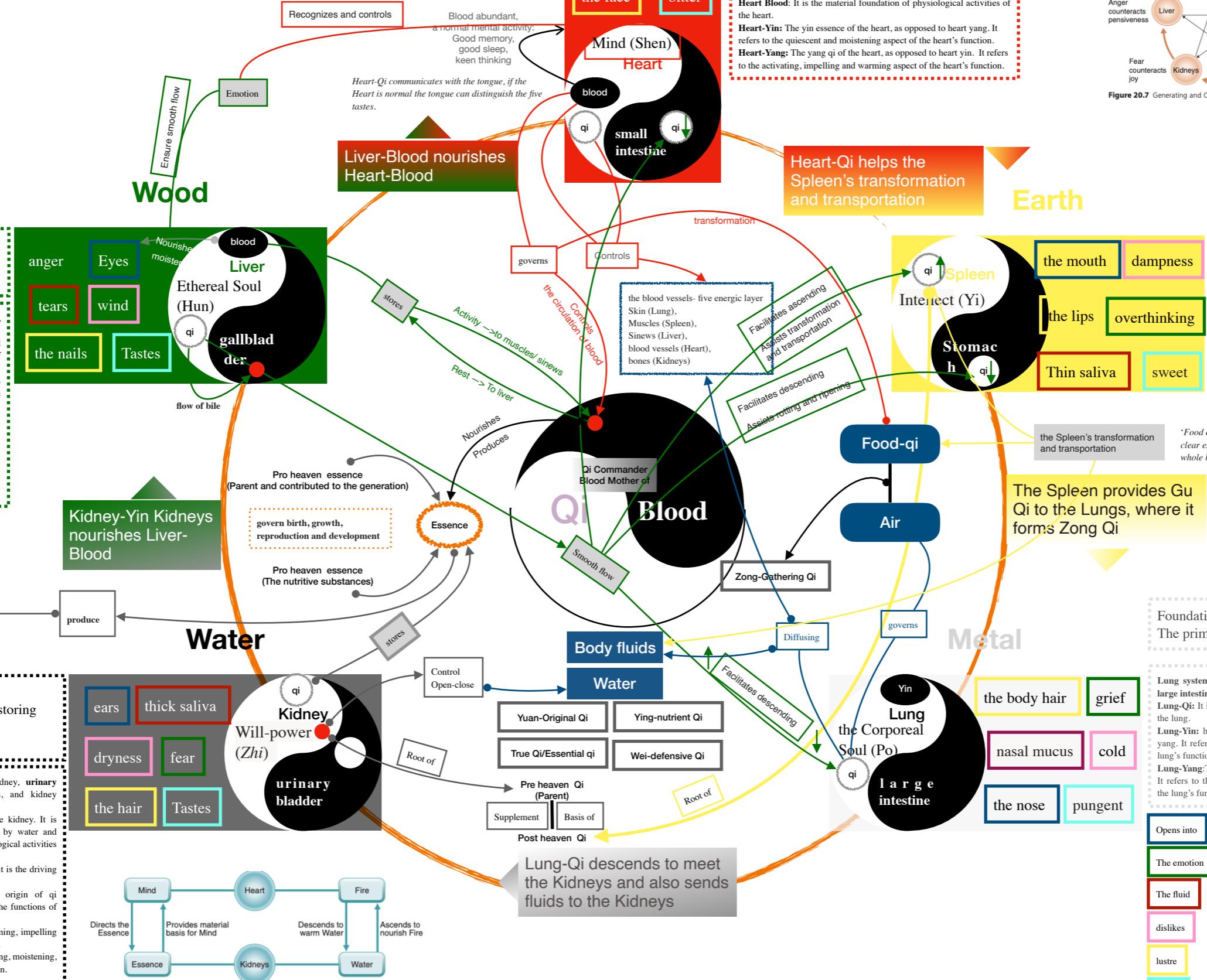
Zang-xiang theory

Fire

Summary

The Yin organs store the Vital Substances: that is, Qi, Blood, Essence and Body Fluids. They store only pure, refined substances which they receive from the Yang organs after transformation from food

The Yang organs do not store. They are constantly filled and emptied. They transform and refine food and drink to extract the pure essences which are then stored by the Yin organs. They excrete waste products. The function of the Yang organs is therefore to 'receive', 'move', 'transform', 'digest' and 'excrete'



Postnatal foundation
The granary organ

Spleen-system: A functional system composed of the spleen, stomach, muscle, lips, mouth and spleen meridian.
Spleen - Qi: It is the driving force of physiological activities of the spleen.
Spleen-Yin: The yin essence of the Spleen, as opposed to Spleen yang. It refers to the quiescent and moistening aspect of the Spleen's function.
Spleen-Yang: The yang qi of the Spleen, as opposed to Spleen yin. It refers to the activating, impelling and warming aspect of the Spleen's function.

'Food enters the Stomach and the Spleen directs the clear essence of food up to the Lungs ... to nourish the whole body.'

Foundation of qi
The prime minister

Lung system: A functional system composed of the lung, large intestine, skin, body hair, nose and lung meridian.
Lung-Qi: It is the driving force of physiological activities of the lung.
Lung-Yin: The yin essence of the lung, as opposed to lung yang. It refers to the quiescent and moistening aspect of the lung's function.
Lung-Yang: The yang qi of the lung, as opposed to lung yin. It refers to the activating, impelling and warming aspect of the lung's function.

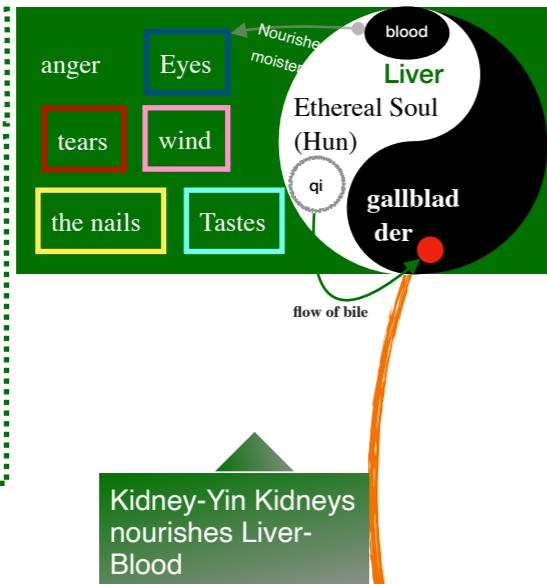
is nourished
is associated with
is associated with
easily damaged
manifest the functioning of
is associated with

Definition

The Yin organs store the Vital Substances: that is, Qi, Blood, Essence and Body Fluids. They store only pure, refined substances which they receive from the Yang organs after transformation from food

The Yang organs do not store
They are constantly filled and emptied
They transform and refine food and drink to extract the pure essences which are then stored by the Yin organs
They excrete waste products
The function of the Yang organs is therefore to 'receive', 'move', 'transform', 'digest' and 'excrete'

Wood



Kidney-Yin Kidneys nourishes Liver-Blood

Water



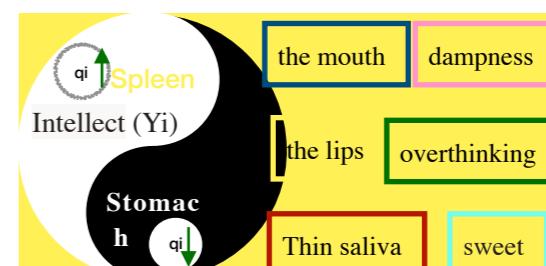
Blood abundant, a normal mental activity:
Good memory, good sleep, keen thinking
Heart-Qi communicates with the tongue, if the Heart is normal the tongue can distinguish the five tastes.

Liver-Blood nourishes Heart-Blood



Heart-Qi helps the Spleen's transformation and transportation

Earth



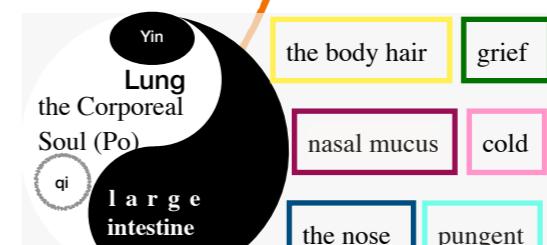
'Food enters the Stomach and the Spleen directs the clear essence of food up to the Lungs ... to nourish the whole body.'

The Spleen provides Gu Qi to the Lungs, where it forms Zong Qi



Lung-Qi descends to meet the Kidneys and also sends fluids to the Kidneys

Metal



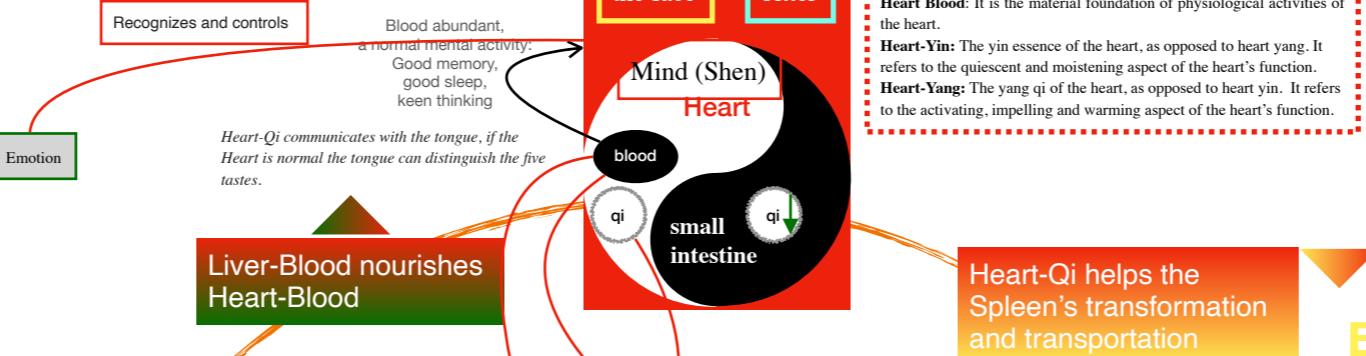
- Opens into is nourished
- The emotion is associated with
- The fluid is associated with
- dislikes easily damaged
- lustre manifest the functioning of
- Tastes is associated with

Fire

Heart

The Yin organs store the Vital Substances: that is, Qi, Blood, Essence and Body Fluids. They store only pure, refined substances which they receive from the Yang organs after transformation from food

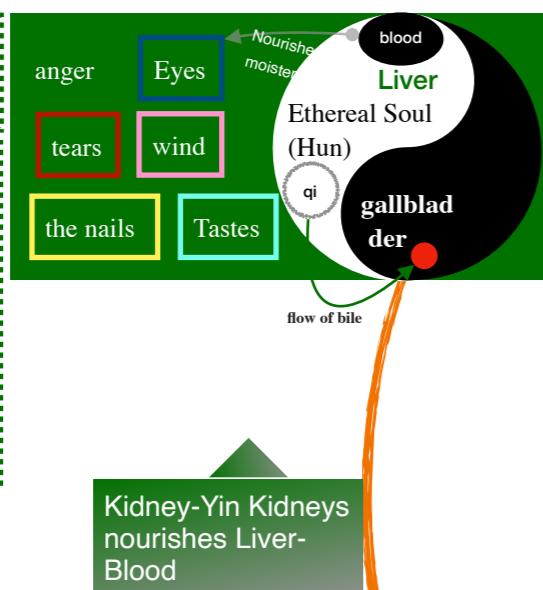
The Yang organs do not store
They are constantly filled and emptied
They transform and refine food and drink to extract the pure essences which are then stored by the Yin organs
They excrete waste products
The function of the Yang organs is therefore to 'receive', 'move', 'transform', 'digest' and 'excrete'



Wood

The foundation for fatigue endurance
The general organ

A functional system composed of the liver, gallbladder, tendons, nails and liver meridian.
Liver qi: The qi stored in the liver, as opposed to liver blood. It is the driving force of physiological activities of the liver.
Liver-Blood: The blood stored in the liver, as opposed to liver qi. It is the material foundation of physiological activities of the liver.
Liver-Yin: The yin essence of the liver, as opposed to liver yang. It refers to the quiescent and moistening aspect of the liver's function.
Liver-Yang: The yang qi of the liver, as opposed to liver yin. It refers to the activating, impelling and warming aspect of the liver's function.



Water

Congenital foundation
The foundation of sealing and storing
The organ of strenuous work
The origin of vital qi

A functional system composed of the kidney, urinary bladder, bones, hair, ears, urethra, anus, and kidney meridian.

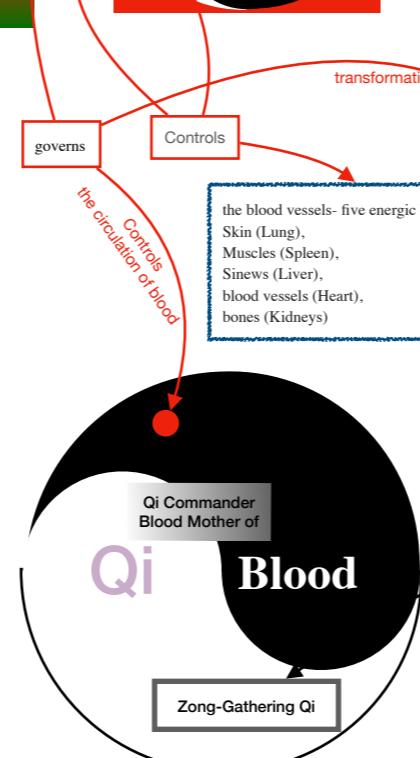
Kidney essence: The essence stored in the kidney. It is inherited from one's parents and nourished by water and food. It is known as the foundation of physiological activities of the kidney.

Kidney qi: Transformed by kidney essence, it is the driving force of physiological activities of the kidney.

The gate of life: The root of life and origin of qi transformation. It is closely associated with the functions of the kidney.

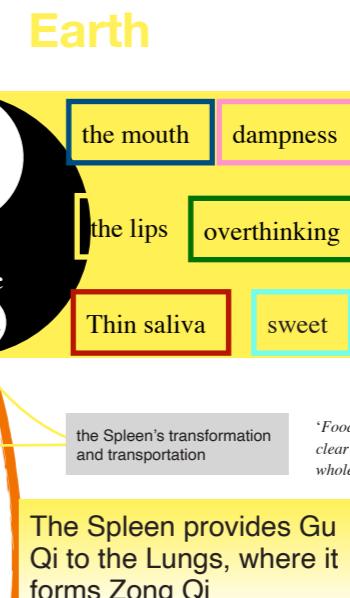
The fire of gate of Life: It refers to the warming, impelling and qi transformation function of kidney yang.

The wate of gate of Life: It refers to the cooling, moistening, quiescent and nourishing function of kidney yin.



Lung-Qi descends to meet the Kidneys and also sends fluids to the Kidneys

Earth



Postnatal foundation
The granary organ

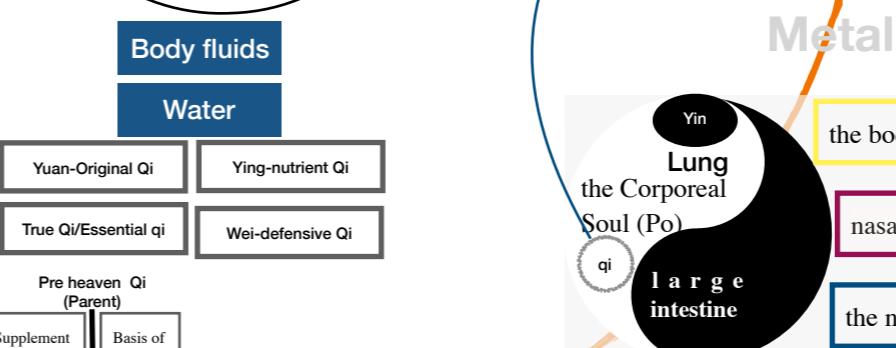
Spleen-system: A functional system composed of the spleen, stomach, muscle, lips, mouth and spleen meridian.
Spleen - Qi: It is the driving force of physiological activities of the spleen.
Spleen-Yin: The yin essence of the Spleen, as opposed to Spleen yang. It refers to the quiescent and moistening aspect of the Spleen's function.
Spleen-Yang: The yang qi of the Spleen, as opposed to Spleen yin. It refers to the activating, impelling and warming aspect of the Spleen's function.

'Food enters the Stomach and the Spleen directs the clear essence of food up to the Lungs ... to nourish the whole body.'

Foundation of qi
The prime minister

Lung system: A functional system composed of the lung, large intestine, skin, body hair, nose and lung meridian.
Lung-Qi: It is the driving force of physiological activities of the lung.
Lung-Yin: The yin essence of the lung, as opposed to lung yang. It refers to the quiescent and moistening aspect of the lung's function.
Lung-Yang: The yang qi of the lung, as opposed to lung yin. It refers to the activating, impelling and warming aspect of the lung's function.

Is nourished: Opens into
is associated with: The emotion
is associated with: The fluid
easily damaged: dislikes
manifest the functioning of: lustre
is associated with: Tastes

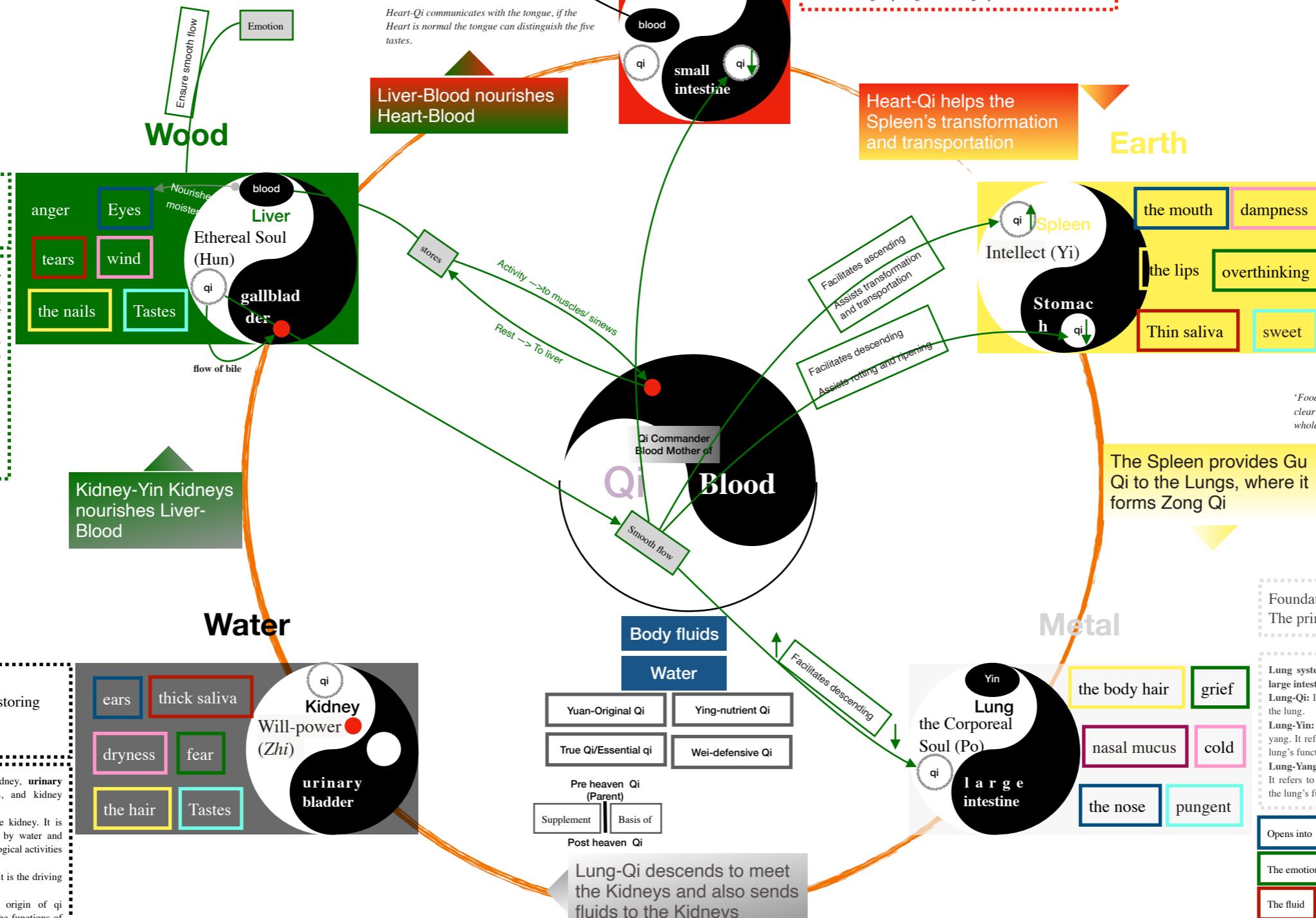


Fire

Liver

The Yin organs store the Vital Substances: that is, Qi, Blood, Essence and Body Fluids. They store only pure, refined substances which they receive from the Yang organs after transformation from food

The Yang organs do not store
They are constantly filled and emptied
They transform and refine food and drink to extract the pure essences which are then stored by the Yin organs
They excrete waste products
The function of the Yang organs is therefore to 'receive', 'move', 'transform', 'digest' and 'excrete'



Fire

Spleen

The Yin organs store the Vital Substances: that is, Qi, Blood, Essence and Body Fluids. They store only pure, refined substances which they receive from the Yang organs after transformation from food

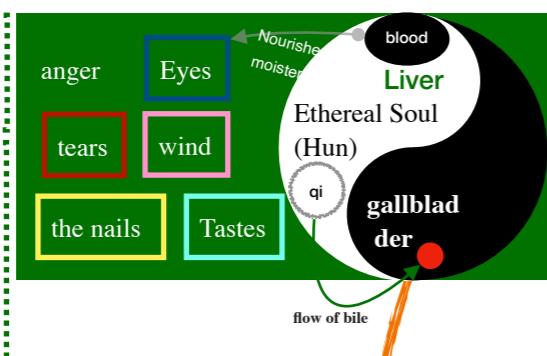
The Yang organs do not store. They are constantly filled and emptied. They transform and refine food and drink to extract the pure essences which are then stored by the Yin organs. They excrete waste products. The function of the Yang organs is therefore to 'receive', 'move', 'transform', 'digest' and 'excrete'



Wood

The foundation for fatigue endurance
The general organ

A functional system composed of the liver, gallbladder, tendons, nails and liver meridian.
Liver qi: The qi stored in the liver, as opposed to liver blood. It is the driving force of physiological activities of the liver.
Liver-Blood: The blood stored in the liver, as opposed to liver qi. It is the material foundation of physiological activities of the liver.
Liver-Yin: The yin essence of the liver, as opposed to liver yang. It refers to the quiescent and moistening aspect of the liver's function.
Liver-Yang: The yang qi of the liver, as opposed to liver yin. It refers to the activating, impelling and warming aspect of the liver's function.



Kidney-Yin Kidneys nourishes Liver-Blood

Water

Congenital foundation
The foundation of sealing and storing
The organ of strenuous work
The origin of vital qi

A functional system composed of the kidney, urinary bladder, bones, hair, ears, urethra, anus, and kidney meridian.

Kidney essence: The essence stored in the kidney. It is inherited from one's parents and nourished by water and food. It is known as the foundation of physiological activities of the kidney.

Kidney qi: Transformed by kidney essence, it is the driving force of physiological activities of the kidney.

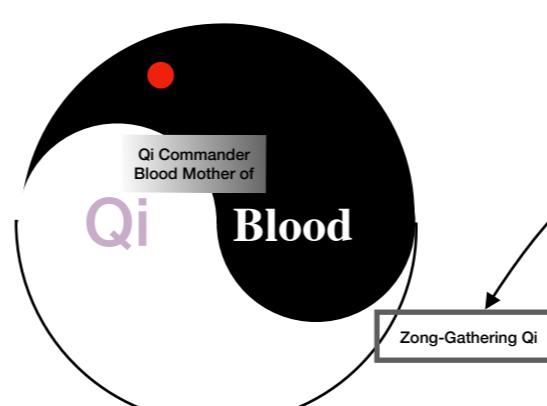
The gate of life: The root of life and origin of qi transformation. It is closely associated with the functions of the kidney.

The fire of gate of Life: It refers to the warming, impelling and qi transformation function of kidney yang.

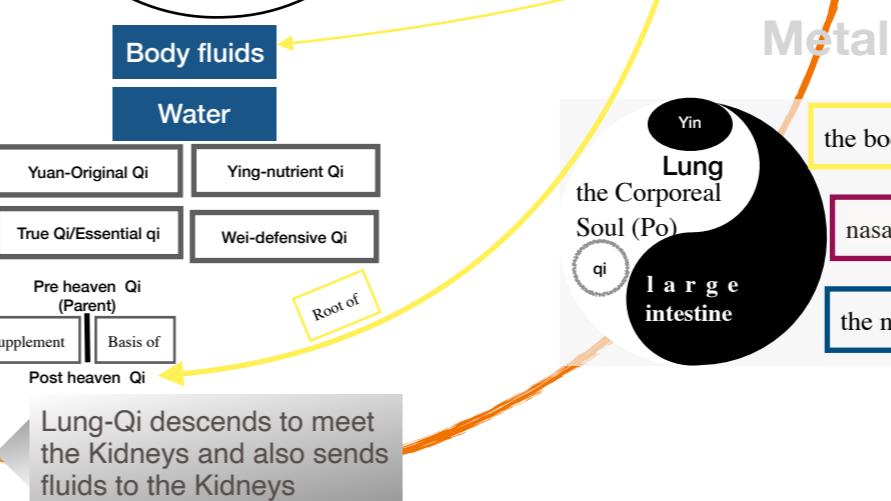
The wate of gate of Life: It refers to the cooling, moistening, quiescent and nourishing function of kidney yin.



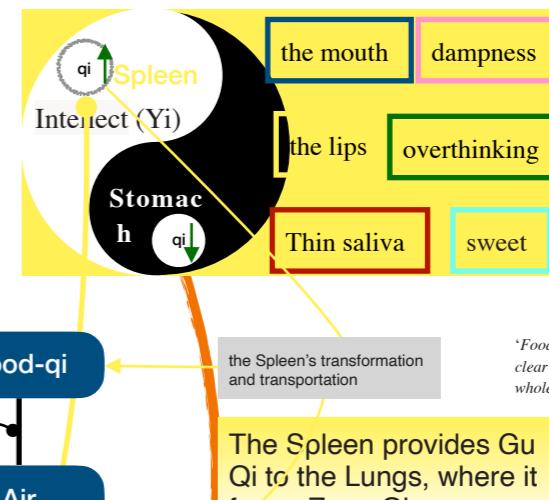
Liver-Blood nourishes Heart-Blood



Lung-Qi descends to meet the Kidneys and also sends fluids to the Kidneys



Earth



Postnatal foundation
The granary organ

Spleen-system: A functional system composed of the spleen, stomach, muscle, lips, mouth and spleen meridian.
Spleen - Qi: It is the driving force of physiological activities of the spleen.
Spleen-Yin: The yin essence of the Spleen, as opposed to Spleen yang. It refers to the quiescent and moistening aspect of the Spleen's function.
Spleen-Yang: The yang qi of the Spleen, as opposed to Spleen yin. It refers to the activating, impelling and warming aspect of the Spleen's function.

'Food enters the Stomach and the Spleen directs the clear essence of food up to the Lungs ... to nourish the whole body.'

Foundation of qi
The prime minister

Lung system: A functional system composed of the lung, large intestine, skin, body hair, nose and lung meridian.
Lung-Qi: It is the driving force of physiological activities of the lung.
Lung-Yin: The yin essence of the lung, as opposed to lung yang. It refers to the quiescent and moistening aspect of the lung's function.
Lung-Yang: The yang qi of the lung, as opposed to lung yin. It refers to the activating, impelling and warming aspect of the lung's function.

is nourished
opens into
is associated with
fluid
dislike
lustre
Tastes
easily damaged
manifest the functioning of
is associated with

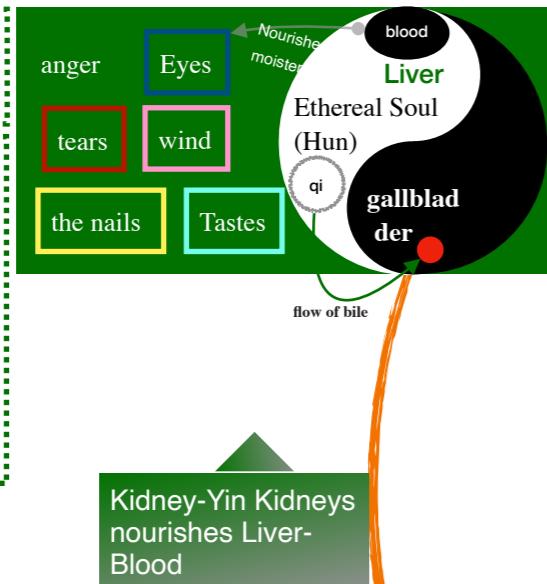
Fire

Lungs

The Yin organs store the Vital Substances: that is, Qi, Blood, Essence and Body Fluids. They store only pure, refined substances which they receive from the Yang organs after transformation from food

The Yang organs do not store
They are constantly filled and emptied
They transform and refine food and drink to extract the pure essences which are then stored by the Yin organs
They excrete waste products
The function of the Yang organs is therefore to 'receive', 'move', 'transform', 'digest' and 'excrete'

Wood

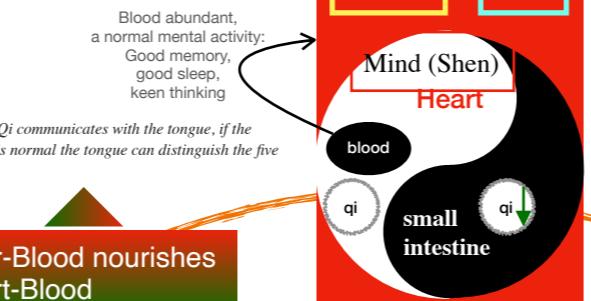


Kidney-Yin Kidneys nourishes Liver-Blood

Water

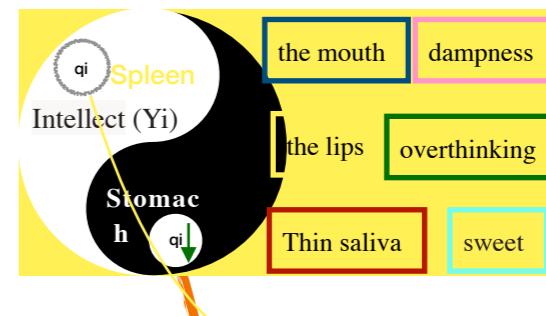


Liver-Blood nourishes Heart-Blood

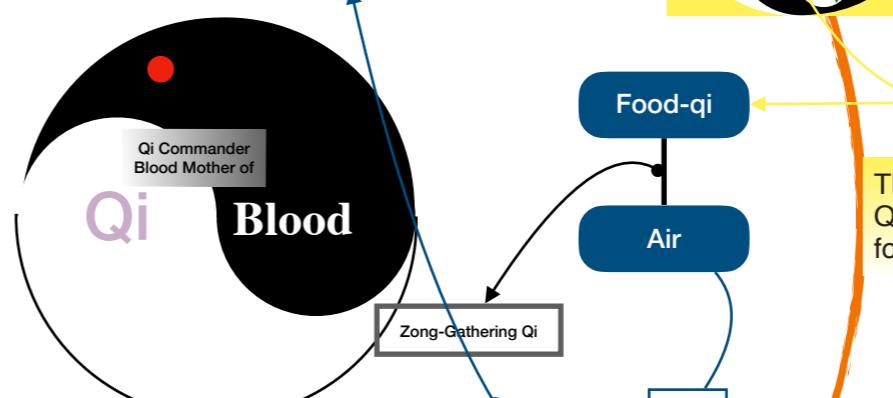


Heart-Qi helps the Spleen's transformation and transportation

Earth



The Spleen provides Gu Qi to the Lungs, where it forms Zong Qi



Lung-Qi descends to meet the Kidneys and also sends fluids to the Kidneys

Lung system: A functional system composed of the lung, large intestine, skin, body hair, nose and lung meridian.
Lung-Qi: It is the driving force of physiological activities of the lung.
Lung-Yin: The yin essence of the lung, as opposed to lung yang. It refers to the quiescent and moistening aspect of the lung's function.
Lung-Yang: The yang qi of the lung, as opposed to lung yin. It refers to the activating, impelling and warming aspect of the lung's function.

is nourished
is associated with
The fluid
dislikes
lustre
Tastes
manifest the functioning of
is associated with

Fire

Kidney

The Yin organs store the Vital Substances: that is, Qi, Blood, Essence and Body Fluids. They store only pure, refined substances which they receive from the Yang organs after transformation from food

The Yang organs do not store
They are constantly filled and emptied
They transform and refine food and drink to extract the pure essences which are then stored by the Yin organs
They excrete waste products
The function of the Yang organs is therefore to 'receive', 'move', 'transform', 'digest' and 'excrete'



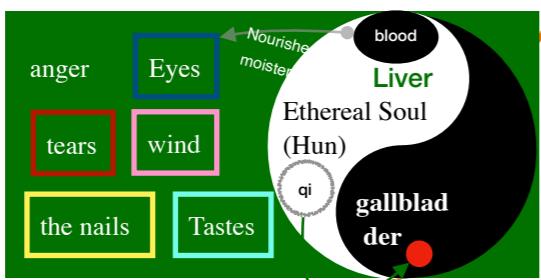
Foundation of life
The monarch organ

Heart system: small intestine, blood vessels, face, tongue and heart meridian.
Heart-Qi: It is the driving force of physiological activities of the heart.
Heart Blood: It is the material foundation of physiological activities of the heart.
Heart-Yin: The yin essence of the heart, as opposed to heart yang. It refers to the quiescent and moistening aspect of the heart's function.
Heart-Yang: The yang qi of the heart, as opposed to heart yin. It refers to the activating, impelling and warming aspect of the heart's function.

Wood

The foundation for fatigue endurance
The general organ

A functional system composed of the liver, gallbladder, tendons, nails and liver meridian.
Liver qi: The qi stored in the liver, as opposed to liver blood. It is the driving force of physiological activities of the liver.
Liver-Blood: The blood stored in the liver, as opposed to liver qi. It is the material foundation of physiological activities of the liver.
Liver-Yin: The yin essence of the liver, as opposed to liver yang. It refers to the quiescent and moistening aspect of the liver's function.
Liver-Yang: The yang qi of the liver, as opposed to liver yin. It refers to the activating, impelling and warming aspect of the liver's function.



Kidney-Yin Kidneys nourishes Liver-Blood

Marrow
- Bones, bone marrows
- Brain
- Spinal core

Congenital foundation
The foundation of sealing and storing
The organ of strenuous work
The origin of vital qi

A functional system composed of the kidney, urinary bladder, bones, hair, ears, urethra, anus, and kidney meridian.

Kidney essence: The essence stored in the kidney. It is inherited from one's parents and nourished by water and food. It is known as the foundation of physiological activities of the kidney.

Kidney qi: Transformed by kidney essence, it is the driving force of physiological activities of the kidney.

The gate of life: The root of life and origin of qi transformation. It is closely associated with the functions of the kidney.

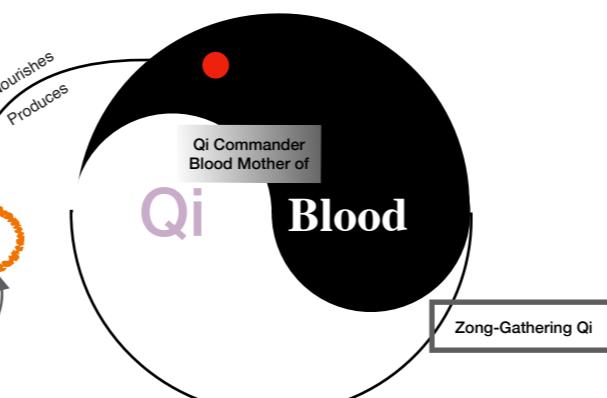
The fire of gate of Life: It refers to the warming, impelling and qi transformation function of kidney yang.

The wate of gate of Life: It refers to the cooling, moistening, quiescent and nourishing function of kidney yin.

Water

ears
thick saliva
dryness
fear
the hair
Tastes

Kidney
Will-power (Zhi)
urinary bladder



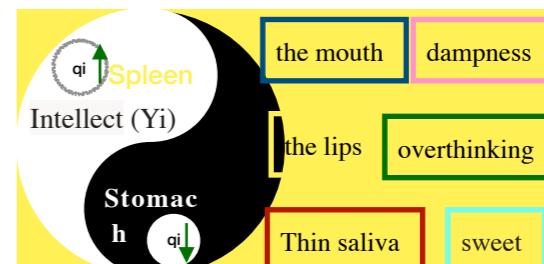
Lung-Qi descends to meet the Kidneys and also sends fluids to the Kidneys

Liver-Blood nourishes Heart-Blood

Heart-Qi helps the Spleen's transformation and transportation

Earth

the blood vessels- five energetic layer
Skin (Lung),
Muscles (Spleen),
Sinews (Liver),
blood vessels (Heart),
bones (Kidneys)



The Spleen provides Gu Qi to the Lungs, where it forms Zong Qi

Foundation of qi
The prime minister

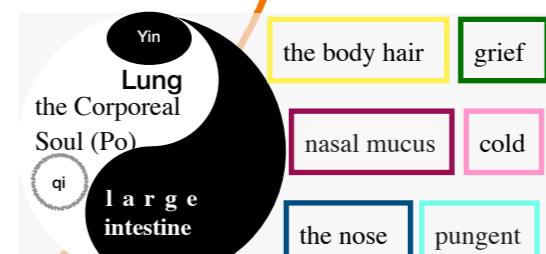
Lung system: A functional system composed of the lung, large intestine, skin, body hair, nose and lung meridian.
Lung-Qi: It is the driving force of physiological activities of the lung.

Lung-Yin: The yin essence of the lung, as opposed to lung yang. It refers to the quiescent and moistening aspect of the lung's function.

Lung-Yang: The yang qi of the lung, as opposed to lung yin. It refers to the activating, impelling and warming aspect of the lung's function.

is nourished
is associated with
The fluid
dislikes
lustre
Tastes

Body fluids
Water
Yuan-Original Qi
Ying-nutrient Qi
True Qi/Essential qi
Wei-defensive Qi
Pre heaven Qi (Parent)
Supplement
Basis of
Post heaven Qi



Metal

Lung system: A functional system composed of the lung, large intestine, skin, body hair, nose and lung meridian.
Lung-Qi: It is the driving force of physiological activities of the lung.

Lung-Yin: The yin essence of the lung, as opposed to lung yang. It refers to the quiescent and moistening aspect of the lung's function.

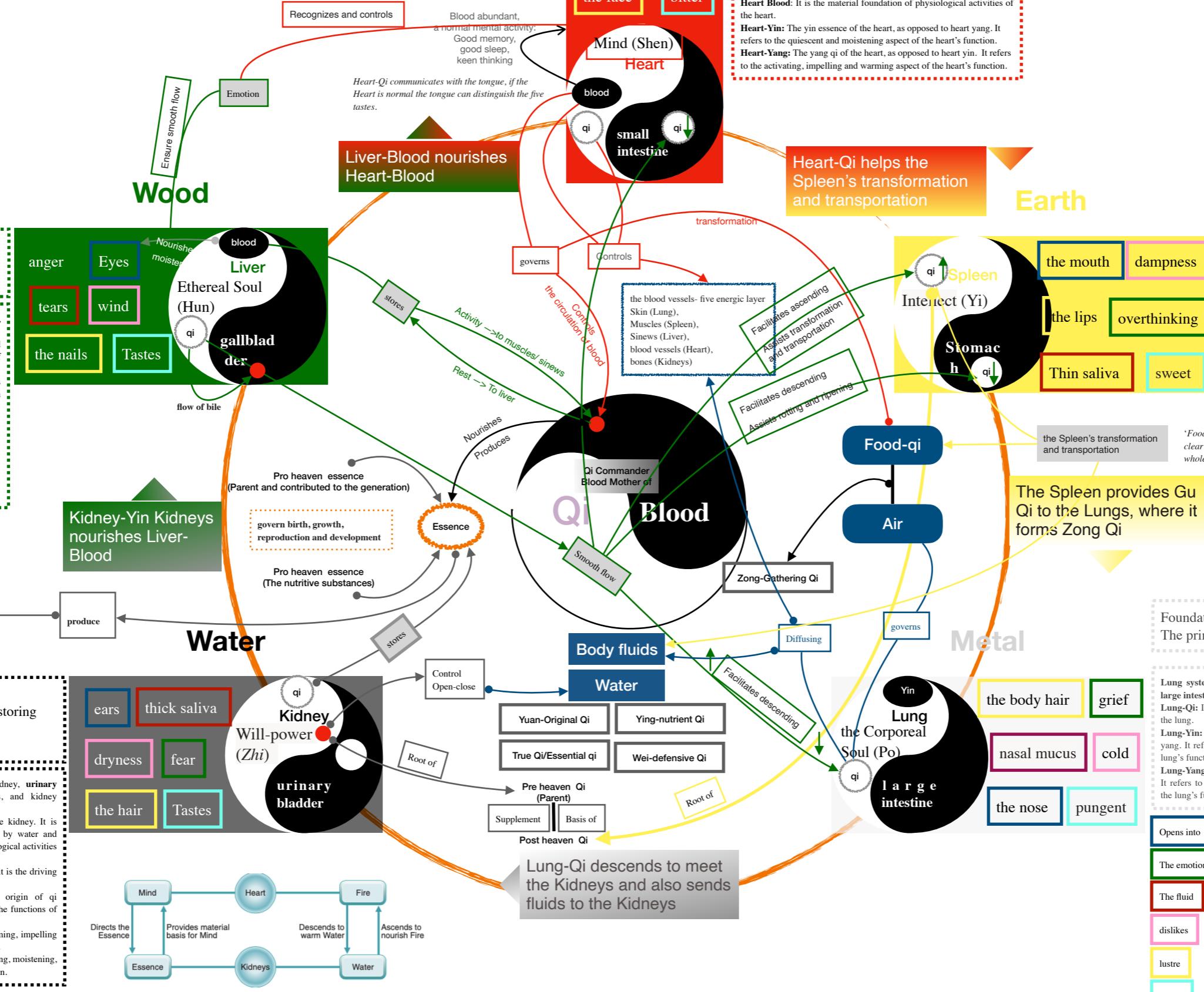
Lung-Yang: The yang qi of the lung, as opposed to lung yin. It refers to the activating, impelling and warming aspect of the lung's function.

is nourished
is associated with
The fluid
dislikes
lustre
Tastes

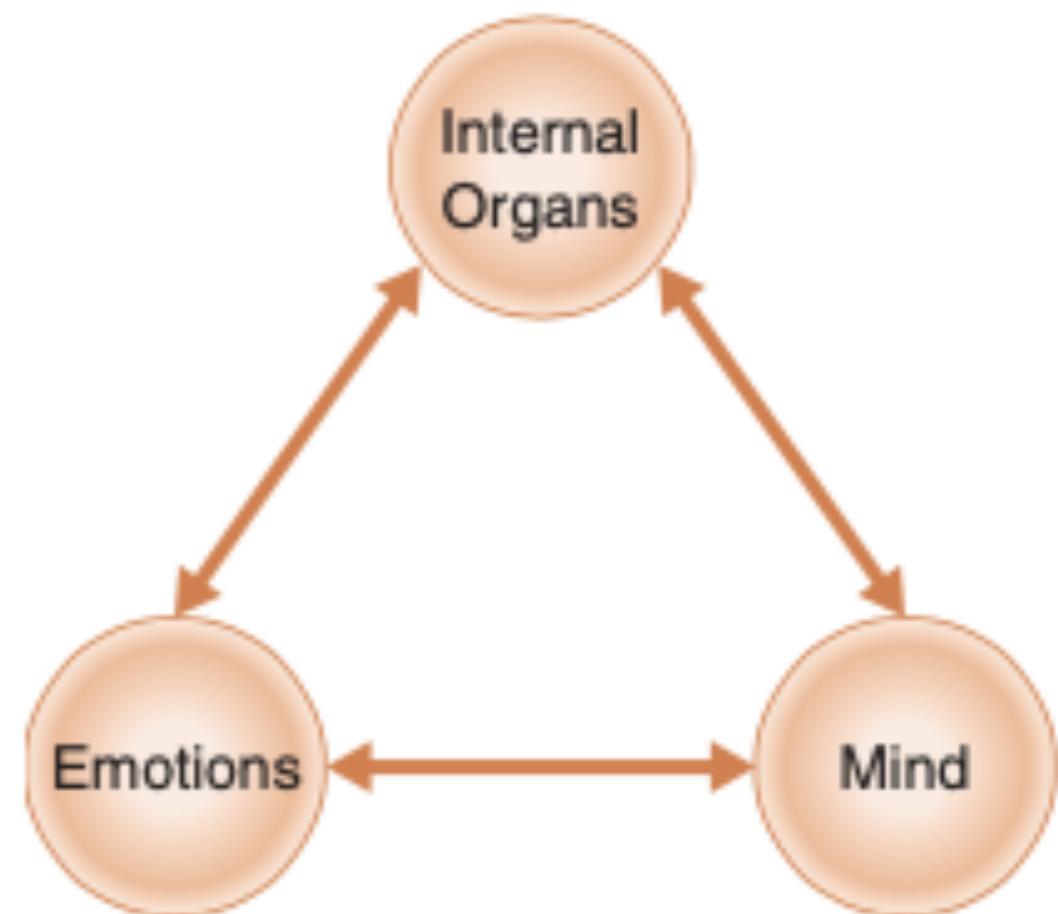
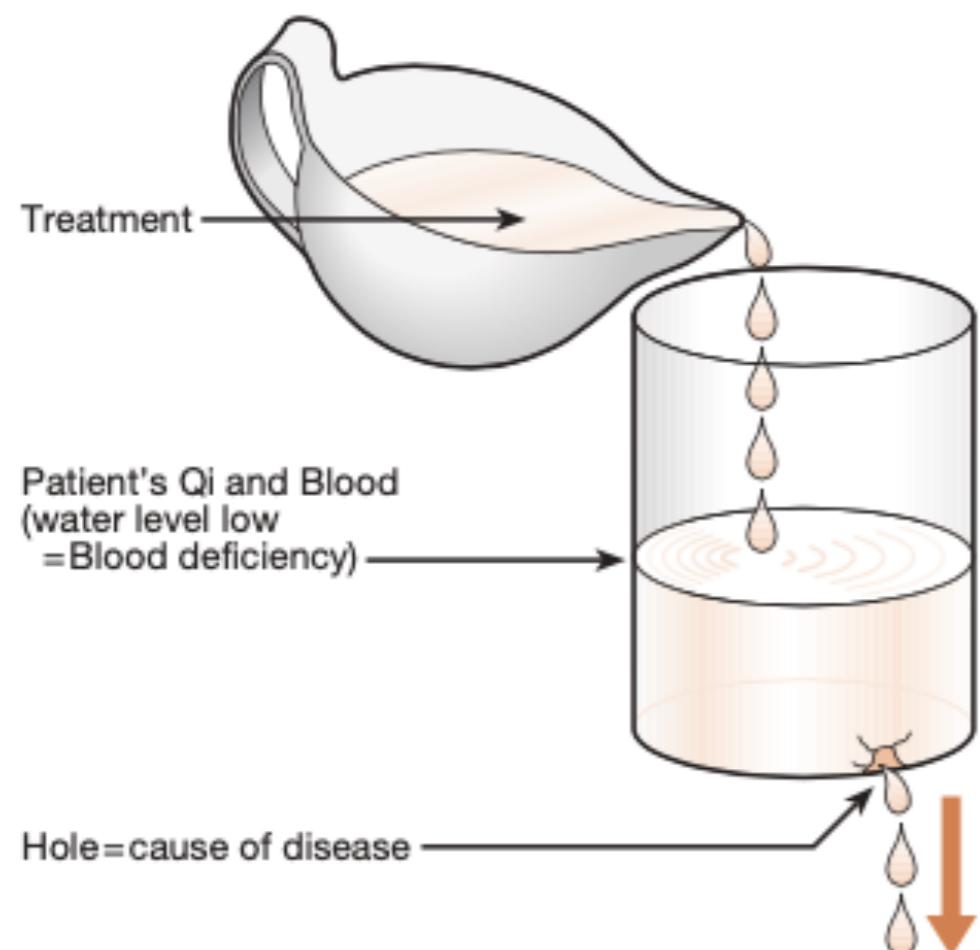
Fire

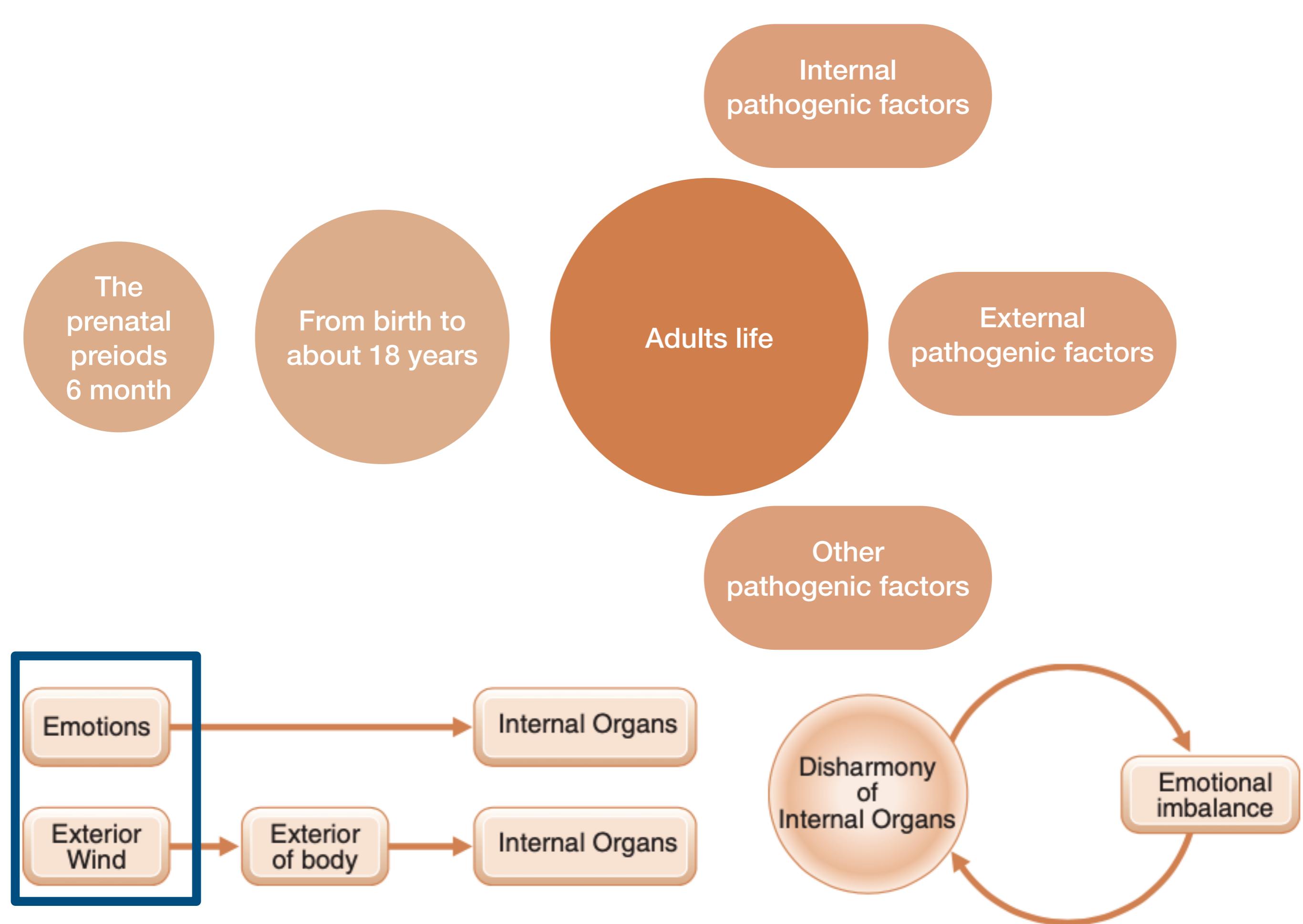
The Yin organs store the Vital Substances: that is, Qi, Blood, Essence and Body Fluids. They store only pure, refined substances which they receive from the Yang organs after transformation from food

The Yang organs do not store. They are constantly filled and emptied. They transform and refine food and drink to extract the pure essences which are then stored by the Yin organs. They excrete waste products. The function of the Yang organs is therefore to 'receive', 'move', 'transform', 'digest' and 'excrete'



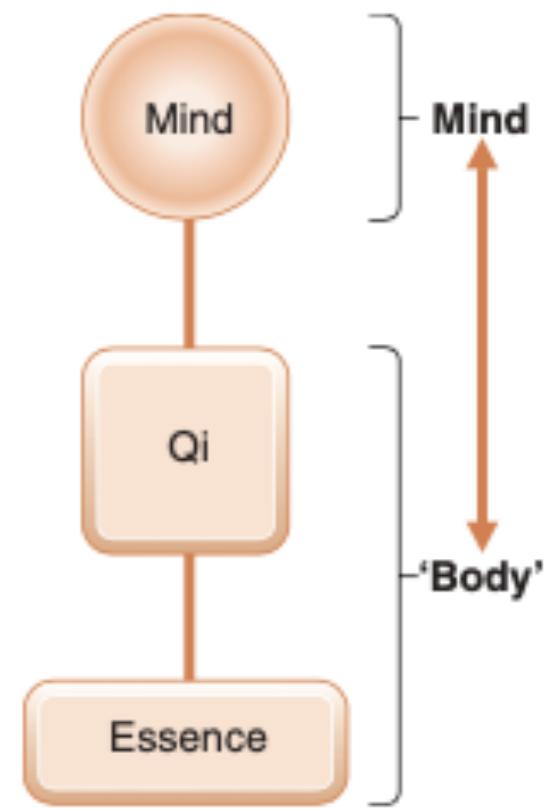
Theory of three etiological categories







The nature of an Internal Organ 'resonates' with an emotion. Each Internal Organ has a positive mental nature that turns into negative emotions under the influence of emotional strain from life circumstances



Internal pathogenic factors pathogenesis

Use over time for: emotion



Use over time for: passion





Figure 21.1 State of balance between the body's Qi and climate

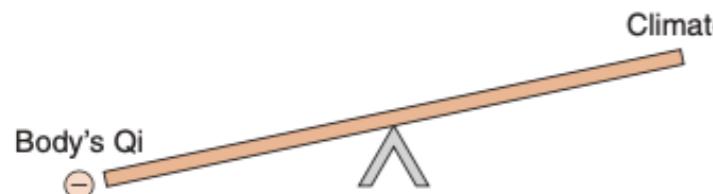


Figure 21.2 State of imbalance between body's Qi and climate due to relative weakness of the body's Qi

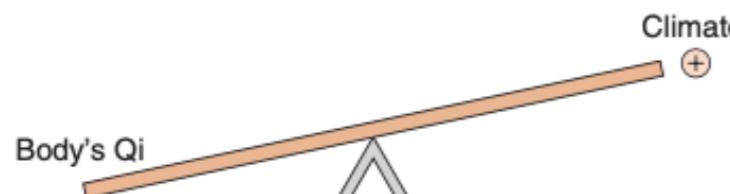


Figure 21.3 State of imbalance between body's Qi and climate due to relative excess of the climate



Climatic factors become causes of disease only when there is a relative imbalance between the body's Qi and the exterior pathogenic factor

External pathogenic factors

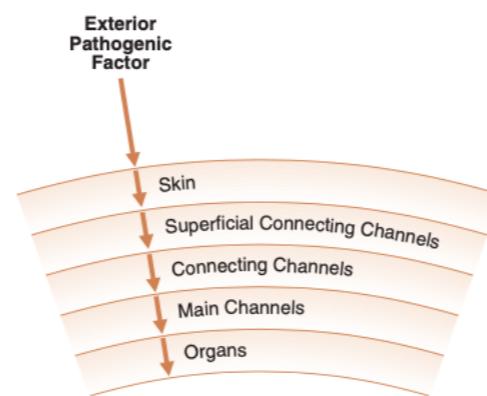


Figure 21.8 Penetration of exterior pathogenic factors according to the 'Yellow Emperor's Classic of Internal Medicine'

Box 21.4 'Wind' versus bacteria and viruses

- Western medicine sees infectious diseases as being caused by bacteria and viruses
- Chinese medicine sees them as being caused by exterior climatic factors
- Chinese medicine takes into consideration the state of the body's Qi in infectious diseases



The diagnosis of an invasion of an exterior pathogenic factor is made from the analysis of clinical manifestations, not from the interrogation of the patient

Box 21.2 Climatic factors and seasons

- Wind – spring
- Cold – winter
- Summer-Heat – summer
- Dampness – late summer
- Dryness – autumn
- Fire – summer

Box 21.9 Artificial 'climates' as causes of disease

- Air conditioning
- Refrigerated storerooms
- Hot kitchens
- Steel plants



Figure 21.11 Pathology of 'aversion to cold'

Box 21.11 Aversion to cold

- 'Aversion to cold' means that the patient feels subjectively cold quite suddenly, likes to stay indoors and likes to cover himself or herself with blankets
- Aversion to cold is due to the obstruction of the space between skin and muscles by the exterior pathogenic factor so that Defensive Qi cannot warm the muscles
- The intensity of the aversion to cold is directly proportional to the intensity of the pathogenic factor
- Aversion to cold is always a symptom of an invasion of an exterior pathogenic factor and it is a sign that the pathogenic factor is still on the Exterior
- When the aversion to cold goes and the patient feels hot, the pathogenic factor has penetrated into the Interior

Box 21.12 Fever

- 'Fever' indicates the objective hot feeling emanating from the patient's forehead and dorsum of hands and felt on palpation by the physician
- Fever is due to the struggle between the body's Qi and the exterior pathogenic factor
- The intensity of the fever is directly proportional both to the intensity of the pathogenic factor and to the strength of the body's Qi

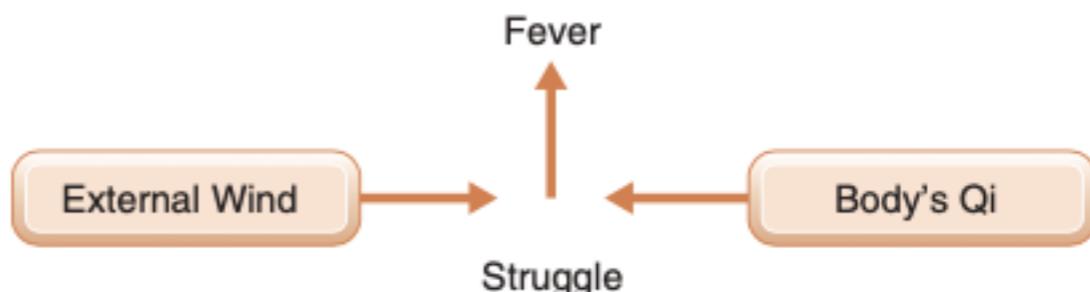


Figure 21.12 Pathology of 'fever'



'Fever' does not necessarily indicate a raised temperature: it indicates that the patient's forehead and dorsum of hands feel hot to the touch. The patient may or may not have an actual fever



The intensity of fever in exterior conditions is related to the struggle between the Upright Qi and the external pathogenic factor and has nothing to do with whether the pathogenic factor is Wind-Cold or Wind-Heat

aetiological factors
(Căn nguyên)

Pathogenic factors
(Yếu tố gây bệnh)

Box 27.1 External pathogenic factors

- External pathogenic factors derive from the environment
- External pathogenic factors can become internal
- External pathogenic factors include Wind, Dampness, Summer-Heat and Cold

- Qi stagnation
- Blood stasis
- Internal Wind
- Internal Dampness
- Internal Cold
- Phlegm
- Heat
- Fire

Pathology-Pathogenesis

External pathogenic factors

Internal pathogenic factors

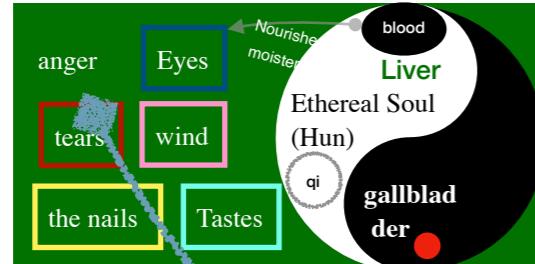
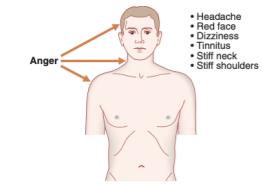


Box 20.2 Emotions as causes of disease

- Emotions are mental stimuli that influence our affective life but under normal circumstances are not a cause of disease
- Emotions become causes of disease when we do not 'possess them' but they 'possess us'
- Emotions become causes of disease when they are either long-lasting or very intense (or both)
- Emotional strain is an internal cause of disease that injures the Internal Organs directly

Box 21.3 Climate as a cause of disease

- Climate becomes a cause of disease only when it is either excessive or unseasonal
- Climate becomes a cause of disease when there is a temporary and relative imbalance between the body's Qi and the climatic factor
- Each climatic factor of disease is related to a particular season
- Each climatic factor is related to a Yin organ
 - Wind: Liver
 - Cold: Kidneys
 - Summer-Heat: Heart
 - Dampness: Spleen
 - Dryness: Lungs
 - Fire: Heart



Wind

- Invasive the space between the skin and muscles and the Lungs' Defensive Qi portion: aversion to cold, fever, sore throat, sneezing, runny nose, occipital stiffness, Floating pulse
- Invasive the muscles and channels: stiffness, rigidity, contraction of the muscles with sudden onset
- Invasive the joints: pain that moves from joint to joint, especially in the upper part of the body (Wind Painful Obstruction Syndrome)

Box 27.2 Qi stagnation

- Feeling of distension
- Distending pain that moves from place to place
- Mental depression
- Irritability
- Gloomy feeling
- Frequent mood swings
- Frequent sighing
- Wiry pulse
- Tongue body either normal-coloured or slightly Red on the sides

Box 27.3 Blood stasis

- Stabbing, fixed or boring pain
- Dark complexion
- Purple lips
- Purple nails
- Bleeding with dark blood and dark clots
- Dark menstrual blood with dark clots
- Purple tongue
- Wiry, Choppy or Firm pulse

Anxiety



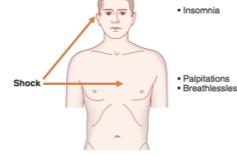
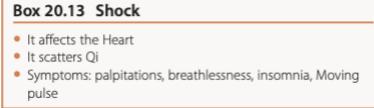
Box 20.12 Fear

- Affects the Kidneys
- Makes Qi descend
- Symptoms: nocturnal enuresis, incontinence of urine, diarrhoea
- In some cases, it may make Qi rise: palpitations, insomnia, night sweating, dry mouth, malar flush

Cold

Hàn Tà- Âm tà

- Invasive the muscles and sinews: stiffness, contraction of muscles, pain, chilliness
- Invasive the joints: severe pain in a joint (Cold Painful Obstruction Syndrome)
- Invasive the Stomach, Intestines or Uterus: sudden epigastric pain with vomiting, sudden abdominal pain with diarrhoea, acute dysmenorrhoea



Shock fright

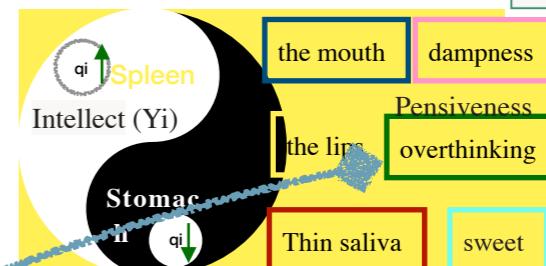
Fire



Box 20.8 Joy

- Affects the Heart
- It slows down Qi
- 'Joy' should be interpreted as overstimulation
- Symptoms: palpitations, overexcitability, insomnia, restlessness, red tip of the tongue
- Sudden joy is akin to shock

Slows Qi



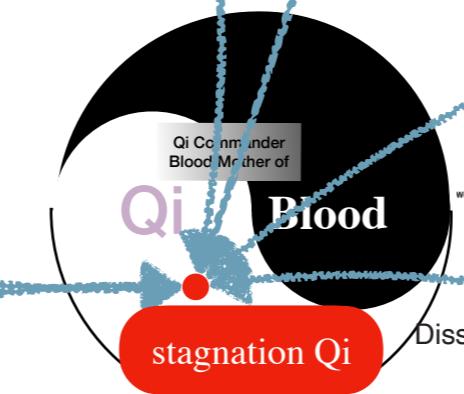
Box 20.11 Pensiveness

- Affects the Spleen
- It knots Qi
- Symptoms: poor appetite, slight epigastric discomfort, abdominal distension, tiredness, pale complexion

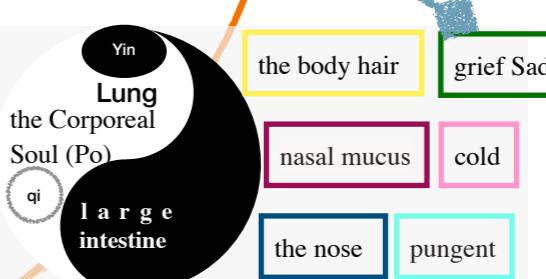
Box 20.10 Worry

- Affects the Lungs and Spleen
- It knots Qi
- Symptoms (Lungs): uncomfortable feeling of the chest, slight breathlessness, tensing of the shoulders, a dry cough, weak voice, sighing, pale complexion
- Symptoms (Spleen): poor appetite, slight epigastric discomfort, abdominal distension, tiredness, pale complexion

Earth



Dissolves Qi



Box 20.9 Sadness

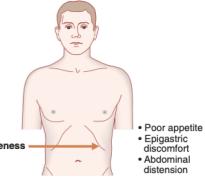
- Affects the Lungs and Heart
- It dissolves Qi
- Symptoms: breathlessness, tiredness, a feeling of discomfort in the chest, depression or crying
- In some cases it may deplete Liver-Blood (only in women)

Box 27.8 Heat

- A feeling of heat, red face, thirst, mental restlessness, Red tongue, Overflowing-Rapid pulse. Other clinical manifestations depend on the organ involved and whether it is Full- or Empty-Heat

Box 27.9 Main characteristics of Fire (as opposed to Heat)

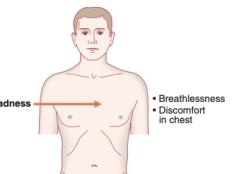
- It blazes upwards
- It is very drying
- It damages Blood and Yin
- It may cause bleeding
- It has the potential to general Wind
- It affects the Mind
- It causes ulcers with swelling



- ## Thấp Tà-Âm tà
- Invasive muscles and sinews: a feeling heaviness of the limbs, dull ache of the muscles
 - Invasive the joints: pain, heaviness and swelling of the joints, especially of the lower part of the body (Damp Painful Obstruction Syndrome)
 - Acute urinary discomfort, acute vaginal discharge, acute skin diseases with vesicles or papules, acute digestive upsets

Box 27.5 Dampness

- Feeling of fullness in the abdomen
- Feeling of heaviness
- Lethargy
- Turbid urine
- Excessive vaginal discharge
- Muscle ache
- Sinus problems
- Sticky taste
- Sticky tongue coating
- Slippery or Soggy pulse



Táo Tà-Dương tà

- Acute dry cough, aversion to cold, fever, dry mouth and nose

Lung-Qi descends to meet the Kidneys and also sends fluids to the Kidneys

Box 27.10 Full condition

- A 'Full' or 'Excess' (th) condition is characterized by the presence of a pathogenic factor (while the Upright Qi is relatively intact)

Box 27.11 Empty condition

- An 'Empty' or 'Deficient' condition is characterized by a deficiency of the Upright Qi

Exterior syndrome

Box 21.10 Pathology and clinical manifestations

- Exterior pathogenic factors enter the body via the skin or via the nose and mouth
- Exterior pathogenic factors invade the space between skin and muscles first (the 'Exterior' of the body)
- If not expelled, an exterior pathogenic factor may penetrate into the Interior and cause an interior pattern

Box 21.13 Consequences of invasion of exterior pathogenic factors

- Invasions of exterior pathogenic factors resulting in an exterior pattern: simultaneous aversion to cold and fever
- Invasions of exterior pathogenic factors without an exterior pattern: direct invasion of Cold in the Stomach, Intestine and Uterus
- Invasions of exterior pathogenic factors resulting in obstruction of muscles and channels: Painful Obstruction Syndrome (Bi Syndrome)

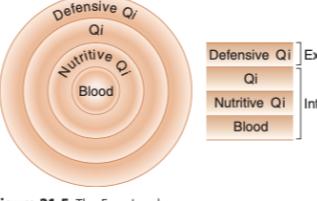


Figure 21.5 The Four Levels

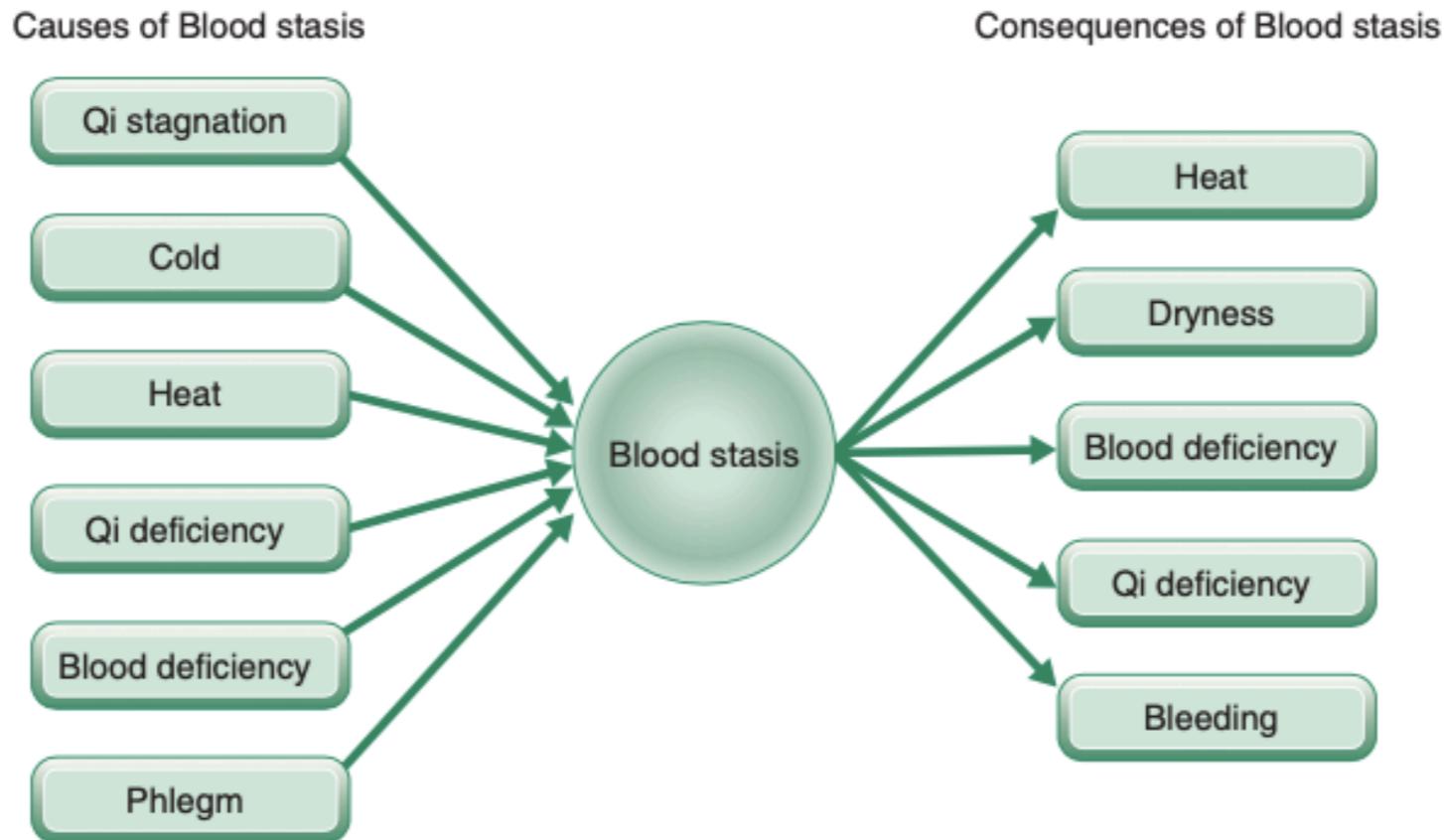


Figure 27.3 Causes and consequences of Blood stasis

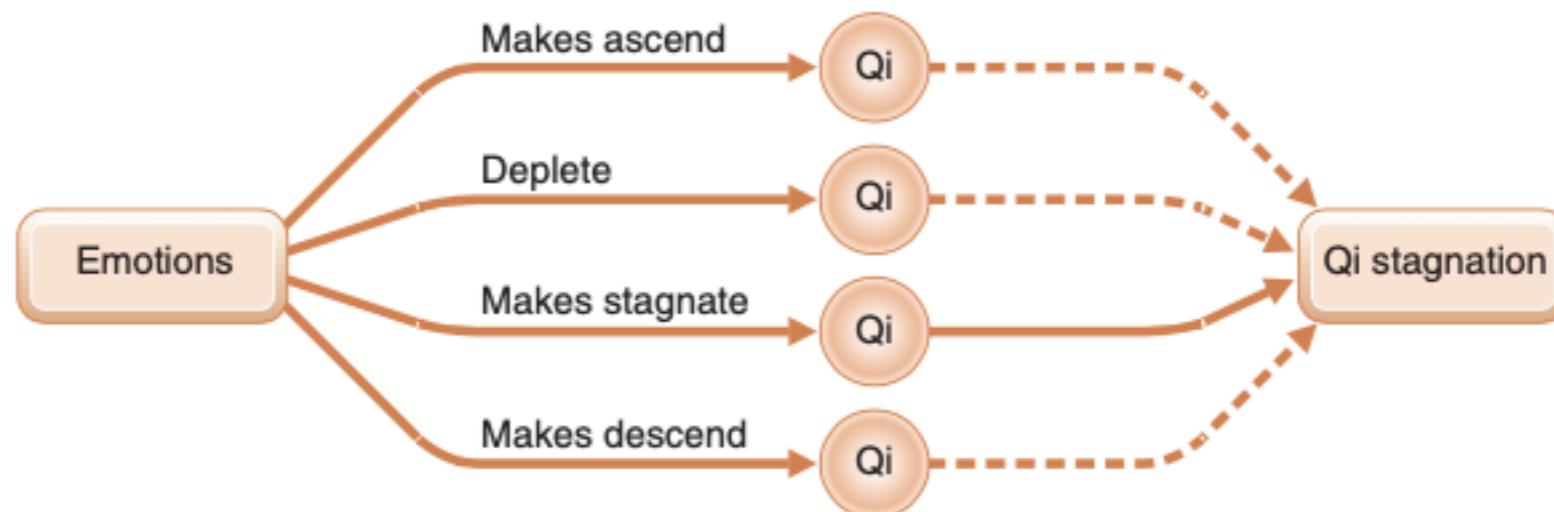


Figure 20.11 Qi stagnation resulting from emotional strain

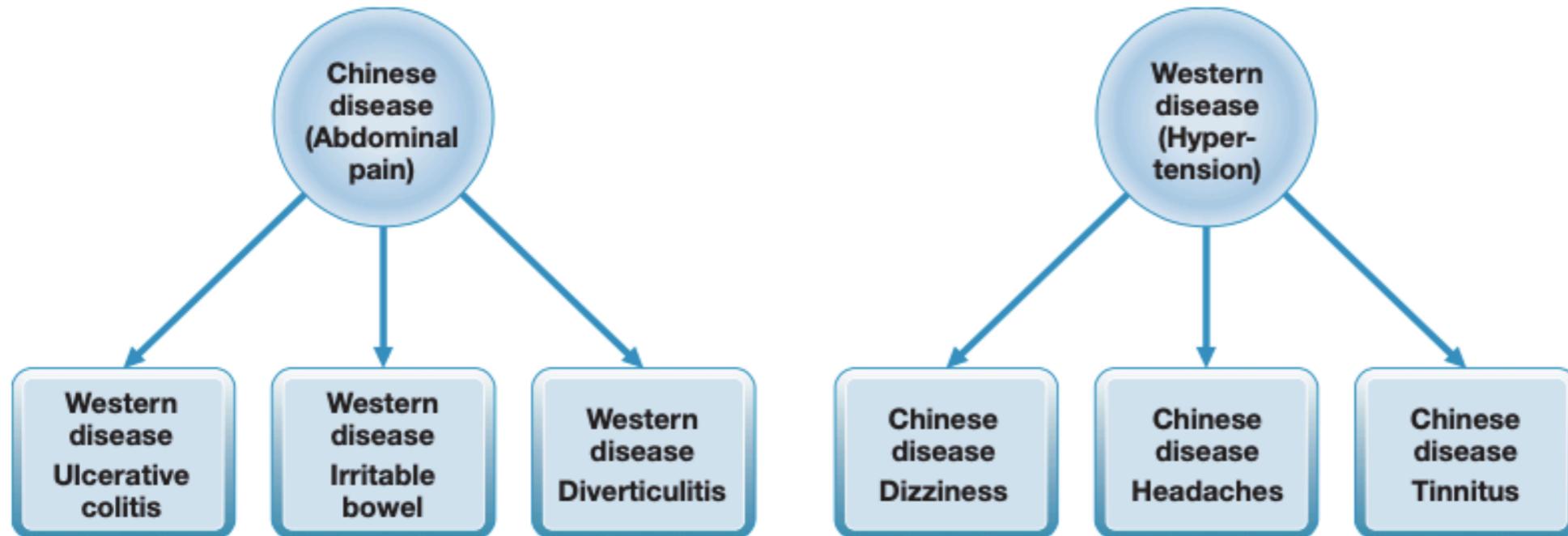


Figure P6.4 'One Chinese disease, many Western diseases; one Western disease, many Chinese diseases'

Chuẩn đoán và điều trị

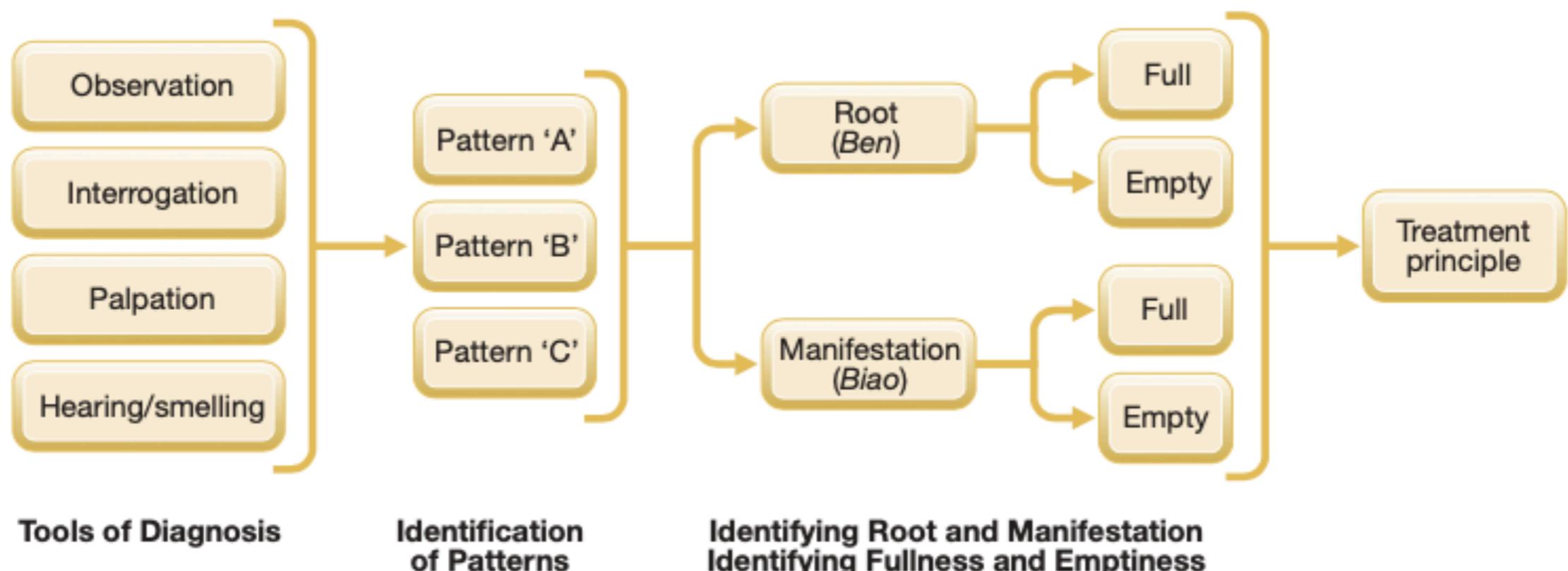


Figure 69.1 The Root (*Ben*) and the Manifestation (*Biao*)

Cơ sở lý luận trong chuẩn đoán bệnh

• Học thuyết âm dương

- Nguyên nhân gây bệnh: Âm tà (Hàn thấp), dương tà (phong, thủ, táo hỏa)
- Triệu chứng bệnh: chân hàn giả nhiệt (chứng biểu hiện dương nhưng nguyên nhân là âm)
- Quy luật phát sinh bệnh
 - Bệnh do tà khí nào thì sơ khí đó hoặc bệnh tăng: phong tà sơ gió, gấp gió bệnh tăng, nhiệt tà sơ nóng, gấp nóng bệnh tăng
 - Quy luật bệnh do thời tiết: Mùa đông chủ hàn, gấp bệnh thuộc thể hàn
 - Quy luật bệnh theo thời điểm: Tỳ thận dương hư gây tiết tả về sớm

• Chuẩn đoán theo tang phủ: Tài ù điếc do thận hư

• Chuẩn đoán bệnh theo học thuyết kinh lạc

• Chuẩn đoán bệnh theo tình trạng cấp hoãn:

tiêu chảy cấp tính thể nhiên và tiêu chảy mãn tính do tỳ dương hư

• Chuẩn đoán bệnh theo tình trạng tiêu bản:

Tiêu là triệu chứng bệnh, vị trí thì bền ngoài, phát sinh sau bản.

- Identification of patterns according to the Eight Principles
- Identification of patterns according to Qi, Blood and Body Fluids
- Identification of patterns according to the Internal Organs
- Identification of patterns according to pathogenic factors
- Identification of patterns according to the 12 Channels
- Identification of patterns according to the Eight Extraordinary Vessels
- Identification of patterns according to the Five Elements
- Identification of patterns according to the Six Stages
- Identification of patterns according to the Four Levels
- Identification of patterns according to the Three Burners

Box 69.2 Original and deriving patterns

Root and Manifestation

Common examples of original and deriving patterns as Root and Manifestation:

Root	Manifestation
Spleen-Qi deficiency	Dampness
Lungs, Spleen and Kidney deficiency	Phlegm
Kidney-Yang deficiency	Empty-Cold
Qi stagnation	Blood stasis
Cold in the Uterus	Blood stasis
Liver-Blood deficiency	Liver-Wind

Nguyên tắc điều trị bệnh

Treatment methods

- Bát pháp
 - Phương pháp hãm (Inducing sweating): Làm ra mồ hôi
 - Phương pháp thổ (Inducing vomiting): Gây nôn
 - Phương pháp tả hạ (Purgative methods): Thông tiện
 - Phương pháp hòa (hòa giải, hòa hoãn): Điều hòa âm dương
 - Phương pháp ôn: Làm ấm cơ thể
 - Phương pháp thanh (Clearing internal heat): Giải nhiệt độc
 - Phương pháp tiêu đao: khi cơ thể tiêu hóa không tốt
 - Phương pháp bổ (Tonifying): bồi bổ cơ thể
- Chính trị-phản trị
 - Thuốc âm trị chứng dương và ngược lại
 - Thuốc âm trị chứng ấm và ngược lại (bệnh chân giả)
- Bệnh hư thì dùng thuốc bổ, bệnh thực thì trị bằng thuốc tả
- Bệnh hoãn trị bản, bệnh cấp thì trị tiêu
- Bệnh đi xuống thì trị thuốc thăng, bệnh đi lên trị bằng thuốc giáng

Quyết định 5013/QĐ-BYT

1. Đau cột sống thắt lưng (Yêu thống)
2. Thoái hóa khớp gối (Hạc tất phong)
3. Gout (Thống phong)
4. Viêm khớp dạng thấp (Chứng tỳ)
5. Hội chứng cổ vai cánh tay (Chứng tỳ)
6. Tăng huyết áp vô căn (Huyền vựng)
7. Rối loạn chuyển hóa lipoprotein và tình trạng tăng lipid máu khác (Chứng đàm)
8. Bệnh dây thần kinh mặt (Khẩu nhãn oa tà)
9. Đau dây thần kinh liên sườn (Hiếp thống)
10. Đau thần kinh tọa (Yêu cước thống)
11. Di chứng nhồi máu não (Bán thân bất toại)
12. Bại não trẻ em (Ngũ trì)
13. Di chứng viêm não do virus (Ôn bệnh)
14. Suy dinh dưỡng thể marasmus (Cam tích)
15. Viêm dạ dày và tá tràng (Vị quản thống)
16. Viêm gan virus mạn (Hiếp thống)
17. Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD) (Khái suyễn)
18. Mày đay (Ẩn chấn)
19. Bí đái cơ năng (Long bế)
20. Bệnh trĩ (Hạ trĩ)

Viêm dạ dày và tá tràng

Quyết định 5013/QĐ-BYT

Triệu chứng lâm sàng: Người bệnh đau bụng vùng thượng vị, kèm ợ hơi, ợ chua, nóng rát, buồn nôn, nôn, có thể táo bón hoặc đầy bụng khó tiêu...

Nội soi dạ dày: Phát hiện tình trạng viêm, phù nề, xung huyết hay có kèm loét, xuất huyết, ung thư hóa...

Các xét nghiệm tìm thấy vi khuẩn HP như sinh thiết niêm mạc dạ dày làm CLO Test hoặc nuôi cấy tìm HP và làm kháng sinh đồ, test hơi thở urea, xét nghiệm huyết thanh tìm kháng thể, xét nghiệm phân tìm kháng nguyên...

Anger

- Tình chí bị kích thích: Do suy nghĩ **tức giận** quá độ kéo dài làm tổn thương đến can, can không sơ thông, hoành nghịch phạm vị làm cho vị **mất chức năng hòa giáng** gây bệnh can khí phạm vị hay can tỳ bất hoà, nếu kéo dài thì can khí ứ trệ sinh ra can uất hoá hoả, hoả uất lâu ngày thì vị tích nhiệt làm tổn thương đến vị âm gây ra **miệng khô đắng**, người bệnh có **cảm giác nóng rát vùng thượng vị**.

- Ăn uống không điều độ: Do no đói thất thường hoặc ăn nhiều đồ cay, nóng, chua, lạnh làm tổn **thương tỳ vị**, làm tỳ mất kiện vận, vị mất hoà giáng, khí cơ trở trệ cũng gây đau thượng vị, bệnh tình kéo dài sẽ gây tổn thương tới dương khí ở trung tiêu mà dẫn đến **tỳ vị hư hàn**.

- Tiên thiên bất túc: Do **thận khí hư** (thận dương khi sinh ra đã bất túc, không nuôi dưỡng được tỳ dương làm tỳ dương hư, gây vị khí ứ trệ và hư); **do tỳ vị hư** (bẩm tố hư yếu hoặc do làm việc khó nhọc vất vả, hoặc do hàn thấp nội sinh làm cho tỳ vị càng thêm thương tổn).

Đau cột sống thắt lưng

Quyết định 5013/QĐ-BYT

- Ngoại nhân:

Cool

+ **Hàn thấp**: Thường gặp ở những người làm việc, sinh hoạt ở nơi ẩm, lạnh lâu ngày hoặc bị cảm phải hàn thấp gây trở ngại kinh lạc, khí huyết trong đường kinh mạch vùng thắt lưng bị bế tắc.

Dampness

+ **Thấp nhiệt**: Do bị cảm phải tà khí thấp nhiệt hoặc do hàn thấp lâu ngày không khỏi tà khí lưu lại kinh lạc uất lại hóa nhiệt mà gây ủng trệ kinh lạc.

- **Bất nội ngoại nhân**: Do chấn thương vùng lưng, sai tư thế làm cho khí trệ huyết ứ ảnh hưởng đến sự vận hành của khí huyết.

- **Nội thương**: Can chủ cân, thận chủ cốt tủy, do sức yếu, lao lực quá độ, người già yếu hoặc mắc bệnh lâu ngày làm thận tinh bị suy tổn, can huyết hư không nuôi dưỡng được kinh mạch mà sinh bệnh.

Treatment principles and their sequence

- Regarding the human body, the body and the mind, and the body and the environment as integral parts
- Treat the *Ben* first (root) and the *Biao* (Manifestation) later
- Making a clear differentiation of the relevant syndrome(s)
- First making clear the relationship of *Ben* (the root or cause) and *Biao* (the manifestation)
- Treat the *Ben* first and the *Biao* later
- Eliminating exogenous pathogenic factors
- Strengthening the body's resistance
- Treating complicated syndromes
- Stopping treatment in time
- Paying close attention to protect the Stomach and Spleen
- Paying attention to special groups of patients and their physical characteristics
 - Woman
 - Children
 - The elderly
 - Postoperative patients and patients with chronic diseases
 - Patients with special eating habits
 - Patients suffering from stress, insomnia, emotional disturbance and exhaustion

- Contraindications and cautions relating to syndromes
- Contraindications relating to herbal combinations which have dangerous or antagonistic effects
- Cautions relating to dietary habits
- Cautions during pregnancy
- Cautions during breast-feeding
- Cautions relating to the use of herbal formulas alongside western drugs
 - Cautions relating to western drugs and herbal formulas with similar effects
 - Cautions relating to western drugs and herbal formulas with antagonistic effects

Vị thuốc cổ truyền
Tính-Temperature
Vị-Taste
Công năng-chủ trị- Actions

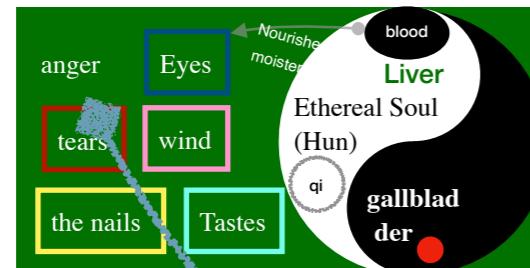
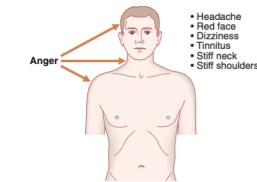
	Western actions	Chinese action	Việt Nam
Hot	Metabolic stimulant	Tonify Yang of Heart, Kidney, or Spleen	❑ Nhiệt (Hot): Dùng để điều trị bệnh thuộc hàn
	Circulatory stimulatn	Warm and move Qi and Blood	
	Warming diaphoretic	Clear Wind cold Damp	
	Warming antirheumatic	Clear wind cold Damp and move Qi and	
	Counterirritant	Topical irritant	
Warm	warming tonic	Tonify Qi and Yang	❑ Lương (warm) : thấp nhiệt gây tiểu tiện vàng, đở, tiểu buốt, tiểu dắt, Thanh nhiệt tả hỏa, lương huyết , giải độc => trị sốt, âm hư, mụn nhọt, dị
	Carminative	Move Qi of Spleen and Intestine	
	Warming antispasmodic	Move Qi and relax spasms	
	Warming expectorant	Clear Lung Phlegm Cold	
Slightly warm	Like warm		❑ Ôn (cool): Cảm mạo phong hàn => Giải cảm hàn, phát hán, thông kinh mạch, hoạt huyết, giảm đau, hồi Dương cứu thoát => tác dụng hưng phấn
Neutral	Astringent	Stabilize and bind	❑ Bình: Tác dụng lợi thấp, lợi tiểu, long đờm, bổ tỳ vị
	Astringent	No extract Chinese equivalent	
	Astringent	Move qi and relax spasms	
	Emmenagogue	No extract Chinese equivalent	
	Neutral tonic	tonify Qi and blood rather than Yang and	
Cool	Antimicrobial	Clear Damp Heat	❑ Hàn: Dùng để điều trị bệnh thuộc nhiệt trừ nhiệt phục do Âm hư
	Anti-inflammatory	Clear Damp or deficiency Heat	
	Cooling alterative	Clear Damp heat or heat toxin	
	Cooling antitussive	Clear Phlegm and Heat	
	Cooling diaphoretic	Clear Wind Heat	
	Tranquilizer	Calm Heart Spirit Disturbance or Liver	

Box 20.2 Emotions as causes of disease

- Emotions are mental stimuli that influence our affective life but under normal circumstances are not a cause of disease
- Emotions become causes of disease when we do not 'possess them' but they 'possess us'
- Emotions become causes of disease when they are either long-lasting or very intense (or both)
- Emotional strain is an internal cause of disease that injures the Internal Organs directly

Box 21.3 Climate as a cause of disease

- Climate becomes a cause of disease only when it is either excessive or unseasonal
- Climate becomes a cause of disease when there is a temporary and relative imbalance between the body's Qi and the climatic factor
- Each climatic factor of disease is related to a particular season
- Each climatic factor is related to a Yin organ
 - Wind: Liver
 - Cold: Kidneys
 - Summer-Heat: Heart
 - Dampness: Spleen
 - Dryness: Lungs
 - Fire: Heart



Wind

- Invasive the space between the skin and muscles and the Lungs' Defensive Qi portion: aversion to cold, fever, sore throat, sneezing, runny nose, occipital stiffness, Floating pulse
- Invasive the muscles and channels: stiffness, rigidity, contraction of the muscles with sudden onset
- Invasive the joints: pain that moves from joint to joint, especially in the upper part of the body (Wind Painful Obstruction Syndrome)

Box 27.2 Qi stagnation

- Feeling of distension
- Distending pain that moves from place to place
- Mental depression
- Irritability
- Gloomy feeling
- Frequent mood swings
- Frequent sighing
- Wiry pulse
- Tongue body either normal-coloured or slightly Red on the sides

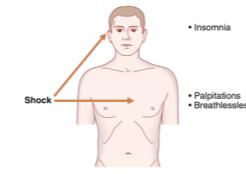
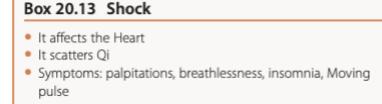
Box 27.3 Blood stasis

- Stabbing, fixed or boring pain
- Dark complexion
- Purple lips
- Purple nails
- Bleeding with dark blood and dark clots
- Dark menstrual blood with dark clots
- Purple tongue
- Wiry, Choppy or Firm pulse

Anxiety

Hàn Tà

- Invasive the muscles and sinews: stiffness, contraction of muscles, pain, chilliness
- Invasive the joints: severe pain in a joint (Cold Painful Obstruction Syndrome)
- Invasive the Stomach, Intestines or Uterus: sudden epigastric pain with vomiting, sudden abdominal pain with diarrhoea, acute dysmenorrhoea



Wood

Box 20.7 Anger

- It affects the Liver
- It makes Qi rise
- Symptoms: headache, dizziness, tinnitus, red face, stiff neck
- It may cause Liver-Qi stagnation (if anger is repressed), Liver-Yang rising and Liver-Fire
- Anger may affect the Stomach and Intestines
- Wiry pulse

Box 27.4 Internal wind

- Tremors
- Tics
- Severe dizziness
- Vertigo and numbness
- Convulsions
- Unconsciousness
- Opihotonus
- Hemiplegia and deviation of mouth

Water

Fear

- It affects the Kidneys
- It makes Qi descend
- Symptoms: nocturnal enuresis, incontinence of urine, diarrhoea
- In some cases, it may make Qi rise: palpitations, insomnia, night sweating, dry mouth, malar flush

Box 27.6 Cold

- Pain of a crampy nature that is alleviated by the consumption of hot drinks or the application of heat
- A feeling of cold
- The absence of thirst
- Thin clear discharges
- Cold limbs
- Bright-white complexion

Shock fright

Fire

the tongue Joy

sweat Heat

the face bitter

Mind (Shen) Heart

blood small intestine

qi

small intestine

Scatters Qi

Đang

Slows Qi

Ngọt

Qi

Qi Commander Blood Mother of

Blood

stagnation Qi

Dissolves Qi

Cay

Makes Qi descend

Makes Qi rise

Chua

Scatters Qi

Wood

Water

Fire

Earth

Tháp Tà

Hàn Tà

Cold

Hàn Tà

Figure 27.1 The Four Levels

Box 20.8 Joy

- It affects the Heart
- It slows down Qi
- 'Joy' should be interpreted as overstimulation
- Symptoms: palpitations, overexcitability, insomnia, restlessness, red tip of the tongue
- Sudden joy is akin to shock

Box 27.8 Heat

- Aversion to heat, high fever, sweating, mental confusion, thirst, Overflowing-Rapid pulse, Red tongue with yellow coating

Summer-Heat Thúr Tà

- Aversion to cold, fever, sweating, headache, diarrhea, thirst, Floating-Rapid pulse

Box 21.10 Pathology and clinical manifestations

- Exterior pathogenic factors enter the body via the skin or via the nose and mouth
- Exterior pathogenic factors invade the space between skin and muscles first (the 'Exterior' of the body)
- If not expelled, an exterior pathogenic factor may penetrate into the Interior and cause an interior pattern

Box 27.9 Main characteristics of Fire (as opposed to Heat)

- It blazes upwards
- It is very drying
- It damages Blood and Yin
- It may cause bleeding
- It has the potential to general Wind
- It affects the Mind
- It causes ulcers with swelling

Box 27.10 Worry

- It affects the Lungs and Spleen
- It knots Qi
- Symptoms (Lungs): uncomfortable feeling of the chest, slight breathlessness, tensing of the shoulders, a dry cough, weak voice, sighing, pale complexion
- Symptoms (Spleen): poor appetite, slight epigastric discomfort, abdominal distension, tiredness, pale complexion

Box 27.11 Pensiveness

- It affects the Spleen
- It knots Qi
- Symptoms: poor appetite, slight epigastric discomfort, abdominal distension, tiredness, pale complexion

Box 27.5 Dampness

- Feeling of fullness in the abdomen
- Feeling of heaviness
- Lethargy
- Turbid urine
- Excessive vaginal discharge
- Muscle ache
- Sinus problems
- Sticky taste
- Sticky tongue coating
- Slippery or Soggy pulse

Box 27.10 Full condition

- A 'Full' or 'Excess' (thô) condition is characterized by the presence of a pathogenic factor (while the Upright Qi is relatively intact)

Box 27.11 Empty condition

- An 'Empty' or 'Deficient' condition is characterized by a deficiency of the Upright Qi

Box 20.9 Sadness

- It affects the Lungs and Heart
- It dissolves Qi
- Symptoms: breathlessness, tiredness, a feeling of discomfort in the chest, depression or crying
- In some cases it may deplete Liver-Blood (only in women)

Box 27.12 Dryness

- Acute dry cough, aversion to cold, fever, dry mouth and nose

Táo Tà

Exterior syndrome

Tính ấm
Tính hàn
Tính bình
Tính ôn
Tính mát
Tính lương
Tính nhiệt

Warm Herbs
Slightly Warm Herbs
Neutral Herbs
Slightly Cool Herbs

Hot Herbs
Warm Herbs
Slightly Warm Herbs
Neutral Herbs
Cool Herbs

Đáp ứng với triệu chứng bệnh để phân loại

Temperature Tính- Tứ khí Taste Vị- Ngũ vị

Cách phân loại dược liệu

Khác biệt về phân loại theo tính
Cách sử dụng theo cổ truyền
Một dược liệu vừa có tính ấm vừa tính lạnh

Thành phần hóa học khác nhau do phân bố, chế biến
Khác nhau do mô hình bệnh tật

Cảm nhận dựa trên lưỡi, mỗi người một khác nhưng có sự thống nhất như đường ngọt, quinin đắng, canh thì chua,
Cách phân loại dựa trên ảnh hưởng trong điều trị bệnh
Quan trọng dựa trên kinh nghiệm kết hợp với

Tính vị giống nhau
Cùng tính khác vị
Khác tính cùng vị
Tính vị khác nhau
Tính vị thay đổi khi chế biến

Đáp ứng bác sĩ để phân loại kết hợp với thuyết ngũ hành

Vị Tân/Cay
Vị Khổ/Đắng
Vị Ngọt/Cam
Vị H Amanda/Mặn
Vị Toan/Chua

Bitter
Sweet
acrid
Sour
Salty

Bitter
Sweet
acrid
Sour
Salty



- Đạm: Công năng: Thẩm thấp, lợi thủy, lợi tiểu => thanh lọc, thanh nhiệt. Chủ trị: Phù thũng, ung nhọt, nhiệt độc, viêm nhiễm, sốt cao, tiểu tiện vang đỏ, bí đắt
- Chát: Công năng: Thu liễm, cố sáp, sát khuẩn, chống thối > toan. Chủ trị: Tiết tả, di tinh, bong, mụn nhọt

• **Tính vị giống nhau**

- Vị thuốc tính vị giống nhau -> tác dụng giống hoặc gần giống -> có thể dung thay thế
 - Hoàng bá, hoàng cầm: Đắng, hàn -> thanh nhiệt, táo thấp, chống viêm
 - Quế chi, bạch chỉ: Ôn, tan hàn, giải biểu, phát hân, thông kinh, hoạt lạc, giảm đau
- Ngoài tác dụng giống nhau còn có tác dụng đặc trưng riêng -> cân đối sử dụng: Bạch chỉ bài nùng (mủ), quế chi trực ứ huyết, thông kinh, trực thai chết lưu

• **Cùng tính, khác vị -> tác dụng khác nhau**

- Hoàng liên (đắng, hàn) -> táo thấp <> Sinh địa (đắng ngọt, hàn) -> tư âm, lương huyết
- Ma hoàng (cay, ấm) -> phát hân <> Hạnh nhân (đắng, ấm) -> bình suyễn
- Sơn thù du (ấm, chua) -> thu liễm <> Hoàng kỳ (Ấm, ngọt) -> bổ khí

• **Cùng vị, khác tính -> tác dụng khác nhau**

- Bạc hà (cay, lương) -> giải cảm nhiệt <> tô diệp (cay, ôn) -> giải cảm hàn
- Thạch cao (cay, hàn) -> thanh nhiệt tả hỏa <> Sa nhân (cay, ôn) -> hành khí, giảm đau, kiện tỳ, hóa thấp
- Phụ tử (cay, nhiệt) -> trợ Dương, cứu nghịch, thoát Dương, suy tim, hạ huyết áp <> bạc hà (cay, lương) -> giải cảm nhiệt, đau đầu, lợi mật
- Lộc nhung (ngot, ôn) -> ôn thận, tráng Dương, bổ thận Dương <> thực địa (ngot đắng, ôn) -> bổ thận âm, tư âm, bổ huyết

• **Tính, vị khác nhau -> tác dụng khác nhau**

- Quế nhục (cay ngọt, đại nhiệt) -> khử hàn, ôn trung
- Hoàng liên (Đắng, hàn) -> thanh nhiệt táo thấp
- Ô mai (chua, ôn) -> thu liễm, chỉ ho, sinh tân, chỉ khát

• **Tính vị thay đổi khi chế biến -> tác dụng thay đổi**

- Sinh địa (đắng, hàn) -> lương huyết
- Thực địa (ôn, ngọt) -> bổ huyết
- Đỗ trọng (ngot cay) -> chích muối -> mặn -> tăng bổ can thận
- Cam thảo (ngot, bình) -> chích mật -> ngọt -> tăng kiện vị, chỉ ho

Khuynh hướng tác dụng đa phần ngược chiều với bệnh tật

• Thăng

- Thuốc lên thượng tiêu -> điều trị bệnh sa giáng
- Vị thuốc chủ thăng -> kiện tỳ, ích khí, thăng Dương khí: Hoàng Kỳ, Đẳng Sâm, Thăng Ma, Sài Hồ

• Giáng

- Thuốc xuống hạ tiêu -> điều trị bệnh thượng nghịch (hen suyễn, khó thở, ho đờm, nôn mửa)
- Vị thuốc chủ giáng -> hạ khí, giáng khí, bình suyễn: Ma Hoàng, Hạnh Nhân, Cát Cảnh,... (hạ phế khí), Thị đế, Bán Hạ, Phục Long Can,... (hạ vị khí)

• Phù

- Thuốc hướng ra phía ngoài (biểu) -> bệnh có xu hướng vào trong lý (Cảm mạo phong Hàn, cảm mạo phong nhiệt)
- Vị thuốc chủ phù -> phát hàn, phát tán, giải biểu, hạ nhiệt, chỉ thống: Quế Chi, Phòng Phong, Tế Tân, Bạch Chỉ, Cát Căn, Tang Diệp, Cúc Hoa, Mạn Kinh T

• Trầm

- Thuốc đi vào trong (lý) -> bệnh có xu hướng phù nổi ra biểu (đạo hàn, tự hàn, phù thũng, mụn nhọt, ban chẩn, dị ứng, mẩn ngứa)
- Vị thuốc chủ trầm -> lợi niệu, thẩm thấp (Kim Tiền Thảo, Xa Tiền Tử, Tỳ Giải,...), thanh nhiệt, giải độc (Kim Ngân Hoa, Liên Kiều, Bồ Công Anh, Sài Đất), tả hạ (Đại Hoàng, Mang Tiêu, Trầm Hương, Tô Mộc)

• **Thăng Phù:** phát biểu, thăng Dương, tán hàn

• **Giáng Trầm:** tiềng Dương, giáng nghịch, thanh nhiệt, thẩm thấp, tả hạ, thu liêm

• **Chế biến có thể làm thay đổi khuynh hướng của thuốc**

- Hoàng Liên (giáng) -> sao rượu -> thăng
- Tri Mẫu (thăng) -> sao muối -> giáng
- Bán hạ, tỳ bà diệp (trầm) -> sao nước gừng -> phù,...

SỰ QUY KINH CỦA THUỐC

- **Định nghĩa:** Là sự quy nạp khí vị tinh hoa của các vị thuốc vào Tạng, Phủ, Kinh Mạch nhất định
- **Cơ sở của sự quy kinh**
 - Lý luận YHCT: Theo Ngũ Hành (màu sắc, mùi vị), Tạng Tượng, Kinh Lạc -> tương đối
 - Thực tiễn lâm sàng: Tổng kết tác dụng vị thuốc với Tạng Phủ và Kinh Lạc nhất định
 - Chế biến làm tăng sự quy kinh thuốc
 - Chế biến với phụ liệu theo Ngũ Hành
 - Mối quan hệ giữa quy kinh, tính vị của thuốc và tính của bệnh

SỰ PHỐI NGŨ CÁC VỊ THUỐC

- **Đơn hành:** Nhân Sâm, Tam Thất, Kim Ngân Hoa
- **Tương tu (hiệp đồng):** Tính vị giống nhau
- **Tương úy (ức chế độc tính):** Bán Hạ + Sinh Khương
- **Tương ác (kiềm chế tính năng, tác dụng của nhau):** Hoàng Cầm + Sinh Khương
- **Tương sử (hiệp đồng 2 thuốc khác tính vị):** Liên Kiều + Ngô Thù Du
- **Tương sát (tiêu trừ độc tính của nhau):** Đậu Xanh + Ba Đậu
- **Tương phản:** Tác dụng không tốt cho sức khỏe
 - Qua Lâu Nhân phản Ô Đầu
 - Cam Thảo phản Cam Toại
 - Bạch Cập phản Bán Hạ
 - Tế Tân, Bạch Thược phản Lệ Lô...

Tác dụng (Actions)

Bổ : Adaptogens (Tonics): A subdivision of the Qi tonic
action: the balance between Yin and Yang

Thanh lọc cơ thể Alteratives (Blood purifiers and depurants): Clear retained heat, clear Damp Heat and Clear Heat Toxins. Assist in detoxification programs for alcohol, drugs or prolonged medication

Hồi sức: Analeptics ~ Stimulants: clear Phlegm from sensory orifices and revive Heart spirit

Analgesics (Anodynes)

Anodynes

Antacids

Antiabortives

Antianginals

Antiarrhythmics

Antiarthritics

Antiassthmatics

Antiatheromatics (Antilipdemics)

Antibacterials (Antimicrobials)

Antibiotics (Antimicrobials)

Anticatarrhals

Anticoagulants (Antithrombotics)

Anticonvulsants

Antidepressants (Stimulants)

Antiemetics

Antifungals

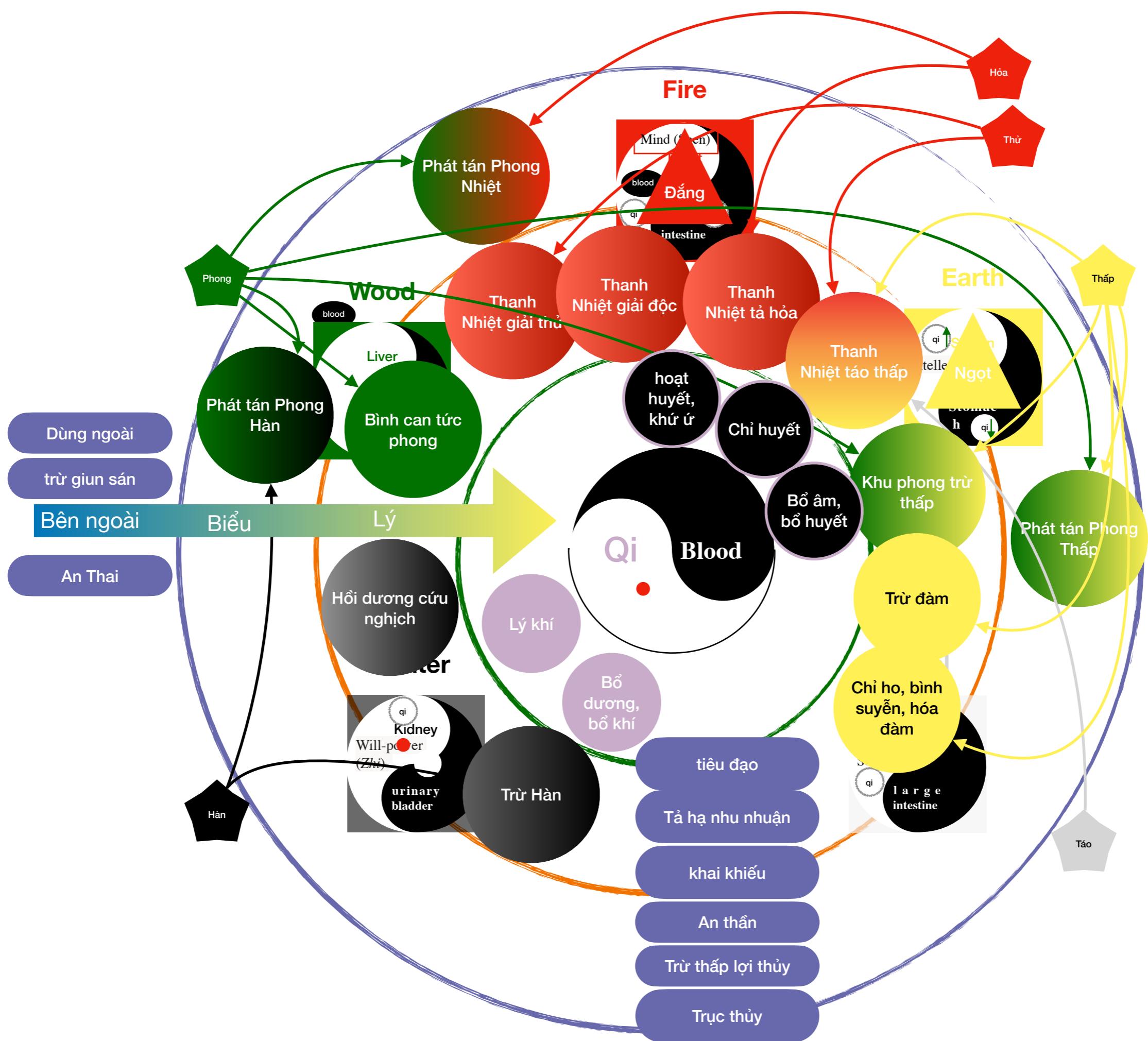
Antigalactagogues (galactophytics)

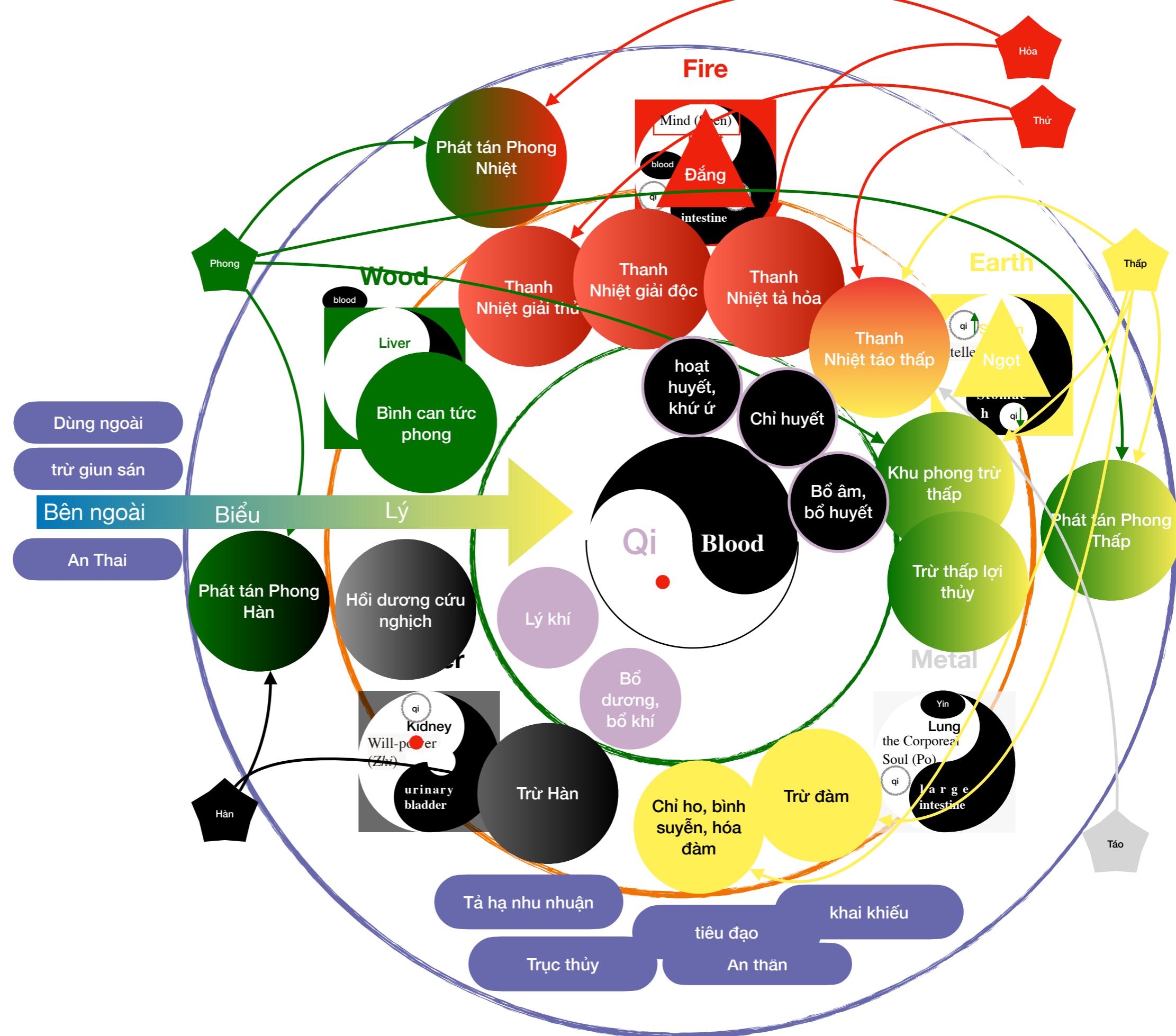
Antihelmintics (vermifuges)

PHÂN LOẠI VỊ THUỐC Y HỌC CỔ TRUYỀN

Commonly used treatment methods and their applications

1. Thuốc giải biếu ~Inducing sweating
2. Thuốc thanh nhiệt ~ Clearing internal heat
3. Thuốc khử hàn (thuốc ôn lý, trừ hàn) ~ Warming the interior
4. Thuốc hóa đàm, chỉ ho, bình suyễn ~Eliminating phlegm
5. Thuốc tắt phong, an thần, khai khiếu ~Syndrome of internal wind , Calming the mind
6. Thuốc phần khí (thuốc chữa bệnh về khí) ~ Regulating Qi
7. Thuốc phần huyết (thuốc chữa bệnh về huyết) ~ Regulating blood
8. Thuốc trừ thấp ~ Reducing dampness
9. Thuốc bổ dưỡng ~ Tonifying
10. Thuốc tiêu đạo (thuốc tiêu hóa) ~ Syndrome of food accumulation
11. Thuốc tả hạ (thuốc xổ) ~ Accumulation syndrome
12. Thuốc trục thủy
13. Thuốc cổ sáp Moistening dryness
14. Thuốc trừ giun sán
15. Thuốc dùng ngoài ~Exterior syndrome





Dùng ngoài

Long não	<i>Folium et lignum Cinnamomi camphorae</i>	<i>Cinnamomum camphora</i> (L.) Presl - Lauraceae			
Lưu hoàng	Sulfur	Sulfur	Ôn	Toan	Thận, Đại trường
Mù u	<i>Colophyllum inophyllum</i>	<i>Colophyllum inophyllum</i> L. - Clusiaceae			
Phèn chua (bach phản)	Ahmten	<i>Sulfas Alumino potassicus</i>	Hàn	Toan, se	Phé, Tý, Can, Đại trường
Tử thảo	<i>Radix Lithospermi</i>	<i>Lithospermum erythrorhizon</i> Sieb, et Zucc. - Boraginaceae			

Khái niệm: Thuốc có tác dụng giải độc, sát trùng, ráo thấp và giải chẩn

Công năng: Giải độc, sát trùng, táo thấp và giải chẩn, một số công dụng ngăn ngừa sốt rét và tráng Dương

Chủ trị: Bệnh ghẻ, nấm da, chàm ngứa, côn trùng - rắn độc cắn
một số điều trị sốt rét và Thận Dương hư

Phối hợp: Dùng dạng bột, có thể trộn với dầu mè hoặc trà đắp hòa nước rửa; viên trứng, viên đan, miếng dán nhiệt.

Kiêng kỵ: Độc tính, tránh dùng liều cao kéo dài, diện tích rộng

trù giun sán

Binh lang	<i>Semen Arecae Catechi</i>	Areca catechu L. - Arecaceae	Ôn	Khô-Tân	Đại trường,
Hạt bí ngô	<i>Semen Cucurbitae</i>	Cucurbita pepo L. - Cucurbitaceae			
Quán chung	<i>Rhizoma Cyrtomii fortunei</i>	Cyrtomium fortunei J.Smi - Polypodiaceae	Hàn	Khổ	Can, Vị
Sử quân tử	<i>Fructus Quisqualis</i>	Quisqualis indica L. - Combretaceae	Ôn	Cam	Tỳ, Vị
Trâm bàu	<i>Folium et Corix Combreti quadrangulae</i>	Combretum quadrangula Kusz. - Combretaceae			
Xuyên luyện tử	<i>Fructiits Meliae toosendan</i>	Melia toosendan Sid. Et Zuce L. - Meliaceae			

Khái niệm: Thuốc sử dụng với tác dụng chính là diệt trừ ký sinh trùng khỏi cơ thể.

Tính vị: Hầu hết đắng

Quy kinh: Chính Tỳ, Vi hoặc Đại Trưởng

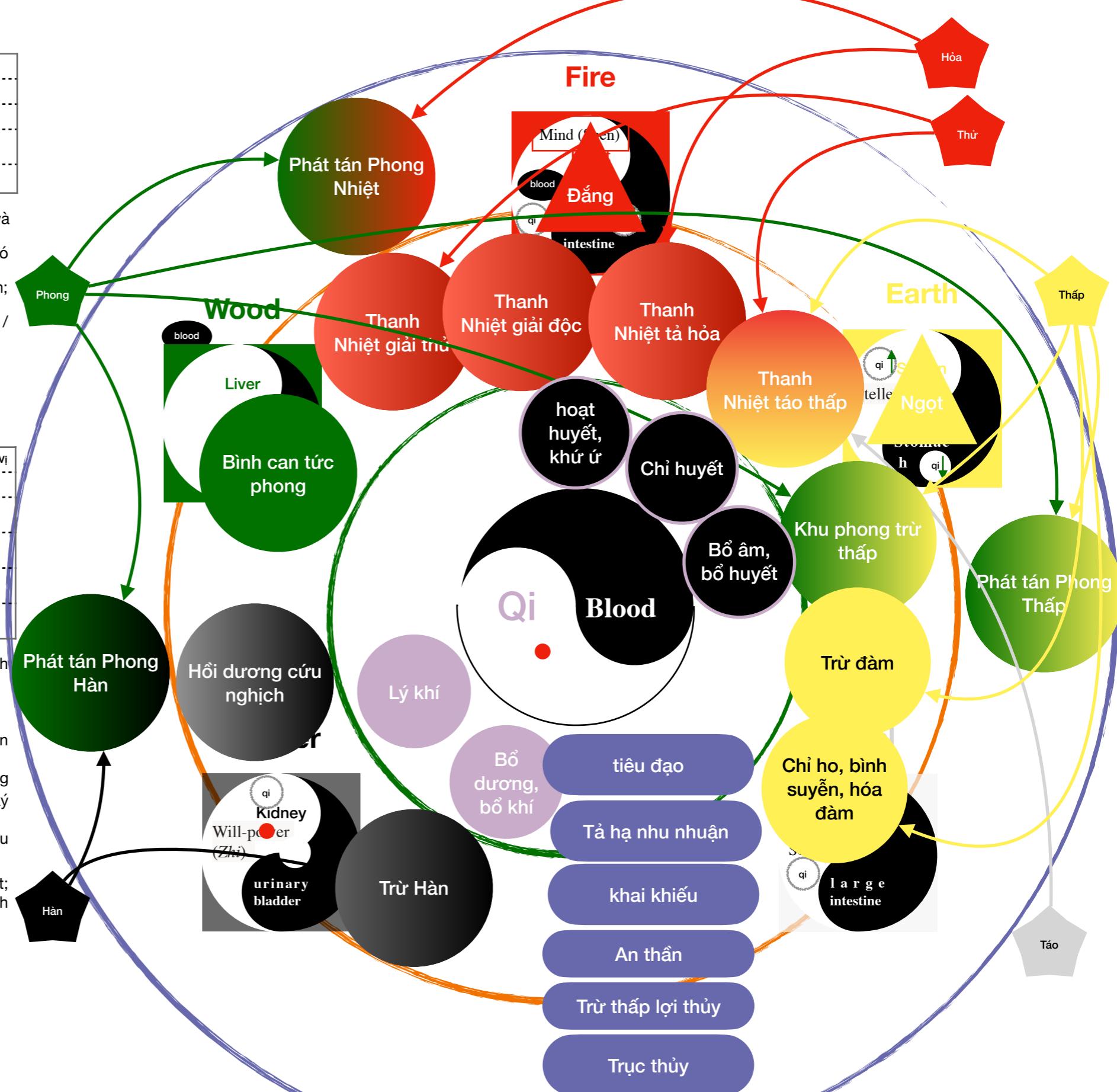
Công năng: Trữ trùng (diệt, phân giải hoặc tổng thải qua phân); kiệt tý hòa vi; giải tích trê; một số có tác dụng tiêu đao.

Chủ trị: Diệt trừ giun đũa, giun kim, giun móc, sán dây. Một số dùng cho sán máng, trichomonas vaginalis và suy dinh dưỡng do nhiễm ký sinh trùng ở trẻ em.

Kiêng kỵ: Thuốc dùng khi đói (dạ dày rỗng) cho hiệu quả tốt nhất. thận trọng cho người già và phụ nữ có thai; không dùng nếu bệnh nhân sốt cao hoặc đau bụng dữ dội.

An Thai

Củ gai	<i>Radix Boehmeriae niveae</i>	<i>Boehmeria nivea</i> (L.) Gaud. - Urticaceae
Tô ngạnh	<i>Caulis Perillae</i>	<i>Perilla frutescens</i> (L.) Britt. - Lamiaceae



SỬ QUÂN TỬ - 使君子

(Shǐ Jūn Zǐ) - Fructus Quisqualis

BC



- **Bộ phận dùng:** Hạt của cây Sứ Quân Tử [*Quisqualis indica L.*, *Combretaceae* - họ Bàng]
- **Tính vị:** Ôn - Cam
- **Quy kinh:** Tỳ, Vị
- **Công năng:** Trù trùng; kiện Tỳ
- **Chủ trị**
 - Giun đũa, giun kim; sao vàng
 - Cam tích ở trẻ em (suy dinh dưỡng thể gầy)
- **Liều dùng - cách dùng:** Dùng uống, 4-16g
- **Kiêng kỵ:** Quá liều hoặc dùng với nước chè gây nấc, chóng mặt, nôn

BINH LANG

槟榔 (Bīng Láng) - Semen Arecae



- **Bộ phận dùng:** Hạt quả già của cây Cau [*Areca catechu* L., *Aracaceae* - họ Cau]
- **Tính vị:** Ôn - Khổ, tân
- **Quy kinh:** Đại Trường, Vị
- **Công năng:** Trù trùng; tiêu thực tích; hành khí, tả thủy (thông tiện, tiêu phè); trừ sốt rét
- **Chủ trị**
 - Sán dây, sán lá gan, giun đũa, giun kim, giun móc
 - Thức ăn tích trệ, không tiêu
 - Phù nề nặng, khó thở, tiểu đại tiện khó khăn
 - Sốt sét mạn tính
- **Liều dùng - cách dùng:** 8-24g
- **Kiêng kỵ:** Tỳ Khí hư (phân nhão, cơ thể mệt mỏi)

QUÁN CHÚNG - 贯众 (Guàn Zhòng) - Rhizoma Cyrtomii

KO



- ❑ **Bộ phận dùng:** Thân rễ (còn cuống) của cây Quán Chúng [*Cyrtomium fortunei* J.Sm.,
Polypodiaceae - họ Dương Xỉ]
- ❑ **Tính vị:** Hơi hàn - Khổ, ít độc
- ❑ **Quy kinh:** Can, Vị
- ❑ **Công năng:** Sát trùng, tiêu tích; lương huyết chỉ huyết; giải độc, sát khuẩn
- ❑ **Chủ trị**
 - Giun móc, giun đũa, giun kim, sán dây
 - Thổ huyết do huyết nhiệt; lỵ ra máu; tử cung xuất huyết
 - Trị cảm cúm, sởi
- ❑ **Liều dùng - cách dùng:** 4-16g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Thể hư hàn, phụ nữ có thai



ĐẠI TOÁN

- 大蒜 (Dà Suàn) Bulbus Allii

KO



- Tên khác:** Tỏi
- Bộ phận dùng:** Thân hành của cây Tỏi [*Allium sativum L.*, *Liliaceae* - họ Hành]
- Tính vị:** Ôn - Tân
- Quy kinh:** Tỳ, Vị
- Công năng:** Trù trùng; kiện tỳ vị; trừ đờm chỉ khái; hạ áp; giải độc; lợi niệu tiêu thũng; chỉ huyết;
- Chủ trị**
 - Giun kim, trùng roi âm đạo, giun móc, lỵ amip; trị sốt rét, phòng cúm
 - Ăn uống không tiêu
 - Ho gà, viêm khí phế quản mạn tính
 - Cao huyết áp
 - Mụn nhọt, rắn rết cắn
 - Phù nề, tiểu tiện khó khăn
 - Chảy máu mũi, đường tiêu hóa (dạ dày, thực quản)
- Liều dùng:** 12-20g



THẠCH LƯU BÌ - 石榴皮

(Shí Liú Pí) - Pericarpium Granati

KO



- **Bộ phận dùng:** Vỏ rễ, vỏ quả phơi/ sấy khô cây Lựu [*Punica granatum* L., *Punicaceae*]
- **Tính vị:** Ôn - Toan, chát
- **Quy kinh:** Vị, Đại Trường
- **Công năng:** Trừ trùng; thanh hầu họng; thanh thấp nhiệt đại trường
- **Chủ trị:**
 - Sán dây, sán xơ mít, giun móc, giun đũa
 - Đau họng, viêm amidan, viêm miệng lưỡi, viêm xoang miệng
 - Lý, đau bụng, đại tiện lỏng lâu ngày
- **Liều dùng - cách dùng:** 3-10g; sắc/ hoàn/ tán; ngoài/ trong
- **Kiêng kỵ:** Không dùng quá liều

HÙNG HOÀNG

雄黃 (Xióng Huáng) - Realgar

KO



- **Bộ phận dùng:** Khoáng thạch trong chứa As
- **Tính vị:** Ôn - Tân, có độc
- **Quy kinh:** Tâm, Can, Vị
- **Công năng:** Giải độc; sát khuẩn
- **Chủ trị:**
 - Mụn nhọt, đau họng, chàm, ghẻ, nấm da, côn trùng - rắn cắn,... ? giải chẩn
 - Động kinh do đờm nhiệt, sốt rét
- **Liều dùng - Cách dùng**
 - Dùng ngoài: Lượng tùy bệnh, tán bột
 - Dùng trong: 0.05-0.1g, hoàn/ tán, không được sắc
- **Chú ý:** Rất độc

SA SÀNG TỬ

- 蛇床子 (Shé Chuáng Zǐ) -

Fructus Cnidii

KO



- ❑ **Bộ phận dùng:** Quả chín phơi khô của cây Sa Sàng [*Cnidium monnierii* (L.) Cuss., Apiaceae - họ Hoa Tán]
- ❑ **Tính vị:** Ôn - Tân, khô
- ❑ **Quy kinh:** Thận, Tỳ
- ❑ **Công năng:** Ráo thấp, diệt trùng, tán phong, giải chẩn (ngứa); ôn thận, tráng Dương
- ❑ **Chủ trị:**
 - Ngứa ngoài da, do côn trùng, ngứa vùng kín, bạch đới do Tỳ Thận Dương hư gây hàn thấp trệ; đau thắt lưng do hàn thấp trệ
 - Liệt Dương, hiếm muộn do tử cung lạnh (Thận Dương hư)
- ❑ **Liều dùng:** Dùng uống, 3-9g, sắc / hoàn/ tán; dùng ngoài, 15-30g, sắc nước rửa / bột đắp, thuốc đạn, thuốc trứng
- ❑ **Kiêng kỵ:** Âm hư nhiệt, đàm nhiệt tại hạ tiêu



MINH PHÀN

白矾 (Bái Fán) - Alumen



- ❑ **Tên khác:** Phèn chua
- ❑ **Bộ phận dùng:** Nguyên liệu chứa K_2SO_4 , $Al_2(SO_4)_3$, $Al(OH)_3$ chế muối kép $K_2SO_4 \cdot Al_2(SO_4)_3 \cdot 24H_2O$
- ❑ **Tính vị:** Hàn - Toan, se
- ❑ **Quy kinh:** Phế, Tỳ, Can, Đại trường
- ❑ **Công năng:** Dùng ngoài, giải độc, sát khuẩn, táo thấp, giải chẩn (ngứa); dùng trong chỉ huyết; thanh thấp nhiệt; trừ đờm
- ❑ **Chủ trị**
 - Bệnh chàm; ghẻ ngứa, nấm da; loét miệng; nhiễm trùng loét ngoài da
 - Viết thương chảy máu, thổ huyết, kiết lỵ, đại tiện ra máu
 - Hoàng đản (vàng da) do thấp nhiệt
 - Động kinh, đột quỵ do nhiệt đờm tích tụ
- ❑ **Liều dùng - cách dùng:** Dùng ngoài, lượng tùy bệnh, bột đắp/ xịt họng/ hòa dịch rửa; dùng trong, 0.6-1.5g, hoàn/ tán; dạng thô dùng giải độc, sát khuẩn; dạng chế (nung) dùng táo thấp và cố sáp; không dùng quá liều
- ❑ **Kiêng kỵ:** Vị hư, nhiệt đờm; gây nôn



ĐẠI PHONG TỬ - 大风子 (Dà Fēng Zǐ) - Semen Hydnocarpi

KO



- ❑ **Bộ phận dùng:** Quả chín phơi/ sấy khô của cây Đại Phong [*Hydnocarpus anthelmintica* Pierr Laness., *Kiggelariaceae* - họ Chùm Bao]
- ❑ **Tính vị:** Nhiệt - Tân, có độc
- ❑ **Quy kinh:** Can, Phế, Thận
- ❑ **Công năng:** Thanh trừ nhiệt độc; sát khuẩn giải chẩn
- ❑ **Chủ trị**
 - Mụn nhọt, đinh độc, phong hủi
 - Ngứa ngoài da
- ❑ **Liều dùng - cách dùng:** Dùng uống 1.2-2g; dùng ngoài, lượng theo thể bệnh
- ❑ **Kiêng kỵ:** Âm hư nội nhiệt



BÀNG SA

硼砂 (Péng Shā) - Borax

249



- Tên khác:** Hàn the
- Bộ phận dùng:** Natri borat $B_4O_7Na \cdot 10H_2O$
- Tính vị:** Lương - Cam, hàm; có độc
- Quy kinh:** Phế, Vị
- Công năng:** Giải độc; trừ đờm chỉ khái
- Chủ trị:**
 - Viêm loét lợi, niêm mạc miệng phòng rộp, lở loét, hầu họng sưng đau
 - Ho có đờm, viêm họng, viêm amidan
- Liều dùng - cách dùng:** 1-2g, dùng ngoài hoặc dùng uống (không dùng kéo dài)
- Kiêng ky:** Độc cho Can Thận

KHINH PHẤN

轻粉 (Qīng Fěn) - Calomelas

250



- **Bộ phận dùng:** Muối thủy ngân chlorid [HgCl₂]
- **Tính vị:** Hàn - Tân, có độc
- **Công năng:** Sát khuẩn giải chẩn; giải độc; trực thủy tiêu thũng
- **Chủ trị:**
 - Ngứa ngoài da, nghiền bột đắp/ trộn dầu mè (da khô)
 - Mụn nhọt, lở loét
 - Bụng phù, bí đại tiểu tiện
- **Liều dùng - cách dùng:** 0.25-0.5g
- **Kiêng kỵ:** Phụ nữ có thai, thể hư nhược; không dùng quá liều; không sắc uống

Giải biểu

Biểu

Khái niệm: Những thuốc có tác dụng phát tán, phát hân (làm ra mồ hôi), giải biểu, giảm đau đầu, thúc đẩy ban chẩn, sởi đậu mọc. Thuốc giải biểu được dùng khi hàn tà hoặc nhiệt tà còn ở phần biểu.

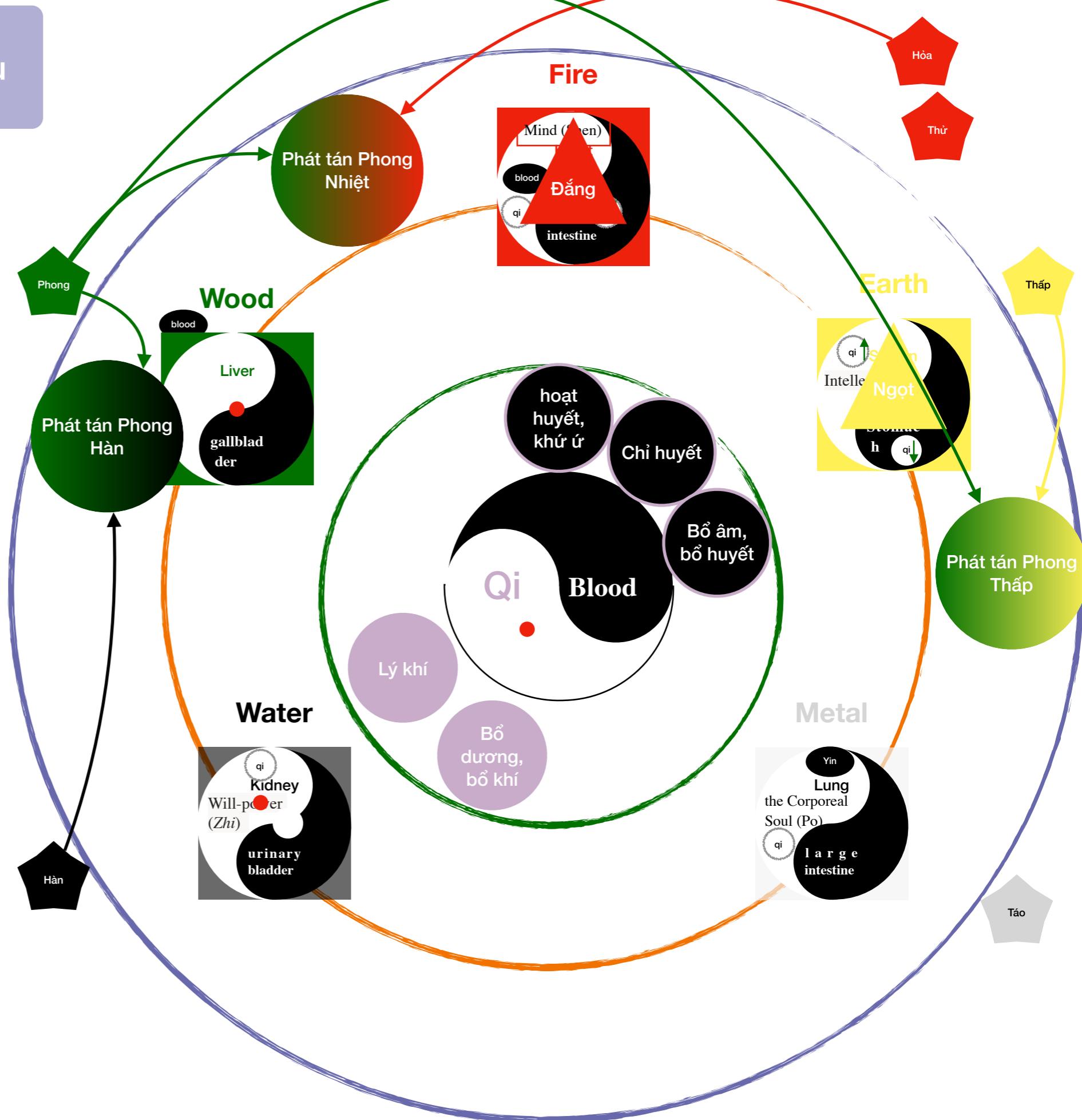
Phối hợp:

Ho, nhiều đờm, khó thở:
Thuốc chỉ khái, hóa đờm,
bình suyễn

Tức ngực, đau đớn: Thuốc hành khí

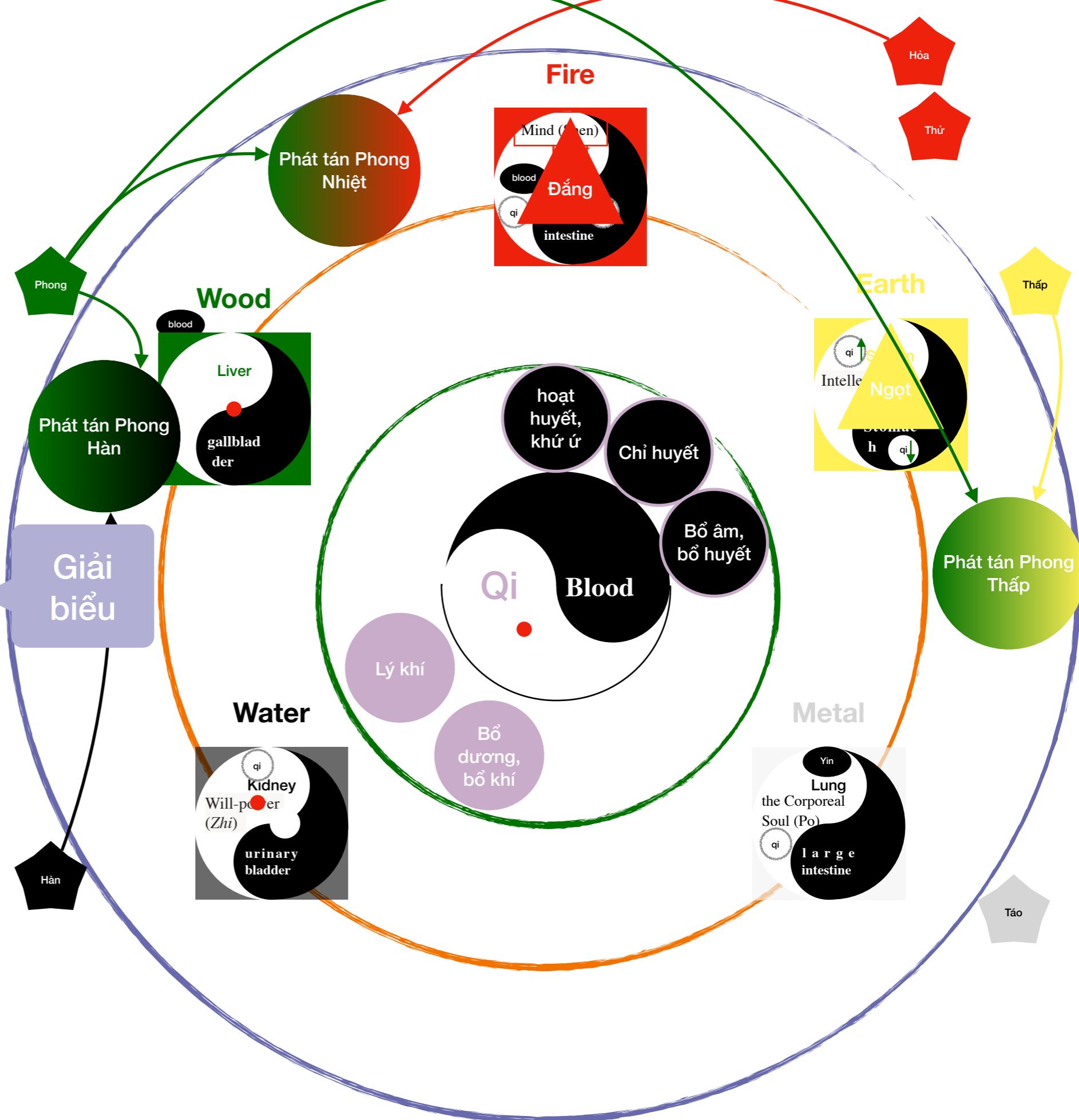
Bồn chồn, khó ngủ: Thuốc an thần

Lưu ý: Chỉ dùng khi cần thiết, số lượng nhất định, khi tà đã giải thì ngừng. Dễ hao tổn tân dịch



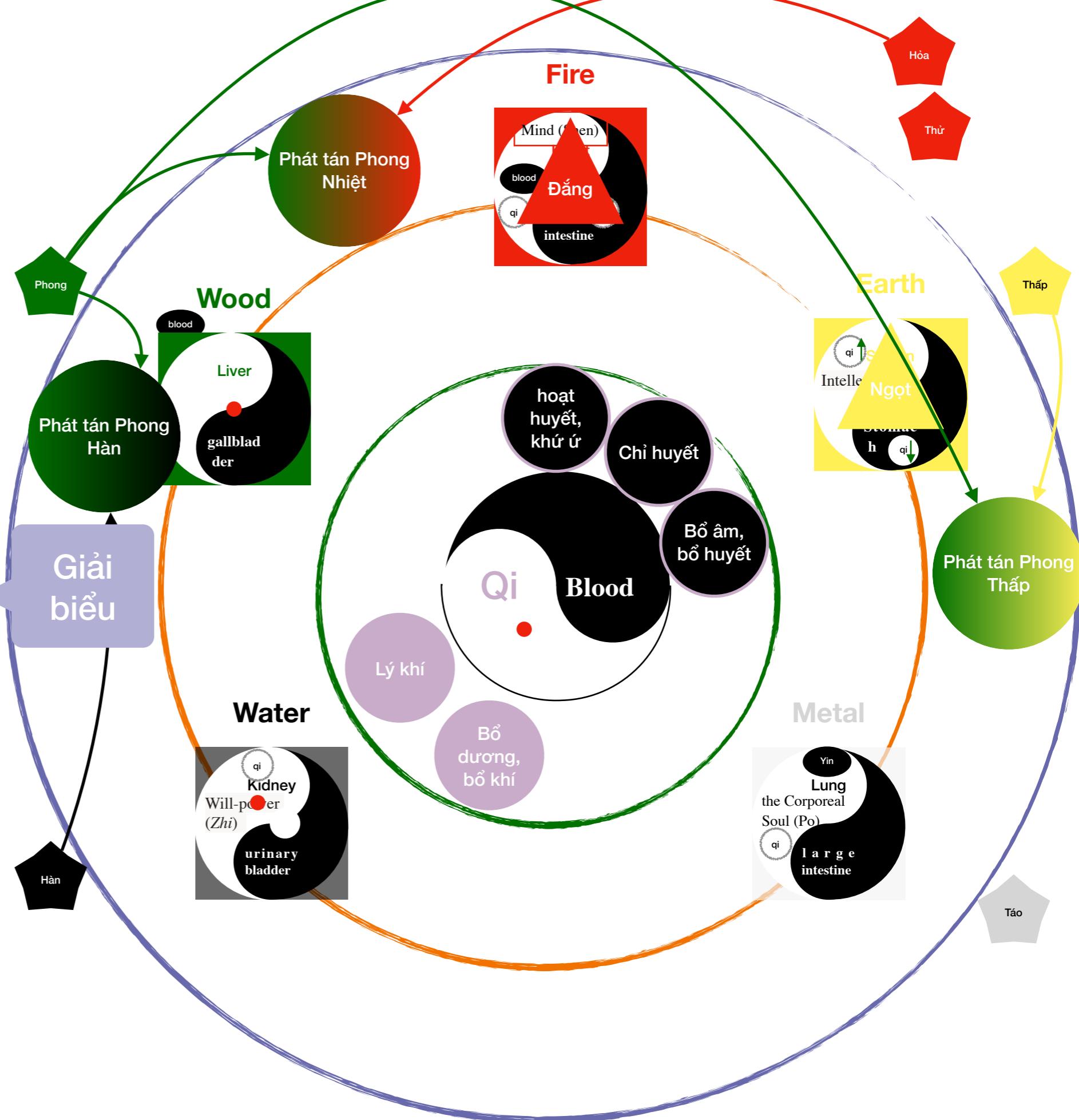
Phát tán phong hàn

Tên vị thuốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tính	Vị	Quy kinh	Tác dụng 2
Bạch chỉ	<i>Radix Angelicae dahuricae</i>	Ôn	Tân	Vị, Đại Trưởng, Phế	Tân ôn giải biểu
Cảo bản	<i>Rhizoma et Radix Ligustici chinensis</i>				
Cúc tần	<i>Radix et folium Pluchaeae indicae</i>				
Kinh giới	<i>Herba Eisholtiae ciliatae</i>	Hơi ôn	Tân	Phế, Can	Tân ôn giải biểu
Ma hoàng	<i>Herba Ephedrae</i>	Ôn	Tân-Khổ	Phế, Bàng Quang	Tân ôn giải biểu
Phong phong	<i>Radix Saponnikoviae divaricatae</i>	Ôn	Tân-Cam	Bàng quang, Can, Tý	Tân ôn giải biểu
Quế chi	<i>Ramulus Cinnamomi</i>	Ôn	Tân-Cam	Phế, Tâm, Bàng quang	Tân ôn giải biểu
Sinh khương	<i>Rhizoma Zingiberis recens</i>	Ôn	Tân	Phế, Tý, Vị	Tân ôn giải biểu
Tân di	<i>Flos Magnoliae liliiflorae</i>				
Té tần	<i>Radix Asari</i>	Ôn	Tân	Tâm, Phế	Tân ôn giải biểu
Tô diệp	<i>Folium Perillae</i>	Ôn	Tân	Phế, Tý	Tân ôn giải biểu
Tràm	<i>Ramulus cum Folium Melaleucae</i>				
Trầu không	<i>Folium Piperis betle</i>				



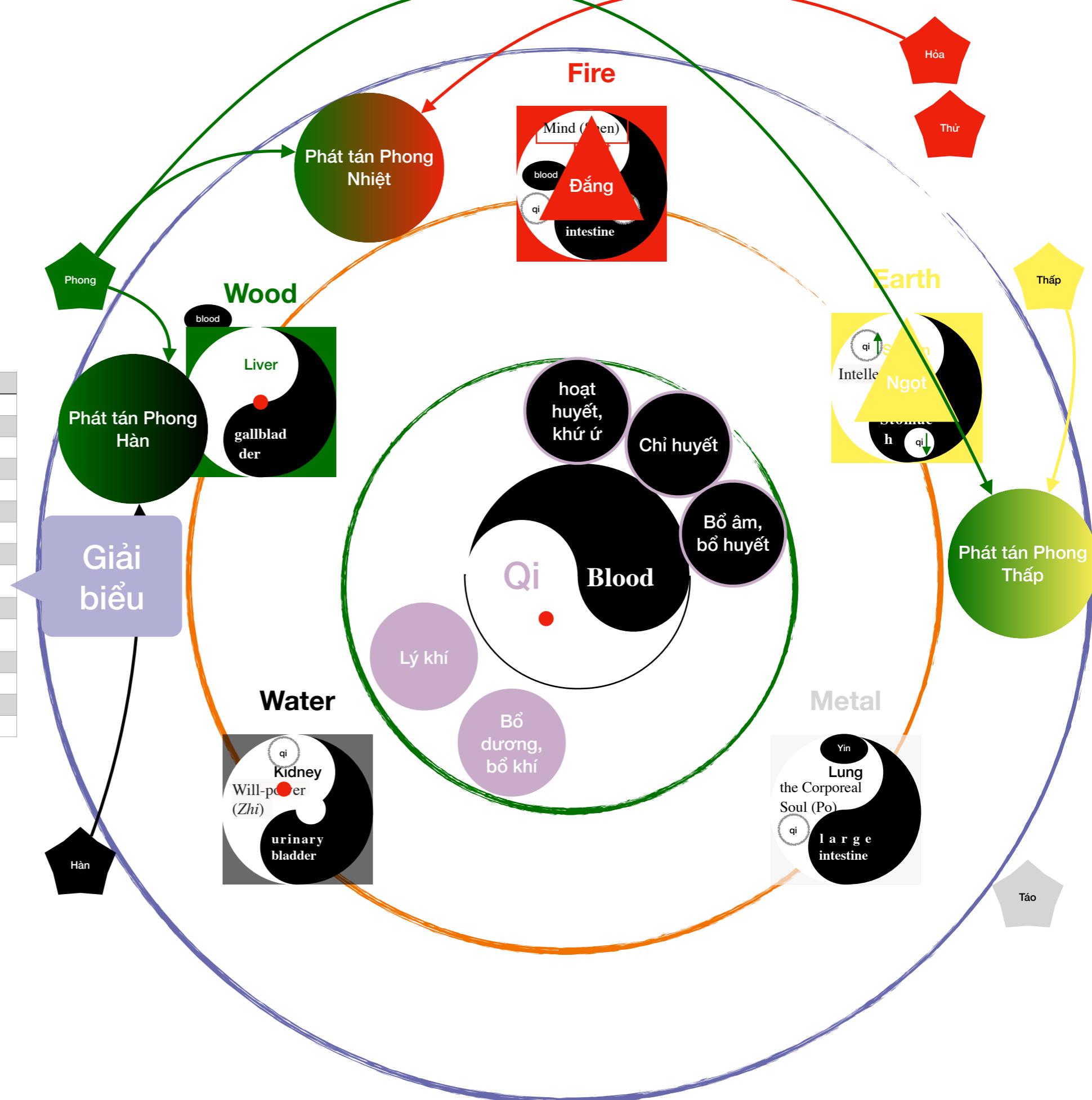
Phát tán phong nhiệt

Tên vị thuốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tính	Vị	Quy kinh	Tác dụng 2
Bạc hà	<i>Herba Menthae</i>	Lương	Tân	Can, Phé	Tân lương giải biểu
Cát căn	<i>Radix Puerariae thomsonii</i>	Lương	Cam, Tân	Tỳ, Vị, Phé	Tân ôn giải biểu
Cỏ tinh thảo	<i>Flos Eriocauli</i>				
Cúc hoa	<i>Flos Chrysanthemi indici</i>	Bình	Cam-Khổ-Tân	Phé, Can	Tân lương giải biểu
Đạm đậu xị	<i>Semen Sojae praeparatum</i>				
Đạm trúc diệp	<i>Herba Lophatheri</i>	Hàn	Cam-Đạm	Tâm, Vị, Phé	
Mận kinh tử	<i>Fructus Viticis trifoliae</i>	Hàn	Tân-Khổ	Bàng quang, Can, Vị	Tân lương giải biểu
Ngưu bàng tử	<i>Fructus Arctii lappae</i>	Hàn	Tân-Khổ	Phé, Vị	Tân lương giải biểu
Phù bình	<i>Herba Pistiae</i>	Hàn	Tân	Phé	Tân lương giải biểu
Sài hồ bắc	<i>Radix Bupleuri</i>	Hàn	Tân-Khổ	Can, Đờm, Phé	Tân lương giải biểu
Sài hồ nam	<i>Radix et Folium Pluchea pteropoda</i>	Hàn	Tân-Khổ	Can, Đờm, Phé	Tân lương giải biểu
Tang diệp	<i>Folium Mori albae</i>	Hàn	Cam-Khổ	Phé, Can	Tân lương giải biểu
Thăng ma	<i>Rhizoma Cimicifugae</i>	Hàn	Tân-Cam	Phé, Tỳ, Vị, Đại Trường	Tân lương giải biểu
Thuyền thoái	<i>Periostracum Cicadae</i>	Hàn	Hàm	Phé, Can	Tân lương giải biểu



Phát tán phong thấp

Tên vị thuốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tính	Vị	Quy kinh	Tác dụng 2
Độc hoạt	Radix Angelicae pubescens	Ôn	Khổ	Can, Thận	Khử phong thấp
Hoàng nàn (chè)	Cortex Strychni wallichiana				
Huang già bì	Cortex Periplocae				
Hy thiêm	Herba Siegesbeckiae	Ôn	Tân-Khổ	Can, thận	Khử phong thấp
Khương hoạt	Rhizoma et Radix Notopterygii	Ôn	Tân-Khổ	Bàng Quang, Thận	Tân ôn giải biểu
Lá lốt	Herba Piperis lolot				
Mã tiền	Semen Strychni	Hàn	Khổ	Can, Tỵ	Khử phong thấp
Mộc qua	Fructus Chaenomelis speciosae				
Ngũ già bì chân chim	Cortex Schefflerae heptaphyllae				
Ngũ già bì gai	Cortex Acanthopanacis trifoliata				
Ngũ già bì nam (Mản kinh)	Cortex Viticis heterophyliae				
Rễ nhau	Radix Morinda citrifoliae				
Tầm xoong	Herba Atalantiae				
Tầm xuân	Herba Rosae multiflorae				
Tần giao	Radix Gentianae macrophyllae	Hàn	Khổ-Tân	Vị, Can, Đờm	Khử phong thấp



MA HOÀNG

麻黃 (Má Huáng) - Herba Ephedrae

BC



BAITHUOCQUANHTA.CO



- **Bộ phận dùng:** Bộ phận trên mặt đất phơi/ sấy khô của cây Thảo ma hoàng [*Ephedra sinica* Stapf], Mộc tặc ma hoàng [*E.equisetina* Bge.], Trung gian ma hoàng [*E.intermedia* Schrenk et C.A.Mey.],
Ephedraceae - họ Ma hoàng
- **Tính vị:** Ôn - Tân, vi khổ
- **Quy kinh:** Phế, Bàng Quang
- **Công năng:** Phát hân giải biếu; tuyên phế chỉ khái, bình suyễn, lợi thủy tiêu thũng
- **Chủ trị**
 - > Cảm mạo phong hàn
 - > Ho và khó thở do phong hàn (phế khí tắc)
 - > Phù nề (~ Viêm cầu thận cấp)
- **Liều dùng - cách dùng:** 4-12g; sắc
- **Kiêng kỵ:** Mồ hôi ra nhiều do Biểu hư, mồ hôi nhiều buổi đêm do Âm hư, ho và khó thở do Thận không thực hiện chức năng nạp khí



QUẾ CHI

桂枝 (Guì Zhī) - Ramulus Cinnamomi

BC



- **Bộ phận dùng:** Cành phơi/ sấy khô của một số loài Quế [*Cinnamomun zeylanicum* Blume], [*C.loureirii* Nees.], Lauraceae - họ Long nǎo
- **Tính vị:** Ôn - Tân, cam
- **Quy kinh:** Phế, Tâm, Bàng Quang
- **Công năng:** Giải biểu hàn; thông Dương Khí; ôn kinh thông mạch; hành huyết chỉ thống
- **Chủ trị:**
 - Cảm mạo phong hàn
 - Tâm, Tỳ Dương hư, biểu hiện đánh trống ngực, phù, thở dốc
 - Đau nhức khớp, chân tay, vai, lưng do phong, hàn và thấp gây ra
 - Đau bụng, tắc kinh do hàn và Huyết trệ
- **Liều dùng:** 6-12g, sắc
- **Kiêng ky:** Người Âm hư hỏa vượng, Tâm huyết nhiệt
☒ chảy máu, phụ nữ có thai, kinh nguyệt nhiều



TẾ TÂN - 细辛 (Xì Xīn) Herba Asari sieboldi

BC



- **Bộ phận dùng:** Toàn cây cả rễ cây Tế Tân [*Asarum sieboldi* L.], cây Liêu Tế Tân [*A. heterotropoides* F. Chum var. *mandshuricum* (Maxim) Kitag.], *Aristolochiaceae* - họ Mộc Hương Nam
- **Tính vị:** Ôn - Tân
- **Quy kinh:** Tâm, Phế, Thận
- **Công năng:** Giải cảm hàn; khử phong giảm đau; khứ ứ chỉ ho
- **Chủ trị:**
 - Cảm mạo phong hàn, đầu đau, mũi tắc
 - Đau đầu (suy nhược thần kinh), đau răng
 - Ho nhiều đờm, suyễn tức khó thở, viêm khí quản mạn tính, đờm nhiều, loãng; hen phế quản
- **Liều dùng:** 1-4g
- **Kiêng kỵ:** Âm hư hỏa vượng, ho khan



BẠC HÀ

- 薄荷 (Bò He)

Herba Menthae

13



- **Bộ phận dùng:** Phần trên mặt đất cây Bạc Hà [*Mentha arvensis L.* *Lamiaceae* - họ Hoa Môi]
- **Tính vị:** Lương - Tân
- **Quy kinh:** Phế, Can
- **Công năng:** Tán phong nhiệt; chỉ thống; làm sởi mọc
- **Chủ trị**
 - Cảm mạo phong nhiệt (đau đầu, sốt cao,...)
 - Đau đầu, đau mắt đỏ do phong nhiệt, họng đỏ sưng đau
 - Chỉ khái
 - Giải độc, làm cho sởi mọc
- **Liều dùng:** 2-10g
- **Kiêng kỵ:** Khí hư, huyết táo; Can Dương thịnh, biểu hư; mồ hôi nhiều. Không nên dùng xông hoặc uống cho trẻ con

CÚC HOA

菊花 (Jú Huā) - Flos Chrysanthemi

17



- ❑ **Bộ phận dùng:** Hoa cây Cúc [*Chrysanthemum indicum* L., Asteraceae - họ Cúc]
- ❑ **Tính vị:** Bình - Cam, khổ, tân
- ❑ **Quy kinh:** Phế, Can
- ❑ **Công năng:** Giải cảm nhiệt; thanh can sáng mắt; bình can hạ áp; giải độc
- ❑ **Chủ trị:**
 - Cảm mạo phong nhiệt (đau đầu, sốt cao, chóng mặt, đau mắt đỏ...)
 - Can phong nhiệt, mắt sưng đau, đỏ, ung thũng, chóng mặt
 - Cao huyết áp
 - Mụn nhọt, đinh độc
- ❑ **Liều dùng:** 4-24g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Tỳ Vị hư hàn; đau đầu do phong hàn
- ❑ **Chú ý:** Sấy với Diêm Sinh



MẠN KINH TỦ

蔓荊子 (Màn Jīng Zǐ) - *Fructus Viticis*

18



- ❑ **Bộ phận dùng:** Quả chín phơi khô cây Mạn Kinh [*Vitex trifolia L.*, *Verbenaceae* - họ Cỏ Roi Ngựa]
- ❑ **Tính vị:** Hàn - Khổ, tân
- ❑ **Quy kinh:** Bàng Quang, Can, Vị
- ❑ **Công năng:** Trừ phong chỉ thống; thanh can sáng mắt; trừ tê thấp co quắp; hạ áp
- ❑ **Chủ trị**
 - Phong nhiệt gây đau đầu, hoa mắt, chóng mặt/ đau đầu do suy nhược thần kinh
 - Đau mắt đỏ, viêm kết mạc cấp tính, phối hợp Tang Diệp
 - Bệnh phong thấp, tay chân giá lạnh, co rút
 - Cao huyết áp
- ❑ **Liều dùng:** 8-12g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Huyết hư đau đầu (tính thăng tán)

SÀI HỒ

柴胡 (Chái Hú) - Radix Bupleuri



19

- **Bộ phận dùng:** Rễ cây Sài Hồ [*Bupleurum sinesis* DC., *Apiaceae* - họ Hoa Tán] + Nam Sài Hồ (*Radix Pluchea pteropoda* = Cúc tần + lức)
- **Tính - vị:** Hơi hàn - Tân, khô
- **Quy kinh:** Can, Đởm, Phế
- **Công năng:** Giải cảm nhiệt; sơ can giải uất, ích tinh sáng mắt; kiện Tỳ Vị bổ trung, trừ ác nghịch
- **Chủ trị**
 - Cảm mạo phong nhiệt
 - Hoa mắt, chóng mặt, đau nhức hai sườn, đau bụng kinh
 - Bụng đầy trướng, nôn lợm
 - Chữa sốt rét
- **Liều dùng:** 8-16g
- **Kiêng ky:** Âm hư hỏa vượng, nôn lợm, ho, đau đầu căng



HY THIÊM

- 稀莶草 (Xī Xiān Cǎo) Herba Siegesbeckiae

71



- **Bộ phận dùng:** Phần trên mặt đất phơi/ sấy khô của cây Hy Thiêm [*Siegesbeckia orientalis* L., Asteraceae - họ Cúc]
- **Tính vị:** Ôn - Khổ, tân
- **Quy kinh:** Can, Thận
- **Công năng:** Trừ phong thấp; bình can tiềng Dương; an thần; sat khuẩn giải độc
- **Chủ trị**
 - Phong thấp tê đau, thấp khớp, đau xương, chân tay tê mỏi, sống lưng đau
 - Đau đầu hoa mắt, chân tay tê dại, cao huyết áp
 - Sốt rét, mụn nhọt, rắn độc cắn
- **Liều dùng:** 8-16g; chích rượu + mật ong
- **Kiêng kỵ:** Không có phong thấp



THĂNG MA - 升麻 (Shēng Má) Rhizoma Cimicifugae

BC



- **Bộ phận dùng:** Thân rễ khô cây Thăng [*Cimicifuga foetida* L. và *C. dahurica* (Turcz) Maxim., Ranunculaceae - họ Mao Lương]
- **Tính - vị:** Hơi hàn - Tân, vị cam
- **Quy kinh:** Phế, Tỳ, Vị, Đại Trường
- **Công năng:** Phát hàn; giải độc, làm sởi đậu mọc; thăng Dương khí; thanh Vị nhiệt
- **Chủ trị**
 - Bệnh cảm nhiệt
 - Sởi thời kỳ đầu; mụn nhọt ở miệng lưỡi, đau răng
 - Chứng sa giáng (Bổ trung ích khí)
 - Nóng, loét dạ dày, thanh nhiệt hầu họng
- **Liều dùng:** 4-8g, chích rượu
- **Chú ý:** Phân biệt Thăng ma nam (quả nổ, họ Orobanchaceae)



TÔ DIỆP

紫苏叶 (Zǐ Sū Yè) - Folium Perillae

3



- **Tên khác:** Lá tía tô
- **Bộ phận dùng:** Lá tươi/ phơi/ sấy khô của cây Tía tô (*Perilla frutescens* (L.) Britt, *Lamiaceae* - họ Bạc Hà)
- **Tính vị:** Ôn - Tân
- **Quy kinh:** Phế, Tỳ
- **Công năng:** Giải biểu tán hàn; hành khí hòa vị; lý khí an thai và giải độc hải sản
- **Chủ trị:**
 - Cảm mạo phong hàn
 - Tỳ, Vị ứ trệ, đầy trướng, ăn không tiêu, buồn nôn
 - Can khí uất kết gây động thai
 - Ngộ độc hải sản
- **Liều dùng:** 5-9g dạng khô, sắc; dạng tươi: tùy bệnh
- **Kiêng kỵ:** Khí hư và biểu hư (do làm hao tổn Khí)

SINH KHƯƠNG - 生姜 (Shēng Jiāng) - Rhizoma Zingiberis

4



- ❑ **Bộ phận dùng:** Thân rễ tươi cây Gừng (*Zingiber officinale* Rose, *Zingiberaceae* - họ Gừng)
- ❑ **Tính vị:** Ôn - tân
- ❑ **Quy kinh:** Phế, Tỳ, Vị
- ❑ **Công năng:** Phát hàn giải biếu; ôn trung chỉ ẩu; ôn phế chỉ khái; lợi niệu tiêu thũng; giải độc khử trùng
- ❑ **Chủ trị:**
 - Cảm mạo phong hàn
 - Nôn do hàn phạm Vị hoặc do Vị nhiệt
 - Ho do viêm khí quản
 - Phù nề dùng vỏ gừng
 - Giun đũa chui ống mật
- ❑ **Liều dùng:** 4-12g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Âm hư, nội nhiệt, ho do phế nhiệt, nôn do vị nhiệt

HƯƠNG NHU - 香薷 (Xiāng Rú) Herba Ocimi tenuiflori

5



- **Bộ phận dùng:** Đoạn đâu cạnh có/ không mang hoa phơi Âm can/ sấy khô nhẹ của cây Hương nhu tía [*Ocimum tenuiflorum* L.], [*O.sanctum* L.], Lamiaceae - họ Bạc Hà
- **Tính vị:** Hơi ôn - Tân
- **Quy kinh:** Phế, Vị, Tỳ
- **Công năng:** Phát tán giải biếu; trừ thấp kiện vị; lợi niệu tiêu phù thũng; sát khuẩn; làm lên tóc
- **Chủ trị:**
 - Cảm mạo phong hàn, cảm mạo phong nhiệt
 - Đau bụng do ăn thức ăn sống lanh, nôn, tả
 - Phù mặt
 - Mụn nhọt lở loét, ngứa
 - Kích thích nhanh mọc tóc
- **Liều dùng:** 4-12g
- **Kiêng kỵ:** Biểu hưng, mồ hôi nhiều



KINH GIỚI - 荆芥 (Jīng Jiè) Herba Elsholtziae ciliatae

6



- **Bộ phận dùng:** Đoạn ngọn cành mang lá, hoa còn tươi/ phơi sấy khô của cây Kinh Giới [*Elsholtzia ciliata* (Thunb) Hyland., *Lamiaceae* - họ Bạc Hà]
- **Tính vị:** Hơi ôn - Tân
- **Quy kinh:** Phế, Can
- **Công năng:** Tán phong giải biếu; giải độc; chỉ huyết; khứ phong chỉ kinh
- **Chủ trị**
 - Cảm mạo phong hàn hoặc cảm mạo phong nhiệt
 - Phát ban, mẩn ngứa, sởi đậu mọc
 - Thán sao **?** chỉ huyết **?** Đại tiểu tiện ra máu, chảy máu cam, chảy máu tử cung
 - Trúng phong cầm khẩu
- **Liều dùng:** 4-16g
- **Kiêng ky:** Động kinh, sởi đậu mọc, mụn nhọt vỡ

PHÒNG PHONG - 防风 (Fáng Fēng) - Radix Saponikoviae

7



- **Bộ phận dùng:** Rễ phơi/ sấy khô cây Phòng Phong [*Saposhnikoviae divaricata* (Turcz.) Schischk., Apiaceae - họ Hoa Tán]
- **Tính vị:** Ôn - Tân, cam
- **Quy kinh:** Bàng Quang, Can, Tỳ
- **Công năng:** Giải cảm hàn; trừ phong thấp, giảm đau; giải kinh; giải độc
- **Chủ trị**
 - Cảm mạo phong hàn
 - Đau nhức xương khớp, đau mình mẩy, buốt cơ, đau nửa đầu
 - Bệnh co quắp, uốn ván
 - Giải độc Thạch Tín
- **Liều dùng:** 4-12g
- **Kiêng kỵ:** Âm hư hỏa vượng, không có phong tà; tương sát với thạch tín



KHƯƠNG HOẠT - 羌活 (Qiāng Huó) - Rhizoma et Radix Notopterygii

8



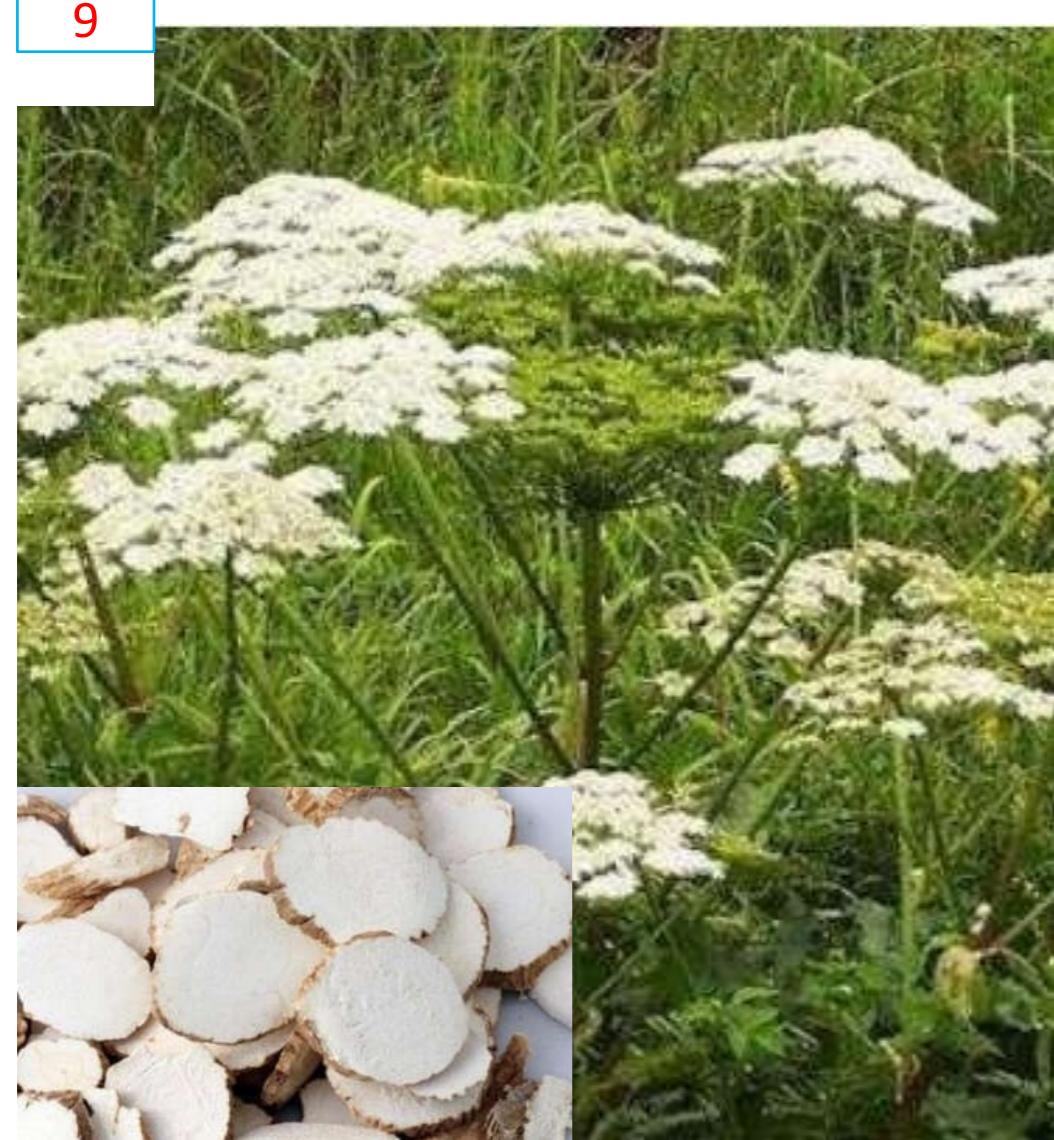
- **Bộ phận dùng:** Thân rễ và rễ cây Khương Hoạt / Xuyên Khương [Notopterygium incisum Ting MSS., Apiaceae - họ Hoa Tán]
- **Tính vị:** Ôn - Tân, khô
- **Quy kinh:** Bàng Quang, Thận
- **Công năng:** Giải biểu tán hàn; tán phong, trừ thấp và chỉ thống
- **Chủ trị**
 - Cảm mạo phong hàn: sốt, không có mồ hôi, đau đầu, đau mỏi toàn thân
 - Phong thấp gây đau lưng, đau xương
- **Liều dùng:** 4-12g
- **Kiêng kỵ:** Huyết hư, không do nguyên nhân phong hàn



BẠCH CHỈ

- 白芷 (Bái Zhǐ) Radix Angelicae

dahuricae



9

- ❑ **Bộ phận dùng:** Rễ phơi/ sấy khô của cây Bạch Chỉ [*Angelica dahurica* Benth et Hook., Apiaceae - họ Hoa tán]
- ❑ **Tính vị:** Ôn - Tân
- ❑ **Quy kinh:** Vị, Đại Trường, Phế
- ❑ **Công năng:** Giải cảm hàn; trừ phong chỉ thống; bài nùng; hành huyết điều kinh; nhuận cơ, kiện cơ nhục, tĩnh tỳ
- ❑ **Chủ trị**
 - Bệnh cảm hàn: Đau đầu, chủ yếu phần trán và xương lồng mày, hốc mắt
 - Phong thấp, đau răng, viêm mũi mạn tính, đau dây thần kinh ở mặt, đau dạ dày
 - Nhọt độc, viêm tuyến vú; rắn độc cắn, mụn nhọt có mủ
 - Phụ nữ bế kinh, băng lâu đới hạ
 - Cơ nhục đau mỏi, vô lực, bệnh đau thắt vùng ngực
- ❑ **Liều dùng:** 4-12g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Hư chứng, uất hỏa, sốt xuất huyết



THÔNG BÁCH

葱白 (Cōng Bá) - Herba Allii fistulosi

11



- **Tên khác:** Hành
- **Bộ phận dùng:** Toàn thân cây Hành
[*Allium fistulosum L.*, *Liliaceae* - họ Hành]
- **Tính - vị:** Ôn - tân
- **Quy kinh:** Phế, Vị
- **Công năng:** Phát hãn; hoạt huyết thông Dương khí; kiện vị giảm đau; lợi tiểu tiện; cố thận; sát khuẩn
- **Chủ trị**
 - Cảm mạo phong hàn, sốt không ra mồ hôi
 - Huyết ứ trệ, cảm nặng gây cấm khẩu
 - Bụng đầy trướng, đại tiện lỏng
 - Bí tiểu tiện
 - Chữa di tinh
 - Diệt ký sinh trùng, giun chui ống mật, viêm da,...
- **Liều dùng:** 4-40g
- **Kiêng kỵ:** Biểu hư, mồ hôi nhiều

HỒ TUY

胡荽 (Hú Suī) - Herba Coriandri

12



- ❑ **Tên khác:** Rau mùi
- ❑ **Bộ phận dùng:** Toàn cây, cả quả của cây Mùi [*Coriandrum sativum L.*, *Apiaceae* - họ Hoa tán]
- ❑ **Tính - vị:** Ôn - tân
- ❑ **Quy kinh:** Phế, Vị
- ❑ **Công năng:** Thúc đẩy sỏi mọc; kiện vị, tiêu thực; lợi tiểu tiện; giải độc sát khuẩn
- ❑ **Chủ trị:**
 - Trẻ em mắc bệnh sỏi khó mọc
 - Cảm mạo phong hàn gây đầy bụng, đau bụng, tiêu hóa không tốt
 - Tiểu tiện bí tắc
 - Viêm da có mủ
- ❑ **Liều dùng:** 4-8g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Sỏi đã mọc, loét dạ dày

NGƯU BÀNG TỬ

牛蒡子 (Niú Xìng Zi) - Fructus Arctii

14



- ❑ **Bộ phận dùng:** Quả cây Ngưu Bàng [*Arctium lappa L.*, Asteraceae - họ Cúc]
- ❑ **Tính vị:** Hàn - Tân, khổ
- ❑ **Quy kinh:** Phế, Vị
- ❑ **Công năng:** Giải cảm nhiệt; giải độc; nhuận tràng thông tiện
- ❑ **Chủ trị:**
 - Phong nhiệt phạm biểu gây sốt, miệng khô khát, ho khan, viêm amidan, khạc đờm vàng đặc
 - Làm sởi đậu mọc, dị ứng
 - Táo bón do viêm họng, sốt
- ❑ **Liều dùng:** 4-12g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Tỳ hư, tiết tả

THUYỀN TOÁI

- 蝉蜕 (Chán Tuì) Periostracum

Cicadae

15



- Tên khác:** Xác ve sầu
- Bộ phận dùng:** Xác lột của con Ve Sầu [*Cryptotympana pustulata* Fabricius., Cicadae - họ Ve Sầu]
- Tính vị:** Hàn - Hầm
- Quy kinh:** Phế, Can
- Công năng:** Tán phong nhiệt, giải biểu; trấn kinh an thần; chống viêm
- Chủ trị**
 - Phong nhiệt phạm Phế gây ho, khàn tiếng
 - Trẻ em sốt cao, co giật, bệnh truyền nhiễm gây co giật
 - Viêm thận mạn tính
- Liều dùng:** 4-12g
- Kiêng kỵ:** Hư chứng, không có phong nhiệt, phụ nữ có thai

TANG DIỆP

桑叶 (Sāng Yè) - Folium Mori

16



- ❑ **Bộ phận dùng:** Lá cây Dâu [Morus alba L.
Moraceae - họ Dâu Tằm]
- ❑ **Tính vị:** Hàn - Cam, khổ
- ❑ **Quy kinh:** Phế, Can
- ❑ **Công năng:** Giải cảm nhiệt; cổ biểu liễm hãnh; thanh Can sáng mắt; hạ áp; hạ đường huyết
- ❑ **Chủ trị:**
 - Cảm mạo phong nhiệt (đau đầu, sốt cao, chóng mặt, ho, đau họng,...)
 - Can bị phong nhiệt, mắt đỏ sưng đau, viêm màng kết mạc, hoa mắt, chảy nhiều nước mắt
 - Cao huyết áp
 - Bệnh tiêu khát (đái tháo đường)
- ❑ **Liều dùng:** 6-12g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Cảm hàn



CÁT CĂN

葛根 (Gé Gēn) - Radix Puerariae



21

- **Tên khác:** Sắn dây
- **Bộ phận dùng:** Rễ qua chế biến, khô cây Sắn Dây [*Pueraria thomsoni* Benth., Fabaceae - họ Đậu]
- **Tính vị:** Lương - Cam, tân
- **Quy kinh:** Tỳ, Vị, Phế
- **Công năng:** Phát hahn, giải nhiệt; giải độc; sinh tân chỉ khát; thanh tràng chỉ lỵ; thanh tâm nhiệt; hạ huyết áp
- **Chủ trị:**
 - Cảm mạo phong nhiệt (sốt cao, phiền khát, đau đầu (vùng sau đầu, chẩm, gáy), cứng gáy cổ
 - Làm sởi mọc
 - Sốt, bụng cồn cào, háo khát, người khô háo, đại tiện bí kết, đau vùng thượng vị
 - Đi ngoài lỏng, lỵ lâu ngày
 - Niêm mạc môi miệng lưỡi lở loét, mụn nhọt, bí tiểu



PHÙ BÌNH

浮萍 (Fú Píng) - Herba Spirodelae

22



- **Tên khác:** Bèo Cái
- **Bộ phận dùng:** Cây Bèo Cái [*Pistia stratiotes* L.
Araceae - họ Ráy]
- **Tính vị:** Hàn - Tân
- **Quy kinh:** Phế
- **Công năng:** Làm sởi mọc; lợi thủy tiêu
phù thũng; giải độc; bình suyễn
- **Chủ trị:**
 - Bệnh nhân sởi thời kỳ đầu, sởi khó mọc
 - Viêm Thận cấp tính gây phù nề
 - Mẩn ngứa, mụn nhọt
 - Khó thở, tức ngực
- **Liều dùng:** 4-12g
- **Kiêng ky:** Mồ hôi nhiều, hư chứng



THANH CAO - 青蒿 (Qīng Hāo) Herba Artemisiae apiaceae

21



- **Bộ phận dùng:** Cành và lá cây Thanh Cao [Artemisia annua L. var. *apiacea* Hance., Asteraceae - họ Cúc]
- **Tính vị:** Hàn - Khổ
- **Quy kinh:** Can, Đởm
- **Công năng:** Thanh nhiệt giải thử; trừ hư nhiệt và nhiệt phục tại lý; thanh thấp nhiệt Can, Đởm; tiêu thực, kiện vị, kích thích tiêu hóa
- **Chủ trị:**
 - Cảm mạo phong nhiệt: Sốt cao, không mồ hôi, phổi hạch Kim Ngân, Liên Kiều, Hậu Phác
 - Chứng cốt chưng (nóng đau âm ỉ trong xương); đao hàn, phổi hợp Địa Cốt Bì, Miếp Giáp; sốt rét, phổi hạch Sài Hồ
 - Sốt rét, thương hàn, phổi hợp Hoàng Cầm, Hoạt Thạch, Cam Thảo, Phục Linh
- **Liều dùng:** 4-12g
- **Kiêng kỵ:** Ra nhiều mồ hôi mùa hè
- **Chú ý:** Phân biệt Thanh hao

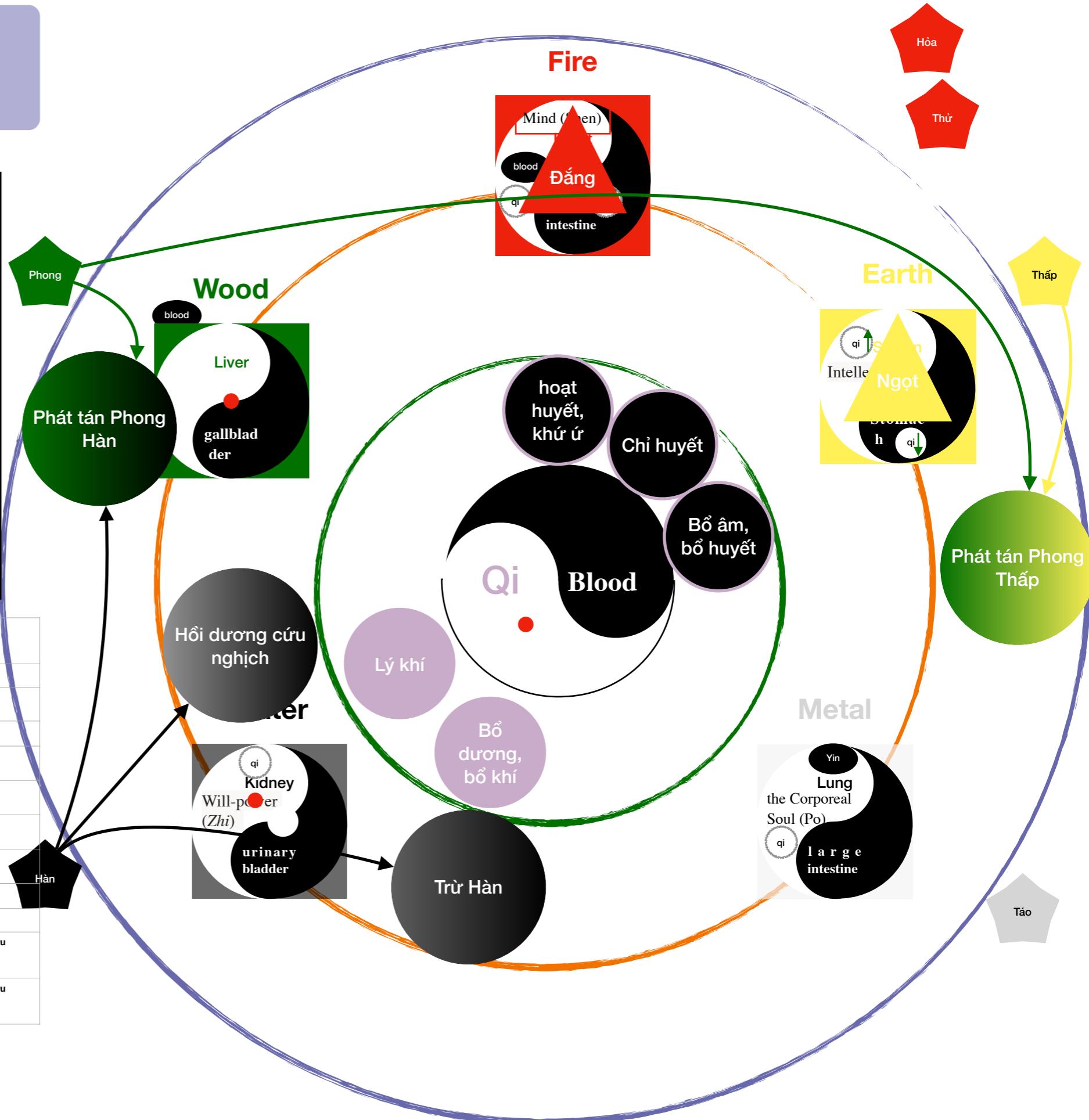


Trù hàn

Lý

- Khái niệm:** Là những thuốc có tác dụng ôn trung (làm ấm bên trong), thông kinh, hoạt lạc, thông mạch, giảm đau và hồi Dương cứu nghịch
- Phối hợp:** Hàn ngưng, khí trệ cần hành khí. Hâm thấp: Cần hóa thấp. Tỳ vị hư nhược: Kiện tỳ
- Lưu ý:** Can dương cường thịnh, Âm hư hỏa vượng và phụ nữ có thai

Can khương	<i>Rhizoma Zingiberis</i>	Ôn	Tân	Tỳ, Vị, Thận, Tâm, Phé	Ôn Trung
Đại hồi	<i>Fructus Illicii veri</i>	Ôn	Tân	Can, Thận, Tỷ	Ôn trung
Địa liền	<i>Rhizoma Kaempferiae galangae</i>				
Đinh hương	<i>Flos Syzygii aromatici</i>	Ôn	Tân	Tỳ, Vị, Thận	Ôn Trung
Ngải cứu (ngải diệp)	<i>Herba Artemisiae vulgaris</i>	Ôn	Khổ-Thân	Can, Vị	Chỉ huyết
Ngô thủ du	<i>Fructus Evodiae rutaecarpae</i>	Nhiệt	Tân-Khổ	Can, Vị, Tỷ, Thận	Ôn Trung
Riềng	<i>Rhizoma Alpiniae officinari</i>	Nhiệt	Tân	Tỳ, Vị	Ôn Trung
Thảo quả	<i>Fructus Amomi aromatici</i>	Nhiệt	Tân	Tỳ, Vị, Phé	Ôn trung
Tiêu hồi	<i>Fructus Foeniculi</i>	Ôn	Tân	Can, Thận, Tỷ, Vị	Ôn Trung
Xuyên tiêu	<i>Fructus Zanthoxyli</i>	Ôn	Tân	Tỳ, Vị, Phé, Thận	Ôn Trung
Phụ tử (chè)	<i>Radix Aconiti lateralis praeparata</i>	Nhiệt	Tân-Cam	Tâm, Thận, Tỷ	Hồi dương cứu nghịch
Quế nhục	<i>Cortex Cinnamomi</i>	Nhiệt	Tân-Cam	Thận, Tỷ, Tâm, Can	Hồi dương cứu nghịch



CAN KHƯƠNG - 干姜 (Gān Jiāng) - Rhizoma Zingiberis

BC



- **Bộ phận dùng:** Thân rễ khô cây Gừng [*Zingiber officinale* Rose., *Zingiberaceae* - họ Gừng]
- **Tính - vị:** Ôn - Tân
- **Quy kinh:** Tỳ, Vị, Thận, Tâm, Phế
- **Công năng:** Ôn trung, hồi dương; ôn trung chỉ tả; ôn vị chỉ ẩu; ôn kinh chỉ huyết; ôn phế chỉ khái
- **Chủ trị**
 - Tỳ vị hư nhược, chân tay lạnh
 - Bụng sôi, tiêu chảy, phân nát lỏng
 - Hàn phạm vị gây nôn dãi
 - Xuất huyết (thổ huyết, băng huyết, tiện huyết) do hư hàn; cǎn sao đen
 - Hàn ẩm phạm phế gây ho, suyễn,
- **Liều dùng:** 2-6g
- **Kiêng kỵ:** Âm hư có nhiệt, phụ nữ có thai



THẢO QUẢ

- 草果 (Cǎo Guǒ) Fructus Amomi

aromatici

30



- **Bộ phận dùng:** Quả chín phơi khô cây Thảo Quả [Amomum tsaoko Crev. et Lem + A. aromaticum Roxb Zingiberaceae - họ Gừng]
- **Tính vị:** Nhiệt - tân
- **Quy kinh:** Tỳ, Vị, Phế
- **Công năng:** Ôn trung, Kiện tỳ, tiêu thực, trừ ác nghịch
- **Chủ trị**
 - Hàn thấp tích: trướng đầy, đau bụng
 - Tỳ vị hư nhược, không tiêu, đau bụng, đi tả, nôn lợm
 - Trị sốt rét phổi với binh lang, thường sơn. Chữa rắn cắn
- **Liều dùng:** 2-8g
- **Kiêng kỵ:** Khí hư, âm hư, huyết hư và không có dấu hiệu của hàn thấp



ĐẠI HỒI

- 大茴 (Dà Huí) Fructus Anisi

stellati

31



- ❑ **Tên khác:** Bát giác hồi hương
- ❑ **Bộ phận dùng:** Quả chin phơi khô cây Đại Hồi [*Illicium verum* Hook.f., *Illiciaceae* - họ Hồi]
- ❑ **Tính - vị:** Ôn - Tân
- ❑ **Quy kinh:** Can, Thận, Tỳ
- ❑ **Công năng:** Ôn kinh khứ hàn; kiện tỳ tiêu thực; hoạt huyết chỉ thống; giải độc
 - Hàn nhập lý gây đau bụng, sôi bụng, tiêu chảy
 - Tiêu hóa kém, bụng đầy, nôn lợm
 - Đau dạ dày, đau ruột; đau xương khớp, cơ nhục
 - Thức ăn có độc, dị ứng
- ❑ **Liều dùng:** 4-8g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Âm hư hỏa vượng

ĐINH HƯƠNG

- 丁香 (Dīng Xiāng) Flos

Caryophylli

27



- ❑ **Bộ phận dùng:** Nụ hoa phơi khô cây Đinh Hương [*Eugenia caryophyllata* Thunb., Myrtaceae - họ Sim]
- ❑ **Tính - vị:** Ôn - Tân
- ❑ **Quy kinh:** Tỳ, Vị, Thận
- ❑ **Công năng:** Ôn trung giáng nghịch, kiện vị chỉ ẩu; chỉ thống
- ❑ **Chủ trị**
 - Đau bụng do hàn, sôi bụng tiêu chảy
 - Đau răng, đau lợi
- ❑ **Liều dùng:** 2-6g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Nhiệt chứng, Âm hư nội nhiệt

XUYÊN TIÊU

- 川椒 (Chuān Jiāo) Fructus Zanthoxili

29



- ❑ **Tên khác:** Hoa tiêu
- ❑ **Bộ phận dùng:** Quả chín phơi khô cây Xuyên Tiêu [*Zanthoxylum nitidum* DC., Rutaceae - họ Cam]
- ❑ **Tính - vị:** Ôn - tân, hơi độc
- ❑ **Quy kinh:** Tỳ, Vị, Phế, Thận
- ❑ **Công năng:** Ôn trung chỉ thống; khử trùng tiêu tích
- ❑ **Chủ trị:**
 - Bụng ngực đau lạnh, đau bụng lỵ
 - Đau bụng do giun
- ❑ **Liều dùng:** 4-8g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Âm hư hỏa vượng

NGÔ THÙ DU

吴茱萸 (Wú Zhū Yú) - Fructus Evodiae

25



- **Bộ phận dùng:** Quả chín phơi khô cây Ngô Thù Du [*Evodia rutaecarpa* (Juss.) Benth., Rutaceae - họ Cam]
- **Tính - vị:** Nhiệt - Tân, khổ; ít độc
- **Quy kinh:** Can, Vị, Tỳ, Thận
- **Công năng:** Khử hàn chỉ thống; giáng nghịch chỉ ẩu; chỉ ngứa
- **Chủ trị**
 - Đau bụng, đau sườn ngực, đinh đầu, phát cước do khí lạnh
 - Vị hàn, khí nghịch gây nôn
 - Đau thấp chẩn (ngứa)
- **Liều dùng:** 4-12g
- **Kiêng kỵ:** Huyết hư, thể nhiệt, phụ nữ có thai
- **Chú ý:** Phân biệt Sơn Thù Du

TIỂU HỒI HƯƠNG - 小茴香 (Xiǎo Huí Xiāng) - Fructus Foeniculi

26



- ❑ **Bộ phận dùng:** Quả chín phơi khô của cây Tiểu Hồi [Foeniculum vulgare Mill., Apiaceae - họ Hoa Tán]
- ❑ **Tính vị:** Ôn - Tân
- ❑ **Quy kinh:** Can, Thận, Tỳ, Vị
- ❑ **Công năng:** Tán hàn chỉ thống; hành khí tiêu ứ; ôn kinh
- ❑ **Chủ trị**
 - Đau bụng do lạnh, đau ruột non, viêm đau tinh hoàn
 - Đầy bụng, nôn lợm, đại tiện lỏng
 - Khí hư bạch đới
- ❑ **Liều dùng:** 4-12g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Nhiệt chứng, Âm hư hỏa vượng

CAO LƯƠNG KHƯƠNG - 高良姜 (Gāo Liáng Jiāng) - Rhizoma Alpiniae

28



- ❑ **Tên khác:** Riềng
- ❑ **Bộ phận dùng:** Thân rễ cây Riềng
[*Alpinia officinarum* Hance., Zingiberaceae - họ Gừng]
- ❑ **Tính - vị:** Nhiệt - Tân
- ❑ **Quy kinh:** Tỳ, Vị
- ❑ **Công năng:** Ôn trung chỉ thống, giải độc
giải nhiệt
- ❑ **Chủ trị**
 - Đau bụng do lạnh, bụng đầy trướng, nôn, tiêu chảy
 - Sốt do hàn, sốt rét
- ❑ **Liều dùng:** 4-8g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Âm hư hỏa vượng, táo bón

PHỤ TỬ CHẾ

- 制附子 (Zhì Fù Zǐ) Radix Aconiti

praeparatus



32

- **Bộ phận dùng:** Sản phẩm chế biến từ Sinh Phụ Tử - rễ cây Ô Đầu [Aconitum fortunei Hemsl. Paxt., Ranunculaceae - họ Mao Lương]
- **Tính - vị:** Đại nhiệt - Tân, cam; có độc
- **Quy kinh:** Tâm, Thận, Tỳ
- **Công năng:** Hồi Dương cứu nghịch; khứ hàn, giảm đau; ôn thận hành thủy; kiện tỳ vị
 - Tâm thận Dương hư: vã mồ hôi, nôn nhiều, lạnh toát, co quắp
 - Phong hàn, thấp, tý, đau nhức xương khớp, lạnh
 - Viêm thận mạn tính, chức năng thận kém, Dương Khí không đủ, lưng gối đau lạnh
 - Tỳ vị hư hàn
- **Liều dùng:** 4-12g
- **Kiêng kỵ:** Âm hư, Dương thịnh, phụ nữ có thai, < 15 tuổi
 - **Chú ý:** Ô đầu sống dùng ngoài, không được

QUẾ NHỤC

- 肉桂 (Ròu Quì) Cortex

Cinnamomi

33

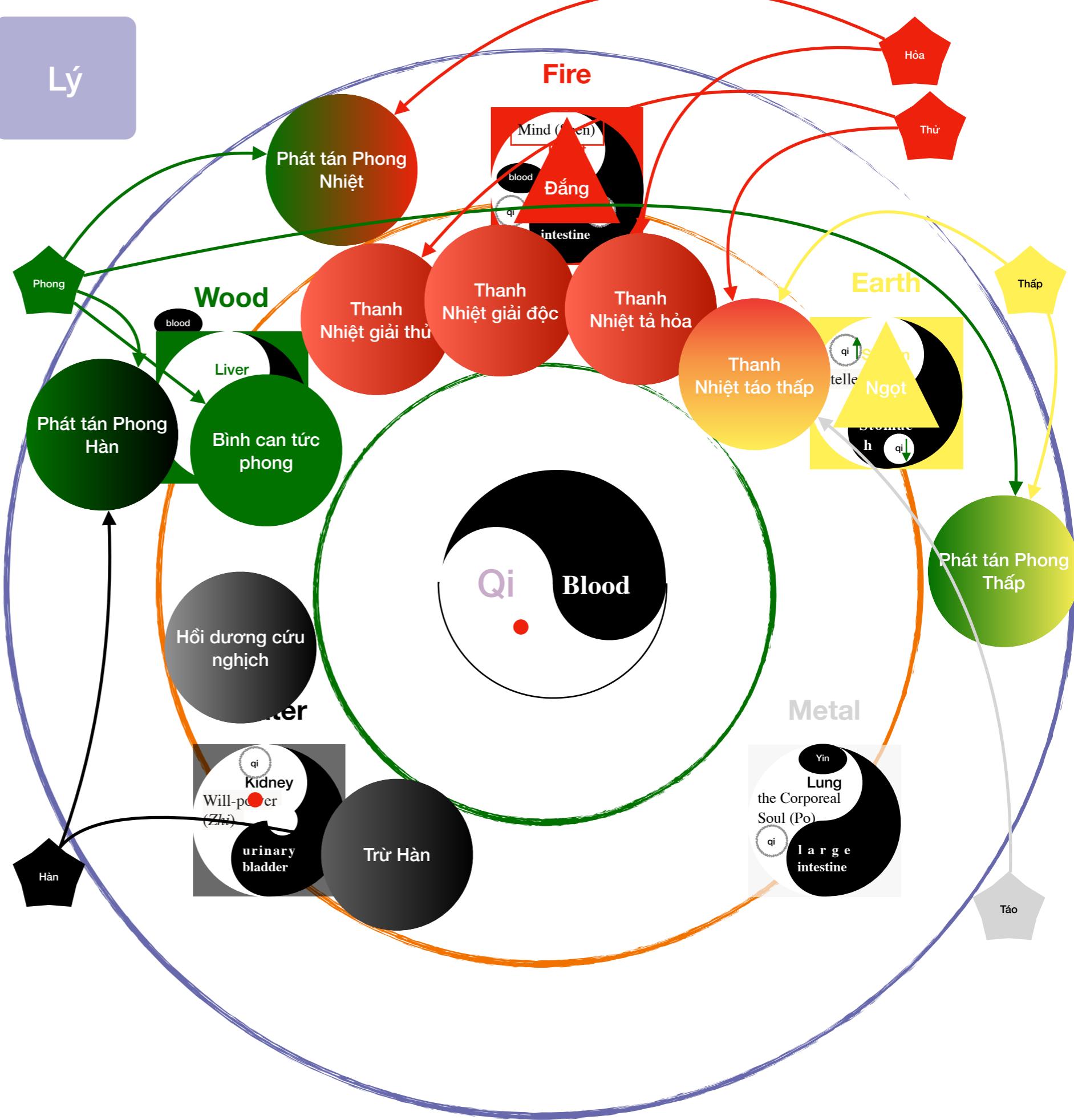


- **Bộ phận dùng:** Vỏ thân, vỏ cành cây
[*Quercus* *obtusifolium* Ness., *C. cassia* Blume.,
C. zeylanicum Blume., Lauraceae - họ Long Não]
- **Tính vị:** Đại nhiệt - Tân, cam
- **Quy kinh:** Thận, Tỳ, Tâm, Can
- **Công năng:** Hồi Dương; khứ hàn chỉ thống; ôn thận hành thủy
- **Chủ trị**
 - Thận Dương hư, chân tay lạnh, co quắp
 - Đau bụng dữ dội do hàn nhập lý, tiết tả, nôn mửa;
Tỳ Vị hư nhược, đại tiện lỏng kéo dài
 - Dương khí hư nhược: phù thũng, tiểu tiện khó khăn
- **Liều dùng:** 2-6g; liều cao gây táo bón
- **Kiêng kỵ:** Phụ nữ có thai, Âm hư Dương thịnh

Thanh nhiệt

Lý

Khái niệm: Là những thuốc có tác dụng loại trừ nhiệt độc ra khỏi cơ thể, lấy lại sự cân bằng Âm Dương cho cơ thể



Thanh nhiệt giải thử				
Bạch biển đậu	Semen Lablab	Ôn	Cam-Khổ	Tỳ, Vị
Đậu quyền	Semen Vignae cylindraceae			
Hà diệp (lá sen)	Folium Nelumbinis	Bình	Khổ	Tâm, Can, Tỳ
Hương nhu	Herba Ocimi	Ôn	Tân	Phé, Vị, Tỳ
Thanh nhiệt giải độc				
Bạc thau	Herba Argyreiae			
Bạch đồng nứ	Herba Clerodendri			
Bạch hoa xà thiêt thảo	Herba Hedyotidis diffusae	Lương	Cam-Đạm	
Bạch tiễn bì	Cortex Dictamni radicis			
Bản lam cân	Herba Isatis			
Bồ công anh	Herba Lactucae indicae	Hàn	Khổ-Cam	Can, Vị
Bướm bạc (Hồ diệp)	Herba Mussaenda pubescens			
Cam thảo đất	Herba et radix Scopariae			
Chí thiên	Herba Elephantopi scarberis			
Cối xay	Herba Abutili indici			
Dạ cầm	Herba Hedyotidis capitellatae			
Diếp cá (ngu tinh thảo)	Herba Houttuyniae cordatae	Hàn	Tân	Phé, Bàng Quang,
Diệp hạ châu	Herba Phyllanthi amari			
Đơn lá đở (đơn mặt trời)	Herba Excoecariae cochinchinensis			
Hoa dại	Flos Plumeriae rubrae			
Khổ qua	Fructus Momordicae charantiae			
Kim ngân (cuồng)	Caulis cum folium Lonicerae			
Kim ngân hoa	Flos Lonicerae	Hàn	Cam-Khổ	
Lá mò quạ	Folium Cudraniae	Lương	Khổ-Tân	Phé, Thận
Lá móng	Folium Lawsoniae			
Liên kiều	Fructus Forsythiae	Hàn	Khổ-Tân	Phé, Tâm, Tiểu trướng
Lô cam thạch	Calamina			
Mần trầu	Eleusine Indica			
Mô quạ	Herba Maclurae			
Muồng biển	Herba Ipomoeae pescaprae			
Mướp gai	Rhizoma Lasiae spinosae			
Ngũ trào (ngũ trào răng cửa)	Folium Viticis negundo			
Rau sam	Herba Portulaceae oleraceae	Hàn	Toan	Đại trướng, Can
Sài đất	Herba Wedeliae			
Sâm đại hành	Bulbus Eleutherinis subaphyllae			
Thiên hoa phán	Radix Trichosanthis			
Thổ phục linh	Rhizoma Smilacis glabrae			
Trinh nữ hoàng cung	Folium Crini latifolii			
Võ dỗ xanh	Pericarpium Semen Vignae aurei			
Xạ can	Rhizoma Belamcandae	Hàn	Khổ-Tân	Phé, Can
Xạ đen	Herba Ehretiae asperulae			
Xích đồng nam	Herba Clerodendri infortunati			
Xuyên tâm liên	Herba Andrographids aniculatae	Hàn	Khổ	Phé, Vị, Can

Thanh nhiệt tà hỏa				
Chi tử	Fructus Gardeniae	Hàn	Khổ	Tâm, Phé, Tam tiêu
Hạ khô thảo	Spica Prunellae	Hàn	Tân-Khổ	Can, Đởm
Lô cùn	Rhizoma Phragmitis	Hàn	Cam	Phé, Vị
Mướp đắng (Khổ qua)	Herba Momordicae charantiae			
Thạch cao	Gypsum fibrosum	Hàn	Tân-Cam	Phé, Vị
Thanh tương tử	Semen Celosiae			
Tri mẫu	Rhizoma Anemarrhenae	Hàn	Khổ	Phé, Vị, Thận
Trúc diệp (Lá tre)	Folium Bambusae vulgaris			
Thanh nhiệt táo thấp				
Bản biến liên	Herba Lobeliae chinensis			
Bản chi liên	Radix Scutellariae barbatae			
Cỏ súra	Herba Euphorbiae thymifoliae			
Địa cốt bì	Cortex Lycii chinensis radicis	Hàn	Khổ	Can, Thân, Phé
Hoàng bá	Cortex Phellodendri	Hàn	Khổ	Thận, Tỳ, Bàng Quang
Hoàng bá nam (núc nác)	Cortex Oxyli indici			
Hoàng cầm	Radix Scutellariae	Hàn	Khổ	Phé, Can, Đởm, Đại trướng
Hoàng đằng	Caulis et Radix Fibraureae			
Hoàng liên	Rhizoma Coptidis	Hàn	Khổ	Tâm, Tỳ, Can, Đởm, Đại trướng
Khổ sâm	Folium et Ramulus Crotonis tonkinensis	Hàn	Khổ	Can, Phé, Vị, Đại trướng, Bàng quang
Long đởm thảo	Radix et rhizoma Gentianae	Hàn	Khổ	Can, Đởm
Mía dò	Rhizoma Costi			
Mơ tam thè	Herba Paederiae lanuginosae			
Nha đam tử	Fructus Bruceae			
Nhân trần	Herba Adenosmatis caerulei	Hàn	Khổ	Tỳ, Vị, Can, Đởm
Ô rô	Herba et radix Acanthi ilicifolii			
Thổ hoàng liên	Rhizoma Thalictri			
Vàng đắng	Caulis Coscinii fenestrati			
Actiso	Herba Cynarae scolymi			
Bạch mao cắn	Rhizoma Imperratae cylindraceae	Hàn	Cam	Phé, Vị, Bàng quang
Huyền sâm	Radix Scrophulariae	Hàn	Cam-Khổ-Hàm	Phé, Vị, Thận
La hán	Fructus Momordicae grosvenorii			
Mẫu đơn bì	Cortex Paeoniae suffruticosae radicis	Hàn	Khổ	Tâm, Can, Thận
Rau má	Herba Centellae asiaticae			
Sinh địa	Radix Rehmanniae glutinosae	Hàn	Cam-Khổ	Tâm, Can, Thận

HÀ DIỆP

- 荷葉 (Hé Yè)

Folium Nelumbinis

34



- **Tên khác:** Lá sen
- **Bộ phận dùng:** Lá tươi hoặc khô của cây Sen [*Nelumbo nucifera* Gaertn., *Nelumbonaceae* - họ Sen]
- **Tính vị:** Bình - Khổ, chát
- **Quy kinh:** Tâm, Can, Tỳ
- **Công năng:** Thanh nhiệt giải thử; khứ ứ chỉ huyết
- **Chủ trị**
 - Cảm nhiệt gây đau đầu, đau răng, miệng khô, họng khát, tiểu tiện ngắn đỏ
 - Xuất huyết
- **Liều dùng:** 4-12g (khô); 40-80g (tươi)
- **Chú ý:** Sao cháy **?** chỉ huyết



KIM NGÂN HOA - 金银花

(Jīn Yín Huā) - Flos Lonicerae

37



- **Bộ phận dùng:** Hoa phơi khô cây Kim Ngân [*Lonicera japonica* Thunb., *Caprifoliaceae* - họ Kim Ngân]
- **Tính vị:** Hàn - Cam, khổ
- **Quy kinh:** Phế, Tỳ, Tâm, Vị
- **Công năng:** Thanh nhiệt giải độc; Thanh thấp nhiệt ở vị, đại tràng; Thanh giải nhiệt biếu; Lương huyết, chỉ huyết; Giải độc sát khuẩn
- **Chủ trị**
 - Nhiệt độc sinh nhọt, dị ứng, mẩn ngứa
 - Lý
 - Cảm mạo phong nhiệt
 - Sao vâng xém cạnh **?** tiểu tiện ra máu
 - Sưng hầu họng, viêm amidan, đau mắt đỏ
- **Liều dùng:** 12-20g
- **Kiêng kỵ:** Thể hư hàn, mụn nhọt đã có mủ vỡ loét
- **Chú ý:** Kim ngân đắng vị đắng tính hàn, thanh nhiệt giải độc yếu hơn, thông kinh hoạt lạc **?** cân, lạc đau nhức



XẠ CAN

- 射干 (She Gan) Rhizoma

Belamcandaceae

44



- ❑ **Bộ phận dùng:** Là thân rễ phơi khô của cây Xạ Can [*Belamcanda sinensis* Lem., Iridaceae - họ Lay ơn]
- ❑ **Tính vị:** Hàn - Khổ, tân
- ❑ **Quy kinh:** Phế, Can
- ❑ **Công năng:** Thanh nhiệt giải độc; giáng khí phế, hóa đàm, bình suyễn; thông kinh hoạt lạc; lợi đại tiểu tiện
- ❑ **Chủ trị**
 - Hầu họng sưng đau: viêm họng cấp tính, viêm họng hạt, mãn tính; ung nhọt vú
 - Ho nhiệt, đờm nhiều và đặc, khó thở
 - Bế kinh: bụng trương đầy
 - Đại tiểu tiện bí kết
- ❑ **Liều dùng:** 4-12g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Tỳ Vị hư hàn



HOÀNG LIÊN

- 黃連 (Huáng Lián) Rhizoma Coptidis

50



- **Bộ phận dùng:** Thân rễ cây Hoàng Liên Chân Gà [*Coptis teeta* Wall.], Hoàng Liên Gai [*Berberis whallichiana* DC.], Hoàng Liên Ô Rô [*Mahonia bealii* Carr.], Thổ Hoàng Liên [*Thalictrum foliolosum* DC.], *Ranunculaceae* - họ Mao Lương
- **Tính - vị:** Hàn - khổ.
- **Quy kinh:** Tâm, Tỳ, Vị, Can, Đởm, Đại Trường
- **Công năng:** Thanh nhiệt táo thấp; thanh tâm trù phiền; thanh can sáng mắt; chỉ huyết; giải độc hạ hỏa
- **Chủ trị**
 - Tả lỵ, lỵ ra máu (trục trùng + amip), viêm ruột
 - Hồi hộp, loạn nhịp, bồn chồn, buồn bực, mất ngủ, niêm mạc miệng lưỡi phồng rộp
 - Đau mắt đỏ, chảy nước mắt
 - Chảy máu cam, nôn ra máu
 - Ung nhọt độc, mê sảng, phát cuồng
- **Liều dùng:** 2-12g; liều nhỏ có tác dụng kiện vị, kích thích tiêu hóa; liều lớn gây nôn, tổn thương dịch vị
- **Kiêng kỵ:** Tỳ Vị hư hàn, âm hư



SINH ĐỊA

- 生地黃 (Shēng Dì Huáng) - Radix

Rehmanniae

60



- ❑ **Bộ phận dùng:** Rễ cây Sinh Địa Hoàng [*Rehmannia glutinosa* Gaertn., *Scrophulariaceae* - họ Hoa Mõm Sói]
- ❑ **Tính vị:** Hàn - Cam, khô
- ❑ **Quy kinh:** Tâm, Can, Thận
- ❑ **Công năng:** Thanh nhiệt lương huyết; dưỡng âm, sinh tân dịch; chỉ khát
- ❑ **Chủ trị**
 - Nhiệt tà nhập dinh: Sốt cao, miệng khát, lưỡi đỏ, tâm phiền, có thể có xuất huyết
 - Tân dịch hao tổn: đại tiện táo kết
 - Đái tháo đường
- ❑ **Liều dùng:** 12-40g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Tỳ hư, bụng đầy, đại tiện lỏng, đàm thấp trệ
- ❑ **Chú ý:** Sinh địa (rễ tươi), can địa hoàng (sấy khô), thực địa (sinh địa đã chế biến).



ĐẠI ĐẬU QUYỀN

35



- ❑ **Bộ phận dùng:** Hạt cây Đậu Đen
[*Vigna cylindrica* Skeels., Fabaceae - họ Đậu]
- ❑ **Tính vị:** Bình - Cam
- ❑ **Quy kinh:** Vị
- ❑ **Công năng:** Thanh nhiệt giải thử
- ❑ **Chủ trị:** Cảm mạo phong nhiệt
- ❑ **Liều dùng:** 12-20g
- ❑ **Kiêng ky:** Không thấp nhiệt

TÂY QUA

- 西瓜 (Xī Guā) Fructus/

Pericarpium Citrulli

❑ **Bộ phận dùng:** Ruột quả, vỏ quả cây Dưa Hấu [*Citrullus vulgaris* Schrad., *C. lanatus* (Thunb.) Matsum et Nakai., *Cucurbitaceae* - họ Bí]

❑ **Tính vị:** Hàn - Cam

❑ **Quy kinh:** Tâm, Vị, Bàng Quang

❑ **Công năng:** Thanh nhiệt giải thử; thanh nhiệt lợi niệu

❑ **Chủ trị**

➢ Cảm thử ra nhiều mồ hôi, tâm phiền, miệng khát

➢ Thấp nhiệt, hoàng đản, bụng trướng

❑ **Liều dùng:** 40-100g

❑ **Kiêng kỵ:** Tỳ Vị hư hàn, hàn thấp



36



BỒ CÔNG ANH

- 蒲公英 (Pú Gōng Yīng) - Herba

Taraxaci

38



- ❑ **Bộ phận dùng:** Phần trên mặt đất phơi/ sấy khô của cây Bồ Công Anh [*Taraxacum officinale* Wigg., Asteraceae - họ Cúc]
- ❑ **Tính vị:** Hàn - Khổ, cam
- ❑ **Quy kinh:** Can, Vị
- ❑ **Công năng:** Thanh Can nhiệt; giải độc tiêu viêm; lợi sữa, giảm đau; kiện vị chỉ nôn
- ❑ **Chủ trị**
 - Đau mắt đỏ
 - Mụn nhọt (vú, ruột); viêm ruột thừa cấp tính; giải độc rắn cắn
 - Tắc tia sữa, gây sưng đau vú
 - Ăn không tiêu, không ngon miệng, đầy trướng
- ❑ **Liều dùng:** 8-20g (tươi đến 60g)
- ❑ **Kiêng ky:** Ung nhọt thể hàn



THANH ĐẠI

- 青黛 (Qīng Dài) Indigo Naturalis

39



- ❑ **Tên khác:** Bột chàm
- ❑ **Bộ phận dùng:** Sản phẩm đã chế biến từ cây Chàm [*Indigofera tinctoria* L.], Nghẽ chàm [*Polygonum tinctorium* Lour.], *Polygonaceae* - họ Rau Răm
- ❑ **Tính vị:** Hàn - Khổ
- ❑ **Quy kinh:** Can
- ❑ **Công năng:** Thanh nhiệt độc, tán uất hỏa; giải độc sát khuẩn
- ❑ **Chủ trị:**
 - Bệnh do kinh giản, sốt cao phát cuồng, hôn mê, bất tỉnh, thổ huyết, khái huyết
 - Lở loét; rắn độc cắn
- ❑ **Liều dùng:** 2-4g
- ❑ **Kiêng ky:** Âm hư, không có nhiệt

NGƯ TINH THẢO - 鱼腥草 (Yú Xīng Cǎo) - Herba Houttuyniae

40



- **Tên khác:** Diếp cá
- **Bộ phận dùng:** Phần trên mặt đất của cây Diếp Cá [*Houttuynia cordata* Thunb., *Saururaceae* - họ Lá Giấp]
- **Tính vị:** Hơi hàn - Tân
- **Quy kinh:** Phế, Bàng Quang
- **Công năng:** Thanh nhiệt giải độc, tiêu ung thũng; thanh thấp nhiệt đại tràng; thanh nhiệt giáng hỏa; thanh thấp nhiệt bàng quang; thanh can sáng mắt
- **Chủ trị**
 - Phế nhiệt, phế ung, phế có mủ (viêm phổi, áp-xe phổi,...), viêm khí quản, lao, ho ra máu
 - Tiết tả, lỵ, lòi dom (thoát giang)
 - Sốt cao do viêm họng; sốt rét
 - Viêm bàng quang gây bí tiểu tiện, sỏi tiết niệu
 - Đau mắt đỏ, nhiều đờm, viêm
- **Liều dùng:** 12-20g, tươi 50-100g
- **Kiêng kỵ:** Hư hàn



HÙNG ĐỚM

- 熊胆 (Xióng Dǎn) - Fel Ursi

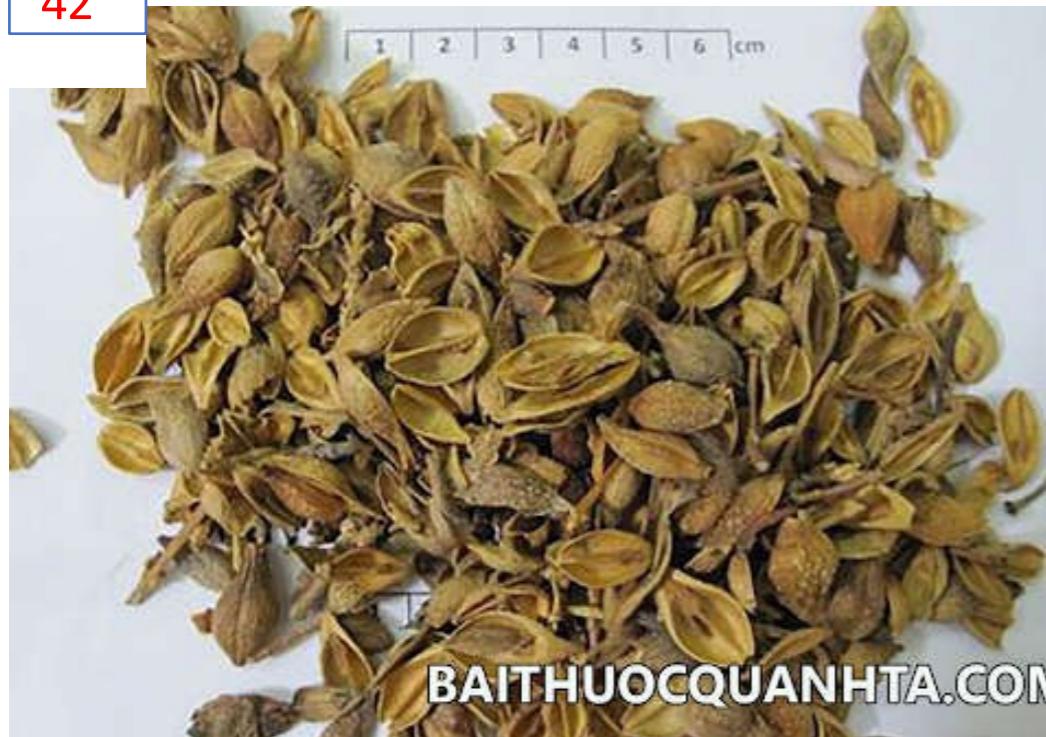
41



- ❑ **Bộ phận dùng:** Mật phơi khô của Gấu ngựa hoặc Gấu chó [*Ursus sp.*, *Ursidae* - họ Gấu]
- ❑ **Tính vị:** Hàn - Khổ
- ❑ **Quy kinh:** Can, Đởm, Tâm
- ❑ **Công năng:** Thanh nhiệt giải độc; thanh nhiệt giáng hỏa; thanh can hỏa; hoạt huyết chỉ thống
- ❑ **Chủ trị**
 - Mụn nhọt, sang lở, sưng đau (trĩ) do hỏa độc
 - Sốt cao co giật, bệnh kinh phong, điên giản
 - Mắt sưng đau, có màng mỏng
 - Chấn thương sưng tấy gây đau
- ❑ **Liều dùng:** 1-2g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Đau do hỏa uất, thực nhiệt

LIÊN KIỀU - 连翘 (Lián Qiào) Fructus Forsythiae

42



- **Bộ phận dùng:** Quả phơi khô bỏ hạt của cây Liên Kiều [*Forsythia suspensa* Vahl., *Oleaceae* - họ Nhài]
- **Tính vị:** Hơi hàn - Khổ, tân
- **Quy kinh:** Phế, Tâm, Tiểu Trường
- **Công năng:** Thanh nhiệt, giải độc, tán kết; thanh nhiệt, giải biểu
- **Chủ trị:**
 - Mụn nhọt sưng đau, tràng nhạc (bệnh loa lịch)
 - Cảm mạo phong nhiệt: Lúc đầu sốt cao, sợ gió
- **Liều dùng:** 8-12g
- **Kiêng kỵ:** Ung nhọt đã vỡ mủ, loét



BẠCH HOA XÀ THIỆT THẢO

白花蛇舌草 - Herba Oldenlandiae

43



- ❑ **Bộ phận dùng:** Toàn cây Bạch Hoa Xà Thiệt Thảo [Oldenlandia difusa (Willd) Roxb.,
Rubiaceae - họ Cà Phê]
- ❑ **Tính vị:** Lương - Cam, đậm
- ❑ **Quy kinh:** Vị, Đại Trường, Tiểu Trường
- ❑ **Công năng:** Thanh nhiệt giải độc; thanh phế chỉ khái; lợi niệu thông lâm; khứ ú
- ❑ **Chủ trị**
 - Mụn nhọt sưng đau, viêm ruột thừa cấp tính
 - Viêm đường tiết niệu, tiểu tiện khó
 - Sưng, thũng
- ❑ **Liều dùng:** 16-40 (khô); tươi đến 100g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Tỳ Vị hư hàn



MÃ XỈ HIỆN

- 马齿草 (Mǎ Chǐ Cǎo) - Herba

Portulacaceae

45



- **Tên khác:** Rau sam
- **Bộ phận dùng:** Toàn thân cây Rau Sam [*Portulaca oleracea L.*, Portulaceae - họ Rau sam]
- **Tính vị:** Hàn - Toan
- **Quy kinh:** Đại Tràng, Can
- **Công năng:** Thanh trường chỉ lỵ; giải độc chống viêm; thanh phế chỉ khái; chỉ huyết; cố biểu liễm hãn
- **Chủ trị**
 - Bệnh lỵ, viêm đại tràng
 - Trị mụn nhọt sưng đau, viêm da; lở ngứa có mụn
 - Lao, áp-xe phổi, ho gà
 - Xuất huyết tử cung
 - Phụ nữ sau khi sinh mồ hôi ra nhiều
- **Liều dùng:** 8-16g, tươi 50-100g
- **Kiêng kỵ:** Tỳ hư phân nát, phụ nữ có thai



MẦN TƯỚI

- 佩兰 (Pèi Lán) Herba

Eupatorium staechadosmi

46



- **Tên khác:** Bội lan, lan thảo
- **Bộ phận dùng:** Phần trên mặt đất cây Mần Tươi trắng [*Eupatorium staechadosmum* Hance., Asteraceae - họ Cúc]
- **Tính vị:** Bình - Tân
- **Quy kinh:** Tỳ, Vị, Phế
- **Công năng:** Tả hỏa giải độc; giải thủ tiêu thực; thanh nhiệt lợi hầu họng; thanh phế trừ đờm; hoạt huyết giảm đau; khai khiếu hóa trọc, lợi tiểu
- **Chủ trị:**
 - Cảm mạo, sốt cao, sởi, viêm phổi; mụn nhọt, rắn độc cắn
 - Cảm nắng, say nắng, tiêu hóa kém, bụng đầy
 - Bệnh bạch hầu
 - Chấn thương ứ huyết sưng đau
- **Liều dùng:** 20-40g
- **Kiêng kỵ:** Âm hư, Khí hư, Huyết hư nhiệt



THẤT DIỆP CHI HOA

七叶一枝花 - Rhizoma Paridis

47



- **Tên khác:** 重楼 (chóng lóu)
- **Bộ phận dùng:** Thân rễ cây Bảy lá một hoa [*Paris polyphylla* Sm., Liliaceae - họ Hành]
- **Tính vị:** Hơi hàn - Khổ, hơi độc
- **Quy kinh:** Can
- **Công năng:** Thanh nhiệt giải độc; thanh thấp nhiệt Can Đởm; giải thử; thanh nhiệt giáng hỏa, chỉ kinh; khử đờm bình suyễn
- **Chủ trị**
 - Mụn nhọt sưng đau, viêm họng, nhọt vú, tràng nhạc, rắn cắn, lở tai
 - Viêm gan, vàng da
 - Đau bụng do cảm nắng
 - Sốt cao hôn mê, co giật
 - Hen suyễn, viêm phổi, lao phổi
- **Liều dùng:** 4-12g
- **Kiêng kỵ:** Không có nhiệt độc, phụ nữ có thai



XUYÊN TÂM LIÊN

- 穿心蓮

Herba Andrographitis

48



- ❑ **Bộ phận dùng:** Phần trên mặt đất của cây Xuyên Tâm Liên [Andrographis paniculate (Burn.f.) Ness., Acanthaceae]
- ❑ **Tính vị:** Hàn - Khổ
- ❑ **Quy kinh:** Phế, Vị, Can
- ❑ **Công năng:** Thanh nhiệt giải độc; thanh trường chỉ ly; thanh phế chỉ khái; thanh nhiệt táo thấp, sơ can, tiết nhiệt
- ❑ **Chủ trị**
 - Mụn nhọt, đinh độc, rắn độc cắn
 - Viêm ruột, lỵ
 - Viêm họng, viêm amidan
 - Can đởm thấp nhiệt, viêm gan virus
- ❑ **Liều dùng:** 4-16g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Dương hư, Tỳ Vị hư; không dùng thời gian dài



MÃ TIÊN THẢO - 马鞭草

(Mã Biān Cǎo) - Herba Verbena

49



- **Bộ phận dùng:** Toàn cây Mã Tiên Thảo [*Verbena officinalis* L., Verbenaceae - họ Cỏ roi ngựa]
- **Tính vị:** Lương - Khổ
- **Quy kinh:** Can, Tỳ
- **Công năng:** Thanh nhiệt giải độc; thanh Can Đởm thấp nhiệt; hoạt huyết thông kinh
- **Chủ trị**
 - Sốt, cảm cúm, mụn nhọt
 - Viêm gan vàng da, viêm gan virus, xơ gan thời kỳ đầu; sốt rét
 - Phụ nữ bế kinh, đau bụng kinh
- **Liều dùng:** 8-12g (tươi 40-80g)
- **Kiêng kỵ:** Phụ nữ có thai
- **Tác dụng dược lý:** ...
- **Chú ý:** ...



HOÀNG BÁ

- 黃柏 (Huáng Bó) Cortex

Phellodendri

51



- **Bộ phận dùng:** Vỏ cây Hoàng Bá [*Phellodendron amurense* Rupr., Rutaceae - họ Cam]
- **Tính vị:** Hàn - Khổ
- **Quy kinh:** Thận, Tỳ, Bàng Quang
- **Công năng:** Tư Âm giáng hỏa; thanh nhiệt táo thấp; giải độc tiêu viêm
- **Chủ trị:**
 - Âm hư phát sốt, xương đau âm ỉ, đạo hàn, di tinh do Thận hỏa
 - Hạ tiêu thấp nhiệt (bàng quang thấp nhiệt **?** tiểu tiện ngắn đỏ, buốt dắt; hoàng đản thấp nhiệt (viêm gan, viêm mật); thấp nhiệt vị tràng gây tả lỵ, đại tiện ra máu; thấp nhiệt ở khớp gây sưng đau
 - Thấp chẩn, lở ngứa, mụn nhọt
- **Liều dùng:** 4-16g
- **Kiêng kỵ:** Tỳ hư, đại tiện lỏng, vị yếu, ăn uống không tiêu



HOÀNG CẦM

黃芩 (Huáng Qín) - Radix Scutellariae

52



- **Bộ phận dùng:** Rễ phơi/ sấy khô của cây Hoàng Cầm [*Scutellaria baicalensis* Georgi., *Lamiaceae* - họ Hoa Môi]
- **Tính vị:** Hàn - Khổ
- **Quy kinh:** Phế, Can, Đởm, Đại Trường
- **Công năng:** Thanh thấp nhiệt, trừ hỏa độc; lương huyết an thai; trừ thấp nhiệt ở vị tràng; chỉ huyết; thanh can nhiệt
- **Chủ trị**
 - Phế ung, phế có mủ, viêm phổi,...gây sốt cao
 - Thai động chảy máu
 - Tả lỵ
 - Thổ huyết, chảy máu cam, đại tiểu tiện ra máu, băng huyết
 - Đau mắt đỏ
- **Liều dùng:** 4-12g
- **Kiêng kỵ:** Tỳ Vị hư hàn, phụ nữ không động thai

LONG ĐỎM THẢO - 龙胆草

(Lóng Dăn Cǎo) - Radix Gentianae

53



- **Bộ phận dùng:** Rễ phơi/ sấy khô của cây Long Đởm [*Gentiana scabra* Bge. và *G. manshurica* Kitag., Gentianaceae - họ Long Đởm]
- **Tính vị:** Hàn - Khổ
- **Quy kinh:** Can, Đởm
- **Công năng:** Thanh trừ thấp nhiệt ở hạ tiêu, trừ hỏa độc tại Can Đởm; thanh phế hỏa; trừ hỏa độc phần dinh, huyết; bình Can hạ áp; giải độc
- **Chủ trị**
 - Mắt đau đỏ, sưng, phù, viêm kết mạc; viêm gan vàng da
 - Viêm đường hô hấp trên: viêm họng, viêm amidan; viêm tai giữa có mủ, viêm tinh hoàn cấp tính
 - Cao huyết áp, đau đầu
 - Trù giun đũa
- **Liều dùng:** 4-12g
- **Kiêng kỵ:** Tỳ Vị hư nhược, Âm hư phát sốt



KHỔ SÂM

- 苦参 (Kǔ Shēn) Radix Sophorae

54



- ❑ **Bộ phận dùng:** Rễ phơi/ sấy khô của cây Khổ Sâm [*Sophora flavescens* Ait., Fabaceae - họ Đậu]
- ❑ **Tính vị:** Hàn - Khổ
- ❑ **Quy kinh:** Can, Phế, Vị, Đại Trường, Bàng Quang
- ❑ **Công năng:** Thanh nhiệt táo thấp; thanh nhiệt lợi thủy; khử phong sát khuẩn
- ❑ **Chủ trị**
 - Bệnh lỵ mạn tính
 - Tiểu trướng thấp nhiệt, tiểu tiện khó khăn
 - Ngứa ngoài da, âm hộ; viêm âm đạo; nhọt độc, dị ứng
- ❑ **Liều dùng:** 4-16g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Tỳ hư, Can Thận hư

NHÂN TRẦN

- 茵陈蒿 (Yīn Chén Hāo) - Herba

Adenosmatis caerulei

55



- **Bộ phận dùng:** Phần trên mặt đất của cây Nhân Trần [Adenosma caeruleum R. Br., Scrophulariaceae - họ Hoa Mõm Sói]
- **Tính vị:** Hơi hàn - Khổ, tân
- **Quy kinh:** Tỳ, Vị, Can, Đởm
- **Công năng:** Thanh thấp nhiệt can đởm; thông kinh hoạt lạc; phát tán giải biểu nhiệt; sáp niệu
- **Chủ trị**
 - Viêm gan, vàng da, viêm túi mật, sốt cao, tiểu tiện ít, nước tiểu đỏ, phổi hợp Chi Tử, Cốt Khí, Sơn Tra
 - Kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh, phổi hợp Ích Mẫu, Trần Bì
 - Bệnh nóng đi kèm rét, đau đầu, mũi ngạt, chảy mũi
 - Tiểu đục trắng, không cầm, phổi Sài Hồ, Mộc Thông
- **Liều dùng:** 20-40g
- **Chú ý:** Phân biệt Bồ Bồ, tác dụng kém hơn



ĐẠM TRÚC DIỆP - 淡竹叶 (Dàn Zhú Yè) - Herba Lophatheri

56



- **Bộ phận dùng:** Phần trên mặt đất phơi/ sấy khô của cây Đạm Trúc Diệp [*Lophatherum gracile* Brongn., Poaceae - họ Lúa]
- **Tính vị:** Hàn - Cam, đậm
- **Quy kinh:** Tâm, Vị, Phế
- **Công năng:** Thanh nhiệt trừ phiền, lợi niệu thông lâm
- **Chủ trị:** Cảm mạo phong nhiệt, phiền khát, đau miệng lưỡi, nước tiểu ngắn đỏ
- **Liều dùng:** 6-10g
- **Kiêng kỵ:** Tỳ Vị hư hàn

THẢO QUYẾT MINH - 决明子 (Jué Míng Zǐ) - Semen Cassiae

57



- ❑ **Tên khác:** Quyết minh tử
- ❑ **Bộ phận dùng:** Hạt cây Thảo Quyết Minh [*Cassia tora L.*, *Caesalpiniaceae* - họ Vang]
- ❑ **Tính vị:** Hơi hàn - Cam, khổ, hàm
- ❑ **Quy kinh:** Can, Đại Trường
- ❑ **Công năng:** Thanh can hỏa, giải uất nhiệt tại can; hạ áp; an thần; nhuận tràng, thông tiện
- ❑ **Chủ trị**
 - Đau mắt đỏ, nhiều nước mắt, mờ mắt
 - Cao huyết áp
 - Mất ngủ, căng thẳng
 - Đại tràng táo kết
- ❑ **Liều dùng:** 20-40g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Tỳ vị hư hàn, đại tiện lỏng, khí hư



LÔ CĂN

- 芦根(Lú Gēn) Rhizoma Phragmitis

58



- **Bộ phận dùng:** Rễ phơi/ sấy khô của cây Lau [*Phragmites communis* (L) Trin., Poaceae - họ Lúa]
- **Tính vị:** Hàn - Cam
- **Quy kinh:** Phế, Vị
- **Công năng:** Thanh nhiệt, sinh tân dịch, lợi niệu; thanh phế nhiệt; thanh trừ nhiệt ở vị, chỉ ẩu
- **Chủ trị:**
 - Tâm phiền nhiệt, miệng khát, tiểu tiện ngắn đở
 - Phong thấp phạm phế sinh ho; phế có mủ
 - Vị nhiệt gây nôn lợm, nấc
- **Liều dùng:** 4-16g
- **Kiêng kỵ:** Tỳ Vị hư hàn

TÊ GIÁC

- 犀角 (Xī Jiǎo) Cornu Rhinoceri

59



- **Bộ phận dùng:** Sừng của các con tê giác/ tê giác
1 sừng [*Rhinoceros desmarest L.*], 2 sừng [*R. bicornis L.*], *Rhinocerotidae* - họ Tê Giác]
- **Tính vị:** Hàn - Khổ, toan, hàm
- **Quy kinh:** Tâm, Can, Vị, Thận
- **Công năng:** Thanh nhiệt lương huyết; thanh nhiệt giải độc; chỉ huyết; tráng thận thủy, thanh tâm hỏa
- **Chủ trị:**
 - Nhiệt nhập Dinh, Huyết -> hỏa thịnh thiêu đốt, cuồng nhiệt, nói mê sảng; sốt cao bệnh viêm não B
 - Rắn độc cắn
 - Xuất huyết: Thổ huyết, nục huyết, phát ban, xuất huyết dưới da
 - Tâm phiền, bồn chồn, mất ngủ
- **Liều dùng:** 2-50g, kiêng muối ăn
- **Kiêng ky:** Không có thực nhiệt, phụ nữ có thai



ĐỊA CỐT BÌ - 地骨皮 (Dì Gǔ Pí) Cortex Lycii sinensis

61



- **Bộ phận dùng:** Vỏ rễ cây Khủ Khởi (khởi tử) [*Lycium sinesis* Mill., Solanaceae - họ Cà]
- **Tính vị:** Hàn - Hơi khổ
- **Quy kinh:** Can, Thận, Phế
- **Công năng:** Thanh phế nhiệt, chỉ khái; dưỡng thận, bổ tỳ, thư can, trừ hư nhiệt; hạ nhiệt chỉ thống
- **Chủ trị**
 - Ho, suyễn do phế nhiệt
 - Thận thủy bất túc, Âm hư hỏa vượng
 - Hư lao, âm hư có mồ hôi, nóng lạnh bất thường, đau nhức trong xương, đầu nóng
- **Liều dùng:** 4-12g
- **Kiêng kỵ:** Biểu chứng chưa giải
- **Chú ý:** Phân biệt với Ngũ Gia Bì Hương



MẪU ĐƠN BÌ

- 牡丹皮 (Mǔ Dān Pí) Cortex Moutan

62



- ❑ **Bộ phận dùng:** Vỏ rễ phơi khô cây Mẫu Đơn [*Paeonia suffruticosa* Andr., *Ranunculaceae* - họ Mao Lương]
- ❑ **Tính vị:** Hàn - Khổ, tân
- ❑ **Quy kinh:** Tâm, Can, Thận
- ❑ **Công năng:** Thanh nhiệt lương huyết; thanh can nhiệt; hoạt huyết, khứ ú; hạ huyết áp
- ❑ **Chủ trị:**
 - Xuất huyết: thổ huyết, chảy máu cam, ban chẩn
 - Kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh, đau đầu, hoa mắt, sờn đau tức, lưỡng quyền hồng
 - Bế kinh, tích huyết, chấn thương sưng tím, đau nhức
 - Cao huyết áp, xơ cứng động mạch
- ❑ **Liều dùng:** 8-16g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Người kinh nguyệt nhiều, phụ nữ có thai âm hưu ra nhiều mồ hôi



BẠCH MAO CĂN

- 白茅根 (bái máo)

gēn) - Rhizoma Imperatae

❑ **Bộ phận dùng:** Rễ của cây Cỏ Tranh [*Imperata cylindrica* Beauv., Poaceae - họ Lúa]

❑ **Tính vị:** Hàn - Cam

❑ **Quy kinh:** Phế, Vị, Bàng Quang

❑ **Công năng:** Trừ phục nhiệt; lương huyết
chỉ huyết; lợi niệu, tiêu phù nề; thanh phế chỉ khái

❑ **Chủ trị**

➢ Nội nhiệt sinh phiền khát, phế nhiệt sinh ho, suyễn
tức, khó thở, ngực đầy trướng, vị nhiệt sinh nôn,...

➢ Tiểu tiện ra máu, thổ huyết, máu cam, ho ra máu

➢ Viêm thận cấp, tiểu tiện khó khăn, đái rắt, buốt,
hoàng đản thấp nhiệt

➢ Ho gà

❑ **Liều dùng:** 12-40g

❑ **Kiêng kỵ:** Hư hàn, phụ nữ có thai, không có thực nhiệt

63



XÍCH THƯỢC

- 赤芍 (Chì Sháo) Radix Paeoniae

64



- **Bộ phận dùng:** Rễ cây Xích Thược [*Paeonia veitchii* Lynch., *P. lactiflora* Paull., Ranunculaceae - họ Mao Lương]
- **Tính vị:** Hơi hàn - Khổ
- **Quy kinh:** Can, Tỳ
- **Công năng:** Thanh nhiệt lương huyết; điều kinh; thanh can nhiệt; hoạt huyết khứ ứ; giải độc
- **Chủ trị**
 - Huyết nhiệt, thổ huyết, chảy máu cam
 - Kinh nguyệt không đều do huyết nhiệt
 - Đau mắt đỏ, sưng tấy
 - Đau bụng kinh do huyết ứ, kinh bế huyết; ngã chấn thương bầm tím, sưng đau
 - Mụn nhọt, sưng đau
- **Liều dùng:** 6-12g
- **Kiêng kỵ:** Kinh nguyệt nhiều, không có ứ trệ



THẠCH CAO

- 石膏 (Shí Gāo) Gypsum

fibrosum

65



- **Bộ phận dùng:** Thạch cao sống uống; thạch cao nung dùng ngoài. Khử khuẩn và tạp hữu cơ bên ngoài bằng hơi lửa. Thành phần chủ yếu là $\text{CaSO}_4 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$
- **Tính vị:** Đại hàn - Tân, cam
- **Quy kinh:** Vị, Phế
- **Công năng:** Thanh nhiệt giáng hỏa, thanh phế nhiệt; giải độc chống viêm; thu liễm sinh cơ
- **Chủ trị:**
 - Bệnh nhân sốt cao, ra nhiều mồ hôi, lưỡi đỏ, miệng khát
 - Phế nhiệt, phế viêm, viêm khí quản, viêm họng
 - Khí Huyết nhiệt gây phát ban
 - Dùng trên bề mặt vết thương, mụn nhọt lở loét
- **Liều dùng:** 12-40g
- **Kiêng kỵ:** Tỳ Vị hư hàn, Âm hư sinh nội nhiệt



CHI TỬ

- 桔子 (Zhī Zǐ) Fructus Gardeniae

66



- **Bộ phận dùng:** Quả chín phơi khô bóc vỏ của cây Dành Dành [*Gardenia florida* L., *G. jasminoides* Ellis., Rubiaceae - họ Cà phê]
- **Tính vị:** Hàn - Khổ
- **Quy kinh:** Tâm, Phế, Tam Tiêu
- **Công năng:** Thanh nhiệt tả hỏa; thanh thấp nhiệt; lương huyết; giải độc; giảm sưng đau
- **Chủ trị:**
 - Tâm phiền bất an, mất ngủ; sốt cao mê sảng
 - Can đởm thấp nhiệt (viêm gan, viêm túi mật)
 - Huyết nhiệt gây thổ huyết, nục huyết (chảy máu cam), đại tiện ra máu
 - Mụn nhọt ở vú, đau mắt đỏ
 - Chấn thương, cơ bị sưng đau, phù nề
- **Liều dùng:** 4-12g; sao đen **?** chỉ Huyết
- **Kiêng kỵ:** Tỳ hư, đại tiện lỏng



HUYỀN SÂM

- 玄参 (Xuán Shēn) Radix

Scrophulariae

67



- **Bộ phận dùng:** Rễ phơi/ sấy khô của cây Huyền Sâm [*Scrophularia buergeriana* Miq., *Scrophulariaceae* - họ Hoa môi mõm sói]
- **Tính - vị:** Hàn - Cam, khổ, hàm
- **Quy kinh:** Phế, Vị, Thận
- **Công năng:** Thanh nhiệt độc; lương huyết; dưỡng Âm; tả hỏa; tán kết
- **Chủ trị**
 - Nhiệt độc nhập Dinh, Huyết ? sốt cao, mê sảng/ hóa cuồng
 - Sốt phát ban, viêm họng, viêm tai, đau mắt đỏ, mụn nhọt
 - Bệnh tràng nhạc, lao hạch (loa lịch)
 - Tư âm, chỉ khát / bệnh đái tháo đường
- **Liều dùng:** 4-16g
- **Kiêng ky:** Tỳ vị thấp / hư hàn, kỵ Lệ Lô, dụng cụ đồng



HẠ KHÔ THẢO

- 夏枯草 (Xià Kū Cǎo) - Spica

Prunellae

68



- **Bộ phận dùng:** Bông quả đã phơi sấy khô cây HẠ KHÔ THẢO [*Prunella vulgaris* L., *Lamiaceae* - họ Hoa Môi]
- **Tính vị:** Hàn - Tân, khổ
- **Quy kinh:** Can, Đởm
- **Công năng:** Thanh can hỏa; giải độc tiêu viêm; tán kết, tiêu ứ tích; lợi niệu tiêu phù thũng; hạ áp
- **Chủ trị**
 - Sốt cao, đau mắt đỏ, nước mắt chảy; viêm gan cấp tính
 - Vú nhọt; giải nhiệt tử cung, âm đạo
 - Bệnh tràng nhạc (mọc hạch quanh cổ gáy ngực), bướu cổ; bệnh lao phổi
 - Cao huyết áp
- **Liều dùng:** 4-20g
- **Kiêng kỵ:** Tỳ Vị hư



TRI MẪU

- 知母 (Zhī Mǔ) Rhizoma

Anemarrhenae

69



- **Bộ phận dùng:** Thân rễ bỏ lớp vỏ mỏng, thái lát, sao vàng cây Tri Mẫu [*Anemarrhena aspheloides* Bunge, *Liliaceae* - họ Hành]
- **Tính - vị:** Hàn - Khổ
- **Quy kinh:** Phế, Vị, Thận
- **Công năng:** Thanh nhiệt giáng hỏa; tư âm thoái chưng; sinh tân chỉ khát
- **Chủ trị**
 - Sốt cao phiền khát, vật vã, mê sảng (Bạch hổ thang)
 - Chứng cốt chưng trào nhiệt, âm hư hỏa vượng
 - Tân dịch hao tổn: miệng khát, đại tiện táo kết
- **Liều dùng:** 4-16g
- **Kiêng kỵ:** Tỳ hư phân nát
- **Chú ý:** Dùng được cho cả trường hợp thực nhiệt và hư nhiệt

ÁP CHÍCH THẢO - 鸭跖草 (Yā Zhí Cǎo) - Herba Commelinace

70



- Tên khác:** Tài Lài, rau trai
 - Bộ phận dùng:** Bộ phận trên mặt đất của cây
Thải Lài [*Commelina communis* L.,
Commelinaceae - họ Tài Lài]
 - Tính vị:** Hàn - Cam, đậm
 - Quy kinh:** Phế, Vị, Tiểu Trường
 - Công năng:** Thanh nhiệt tả hỏa; thanh tràng chỉ ly;
thanh nhiệt giải độc; lợi thủy tiêu phù thũng
 - Chủ trị**
 - Sốt cao, phát cuồng, phiền khát
 - Bệnh tả, ly
 - Viêm họng sưng đau, mụn nhọt, rắn độc cắn
 - Phù tim, thận; lợi tiểu trong sỏi thận, sỏi bàng quang
 - Liều dùng:** 40-80g (tươi 100-160g)
 - Kiêng kỵ:** Thận trọng với Tỳ Vị hư

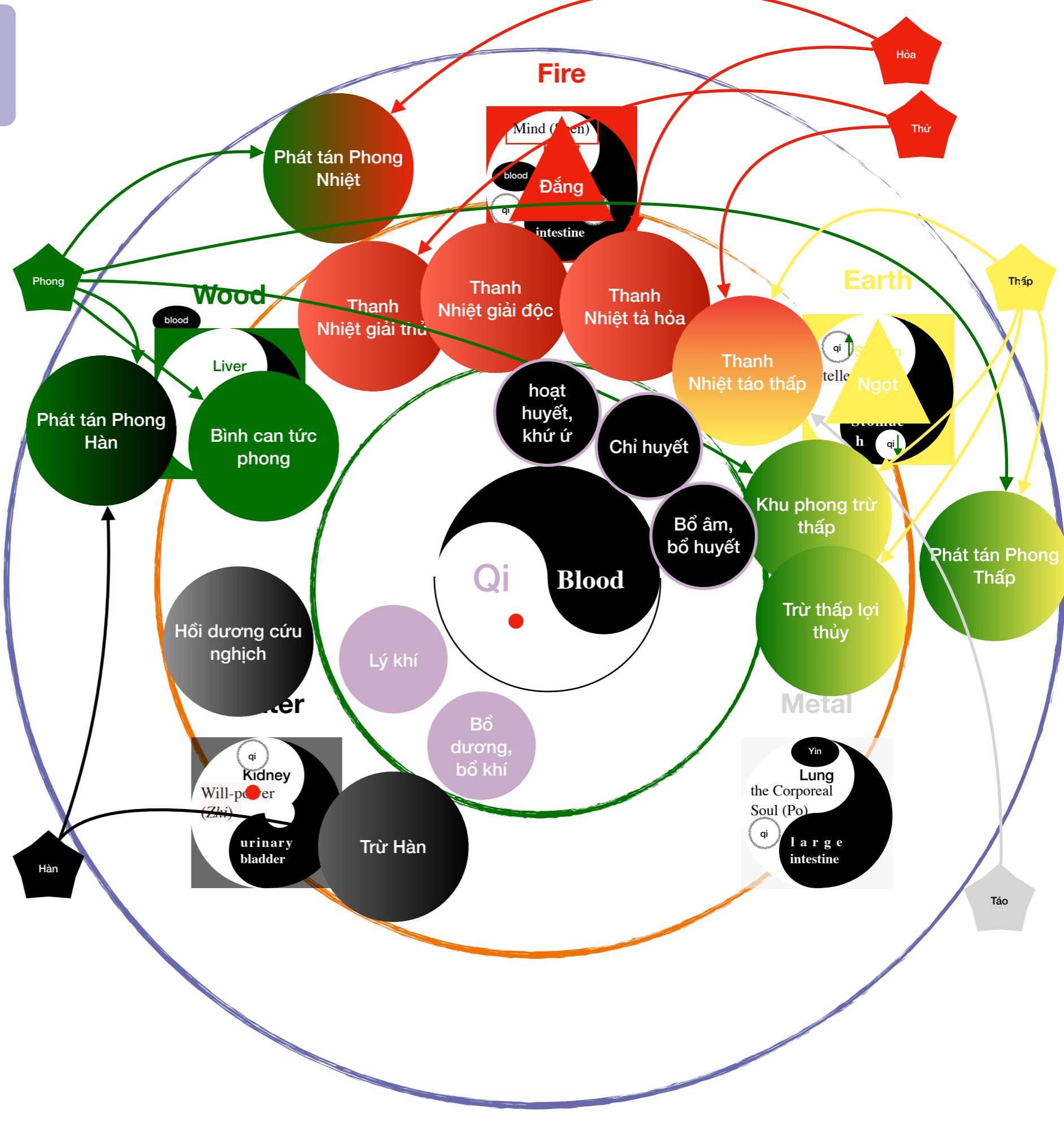


Trù thấp

Lý

Khu phong trừ thấp				
Bưởi bung	Radix et Folium Glycosmis			
Cà gai leo	Herba Solani procumbensis			
Cốt khí cù	Radix Polygoni cuspidati	Ôn	Khổ	Can, Đờm, Phé
Dây đau xương	Caulis Tinosporae tomentosae			
Gối hạc	Radix Leea rubra			
Hải phong đắng	Caulis Piperis futokadsurae			
Mướp gai (ráy gai)	Rhizoma Lasiae	Bình	Cam	Phé
Ngày hương	Caulis, folium et Fructus Rubi conchinicensis			
Phòng ký	Radix Stephaniae tetrandrae	Hàn	Tân-Khổ	Bàng quang
Tang chi	Ratmulus Mori albae	Bình	Khổ	Phé, Thận
Tang ký sinh	Herba Loranthi gracilifolia	Bình	Khổ	Can, Thận
Thanh táo	Herba Justiciae			
Thiên niên kiện	Rhizoma Homalomenae occultae	Ôn	Tân-Cam	Can, Thận
Thương nhĩ tử (Ké đầu ngựa)	Fructus Xanthii strumariae	Ôn	Khổ-Tân	Phé
Thương truật	Rhizoma Atractylodis	Ôn	Khổ-Tân	Tỳ, Vị
Trinh nữ (xấu hổ)	Herba Mimosae pudicae			
Trung quân	Herba Ancistrociadi			
Uy linh tiên	Radix et Rhizoma Clematidis	Ôn	Tân-Hàn	Bàng quang
Vú bò	Herba Ficae			

Trù thấp lợi thủy				
Bạch linh (phục linh)	Poria	Bình	Cam-Đạm	Tỳ, Thận, Vị, Tâm, Phé
Biển súc	Herba Poligoni aviculariae			
Bòng bong	Herba Lygodii			
Cỏ ngọt	Herba Steviae			
Cù mạch	Herba Dianthi			
Đại phúc bì	Pericarpium Arecae catechi	Ôn	Tân	Tỳ, Vị, Đại truồng, Tiểu truồng
Đăng tâm thảo	Medulla Junci eifuse	Hàn	Cam	Phé, Tiểu truồng
Dứa dại	Herba Pandanii			
Hải kim sa	Spora Lygodii			
Hải tảo (Rong mơ)	Herba Sargassi			
Hoạt thạch	Talcum			
Kim tiền thảo	Herba Desmodii styracifolia	Bình	Cam-Khổ	Thận, Bàng quang
Mã đề	Folium Plantaginis			
Mộc thông	Caulis Clematidis	Hàn	Khổ	Tâm, Phé, Tiểu truồng
Râu mèo	Herba Orthosiphonis spiralis			
Râu ngô	Slyli et Stigmata Maydis	Bình	Cam	Can, Thận
Thạch vĩ	Herba pyrrhosiae linguae			
Thông thảo	Medulla Tetrapanaxis	Hàn	Cam-Đạm	Phé, Vị
Trạch tả	Rhizoma Alismatis	Hàn	Cam	Can, Thận, Bàng Quang
Trù linh	Polyporus			
Tỳ giải	Rhizoma Dioscoreae	Bình	Khổ	Tỳ, Thận, Bàng quang
Xa tiền tử	Semen Plantaginis	Hàn	Cam	Can, Thận, Tiểu tràng
Ý dĩ	Semen Coicis	Hàn	Cam-Đạm	Tỳ, Vị, Phé, Can, Đại truồng



TANG CHI

- 桑枝 (Sāng Zhī) Ramulus Mori

72



- **Bộ phận dùng:** Cành non cây Dâu Tằm [*Morus alba* L., *Moraceae* - họ Dâu Tằm]
- **Tính vị:** Bình - Khổ
- **Quy kinh:** Phế, Thận
- **Công năng:** Trừ phong thấp, thông kinh lạc; chỉ khái; lợi thủy; sát khuẩn tiêu độc
- **Chủ trị:**
 - Đau nhức ở tay, chân; tay chân co rút
 - Ho hàn
 - Tiểu tiện bí, dắt, phù thũng
 - Tiêu độc dùng vỏ lụa cành dâu, cao vỏ ngoài, sắc
 - Cao huyết áp
- **Liều dùng:** 8-12g



TANG KÝ SINH

桑寄生 (Sāng Jì Shēng) - Herba Taxilli

73



- **Bộ phận dùng:** Toàn thân cây Tầm Gửi [*Loranthus parasiticus* (L.) Merr., *Loranthaceae* - họ Tầm Gửi] ký sinh trên cây Dâu
- **Tính vị:** Bình - Khổ
- **Quy kinh:** Can, Thận
- **Công năng:** Trừ phong thấp, mạnh gân cốt; dưỡng huyết an thai; hạ áp
- **Chủ trị**
 - Chức năng can thận kém gây đau lưng mỏi gối
 - Huyết hư gây động thai, ra máu
 - Cao huyết áp
- **Liều dùng:** 8-12g
- **Kiêng kỵ:** Mắt có màng mỏng
- **Chú ý:** Có thể ký sinh trên cây chanh, cam, gạo,...



PHÒNG KỶ - 防己 (Fáng Jǐ) Radix Stephaniae tetrandrae

74



- **Bộ phận dùng:** Rễ phơi khô cuar cây Phòng kỷ [*Stephania tetrandra* S.Moore., *Menispermaceae* - họ Tiết Dê]
- **Tính vị:** Hàn - Khổ, tân
- **Quy kinh:** Bàng Quang
- **Công năng:** Trừ phong thấp, chỉ thống; lợi niệu, tiêu phù thũng
- **Chủ trị**
 - Phong thấp tê bại, đau lưng, đau xương khớp
 - Chính khí cơ thể bị hư, tỳ hư, chức năng vận hóa nước kém gây phù nề
- **Liều dùng:** 8-12g
- **Kiêng kỵ:** Âm hư, không có thấp nhiệt

NGŨ GIA BÌ HƯƠNG - 五加皮

Cortex Acanthopanacis aculeati

75



- ❑ **Bộ phận dùng:** Vỏ thân cây Ngũ gia bì hương [Acanthopanax aculeatus Serm., Araliaceae - họ Ngũ Gia Bì]
- ❑ **Tính vị:** Ôn - Tân
- ❑ **Quy kinh:** Can, Thận
- ❑ **Công năng:** Khử phong chỉ thống; bổ dưỡng khí huyết; kiện tỳ cố thận; lợi niệu tiêu phù thũng; giảm đau; giải độc
- ❑ **Chủ trị:**
 - Bệnh đau lưng gối, đau sưng khớp, gân co quắp
 - Cơ thể suy nhược, thiếu máu, vô lực, mệt mỏi
 - Da thịt teo nhẽo, bại liệt, liệt ở trẻ em, chậm biết đi, thận Dương suy kém gây di tinh, liệt Dương
 - Tiểu tiện khó khăn, phù nề
 - Trị mụn nhọt, sang lở
- ❑ **Liều dùng:** 6-12g
- ❑ **Chú ý:** Ngũ gia bì chân chim [Schefflera octophylla Harms]



THƯƠNG NHĨ TỬ

苍耳子 (Cāng Er Zǐ) - Fructus Xanthii

76



- ❑ **Bộ phận dùng:** Quả chín phơi khô cây Ké đầu ngựa [*Xanthium strumarium* L., Asteraceae - họ Cúc]
- ❑ **Tính vị:** Ôn - Khổ, tân, ít độc
- ❑ **Quy kinh:** Phế
- ❑ **Công năng:** Khử phong thấp, chỉ thống; tiêu độc sát khuẩn; chống viêm; chỉ huyết; tán kết
- ❑ **Chủ trị:**
 - Đau khớp, chân tay tê dại, co quắp, phong hàn gây đau đầu
 - Phong ngứa, dị ứng; phong hủi; lá tươi đắp mụn nhọt, rửa vết thương
 - Viêm xoang hàm, xoang mũi mạn tính
 - Trĩ rò chảy máu, tử cung chảy máu
 - Làm mềm khối rắn với bệnh bướu cổ, tràng nhạc (lao hạch cổ)
- ❑ **Liều dùng:** 6-12g
- ❑ **Kiêng ky:** Huyết hư, không do phong nhiệt

UY LINH TIÊN

- 威灵仙 (Wēi Líng Xiān) - Radix

et Rhizoma Clematidis

77



- **Bộ phận dùng:** Rễ cây Uy Linh Tiên [*Clematis sinensis* Osbeck., *Ranunculaceae* - họ Mao Lương]
- **Tính vị:** Ôn - Tân, hàn
- **Quy kinh:** Bàng Quang
- **Công năng:** Khử phong thấp, chỉ thống; thanh thấp nhiệt can đởm; chống viêm; trừ trùng; lợi niệu tiêu phù thũng
- **Chủ trị:**
 - Tê thấp, khớp sưng đau, đau xương, chân tay tê dại, đau nhức trong xương, đau lưng
 - Hoàng đản có phù thũng
 - Viêm họng, amidan, viêm lợi, đau răng, viêm mũi
 - Giun chỉ
 - Viêm khớp có phù nề
- **Liều dùng:** 4-16g
- **Kiêng ky:** Phát tán -> huyết hư
- **Chú ý:** Uy linh tiên nam [*Rhinacanthus nasuta* L.] - ôn - Phế, Tỳ - hắc lào, bệnh ngoài da, thấp khớp, nhức gân xương, tiêu viêm



RẮN

- 蕲蛇 (Qí Shé) Agkistrodon

78



- ❑ **Bộ phận dùng:** Rắn hổ mang [*Naja-naia* L.], rắn cạp nong [*Bungarus fasciatus* L.], cạp nia [*Bungarus candidus* L.], rắn ráo [*Zamenis mucosus* L.], rắn biển,...
 - Xác rắn, Mật rắn
- ❑ **Tính vị:** Ôn - Cam, hàm
- ❑ **Quy kinh:** Can
- ❑ **Công năng:** Trừ phong thấp, thông kinh lạc; chỉ kinh, giải co quắp
- ❑ **Chủ trị:**
 - Bệnh đau khớp xương, cột sống, chân tay tê dại
 - Co giật ở trẻ em, kinh phong, bán thân bất toại; phong hủi
- ❑ **Liều dùng:** 8-16g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Dị ứng
- ❑ **Chú ý:** Chế biến tránh nọc độc, bảo quản



MÃ TIỀN TỬ

- 马钱子 (Mǎ Qián Zǐ) - Semen Strychni

79



- ❑ **Bộ phận dùng:** Hạt cây Mã tiền [*Strychnos nux vomica* L., Loganiaceae - họ Mã Tiền]
- ❑ **Tính vị:** Hàn - Khổ, có độc (cần chế biến)
- ❑ **Quy kinh:** Can, Tỳ
- ❑ **Công năng:** Trừ phong thấp, hoạt lạc, thông kinh, chỉ thống; mạnh gân cốt; khử phong chỉ kinh; tán ứ, tiêu thũng
- ❑ **Chủ trị**
 - Bệnh phong thấp, đau khớp cấp hoặc mạn tính
 - Gân và cơ tê đau, suy nhược cơ thể; đau nhức thần kinh ngoại biên
 - Kinh giản, co quắp, chân tay bị quyết lạnh
 - Ung độc hoặc chấn thương cơ nhục sưng tấy
- ❑ **Liều dùng:** 0.1-0.3g / dùng ngoài cồn xoa bóp
- ❑ **Kiêng ky:** Trẻ em, phụ nữ có thai, mất ngủ, di động tinh



ĐỘC HOẠT - 独活 (Dú Huó)

Radix Angelicae pubescens

80



- **Bộ phận dùng:** Rễ cây Độc hoạt [Angelica pubescens Maxim (hương độc hoạt), A. laxiflora Diels (xuyên độc hoạt), Apiaceae - họ Hoa Tán]
- **Tính vị:** Ôn - Khổ, tân
- **Quy kinh:** Can, Thận
- **Công năng:** Khử phong thấp (ở hạ tiêu); chỉ thống
- **Chủ trị**
 - Phong hàn thấp tý, tê liệt cơ thể
 - Đau nhức xương khớp
- **Liều dùng:** 8-12g
- **Kiêng kỵ:** Âm hư hỏa vượng, huyết hư



TÂN GIAO

- 秦艽 (Qín Jiāo) Radix Gentianae

macrophyllae

81



- **Bộ phận dùng:** Rễ cây Tân Giao [*Gentiana macrophylla* Pallas., *Gentianaceae* - họ Long Đởm]
- **Tính vị:** Hơi hàn - Khổ, tân
- **Quy kinh:** Vị, Can, Đởm
- **Công năng:** Khứ phong thấp; thanh hú nhiệt, trừ phiền
- **Chủ trị:**
 - Bệnh phong thấp nhiệt gây sốt, đau nhức cơ nhục, xương khớp
 - Chứng Âm hư sinh nội nhiệt, trào nhiệt đau nóng âm ỉ trong xương, đau đầu; bệnh hàn nhiệt vãng lai
- **Liều dùng:** 4-12g
- **Kiêng ky:** Tính hàn, dùng lâu gây tổn thương Tỳ, Vị
-> đi ngoài lỏng
- **Chú ý:** Phân biệt với Tân Cửu (thanh táo) - *Justicia gendarussa* L., *Acanthaceae* - họ Ô Rô - Cành, lá - Thanh nhiệt độc, chữa đau cơ, đau xương



THIÊN NIÊN KIỆN - 千年健 (qiān nián jiàn) - Rhizoma Homalomenae

82



- **Tên khác:** Sơn thực
- **Bộ phận dùng:** Thân rễ cây Thiên niên kiện [*Homalomena aromatic Schott.*, Araceae - họ Ráy]
- **Tính vị:** Ôn - Tân, cam
- **Quy kinh:** Can, Thận
- **Công năng:** Trù phong thấp, chỉ thống; thông kinh hoạt lạc; kích thích tiêu hóa
- **Chủ trị**
 - Phong hàn thấp tý: Đau nhức xương khớp, cơ nhục (khớp vai, cổ,...)
 - Khí huyết ứ trệ: Tê dại, co quắp, đau dây thần kinh, dây chằng
 - Tỳ vị hư hàn: Ăn uống kém tiêu
- **Liều dùng:** 6-12g, phối hợp làm thuốc xoa bóp (tác dụng mạnh)
- **Kiêng kỵ:** Âm hư hỏa vượng, háo khát, táo bón, đau đầu
- **Chú ý:** Giảm tanh thuốc ngâm rượu của rắn, tắc kè,...

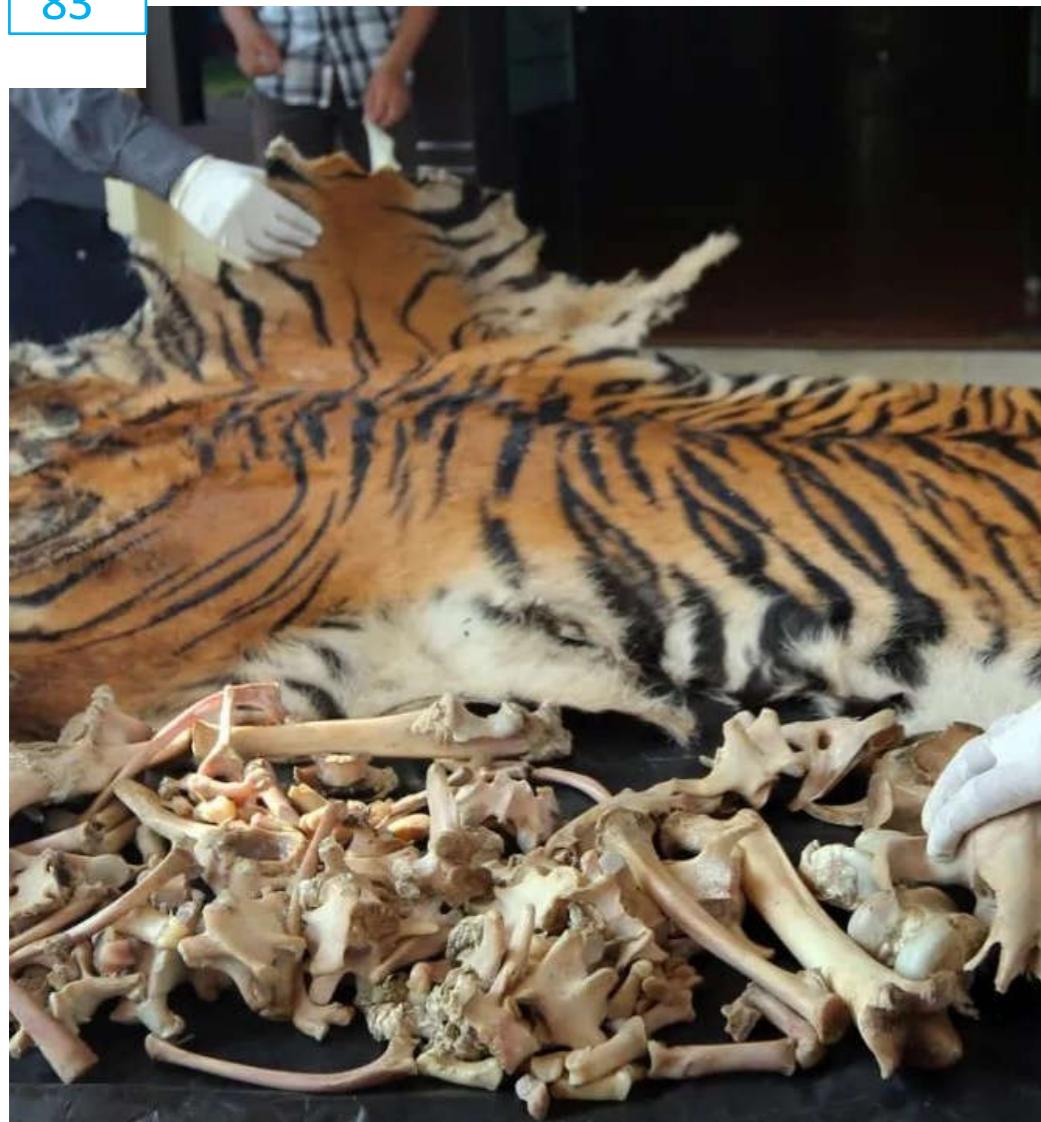


HỔ CỐT

- 虎骨 (Hǔ Gǔ)

Os Tigris

83



- **Bộ phận dùng:** Xương hổ [*Panthera tigris* L., *Felidae* - họ Mèo]
- **Tính vị:** Ôn - Hàm, tân
- **Quy kinh:** Can, Thận
- **Công năng:** Hoạt lạc trừ phong thấp; bổ khí huyết
- **Chủ trị:**
 - Đau xương, đau gân cốt, đau dây thần kinh liên sường, chân tay tê dại, co quắp, đau cột sống; bán thân bất toại
 - Tăng cường sức đề kháng: Cơ thể suy nhược, yếu mệt, da dẻ xanh xao, người vô lực
- **Liều dùng:** 12-24g, xương đã chế thành bột (xử lý, chặt nhỏ, sao vàng, tán bột)/ ngâm rượu/ cao
- **Kiêng kỵ:** Huyết hư hỏa thịnh

HOẮC HƯƠNG - 蕁香

(Huò Xiāng) - Herba Pogostemi

84



- **Bộ phận dùng:** Cành và lá cây Hoắc hương [*Pogostemon cablin* Blanco., *Lamiaceae* - họ Hoa Môi]
- **Tính vị:** Hơi ôn - Tân, khổ
- **Quy kinh:** Vị, Đại Trường
- **Công năng:** Giải thử, hóa thấp; thanh nhiệt ở tỳ vị; hòa vị chỉ ẩu
- **Chủ trị:**
 - Cảm nắng mùa hè
 - Đầy bụng, trướng bụng ăn không tiêu, ợ chua, miệng hôi, đau bụng đi tả
 - Đau bụng do lạnh, nôn mửa kèm đi tả, thương tổ hạ tả (hoắc loạn)
- **Liều dùng:** 6-12g
- **Kiêng kỵ:**

SA NHÂN - 砂仁 (Shā Rén) Fructus Amomi (villoso)

85



- **Bộ phận dùng:** Hạt/ quả của cây Sa
Amomum vilosum nhân Ex Bak)
Amomoides A. Longiligulare T.L.Wur. Zingiberaceae - họ
Gừng]
- **Tính vị:** Ôn - Tân
- **Quy kinh:** Tỳ, Thận, Vị
- **Công năng:** Lý khí hóa thấp; trừ phong thấp chỉ thống; an thai
- **Chủ trị**
 - Đau bụng, đầy bụng, buồn nôn, đi tả, đại tiện ra máu; ăn uống không tiêu
 - Chân tay, mình mẩy đau nhức, đau xương/ cơ bắp, dây thần kinh liên sườn, đau gáy, phổi hợp Thiên Niên Kiện, Địa Liền; ngâm rượu/ xoa bóp; đau răng, lợi
 - Thai động bất an, xuất huyết, phổi hợp Tang Ký Sinh, Tụ c Đoạn, Ngải Cứu (sao dấm), Trữ Ma Căn
- **Liều dùng:** 2-4g



ĐẠI PHÚC BÌ

- 大腹皮 (Dà Fù Pí)

Pericarpium Arecae

86



- **Bộ phận dùng:** Phần vỏ quả cau đã chín, phơi khô, sao vàng của cây Cau [*Areca catechu* L., Arecaceae - họ Cau]
- **Tính vị:** Hơi ôn - Tân
- **Quy kinh:** Tỳ, Vị, Đại Trường, Tiểu Trường
- **Công năng:** Hành Khí và lợi niệu giúp tiêu phù
- **Chủ trị**
 - Thấp trớ vị tràng: Đau bụng, đầy trướng, phổi hợp Hoắc Hương, Hậu Phác, Phục Linh, Thần Khúc, Hạnh Nhân, Mạch Nha; nôn lợm, đau bụng, phổi hợp Sinh Khương, Trần Bì, Ô Dược
 - Bụng bang (nước), tiểu tiện không thông, phổi hợp trong Ngũ bì ẩm
- **Liều dùng:** 5-10g, sắc / hoàn / tán
- **Kiêng kỵ:** Khí hư



THƯƠNG TRUẬT - 苍术 (Cāng Zhú) - Rhizoma Atractylodis

87



- **Bộ phận dùng:** Thân rễ của cây Thương truật [*Atractylodes lancea* (Thunb)., Asteraceae - họ Cúc]
- **Tính vị:** Ôn - Khổ, tân
- **Quy kinh:** Tỳ, Vị
- **Công năng:** Hóa thấp kiện tỳ; trừ phong thấp; thanh can sáng mắt
- **Chủ trị**
 - Thấp khuẩn Tỳ Vị, bụng trướng đầy, buồn nôn, ăn không tiêu
 - Phong thấp, tê dại xương cốt, đau nhức khớp
 - Mắt mờ
- **Liều dùng:** 4-12g; sống > sao vàng (thấp nhẹ: rửa, ngâm nước vo gạo, thái phiến, sao vàng)
- **Kiêng kỵ:** Âm hư có nhiệt, tân dịch khô kiệt, tiện bí, nhiều mồ hôi



BẠCH PHỤC LINH

茯苓 (Bái Fú Líng) - Poria

88



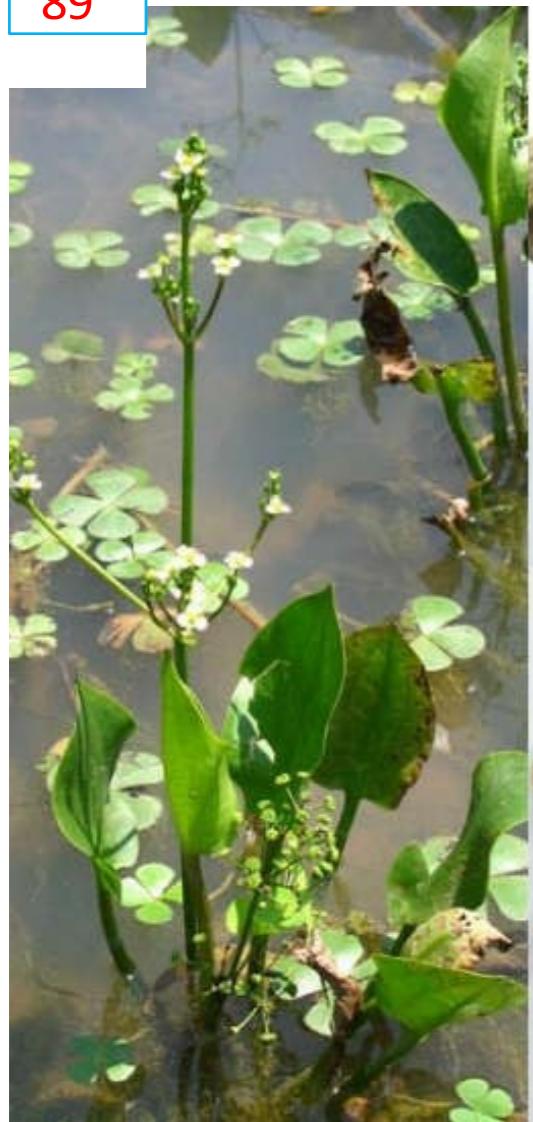
- **Bộ phận dùng:** Hạch nấm Phục linh [*Poria cocos* (Schw) Wolf., *Polyporaceae* - họ Nấm Lỗ], ký sinh trên rễ cây thông
- **Tính vị:** Bình - Cam, đậm
- **Quy kinh:** Tỳ, Thận, Vị, Tâm, Phế
- **Công năng:** Lợi thủy thẩy thấp; kiện tỳ; an thần
- **Chủ trị**
 - Tiểu tiện bí, buốt, nhức, nước tiểu đỏ, đục, ít, phù thũng
 - Tỳ hư nhược gây tiêu chảy
 - Tâm thần bất an, tim loạn nhịp, hồi hộp, mất ngủ, hay quên
- **Liều dùng:** 12-16g
- **Kiêng kỵ**
- **Chú ý:** Chia 3 phần từ ngoài vào tâm
 - Xích phục linh 茯苓皮 (Fú Líng Pí): Lợi thấp nhiệt
 - Phục thần 茯神 (Fú Shén) (sợi nấm xốp, rễ thông xuyên qua): An thần
 - Bạch phục linh: Kiện tỳ, lợi thấp



TRẠCH TẢ - 泽泻 (Zé Xiè)

Rhizoma Alismatis

89



- ❑ **Bộ phận dùng:** Thân rễ của cây Trạch tả [*Alisma plantago aquatica L. var. orientalis* Samuelsson., *Alismataceae* - họ Trạch Tả]
- ❑ **Tính vị:** Hàn - Cam
- ❑ **Quy kinh:** Can, Thận, Bàng Quang
- ❑ **Công năng:** Lợi thủy thấp thấp, thanh nhiệt; thanh thấp nhiệt ở đại tràng; thanh thấp nhiệt ở can
- ❑ **Chủ trị**
 - Bệnh tiểu tiện khó, buốt, dắt, phù thũng
 - Tiêu chảy
 - Đau đầu, nặng đầu, váng đầu, hoa mắt
 - Ngoài ra, ích khí, dưỡng ngũ tạng
- ❑ **Liều dùng:** 4-12g; chích muối hoặc sao vàng
- ❑ **Kiêng kỵ:** Không có chứng thấp nhiệt, thận hư hoạt tinh



Ý DĨ - 薏苡仁 (Yì Yǐ Rén) Semen Coicis

90



- **Bộ phận dùng:** Nhân hạt của cây Ý Dĩ [*Coix lachrymal jobi L., Poaceae* - họ Lúa]
- **Tính vị:** Hơi hàn - Cam, đậm
- **Quy kinh:** Tỳ, Vị, Phế, Can, Đại Tràng
- **Công năng:** Lợi thủy; kiện tỳ hóa thấp; trừ phong thấp; thanh nhiệt độ trừ mủ; thư cân giải kinh; giải độc tiêu viêm
- **Chủ trị**
 - Phù thũng, tiểu tiện khó khăn, đái buốt (hạt / cây / lá / rễ, sắc)
 - Tỳ hư, tiêu hóa kém, tiết tả; sao vàng
 - Đau nhức
 - Phế hóa mủ (áp xe phổi)
 - Viêm ruột thừa, mụn ở mặt
- **Liều dùng:** 20-50g, sao vàng khi dùng kiện tỳ
- **Kiêng kỵ:** Đại tiện táo kết, phụ nữ có thai



RÂU NGÔ

- 玉米须 (Yù Mǐ Xū) Stigmata Maydis

91



- **Bộ phận dùng:** Vòi và núm của hoa ngô [Zea mays L., Poaceae - họ Lúa]
- **Tính vị:** Bình - Cam
- **Quy kinh:** Can, Thận
- **Công năng:** Lợi tiểu, tiêu phù thũng; lợi mật
- **Chủ trị:**
 - Tiểu tiện khó khăn, đái buốt, phù thũng, sỏi niệu đạo
 - Viêm gan, tắc mật
- **Liều dùng:** 12-24g
- **Kiêng kỵ:**



XÍCH TIỂU ĐẬU - 赤小豆 (Chì Xiǎo Dòu) - Semen Phaseoli

92



- **Tên khác:** Đậu đỏ
- **Bộ phận dùng:** Hạt phơi khô của cây Đậu Đỏ [*Phaseolus angularis* Wight., Fabaceae - họ Đậu]
- **Tính vị:** Bình - Cam, hơi toan
- **Công năng:** Lợi niệu tiêu phù thũng; giải độc tiêu mủ
- **Chủ trị:**
 - Tiểu tiện khó, buốt dắt; tiểu ra máu; bệnh thấp nhiệt, phổi hợp Ý Dĩ, Sa Tiền Tử, Bạch Phục Linh
 - Bệnh mụn nhọt, sưng đau, uống/ bột nhão đắp
- **Liều dùng:** 16-40g



XA TIỀN TỬ - 车前子

(Chē Qián Zǐ) - Semen Plantaginis

93



- **Tên khác:** Hạt mã đề
- **Bộ phận dùng:** Hạt chín phơi khô của cây mã đề [*Plantago major L. var. asiatica Decaisne.*, *Plantaginaceae* - họ Mã Đề]
- **Tính vị:** Hàn - Cam
- **Quy kinh:** Can, Thận, Tiểu Tràng
- **Công năng:** Thanh nhiệt, lợi thấp; thanh thấp nhiệt tỳ vị; thanh phế hóa đờm; thanh can sáng mắt; ích thận cố tinh
- **Chủ trị:**
 - Chứng thấp nhiệt: Tiểu tiện khó khăn, tiểu đau buốt, dắt, nước tiểu đỏ đục, nóng và ít, tiểu ra máu
 - Viêm thận cấp tính, viêm đường niệu đạo, viêm bàng quang cấp, sỏi niệu đạo
 - Tiêu chảy, viêm đường ruột, lỵ
 - Trị phế nhiệt sinh ho, có đờm
 - Trị mắt đỏ, sưng đau, hoa mắt
 - Không sinh con, hiếm muộn
 - Ho ra máu, hạ huyết áp
- **Liều dùng:** 8-16g, sao khô phồng
- **Kiêng kỵ:** Thận hư không thấp nhiệt



THÔNG THẢO

- 通草 (Tōng Cǎo) Medulla

Tetrapanacis

94



- ❑ **Bộ phận dùng:** Lõi xốp trắng của cây Thông Thảo [*Tetrapanax papyrifera* Hook., Araliaceae - họ Ngũ gia bì]
- ❑ **Tính vị:** Hàn - Cam, đậm
- ❑ **Quy kinh:** Phế, Vị
- ❑ **Công năng:** Lợi thấp, lợi niệu thông lâm; hành khí thông sữa
- ❑ **Chủ trị:**
 - Phù do thấp nhiệt, nước tiểu ít, nước tiểu đỏ, có thể dùng phối hợp với các thuốc lợi niệu khác
 - Phụ nữ sau khi đẻ sữa ít, tắc
- ❑ **Liều dùng:** 4-12g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Không có thấp nhiệt, không bí tiểu tiện



ĐĂNG TÂM THẢO - 灯心草 (Dēng Xīn Cǎo) - Medulla Junci

95



- **Tên khác:** Cỏ bắc đèn
- **Bộ phận dùng:** Ruột xốp phơi khô của cây Cỏ bắc đèn [*Juncus effusus* L. var. *decipiens* Buch., *Juncaceae* - họ Bắc]
- **Tính vị:** Hàn - Cam
- **Quy kinh:** Phế, Tiểu Trường
- **Công năng:** Lợi thấp, lợi tiểu, thông lâm; thanh tâm trù phiền
- **Chủ trị:**
 - Tiểu tiện bí dắt, ngắt đở, buốt xót
 - Tâm phiền, miệng khô khát; mất ngủ; phù
- **Liều dùng:** 2-12g
- **Kiêng ky:** Tiểu nhiều, tiểu không cầm



TỲ GIẢI

- 草薢 (Bì Xiè) Rhizoma Dioscoreae

96



- **Bộ phận dùng:** Thân rễ cây Tỳ Giải [*Dioscorea tokoro* Makino., *Dioscoreaceae* - họ Củ Mài]
- **Tính vị:** Bình - Khổ
- **Quy kinh:** Tỳ, Thận, Bàng Quang
- **Công năng:** Lợi thấp hóa trọc; khử phong trừ thấp, hành huyết ú; giải độc; trừ thấp nhiệt do khí
- **Chủ trị:**
 - Tiểu tiện vàng đỏ, nước tiểu ít, đục, tiểu buốt dắt do viêm thận cấp; bệnh bạch đới (phụ nữ)
 - Chân tay đau nhức, đau khớp do phong hàn thấp tý
 - Trị mụn nhọt
 - Thấp nhiệt gây sốt cao
- **Liều dùng:** 6-12g; ngâm rượu → phơi khô, chích tẩm với muối
- **Kiêng kỵ:** Âm hư không có thấp nhiệt
- **Chú ý:** Nam Tỳ Giải [*Smilax ferox* Wall ex Kunth., *Smilacaceae* - họ Kim Cang]



KIM TIỀN THẢO - 金钱草

(Jīn Qián Cǎo) - Herba Desmodii

97



- ❑ **Tên khác:** Cây vẩy rồng
- ❑ **Bộ phận dùng:** Lá / phần trên mặt đất của cây Kim Tiền Thảo [Desmodium styracifolium (Osb) Merr., Fabaceae - họ Đậu]
- ❑ **Tính vị:** Bình - Cam, khổ
- ❑ **Quy kinh:** Thận, Bàng Quang
- ❑ **Công năng:** Thẩm thấp, lợi niệu; lợi mật; thanh nhiệt giải độc
- ❑ **Chủ trị**
 - Viêm thận, phù thũng, tiểu tiện bí, niệu đạo và bàng quang có sỏi, phù sau khi đẻ
 - Sỏi mật, phổi hợp Râu Ngô, Mã Đề
 - Mụn nhọt, ung nhọt, phổi hợp Kim Ngân, Sài Đất
- ❑ **Liều dùng:** 10-30g
- ❑ **Lưu ý:** Rễ cây dùng chữa cam tích ở trẻ em, viêm tuyến vú



MỘC THÔNG

Caulis Clematidis armandi

98



- ❑ **Bộ phận dùng:** Dây của cây Tiểu Mộc Thông [Clematis armandi Franch., Ranunculaceae - họ Mao Lương]
- ❑ **Tính vị:** Hàn - Khổ
- ❑ **Quy kinh:** Tâm, Phế, Tiểu Trường, Bàng Quang
- ❑ **Công năng:** Lợi thấp, lợi niệu, thông lâm; hành huyết, thông kinh
- ❑ **Chủ trị**
 - Bí tiểu tiện, tiểu tiện ngắn đỏ, đái rắt, phổi hợp Sinh Địa, Trúc Diệp, Cam Thảo; bí tiểu sau đẻ, phổi hợp Vừng, Võng Vang, Hoạt Thạch, Bình Lang, Chỉ Thực, Cam Thảo
 - Kinh nguyệt bế tắc, huyết mạch ứ trệ, minh mẩy đau nhức, đau khớp, phổi hợp Uy Linh Tiên, Đau Xương
- ❑ **Liều dùng:** 6-12g



Trùm đàm

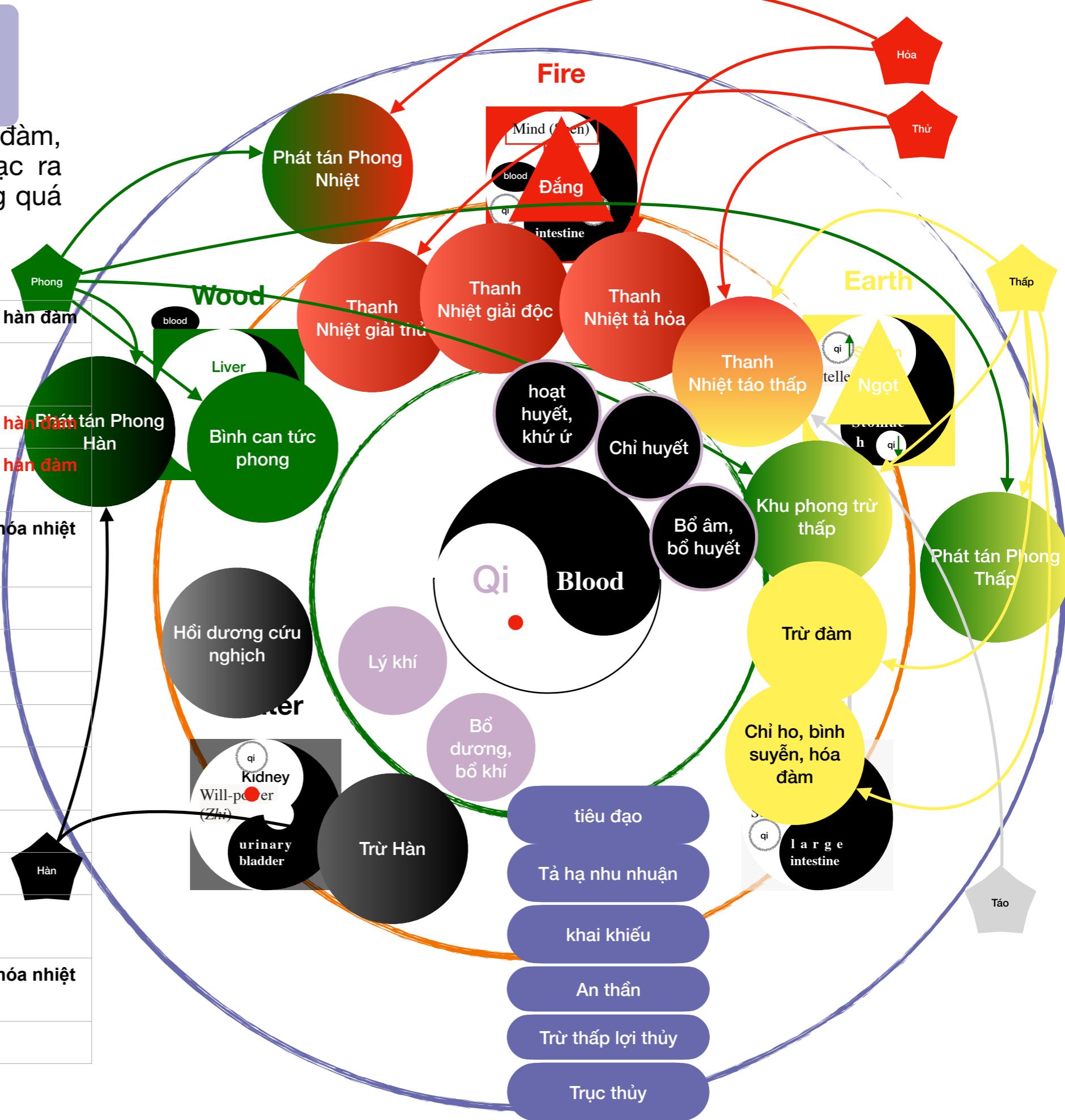
Lý

Thuốc có tác dụng làm hết đàm, long đàm, trừ đàm, làm cho đàm dễ dàng khạc ra (đàm phế). Đàm là dịch sản sinh trong quá trình hoạt động lục phủ ngũ tạng

Ôn hóa hàn đàm

Thanh hóa nhiệt đàm

Bạch giới tử	<i>Semen Sinapis albae</i>	Ôn	Tân	Phé	Ôn hóa hàn đàm
Bạch phụ tử	<i>Rhizoma Typhonii gigantei</i>				
Bán hạ bắc	<i>Rhizoma Pinelliae</i>	Ôn	Tân	Tỳ, Vị	Ôn hóa hàn đàm
Bán hạ nam (Củ chóc)	<i>Rhizoma Typhonii trilobati</i>	Ôn	Tân	Tỳ, Vị	Ôn hóa hàn đàm
Côn bố	<i>Herba Laminariae</i>	Hàn	Khổ	Can, Thận, Vị	Thanh hóa nhiệt đàm
Đại toán (Tôi)	<i>Bulbus Allii</i>	Ôn	Tân	Tỳ, Vị	
Địa phu tử	<i>Fructus Kochiae</i>				
Linh chi	<i>Ganoderma</i>				
Phật thủ	<i>Fructus Citri medicae</i>				
Quất hồng bì	<i>Fructus Clausenae lansii</i>				
Thiên nam tinh	<i>Rhizoma Arisaemae</i>				
Thổ bối mẫu	<i>Bulbus Pseudolaricis</i>				
Thủ cung (Thạch sùng)	<i>Gekkonidae</i>				
Trúc nhụ	<i>Caulis bambusae in tean</i>	Hàn	Cam	Phé, Can, Vị	Thanh hóa nhiệt đàm
Xuyên bối mẫu	<i>Bulbus Fritillariae</i>				

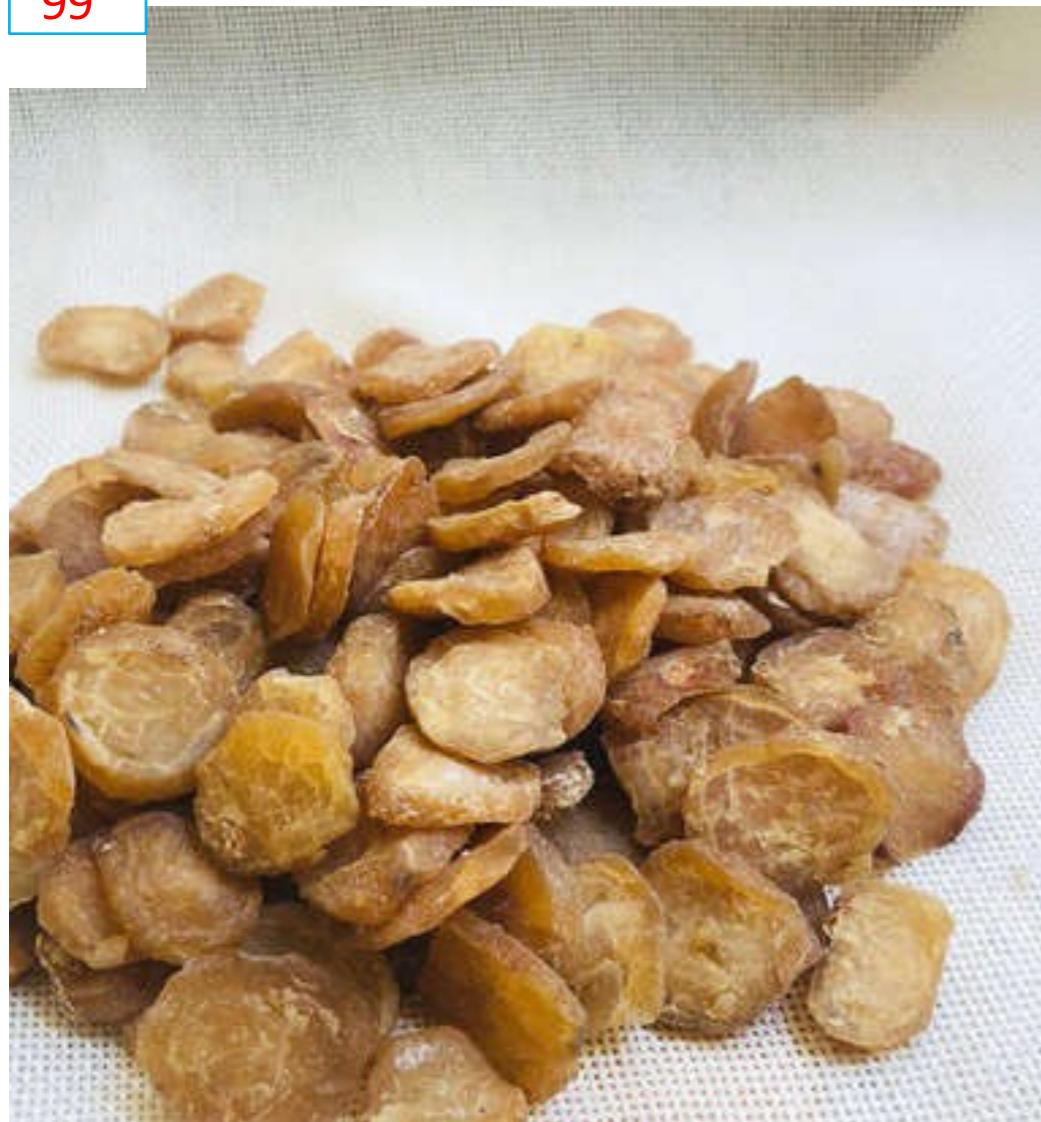


BÁN HẠ

- 制半夏 (Zhì Bàn Xià) Rhizoma Pinelliae

preparatum

99



- ❑ **Bộ phận dùng:** Thân rễ của Bán HẠ [*Typhonium trilobatum* Schott., Araceae - họ Ráy]
- ❑ **Sơ chế - chế biến:** Khương bán hạ (chế gừng), pháp bán hạ (chế gừng, phèn chua, tạo giác, vôi), khúc bán hạ (chế thần khúc)
- ❑ **Tính vị:** Ôn - Tân
- ❑ **Quy kinh:** Tỳ, Vị
- ❑ **Công năng:** Ráo thấp, trừ đàm, chỉ khái; giáng nghịch, cầm nôn; tiêu phù, giảm đau, giải độc
- ❑ **Chủ trị**
 - Đàm thấp: Ho nhiều đàm, viêm khí quản mạn tính, kèm mất ngủ, hoa mắt
 - Khí nghịch gây nôn; đàm ở não gây kinh giản
 - Trị rắn cắn sưng đau
- ❑ **Liều dùng:** 4-12g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Táo, nhiệt, thận trọng cho phụ nữ có thai
- ❑ **Chú ý:** Bán hạ bắc [*Pinellia ternata* (Thunb) Breit]



THIÊN TRÚC HOÀNG - 天竺黃

Concretio silicea Bambusae

103



- **Bộ phận dùng:** Cục màu trắng/ vàng do dịch tiết ra trong cây Tre [Bambusa sp., Poaceae - họ Lúa] ngưng kết lại
- **Tính vị:** Hàn - Cam
- **Quy kinh:** Tâm, Can
- **Công năng:** Khứ đàm, bình suyễn; thanh tâm trấn kinh
- **Chủ trị:**
 - Phế nhiệt, nhiều đờm, khí suyễn tức
 - Sốt cao, thần chí hôn mê, nói nhảm; trẻ em kinh phong co giật
- **Liều dùng:** 3-6g (sắc), 1-3g (bột)
- **Kiêng kỵ:** Không có đàm nhiệt

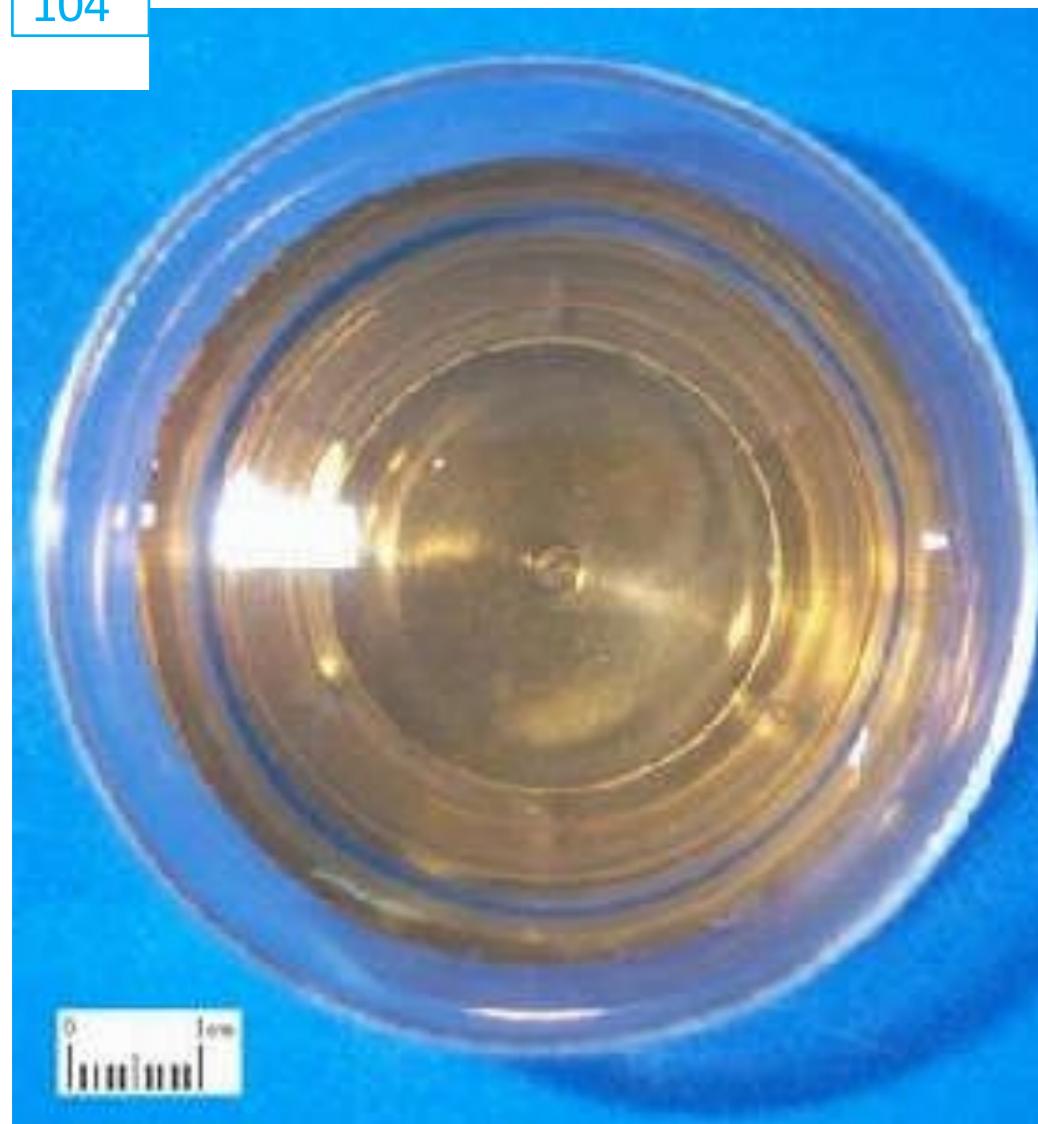


TRÚC LỊCH

- 竹沥 (zhú lì)

Succus Bambusae

104



- ❑ **Bộ phận dùng:** Dịch chảy ra khi đốt các ống tre tươi/ măng cành Tre [*Bambusa sp.*, Poaceae - họ Lúa]
- ❑ **Tính vị:** Đại hàn - Cam
- ❑ **Quy kinh:** Tâm, Vị
- ❑ **Công năng:** Khứ đàm, khai bế; thanh nhiệt trừ phiền
- ❑ **Chủ trị:**
 - Trúng phong điên giản, đàm trệ / lưu kinh mạch gây tê dại, co quắp; đàm nhiệt ngưng tại Phế gây ho hen, suyễn tức; cầm khẩu, phổi hợp Gừng
 - Phiền nhiệt: Sốt, bức dứt khó chịu
- ❑ **Liều dùng:** 5-10mL
- ❑ **Kiêng kỵ:** Không có đàm nhiệt



TRÚC NHƯ - 竹茹 (Zhú Rú)

Caulis Bambusae in Taemis

109

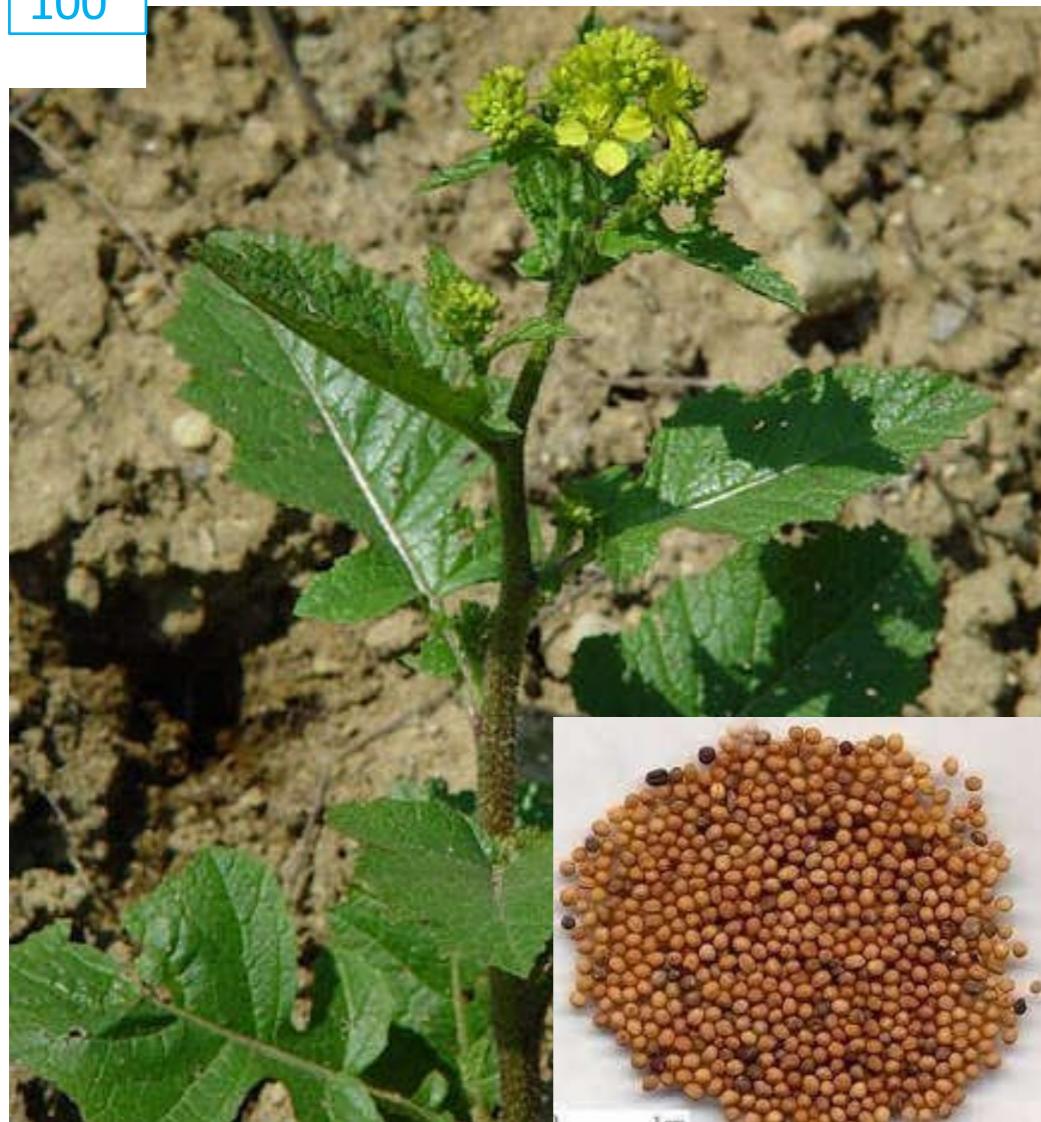


- ❑ **Bộ phận dùng:** Lớp vỏ giữa, sau khi đã cạo bỏ lớp vỏ ngoài của thân cây Tre [*Bambusa sp.*, Poaceae - họ Lúa]
- ❑ **Tính vị:** Hơi hàn - Cam
- ❑ **Quy kinh:** Phế, Can, Vị
- ❑ **Công năng:** Khứ đàm, trị ho; thanh vị cầm nôn
- ❑ **Chủ trị**
 - Ho do đàm nhiệt, tâm hồi hộp, mất ngủ
 - Nôn do phiền nhiệt
- ❑ **Liều dùng:** 6-12g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Tỳ Vị hư hàn
- ❑ **Chú ý:** Dùng sống hoặc sao với nước gừng

BẠCH GIỚI TỬ - 白芥子

(Bái Jiè Zǐ) - Semen Brassicae

100



- **Bộ phận dùng:** Hạt chín phơi khô cây cải bẹ [*Brassia alba* Boisser / *Sinapis alba*, *Brassicaceae* - họ Cải]
- **Tính vị:** Ôn - Tân
- **Quy kinh:** Phế
- **Công năng:** Khử đàm chỉ khái; hành khí, giảm đau; tiêu ung nhọt, tán kết
- **Chủ trị**
 - Ho do đàm hàn ngưng đọng ở Phế, suyễn tức, nhiều đàm, loãng, ngực đau đầy trướng
 - Khí trệ, đàm ứ đọng, đau khớp
 - Nhọt bọc/ viêm hạch lâm ba
- **Liều dùng:** 4-8g
- **Kiêng kỵ:** Khí hư có nhiệt, ho khan do Phế hư



TAO GIÁC

- 皂角 (Zào Jiǎo) Fructus Gledischiæ

101



- ❑ **Bộ phận dùng:** Quả cây Bồ Kết [*Gleditsia fera* (Lour) Merr., *Caesalpiniaceae* - họ Vang]
- ❑ **Tính vị:** Ôn - Tân, hàm, ít độc
- ❑ **Quy kinh:** Phế, Đại Trường
- ❑ **Công năng:** Khử đàm chỉ khái; thông khíếu, khai bế; sát khuẩn, chống viêm
- ❑ **Chủ trị**
 - Đàm đặc, ngưng trệ, ngực đầy trướng, ho khan, suyễn tức, nôn ra đàm dãi
 - Trúng phong, cấm khẩu, điên giản, đàm tắc cổ họng, cổ họng sưng đau; thông tia sữa, đại tiện bí táo
 - Hầu họng sưng đau, trị mụn nhọt (dùng ngoài), diệt trứng chấy
- ❑ **Liều dùng:** 4-12g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Người hư nhược, phụ nữ có thai
- ❑ **Chú ý:** Tạo Giác Thích (gai bồ kết) - tiêu thũng, ung nhọt; hạt bồ kết chữa xích bạch lỵ, đau bụng mót rặn



CÁT CÁNH

- 桔梗 (Jié Gěng) Radix Platycodi

102



- ❑ **Bộ phận dùng:** Rễ của cây Cát cánh [*Typhonium trilobatum* Schott., *Campanulaceae* - họ Hoa Chuông]
- ❑ **Tính vị:** Hơi ôn - Khổ, tân
- ❑ **Quy kinh:** Phế
- ❑ **Công năng:** Khử đàm chỉ khái; thông phế, lợi hầu họng; trừ mủ tiêu ung thũng
- ❑ **Chủ trị**
 - Ho nhiều đàm, tức ngực; phế có mủ, ho nôn đàm loãng
 - Khí phế tắc, hầu họng sưng đau: Viêm họng, viêm amidan; ngực sờn đau
 - Phế ung, có mủ (áp xe phổi), đau ngực và cơ hoành, ho nôn đàm mủ; tiêu trừ khí tích trong dạ dày, ruột
- ❑ **Liều dùng:** 4-12g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Âm hư hỏa vượng ho lâu ngày, ho ra máu
- ❑ **Chú ý:** Dùng lượng nhiều gây buồn nôn, đau tim



QUA LÂU NHÂN - 瓜蒌仁

(Guā Lóu Rén) - Semen Trichosanthis

105



- **Bộ phận dùng:** Hạt phơi/ sấy khô cây Qua Lâu [*Trichosanthes kirilowit* Mim / *T. multiloba* Mig., *Curcurbitaceae* - họ Bí]
- **Tính vị:** Hàn - Cam, khổ
- **Quy kinh:** Phế, Vị
- **Công năng:** Thanh nhiệt hóa đàm; lý khí khoan xung; nhuận tràng thông; tán kết tiêu thũng
- **Chủ trị**
 - Đàm nhiệt gây ho, viêm phế quản; giãn phế quản
 - Lồng ngực đầy trướng, đàm nhiều
 - Đại trường táo kết
 - Viêm hạch, bướu cổ, mụn nhọt
- **Liều dùng:** 8-20g
- **Kiêng kỵ:** Qua Lâu Nhân phản Ô Đầu



NGƯU HOÀNG

- 牛黃 (Niú Huáng) Calulus

Bovis (Benzoar)

106



- ❑ **Bộ phận dùng:** Sỏi mật của bò [*Bos taurus var. domesticus* Gmelin] hoặc trâu [*Bubalus bubalis* L.], *Bovidae* - họ Trâu Bò]
- ❑ **Tính vị:** Lương - Khổ, cam
- ❑ **Quy kinh:** Tâm, Can
- ❑ **Công năng:** Khứ đàm an thần; thanh nhiệt; giải độc
- ❑ **Chủ trị**
 - Sốt cao hôn mê, nói nhảm, điên gián, phát cuồng
 - Giải nhiệt trong bệnh co quắp chân tay
 - Mụn nhọt, đau họng, viêm amidan, viêm răng miệng, lở loét, sưng tấy
- ❑ **Liều dùng:** 0.2-0.8g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Không có thực nhiệt



THƯỜNG SƠN

- 常山 (Cháng Shān) -

Radix / Folium Dichroae

- ❑ **Bộ phận dùng:** Rễ, lá phơi khô của cây Thường Sơn [*Dichroa febrifuga* Lour., *Saxigrafaceae* - họ Thường Sơn]
- ❑ **Tính vị:** Hàn - Khổ, hơi độc
- ❑ **Quy kinh:** Phế, Tâm, Can
- ❑ **Công năng:** Hóa đàm; sát khuẩn
- ❑ **Chủ trị**
 - Trù đàm
 - Sốt rét
- ❑ **Liều dùng:** 6-12g
- ❑ **Kiêng ky:** Người thể hưu, phụ nữ có thai
- ❑ **Chú ý:** Tác dụng phụ là nôn -> chích rượu, gừng

107



CÔN BỐ

- 昆布 (Kūn Bù) Laminae

108



- **Bộ phận dùng:** Toàn thân phơi khô của Tảo biển [*Laminaria japonica* Areschoug., *Laminariaceae* - họ Côn Bố]
- **Tính vị:** Hàn - Khổ
- **Quy kinh:** Can, Thận, Vị
- **Công năng:** Hóa đàm tán kết
- **Chủ trị:** Tuyến giáp sưng to, lao lâm ba kết; bệnh đàm tích; đau tinh hoàn
- **Liều dùng:** 4-12g
- **Kiêng kỵ:**
- **Chú ý:** Rửa hết muối bám ngoài trước khi dùng



Chỉ ho, bình suyễn hóa đàm

Lý

Khái niệm thuốc chỉ khái: Là những thuốc dùng để điều trị ho do nhiều nguyên nhân. Thuốc chỉ khái có tác dụng ôn phế, thanh phế, nhuận phế, giáng khí phế nghịch đồng thời có tác dụng hóa đàm

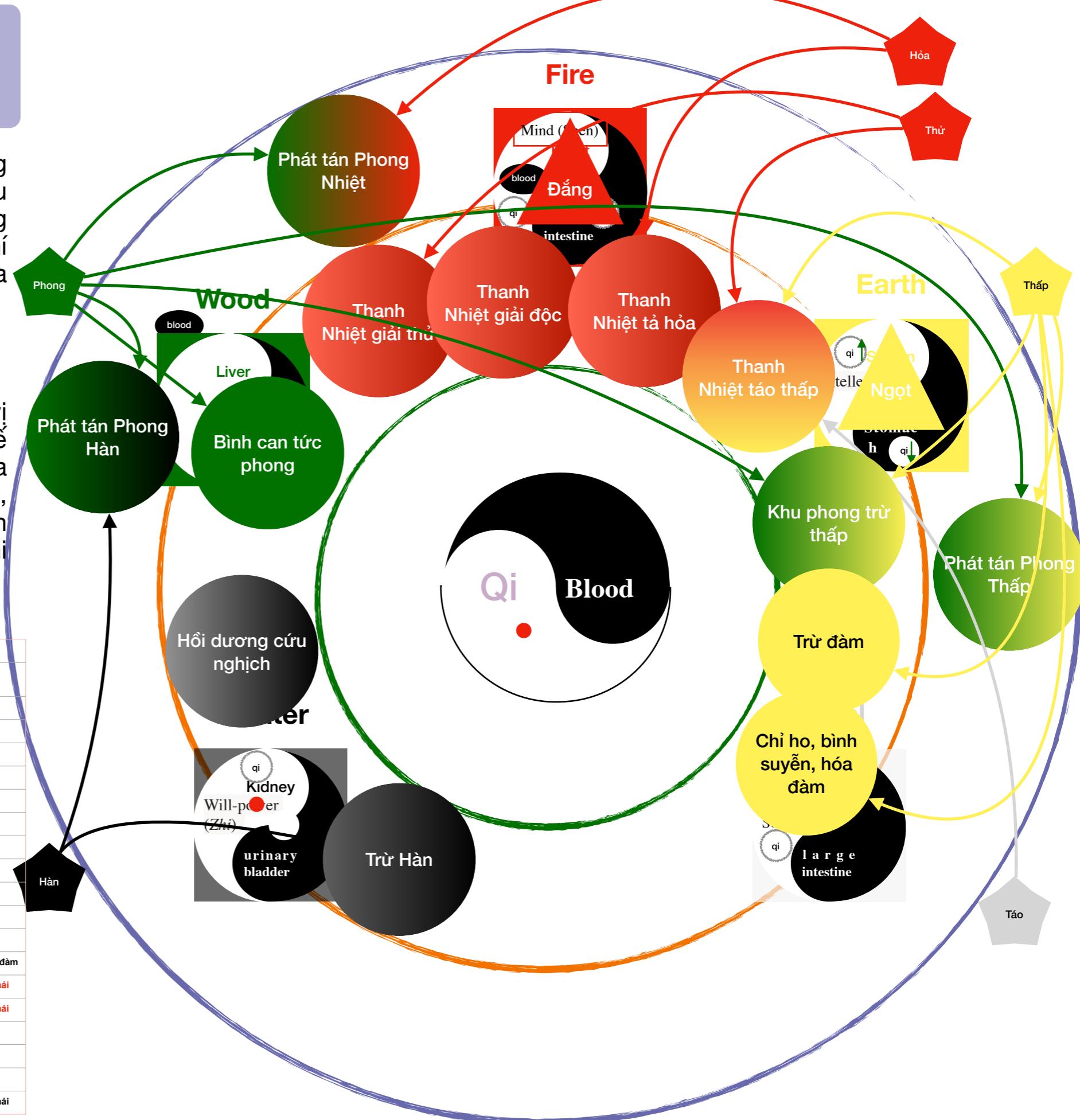
Phân loại: 2 loại

Ôn phế chỉ khái

Thanh phế chỉ khái

Khái niệm thuốc bình suyễn: Các vị thuốc thuộc nhóm có tác dụng giáng Phế khí để bình suyễn. Ho và suyễn gây ra bởi phong hàn, phong nhiệt phạm biếu, nhiệt táo khiến rối loạn sự vận hành bình thường của Phế Khí hoặc đi kèm sau khi Phế Âm hư hoặc Phế Thận Âm hư

Bách bộ		Radix Stemoneae tuberosae	Ôn	Cam-Khổ	Phế	Ôn phế chỉ khái
Bạch quả (Ngân hạnh)	Semen Gingko	Bình	Ngót- Đắng-Sáp	Phế, Vị	Phế	Binh suyễn
Bạch tiền	Radix et Rhizoma Cynanchi					
Bộ mầm (Thuốc dòi)	Herba Pouzolziae zeylanicae					
Cà độc dược	Flos et Folium Datura metelis	Ôn	Khổ		Phế	Binh suyễn
Cát cánh	Radix Platycodi grandiflori	Ôn	Tân-Khổ	Phế		Ôn hóa hàn đàm
Đinh lich tử	Semen Lepidi					
Hạnh nhân	Semen Armeniacae amarum	Ôn	Khổ	Phế		Ôn phế chỉ khái
Húng chanh	Folium Plectranthi amboinici					
Kha tử	Fructus Terminaliae chebulae					
Khoan đông hoa	Flos Tussilaginis farfarae					
La bắc tử	Semen Raphani sativi					
Mật mông hoa	Flos Buddleiae officinalis					
Qua lâu nhân	Semen Trichosanthis	Hàn	Cam-Khổ	Phế, Vị		Thanh hóa nhiệt đàm
Tang bạch bì	Cortex Mori albae radicis	Hàn	Can	Phế		Thanh phế chỉ khái
Tiền hồ	Radix Peucedani	Hàn	Khổ-Tân	Phế		Thanh phế chỉ khái
Tó tử (Tía tô hạt)	Fructus Perillae frutescens					
Toàn phúc hoa	Flos Inulae					
Tử uyển	Radix Asteris					
Tý bà diệp	Folium Eriobotryae japonicae	Bình	Khổ	Phế, Vị		Thanh phế chỉ khái



BÁCH BỘ - 百部 (Bǎi Bù) Radix Stemonae

110



- ❑ **Bộ phận dùng:** Rễ của cây Bách Bộ [*Stemona tuberosa* Lour., *Stemonaceae* - họ Bách Bộ]
- ❑ **Tính vị:** Ôn - Cam, khổ
- ❑ **Quy kinh:** Phế
- ❑ **Công năng:** Ôn phế, nhuận phế, chỉ khái; thanh tràng; giải độc
- ❑ **Chủ trị**
 - Ho lâu ngày do viêm khí quản, ho gà, lao hạch; viêm họng (phối hợp Mạch Môn, Tang Bạch Bì, Xạ Can, Cam Thảo); trẻ em ho nhiều dùng bóc vỏ, giã nước hòa mật ong
 - Viêm đại tràng mạn tính
 - Diệt giun kim, chấy rận
- ❑ **Liều dùng:** 8-16g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Dạ dày và ruột yếu, tiêu chảy



MẠN XÀ LA HOA

- 曼陀罗花

Flos cum folium Daturae

119



- **Tên khác:** Cà độc dược
- **Bộ phận dùng:** Hoa và lá cây Cà độc dược [*Datura metel* L., Solanaceae - họ Cà]
- **Tính vị:** Ôn - Khổ, có độc
- **Công năng:** Bình suyễn, chỉ thống
- **Chủ trị**
 - Hen phế quản: Chỉ dùng với người lớn
 - Đau dạ dày, đau khớp, xông và rửa vào chỗ khớp bị đau
 - Chữa rắn cắn: Dùng quả tươi giã nát đắp vào chỗ rắn cắn, mụn nhọt hoặc chỗ bị chấn thương
- **Liều dùng:** 0.2g/lần (bột lá), 0.6g/24h (cao lỏng 1:1)
- **Kiêng kỵ:** Không dùng cho trẻ em dưới 15 tuổi, phụ nữ có thai

TANG BẠCH BÌ

桑白皮 (Sāng Bái Pí) - Cortex Mori

115



- **Bộ phận dùng:** Vỏ rễ cây Dâu [*Morus alba L.* *Moraceae* - họ Dâu tằm]
- **Sơ chế - chế biến:** Cạo sạch vỏ ngoài
- **Tính - vị:** Hàn - Cam
- **Quy kinh:** Phế
- **Công năng:** Thanh phế chỉ khái; lợi niệu tiêu phù
- **Chủ trị**
 - Ho phế nhiệt, đàm nhiệt, bình suyễn; điều trị hen suyễn; viêm màng phổi; ho có sốt, miệng khát
 - Tiểu tiện khó khăn, thủy thũng
- **Liều dùng:** 4-24g
- **Kiêng kỵ:** Ho do Phế hàn

TIỀN HỒ

- 前胡 (Qián Hú) Radix Peucedani

decursivi

116



- **Bộ phận dùng:** Rễ phơi khô thái phiến cây Tiền Hồ [*Peucedanum decusivum* Maxim., Apiaceae - họ Hoa Tán]
- **Tính vị:** Hơi hàn - Khổ, tân
- **Quy kinh:** Phế
- **Công năng:** Thanh phế chỉ khái; giải biểu nhiệt
- **Chủ trị:**
 - Ho do phế nhiệt, đàm dính: Ho nhiều đờm vàng, đau ngực
 - Cảm mạo phong nhiệt: Đau đầu, sốt, ho
- **Liều dùng:** 8-12g
- **Kiêng kỵ:** Âm hư gây ho khan, họ đàm hàn loãng

LAI PHỤC TỬ

菜菔子 (Lái Fú Zǐ) - Semen Raphani

111



- ❑ **Tên khác:** Hạt củ cải
- ❑ **Bộ phận dùng:** Hạt chín phơi khô cây củ cải
[*Raphanus sativus L.*, *Brassicaceae* - họ Cải]
- ❑ **Tính vị:** Bình - Tân, cam
- ❑ **Quy kinh:** Tỳ, Vị, Phế
- ❑ **Công năng:** Giáng khí bình suyễn; tiêu thực hóa tích
- ❑ **Chủ trị**
 - Đàm nhiều suyễn tức, bệnh viêm khí quản mạn tính, phổi hợp Tô Tử; viêm phế quản mạn tính ở người già; ho đàm nhiều, lâu ngày, phổi hợp Hạnh Nhân
 - Tiêu hóa kém, thức ăn bị tích trệ, bụng đầy trướng, phổi hợp Chỉ Xác, Tỏi; lấy thai chết lưu
- ❑ **Liều dùng:** 6-12g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Khí hư, không thực tích, đàm trệ

HANH NHÂN - 苦杏仁 (Kǔ Xìng Rén) - Semen Armeniacae amarae

112



- **Bộ phận dùng:** Nhân của hạt quả Mơ [*Prunus armeniaca L., Rosaceae* - họ Hoa hồng]
- **Sơ chế - chế biến:** Sao vàng (bỏ/ không bỏ vỏ)
- **Tính vị:** Ôn - Khô
- **Quy kinh:** Phế
- **Công năng:** Ôn phế chỉ khái; thông phế, bình suyễn; nhuận tràng thông tiện
- **Chủ trị**
 - Ho hàn, đàm tráng loãng
 - Viêm khí quản, ho, khí quản suyễn tức
 - Đại tiện bí kết
- **Liều dùng:** 4-12g
- **Kiêng kỵ:** Tiêu chảy
- **Chú ý:** Độc HCN **?** không dùng cho trẻ em

TỲ BÀ DIỆP

- 枇杷叶 (Pí Pá Yè) Folium Eriobotryae

113



- **Bộ phận dùng:** Lá của cây Tỳ Bà (Nhót Nhật Bản) [*Eriobotrya japonica* Lindl., Rosaceae - họ Hoa hồng] / Nam Tỳ Bà (bồng bồng lá hen) [*Calotropis gigantea* R. Br., Asclepiadaceae - Họ Thiên lý]
- **Sơ chế - chế biến:** Chải sạch lông mịn, nhỏ -> ho
- **Tính - vị:** Bình - Khổ
- **Quy kinh:** Phế, Vị
- **Công năng:** Thanh phế chỉ khái; thanh vị chỉ ẩu
- **Chủ trị**
 - Ho do đàm nhiệt, khí suyễn
 - Buồn nôn, giải khát
- **Liều dùng:** 8-16g
- **Kiêng kỵ:** Ho hàn, Vị hàn

NGA BẤT THỰC THẢO - 鵝不食 草 (É Bù Shí Cǎo) - Herba Centipedae

114



- **Tên khác:** Thanh minh thái, cóc mǎn
- **Bộ phận dùng:** Toàn cây có hoa của cây Cóc Mǎn [*Centipeda minima* L., Asteraceae - họ Cúc]
- **Tính vị:** Ôn - Khổ, tân
- **Quy kinh:** Phế, Can
- **Công năng:** Thanh phế chỉ khái; bình can hạ áp; thanh can sáng mắt; thanh nhiệt tiêu độc
- **Chủ trị:**
 - Ho khan, kết hợp chua me đất (ho gà ở trẻ em); viêm khí quản mạn tính
 - Thông tắc mũi dùng tươi
 - Cao huyết áp, phổi hợp Hạ Khô Thảo, Mẫu Đơn Bì
 - Dị ứng, chốc lở; chữa rắn cắn
- **Liều dùng:** 12-220g

TY QUA

- 丝瓜 (Sī Quā) Herba Luffae

117



- **Tên khác:** Mướp
- **Bộ phận dùng:** Phần trên mặt đất cây Mướp
[*Luffa cylindrica* L., Cucurbitaceae - họ Bí]
- **Tính vị**
 - Ty qua đắng = thân mướp, Ty qua diệp = lá mướp:
Lương - Khổ, toan
 - Ty qua lạc = xơ mướp: Bình - Hơi cam
- **Quy kinh:** Phế
- **Công năng:** Thanh phế chỉ khái, trừ đàm; thông khứu giác; giải độc chỉ huyết; thông kinh hoạt lạc
- **Chủ trị**
 - Ho có đàm cấp và mạn tính trong viêm phế quản, phổi hợp Bách Bộ, Mạch Môn, Cát Cảnh
 - Tắc ngạt mũi do viêm mũi
 - Lá tươi đắp chỗ viêm loét sưng đau; tán bột cầm máu
 - Xơ mướp trị đau tức sườn, đau khớp
- **Liều dùng:** Thân 40-80g, lá 12-20g, xơ 8-12g
- **Chú ý:** Mướp đắng [*Momordica charantia* L. - quả, hạt, dây - trị tiểu đường]

XUYÊN PHÁ THẠCH - 穿破石

(Chuān Pò Shí) - Herba Cudraniae

118



- **Tên khác:** Cây Mỏ quạ
- **Bộ phận dùng:** Lá, rễ / vỏ rễ cây Mỏ quạ [Cudrania cochinchinensis Lour., Moraceae - họ Dâu Tằm]
- **Tính vị:** Hơi lương - Khổ, tan (lá)
- **Quy kinh:** Phế, Thận
- **Công năng:** Thanh phế chỉ khái; khử phong chỉ thống; tiêu độc
- **Chủ trị:**
 - Ho ra máu do lao, phổi hợp Bách Bộ
 - Phong thấp, đau lưng, chay tay đau mỏi, rễ tươi chích rượu, phổi hợp Cẩu Tích, Cốt Khí Củ, Dây Đau Xương, Lá Lốt
 - Trị mụn nhọt: Rễ giã nát, đắp / lá chống viêm, chống thối, lên da non, liền miệng
- **Liều dùng:** 40-80g (rễ), 20-40g (lá)
- **Kiêng kỵ:**

ĐỊA LONG

地龙 (Dì Lóng) - Lumbricus

120



- **Tên khác:** Giun đất
- **Bộ phận dùng:** Toàn thân đã chế biến phơi khô của Giun đất [Pheretima asiatica Michaelsen., Megascolecidae - họ Cự dãnh)
- **Tính vị:** Hàn - Mặn
- **Quy kinh:** Vị, Can, Tỳ, Thận
- **Công năng:** Bình suyễn, trấn kinh, thông lạc, lợi niệu, giải độc, bìn h can hạ áp
- **Chủ trị:**
 - Hen suyễn
 - Sốt cao gây co giật, phổi hợp với câu đằng, bạch cương tằm
 - Phong thấp tê đau, bán thân bất toại phổi hợp Hoàng Kỳ, Dương Quy, Xích Thược, Xuyên Khung, Đào Nhân, Hồng Hoa
 - Thấp nhiệt, tiểu tiện khó khăn
 - Trị thương hàn và sốt rét bụng kết báng
 - Cao huyết áp
- **Liều dùng:** 6-12g
- **Kiêng kỵ:** Hư hàn

BẠCH QUẢ

白果 (Bái Guǒ) - Semen Ginkgo

121



- **Bộ phận dùng:** Hạt già phơi hay sấy khô của cây Ngân Hạnh (Bạch Quả) [*Ginkgo biloba* L., *Ginkgoaceae* - họ Bạch Quả]
- **Tính vị:** Bình - Ngọt, đắng, sáp; có độc
- **Quy kinh:** Phế, Vị
- **Công năng:** Bình suyễn, hóa đàm; thu sáp chỉ đới
- **Chủ trị**
 - Trị hen suyễn, ho, phổi hợp Ma Hoàng, Hạnh Nhân
 - Trị khí hư bạch đới ở phụ nữ; tiểu đục, tiểu nhiều, đái dầm, phổi hợp Tỳ Giải, Sa Tiền Tử, Chi Tử
- **Liều dùng:** 6-12g
- **Tác dụng dược lý:** Ức chế sinh trưởng của trực khuẩn lao; hoạt chất có tác dụng là acid -> Ức chế một số nấm ngoài da
- **Chú ý:** Sống có độc -> chế biến

Lý Khí

Lý

Khái niệm: Thuốc có tác dụng chữa bệnh về khí (khí trệ, khí nghịch, khí hư)

Tính vị: Hầu hết cay, đắng, mùi thơm và tính ôn; một số tính hàn

Quy kinh: Chủ yếu Tỳ, Vị, Can và Phế

Công năng: Kiện Tỳ Vị, thông Can Khí, giải uất trệ; tuyên phát Tông Khí giảm đau ngực; hành khí chỉ thống phá trệ; một số có tác dụng ráo thấp

Chủ trị: Hội chứng Khí trệ, Khí nghịch do rối loạn chức năng của Phế, Can, Tỳ và Vị

Phối hợp:

Khí trệ tại Tỳ Vị + thấp nhiệt: thanh nhiệt, trừ thấp; + thấp hàn: ôn trung, ráo thấp, thực tích: kiện Tỳ Vị

Can khí trệ -> sơ can, dưỡng Can Âm/Huyết, chỉ thống, kiện tỳ

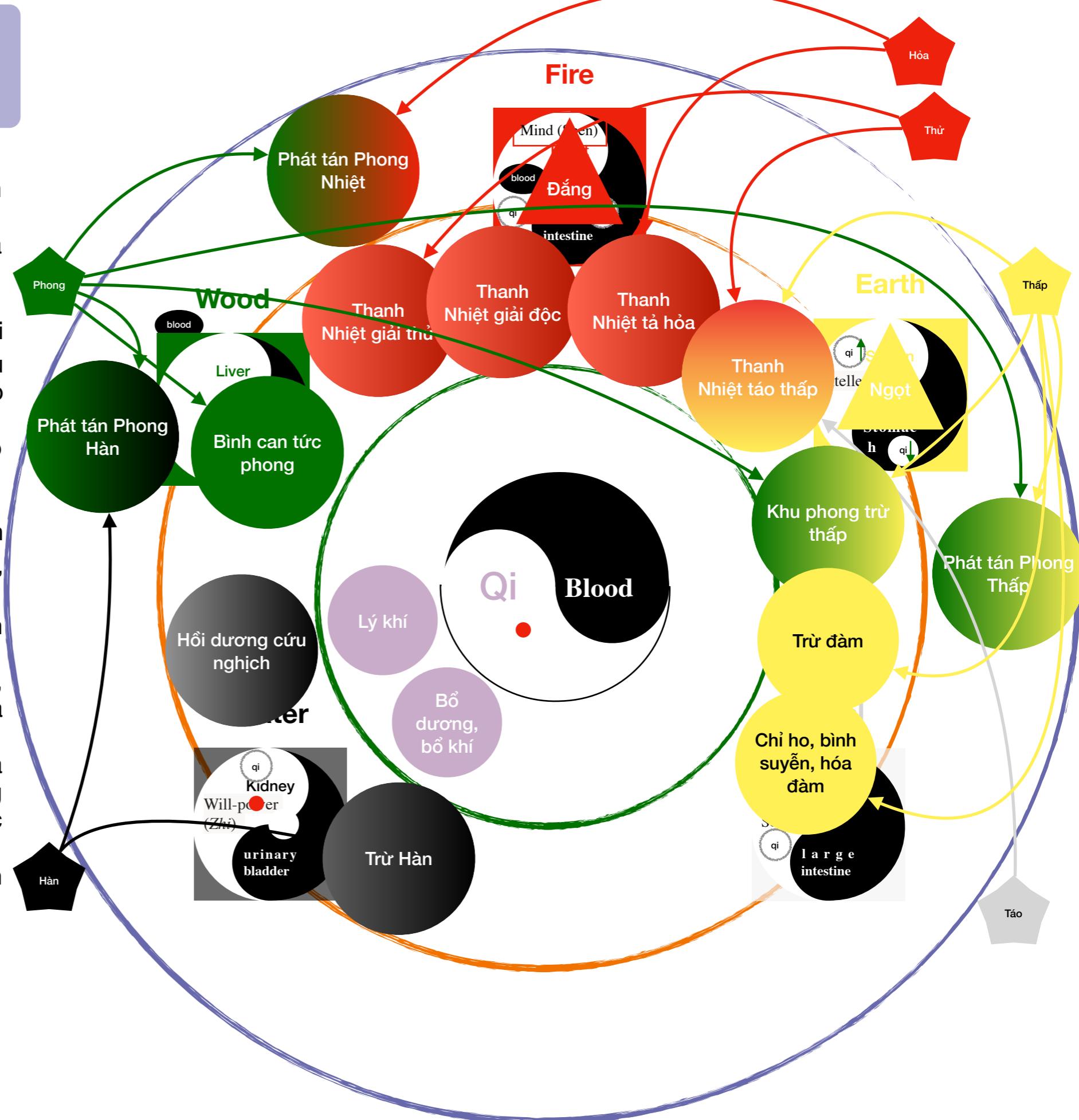
Phế Khí trệ -> tán Phế Khí, hóa đờm, chỉ khai; đờm nhiệt -> thanh nhiệt và hóa đờm

Kiêng ky: Vị thuốc thường thơm, khô và phát tán --> hao tổn Khí và Âm -> không dùng cho trường hợp Khí Âm hư; vị thuốc phá khí -> thận trọng cho PNCT

Lưu ý: Hầu hết có tính dầu -> thời gian sắc ngắn

Phân loại:

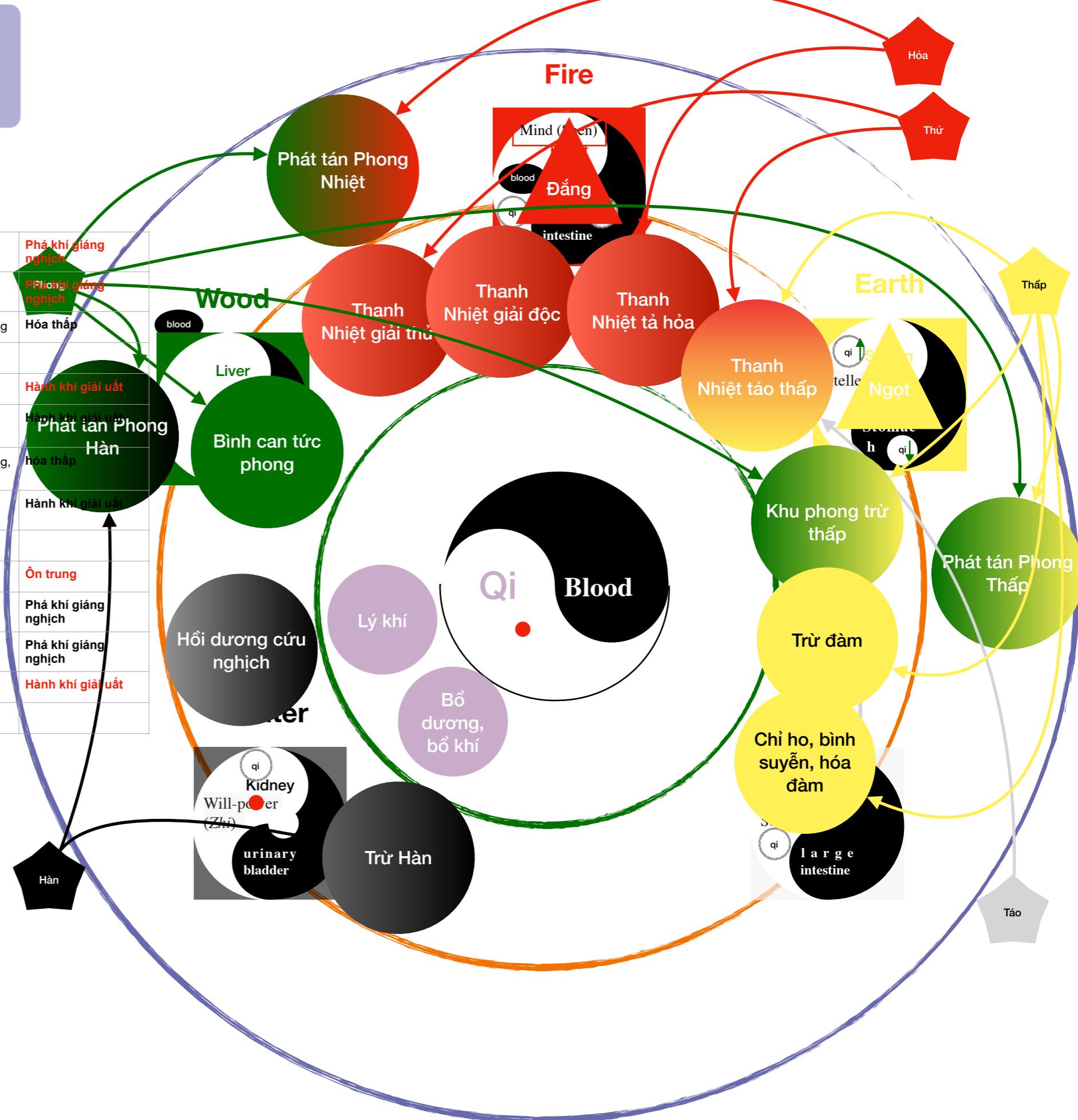
Hành khí giải uất, phá khí giáng nghịch



Lý Khí

Lý

Chi thực	<i>Fructus Aurantii immaturus</i>	Hàn	Tân-Khổ	Tỳ, Vị, Đại trường	Phá khí giáng nghịch
Chi xác	<i>Fructus Aurantii</i>	Hàn	Toan	Phế, Vị	Phá khí giáng nghịch
Hậu phác	<i>Cortex Magnoliae officinalis</i>	Ôn	Tân-Khổ	Tỳ, Vị, Đại trường	Hóa thấp
Hậu phác nam (Qué rừng)	<i>Cortex Cinnamomi iners</i>				
Hương phụ	<i>Rhizotna Cyperi</i>	Bình	Tân	Can, Tam tiêu	Hành khí giải uất
Lệ chi hạch	<i>Semen Lichii</i>	Ôn	Khổ-Cam-Chát	Can, Thận	Hành khí giải uất
Mộc hương	<i>Radix Saussureae lappae</i>	Ôn	Tân-Khổ	Tỳ, Vị, Đại trường, Tam tiêu, Đởm	Hành khí giải uất
Ô dược	<i>Radix Linderae</i>	Ôn	Tân	Phế, Tỳ, Thận, Bàng quang	Hành khí giải uất
Quát hạch	<i>Semen Citri reticulatae</i>				
Sa nhân	<i>Fructus Amomi</i>	Ôn	Tân	Tỳ, Thận, Vị	Ôn trung
Thanh bì	<i>Pericarpium Citri reticulatae viridae</i>	Ôn	Khổ-Tân	Can, Đởm	Phá khí giáng nghịch
Thị đέ	<i>Calyx Kaki</i>	Bình	Khổ-Chát	Tỳ, Vị	Phá khí giáng nghịch
Trần bì	<i>Pericarpium Citri reticulatae perenne</i>	Ôn	Tân-Khổ	Tỳ, Phế	Hành khí giải uất
Vọng cách	<i>Folium Premnae corymbosae</i>				



HƯƠNG PHỤ

- 香附 (Xiāng Fù) Rhizoma

Cyperi

122



- ❑ **Bộ phận dùng:** Thân rễ phơi/ sấy khô của cây Hương Phụ [*Cyperus rotundus* L., Cyperaceae - họ Cói]
- ❑ **Tính vị:** Bình - Tân, vi cam, vi khổ
- ❑ **Quy kinh:** Can, Tam Tiêu
- ❑ **Công năng:** Phát tán Can-Khí, điều huyết và chỉ thống; kiện Tỳ tiêu thực; thanh Can hỏa
- ❑ **Chủ trị**
 - Đau tức ngực, bụng đau đầy chướng do Can-Khí trệ, tác dụng với thể hàn, nhiệt, thực, hư
 - Rối loạn kinh nguyệt, đau bụng kinh, điều hòa chu kỳ kinh, giảm đau
 - Ăn uống không tiêu
 - Mắt sung huyết đau đỏ
- ❑ **Liều dùng:** 8-12g, sắc / tán / hoàn
- ❑ **Kiêng ky:** Huyết hư, nội nhiệt

TRẦN BÌ

- 陈皮 (Chén Pi) Pericarpium Citri

reticulatae

123



- ❑ **Bộ phận dùng:** Vỏ quả chín phơi/ sấy khô của cây Quýt [*Citrus reticulata* Blanco, Rutaceae - họ Cam]
- ❑ **Tính vị:** Ôn - Tân, khổ
- ❑ **Quy kinh:** Tỳ, Phế
- ❑ **Công năng:** Hành khí và kiện tỳ, táo thấp và hóa đàm; chỉ ẩu, chỉ tả
- ❑ **Chủ trị**
 - Đau bụng do lạnh
 - Điều trị chứng bí tích, bứt dứt trong ngực, chỉ ho
 - Ngực đầy trướng, ợ hơi, buồn nôn
- ❑ **Liều dùng:** 4-12g, sắc / tán / hoàn
- ❑ **Kiêng kỵ:** Ho khan, Âm hư không có đàm

CHỈ THỰC - 枳实 (Zhǐ Shí) *Fructus Aurantii immaturus*

129



- **Bộ phận dùng:** Quả non tự rụng của cây Cam
- **Tính vị:** Hơi hàn - Khổ, tân
- **Quy kinh:** Tỳ, Vị, Đại Trường
- **Công năng:** Phá khí tiêu tích; chỉ thống; hóa đàm
- **Chủ trị:**
 - Ngực bụng đầy trướng, đại tiện bí kết, tỳ hư ứ trệ, ăn uống không tiêu, lỵ lâu ngày
 - Thương hàn, hồng đau nhức
 - Ho nhiều đàm, đàm ngưng trệ ở ngực gây đầy tức, khó thở
- **Liều dùng:** 4-12g
- **Kiêng kỵ:** Không khí trệ, thực chứng không dùng

CHỈ XÁC

- 枳壳 (Zhǐ Qiào) Fructus Aurantii

130



- **Bộ phận dùng:** Quả bánh tẻ của cây Cam
- **Tính vị:** Hàn - Toan
- **Quy kinh:** Phế, Vị
- **Công năng:** Phá khí hành đàm; kiện vị tiêu thực; giải độc trừ phong
- **Chủ trị**
 - Đàm ẩm gây ngưng trệ, tức ngực, khó thở
 - Thực tích gây chướng bụng, buồn nôn hoặc táo kết đại tràng
 - Ngứa ở da do tuần hoàn Huyết dịch trì trệ
- **Liều dùng:** 4-12g
- **Kiêng kỵ:** Phụ nữ có thai, Tỳ Vị hư nhược, loét dạ dày tá tràng

THANH BÌ

- 青皮 (Qīng Pí) Pericarpium Citri

reticulatae viride

- ❑ **Bộ phận dùng:** Vỏ quả còn xanh của cây Quýt [Citrus reticulata Blanco., Rutaceae - Họ Cam]
- ❑ **Tính vị:** Ôn - Khổ, tân
- ❑ **Quy kinh:** Can, Đởm
- ❑ **Công năng:** Sơ can chỉ thống; hành khí giảm đau; kiện vị tiêu thực
- ❑ **Chủ trị:**
 - Can khí uất kết gây đau sườn, dây thần kinh liên sườn
 - Viêm đau tinh hoàn, thoát vị bẹn
- ❑ **Liều dùng:** 6-12g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Ra mồ hôi nhiều, Khí hư

132



ĐẠI TÁO

- 大枣 (Dà Zǎo) Fructus Zizyphi

sativae

- **Bộ phận dùng:** Quả đã chế biến của cây Táo [*Zizyphus sativa* Mill., - *Rhamnaceae* - họ Táo ta]
- **Tính vị:** Hơi ôn - Cam
- **Quy kinh:** Tỳ, Vị
- **Công năng:** Kiện Tỳ chỉ tả; bổ huyết chỉ huyết; dưỡng Tâm an thần
- **Chủ trị**
 - Tỳ hư tiết tả
 - Huyết hư, thiếu máu, xuất huyết
 - Mất ngủ, Tâm phiền, tinh thần bất thường
- **Liều dùng:** 4-12 quả
- **Kiêng kỵ:** Bụng đau trướng đầy

140



CAM THẢO

- 甘草 (Gān Cǎo) Radix et

Rhizoma Glycyrrhizae

139



- **Bộ phận dùng:** Rễ và thân rễ của cây Cam Thảo [*Glycyrrhiza glabra L./ uralensis Fisch et DC.*, Fabaceae - họ Đậu]
- **Tính vị:** Bình - Cam
- **Quy kinh:** Tỳ, Can; thông hành 12 kinh
- **Công năng:** Ích khí dưỡng huyết; nhuận phế chỉ khái; tả hỏa giải độc; hoãn cấp chỉ thống
- **Chủ trị:**
 - Khí huyết hư nhược mệt mỏi, thiếu máu
 - Đau hầu họng, viêm họng cấp và mạn tính, viêm amidan, ho nhiều đàm
 - Mụn nhọt, đinh độc sưng đau
 - Đau dạ dày, đau bụng, gân mạch co rút
 - Ngoài ra, dẫn thuốc vào kinh, hòa hoãn các vị trong bài
- **Liều dùng:**
- **Kiêng kỵ:** Tỳ Vị thấp trệ, sôi bụng, đầy bụng; dùng lâu gây phù nề; kỵ Cam Toại, Đại Kích, Nguyên Hoa, Hải Tảo
- **Chế biến:** Chích mật ong

UẤT KIM

鬱金 (Yù Jīn) - Radix Curcumae

125



- ❑ **Bộ phận dùng:** Rễ củ nhánh con của cây Nghệ [Curcuma longa L., Zingiberaceae - họ Gừng]
- ❑ **Tính vị:** Hàn - Tân, khổ
- ❑ **Quy kinh:** Tâm, Phế, Can, Đởm
- ❑ **Công năng:** Hành khí hành huyết; thư can lợi mật; chỉ huyết; thanh can đởm thấp nhiệt; hóa đàm giải uất
- ❑ **Chủ trị**
 - Huyết ứ trệ, ngực bụng đầy trướng, đau bụng kinh
 - Can đởm khí trệ, ngực sườn căng đau, trướng đầy
 - Chảy máu cam, thổ huyết
 - Viêm gan, hoàng đản, xơ gan, viêm túi mật, sỏi mật
 - Đàm đục, thần chí không minh mẫn
- ❑ **Liều dùng - cách dùng:** 8-12g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Phụ nữ có thai, Khí Huyết không trệ

LỆ CHI HẠCH

荔枝核 (Lì Zhī Hé) - Semen Litchi

126



- ❑ **Bộ phận dùng:** Hạt phơi/ sấy khô của quả Vải [*Litchi chinensis* Sonn., Sapindaceae - họ Bồ Hòn]
- ❑ **Tính vị:** Ôn - Khổ, cam, chát
- ❑ **Quy kinh:** Can, Thận
- ❑ **Công năng:** Hành khí chỉ thống; kiện vị chỉ ẩu
- ❑ **Chủ trị**
 - Đau bụng nhói như kim châm
 - Đau bụng buồn nôn
- ❑ **Liều dùng:** 6-12g
- ❑ **Kiêng ky:** Không có Đàm Hàn
- ❑ **Lưu ý:** Hạt vải rurgery độc không dùng được

Ô DƯỢC

- 乌药 (Wū Yào) Radix Linderae

127



- ❑ **Bộ phận dùng:** Rễ phơi/ sấy khô của cây Ô Dược [*Lindera aggregata* (Sims) Kossterm.,
Lauraceae - họ Long Não]
- ❑ **Tính vị:** Ôn - Tân
- ❑ **Quy kinh:** Phế, Tỳ, Thận, Bàng Quang
- ❑ **Công năng:** Hành Khí, chỉ thống; kiện vị tiêu thực
- ❑ **Chủ trị:**
 - Bụng trướng đau, đầy bụng, bụng dưới đau do hàn ngưng khí trệ tại bàng quang
 - Ăn uống không tiêu, sôi bụng, nuốt chua, buồn nôn do Vị hàn
- ❑ **Liều dùng:** 6-12g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Huyết hư, nội nhiệt

HẬU PHÁC - 厚朴 (Hòu Pò)

Cortex Magnoliae officinalis

124



- **Bộ phận dùng:** Vỏ cây Hậu phác [*Magnolia officinalis* Rehd et Wils., *Magnoliaceae* - họ Mộc Lan]
- **Tính vị:** Ôn - Khổ, tân
- **Quy kinh:** Tỳ, Vị, Đại Trường
- **Công năng:** Hành khí hóa thấp giảm đau; giáng khí bình suyễn; thanh tràng chỉ lỵ.
- **Chủ trị:**
 - Tỳ vị hàn thấp, ngực bụng khí trệ, đầy trướng, ăn uống không tiêu
 - Đàm thấp ngưng đọng ở phế, ngực trướng đầy, bứt dứt khó chịu
 - Chữa hoắc loạn, kiết lỵ.
- **Liều dùng:** 4-12g
- **Kiêng ky:** Thể nhiệt, tân dịch không đủ, tỳ vị suy nhược, phụ nữ có thai
- **Chú ý:** Hậu phác nam (vỏ cây vối rừng - tác dụng giống + giải cảm, trị sốt rét) - Lá: chữa đầy bụng, ăn uống không tiêu, sát khuẩn - Nụ: trị lỵ, tiêu chảy



THỊ ĐẾ

- 柿蒂 (Shì Dì) Calyx Kaki

131



BAITHUOCQUANHTA.COM

- **Bộ phận dùng:** Tai / đài quả của cây hồng [*Diospyros kaki* L.f., Ebenaceae - họ Thị]
- **Tính vị:** Bình - Khổ, chát
- **Quy kinh:** Tỳ, Vị
- **Công năng:** Giáng vị khí nghịch; nôn do thai nghén
- **Chủ trị**
 - Nôn, nấc do vị khí nghịch hoặc lạnh
 - Giảm nôn so thai nghén
- **Liều dùng:** 6-12g
- **Kiêng kỵ:** Khí hư tại Âm đạo

MỘC HƯƠNG - 木香 (Mù Xiāng) Radix Saussurea lappa

128



- **Bộ phận dùng:** Rễ phơi/ sấy khô của cây
Ô
Được [*Saussurea lappa* (DC) C . B .
Asteraceae - họ Cúc]
- **Tính vị:** Ôn - Tân, Khổ
- **Quy kinh:** Tỳ, Vị, Đại Trường, Tam Tiêu, Đởm
- **Công năng:** Hành Khí chỉ thống; bình can giải áp
- **Chủ trị**
 - Ngực bụng đầy trướng, đau bụng, đi ngoài phân lỏng do Can, Tỳ, Vị Khí trệ
 - Can Đởm cường thịnh gây cao huyết áp
- **Liều dùng:** 4-12g
- **Kiêng kỵ:** Âm hư, tân dịch hao tổn, hỏa thực

HOÀNG KỲ

- 黃芪 (Huáng Qí) Radix Astragali

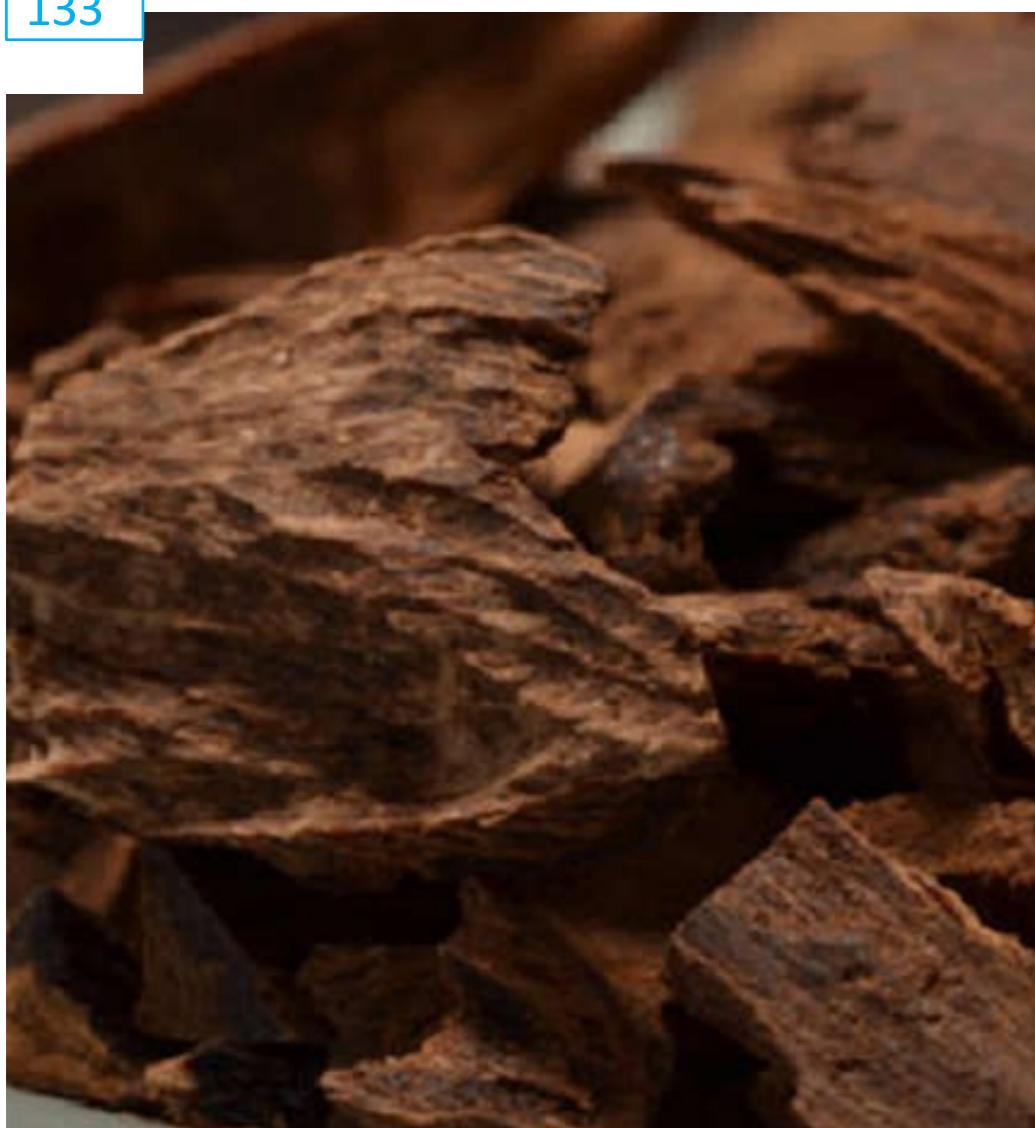
138



- **Bộ phận dùng:** Rễ phơi sấy khô của cây Hoàng Kỳ [*Astragalus membranaceus* Fish., Fabaceae - họ Đậu]
- **Tính vị:** Ôn - Cam
- **Quy kinh:** Phế, Tỳ
- **Công năng:** Bổ khí trung tiêu; ích huyết; cố biểu liễm hàn; lợi niệu tiêu phù thũng; giải độc trừ mủ; trừ tiêu khát, sinh tân
- **Chủ trị:**
 - Cơ thể suy nhược, chân tay vô lực, yếu hơi, chóng mặt, kém ăn, sa giáng tạng phủ, tử cung, lòi dom; lỵ tả lâu ngày, băng lậu của phụ nữ
 - Huyết hư, thiếu máu
 - Ra nhiều mồ hôi, mồ hôi trộm
 - Tỳ hư không vận hóa được thủy thấp, Tâm Thận Dương hư gây phù tay chân mặt mắt bụng
 - Mụn nhọt thời kỳ đầu
 - Đái tháo đường
- **Liều dùng:** 4-20g
- **Chế biến:** Chích mật ong

TRẦM HƯƠNG - 沉香 (Chén Xiāng) - Lignum Aquilariae resinatum

133



- **Bộ phận dùng:** Gỗ của cây Trầm Hương [*Aquilaria agallocha* Roxb.], Thymelaceae - họ Trầm Hương
- **Tính vị:** Ôn - Tân, khổ
- **Quy kinh:** Tỳ, Vị, Thận
- **Công năng:** Giáng khí bình suyễn; ôn trung chỉ thống
- **Chủ trị:**
 - Suyễn tức, nôn nasc
 - Hàn ngưng trệ, bụng ngực đầy trướng, đau tức hai bên sườn
- **Liều dùng:** 1-4g
- **Kiêng kỵ:** Khí hư, âm hư hỏa vượng

NHÂN SÂM

- 人参 (Rén Shēn) Radix et

Rhizoma Ginseng

134



- ❑ **Bộ phận dùng:** Rễ phơi/ sấy khô của cây Nhân Sâm [*Panax ginseng* C. A. Mey., Ariliaceae - họ Nhân Sâm]
- ❑ **Tính vị:** Hơi ôn - Cam, hơi khổ
- ❑ **Quy kinh:** Tỳ, Phế, Tâm, Thận
- ❑ **Công năng:** Đại bổ nguyên khí, dưỡng tỳ và phế, an thần và ích trí
- ❑ **Chủ trị:**
- ❑ **Liều dùng:** 3-10g, sắc / tán / hoàn
- ❑ **Kiêng kỵ:** Huyết hư, nội nhiệt

ĐẮNG SÂM

- 党参 (Dǎng Shēn) Radix Codonopsis

135



- ❑ **Bộ phận dùng:** Rễ phơi/ sấy khô của cây Đắng Sâm [*Codonopsis sp.*, *Campanulaceae* - họ Hoa Chuông]
- ❑ **Tính vị:** Bình - Cam
- ❑ **Quy kinh:** Tỳ, Phế
- ❑ **Công năng:** Bổ Tỳ Vị, sinh tân dịch; ích khí bổ Phế; lợi niệu
- ❑ **Chủ trị**
 - Ăn ngủ kém, cơ thể mệt mỏi, miệng khát, trung khí hư yếu gây sa giáng (dạ dày, ruột, tử cung, trĩ,...)
 - Ho, phế khí hư nhược, đoản hơi, hen suyễn tức
 - Phù do thận, nước tiểu có albumin
- ❑ **Liều dùng:** 12-20g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Thực tà, không dùng với Lệ Lô

BẠCH TRUẬT

- 白术 (Bái Zhú) Rhizoma

Atractylodis macrocephalae

136



- **Bộ phận dùng:** Thân rễ phơi khô của cây Bạch Truật [Atractylodis macrocephala Koidz.,
Asteraceae - họ Cúc]
- **Tính vị:** Ôn - Khổ, cam
- **Quy kinh:** Tỳ, Vị
- **Công năng:** Kiện Tỳ, lợi thủy, ráo thấp; kiện Vị tiêu thực; cố biểu liễm hàn; an thai chỉ huyết
- **Chủ trị**
 - Tỳ hư không chủ được vận hóa thủy thấp gây phù thũng, tiểu tiện khó khăn
 - Tỳ Vị hư nhược, khó tiêu, đầy trướng, đau bụng, buồn nôn; Tỳ Dương hư khiến chân tay giá lạnh
 - Đạo hàn (mồ hôi trộm)
 - Động thai
- **Liều dùng:** 4-12g
- **Kiêng ky:** Âm hư háo khát

HOÀI SƠN

- 山药 (Shān Yào) Rhizoma

Dioscoreae

137



- **Bộ phận dùng:** Thân rễ phình lên thành củ của cây Hoài Sơn [*Dioscorea persimilis* Prain et Burk., *Dioscoreaceae* - họ Củ Mài]
- **Tính vị:** Bình - Cam
- **Quy kinh:** Tỳ, Vị, Phế, Thận
- **Công năng:** Kiện Tỳ chỉ tả; bổ Phế; ích Thận cố tinh; giải độc
- **Chủ trị**
 - Tỳ Vị hư nhược, ăn uống kém, tiêu chảy; trẻ em bị vàng da, bụng ỏng
 - Khí Phế hư nhược, đoản hơi, mệt mỏi
 - Thận hư gây di tinh, mộng tinh, tiểu tiện không cầm, phụ nữ bạch đới
 - Sưng vú, đau đớn
- **Liều dùng:** 12-40g
- **Kiêng kỵ:** Thực tà thấp nhiệt

BẠCH BIỂN ĐÂU - 白扁豆 (Bái Biển Dòu) - Semen Lablab album

141



- **Bộ phận dùng:** Hạt già phơi/ sấy khô của cây Đậu Ván Trắng [*Lablab vulgaris* Savi., *Fabaceae*
- họ Đậu]
- **Tính vị:** Vi ôn - Cam, khô
- **Quy kinh:** Tỳ, Vị
- **Công năng:** Kiện Tỳ hóa thấp; giải thử giải độc
- **Chủ trị**
 - Tỳ hư tiết tả; vừa thổ vừa tả
 - Cảm nắng (trúng thử)
- **Liều dùng:** 4-8g
- **Chế biến:** Sao vàng

Huyết

Lý

Khái niệm: Thuốc dùng để chữa các bệnh về huyết

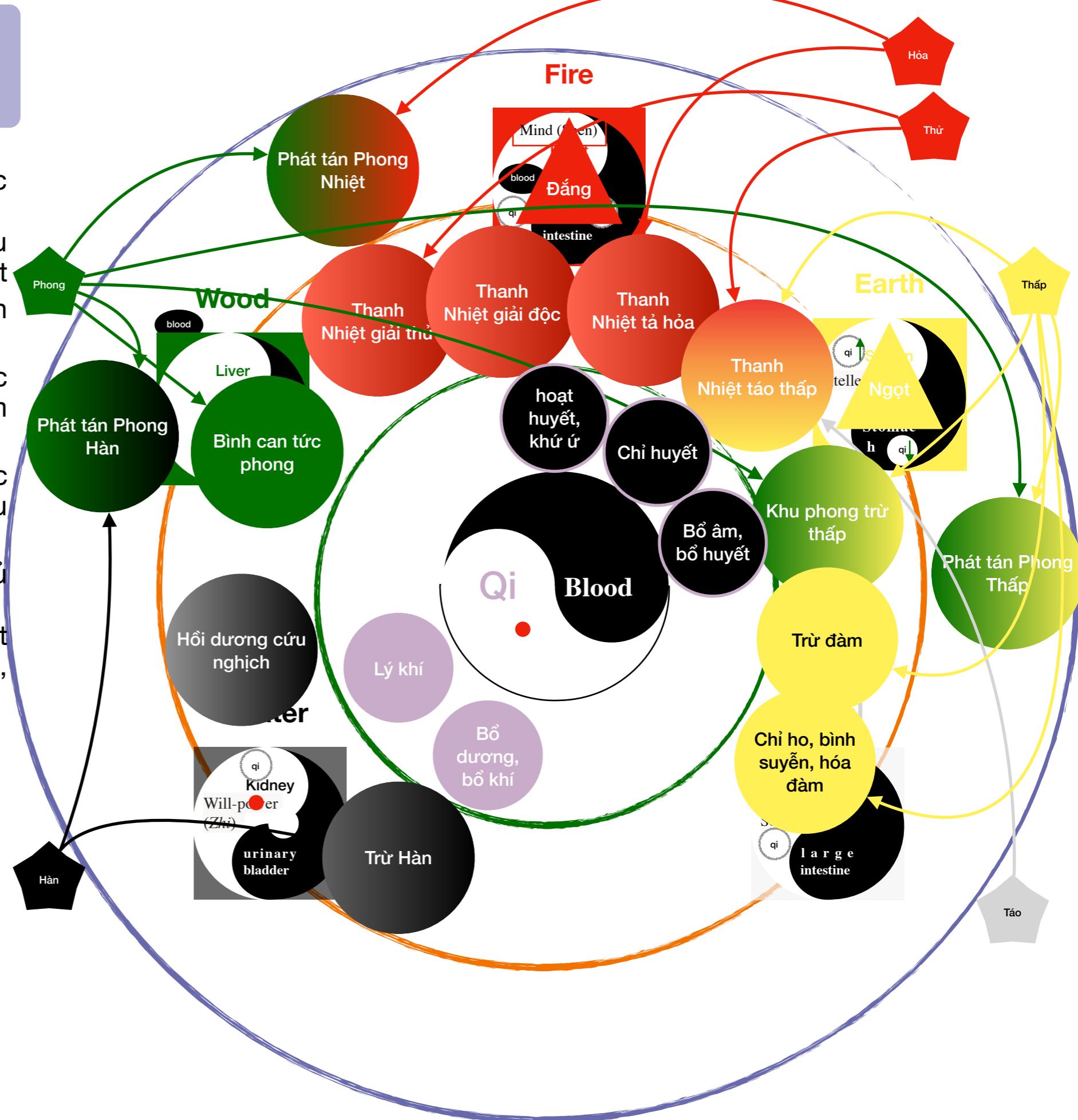
Thuốc hành huyết: Tác dụng lưu thông huyết mạch do Huyết ứ, huyết lưu thông khó khăn, gây đau đớn thần kinh cơ nhục

Thuốc hoạt huyết: Hành huyết mức độ yếu do huyết mạch lưu thông kém gây sưng đau

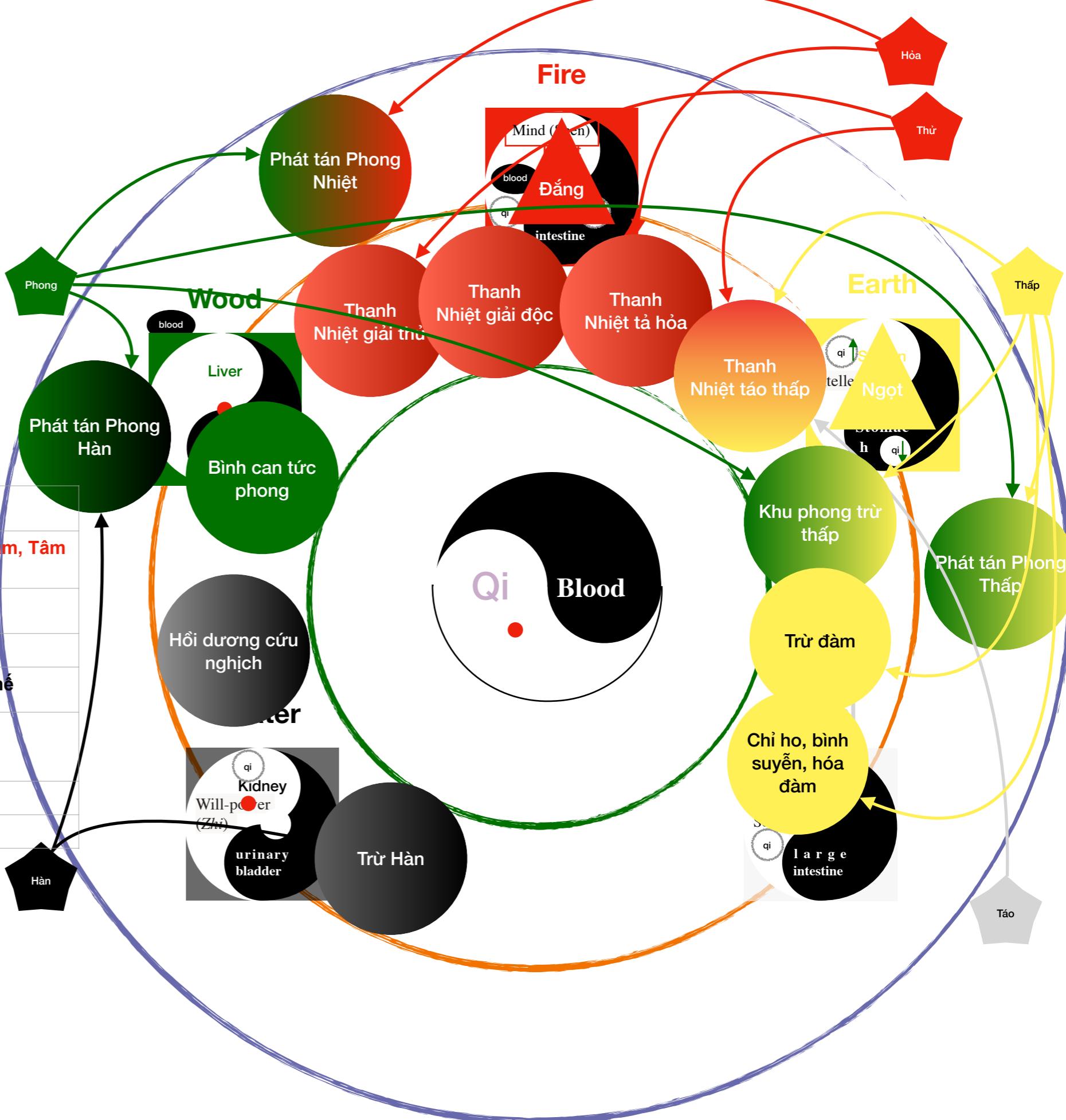
Thuốc phá huyết: Hành huyết mức độ mạnh do Huyết ứ đọng, gây đau đớn mãnh liệt

Thuốc chỉ huyết: Xuất huyết phù tang, bên ngoài

Thuốc bổ huyết: Huyết hư, huyết thiếu (da xanh xao, mặt nhợt nhạt, môi nhạt, mất máu,...)



Bình can túc phong



CÂU ĐẮNG

- 钩藤 (Gōu Téng) Ramulus

Uncariae Cum Uncis

195

日中藥—鉤藤

關注更多中醫資訊及養生
在Facebook搜尋：中醫世



文：息風定驚

中醫世家

清熱平肝

- **Bộ phận dùng:** Toàn thân có móc của cây Câu Đắng [*Uncaria rhynchophylla* (Mig) Jack., *Rubiaceae* - họ Cà Phê]
- **Tính vị:** Vi hàn - Cam
- **Quy kinh:** Can, Tâm, Tâm Bào
- **Công năng:** Tắt phong, chỉ kinh; bình Can tiềng Dương
- **Chủ trị:**
 - Can phong nội động: điên giản, co giật, đau đầu, chóng mặt
 - Can Dương cường thịnh gây huyết áp cao, hoa mắt, mất ngủ
- **Liều dùng:** 12-32g
- **Kiêng ky:** Không có phong nhiệt và thực nhiệt
- **Chú ý:** Thời gian sắc thuốc không quá 20 phút để tránh phân hủy thành phần có tác dụng hạ áp

NGÔ CÔNG

- 蜈蚣

(Wú Gōng) - Scolopendra

198

亂篇

每日中藥—蜈蚣

關注更多中醫資訊及養生
在Facebook搜尋：中醫世家



功效：息風鎮痙
通絡止痛
攻毒散結

中醫世家

- **Tên khác:** Rết
- **Bộ phận dùng:** Toàn thân bỏ chân, đầu, phơi khô, sao vàng / tươi ngâm cồn của con Rết [Scolopendra morsitans L., Scolopendridae - họ Rết]
- **Tính vị:** Ôn - Tân; có độc
- **Quy kinh:** Can
- **Công năng:** Tắt phong, chỉ kinh; tiêu viêm; nhuễn kiêm, tán kết; giải độc
- **Chủ trị:**
 - Động kinh, điên giản, uốn ván, co giật (đặc biệt trẻ em)
 - Viêm cột sống
 - Tràng nhạc đã bị lở loét
 - Mụn nhọt, đầu đanh, đinh sâu; rắn độc cắn
- **Liều dùng:** 1-4g
- **Kiêng ky:** Thể hư nhược, táo, háo khát, phụ nữ có thai

MẪU LÊ

- 牡蛎

(Mǔ Lì) - Concha Ostreeae

192



功效：平肝潛陽
軟堅散結

中醫世家

- **Bộ phận dùng:** Vỏ xác của loài nhuyễn thể (trai) [*Ostrea rivularis* Gould., *Ostreidae* - họ Mẫu Lê]
- **Tính vị:** Vi hàn - Hàm
- **Quy kinh:** Can, Vị, Đởm, Thận
- **Công năng:** Bình Can tiềng Dương; sáp tinh liễm hãn; nhuyễn kiên tán kết; giảm tiết dịch vị
- **Chủ trị**
 - Can Dương thịnh gây chóng mặt, đau đầu, hoa mắt, mất ngủ, sốt nóng liên tục
 - Di tinh ra mồ hôi trộm, nhiều mồ hôi
 - Bệnh tràng nhạc (loa lịch)
 - Loét dạ dày, ợ chua
- **Liều dùng - cách dùng:** 4-12g; sống (nhuyễn kiên); nung (liễm hãn, giảm tiết dịch vị)

THẠCH QUYẾT MINH - 石决明

(Shí Jué Míng) - Concha Haliotidis

193

陽篇

每日中藥—石決明

關注更多中醫資訊及養生
在Facebook搜尋：中醫世家



功效：平肝潛陽
清肝明目

中醫世家

- **Tên khác:** Cửu khổng
- **Bộ phận dùng:** Vỏ khô của Bào Ngư [*Haliotis sp.*, *Haliotidae* - họ Bào Ngư]
- **Tính vị:** Bình/ Hơi hàn - Hàm
- **Quy kinh:** Can, Phế
- **Công năng:** Bình Can tiềng Dương; thanh Can sáng mắt; chỉ thống
- **Chủ trị:**
 - Bệnh do Can thịnh gây đau đầu, chóng mặt
 - Bệnh mắt có màng mỏng, thị lực giảm
 - Chữa đau nhức xương
- **Liều dùng:** 20-40g (sắc), 3-6g (tán)
- **Chế biến:** Nung

LINH DƯƠNG GIÁC - 羚羊角

(Líng Yáng Jiǎo) - *Cornu Saigae tataricae*

194

篇

每日中藥—羚羊角

關注更多中醫資訊及養生
在Facebook搜尋：中醫世家



功效：平肝息風
清肝明目
散血解毒

中醫世家

- **Bộ phận dùng:** Sừng Sơn Dương (dê rừng) [*Capri cornis Sumatrensis.*, Bovidae - họ Sừng rỗng]
- **Tính vị:** Hàn - Hầm
- **Quy kinh:** Tâm, Can
- **Công năng:** Tắt phong, chỉ kinh; thanh can sáng mắt; thanh tâm hỏa an thần trí; giải độc thấu chẩn
- **Chủ trị:**
 - Can phong nội động: co quắp, lưỡi xám đen
 - Can hỏa gây đau đầu, hoa mắt, chóng mặt, đau mắt đỏ
 - Sốt cao mê sảng, phát cường
 - Dị ứng, ban chẩn, nhọt độc sâu trong cơ
- **Liều dùng:** 1-2g
- **Kiêng ky:** Can không có nhiệt thịnh

THIÊN MA - 天麻

(Tiān Má) - Rhizoma Gastrodiae

196

中藥——天麻

關注我們
在Facebook搜尋：中醫世家



功效：息風止痙
平抑肝陽

中醫世家

- **Bộ phận dùng:** Thân rễ phơi khô của cây Thiên Ma [*Gastrodia elata* Bl., *Orchidaceae* - họ Lan]
- **Tính vị:** Bình - Tân
- **Quy kinh:** Can
- **Công năng:** Tắt phong chỉ kinh; trừ phong chỉ thống
- **Chủ trị:**
 - Trúng phong, điên giản, động kinh, uốn ván, toàn thân tê dại, co quắp
 - Can Dương thương cang gây đau căng, đau đầu, hoa mắt, chóng mặt
- **Liều dùng:** 8-12g
- **Kiêng ky:**

TOÀN YẾT

- 全蝎 (Quán Xiē) Scorpio

197

中藥—全蠍

關注更多中醫資訊及養生
在Facebook搜尋：中醫世家



功效：息風鎮痙
通絡止痛

中醫世家

- **Tên khác:** Bọ cạp
- **Bộ phận dùng:** Toàn con Bọ Cạp [*Buthus martensi Karsch.*, *Scorpionidae* - họ Bọ Cạp]
- **Tính vị:** Bình - Hầm, tân; có độc
- **Quy kinh:** Can
- **Công năng:** Tắt phong, chỉ kinh; hoạt lạc, chỉ thống; giải độc
- **Chủ trị:**
 - Trúng phong, phá thương phong (uốn ván), điên gián, chân tay và cơ thể bị co quắp
 - Phong thấp, đau nhức xương khớp, chân tay tê mỏi, mình mẩy tê dại, đau nửa đầu hoặc đỉnh đầu, dây thần kinh tọa
 - Trị mụn nhọt
- **Liều dùng:** 3-5g
- **Kiêng kỵ:** Người bị co quắp nhưng huyết hư, phụ nữ có thai
- **Chế biến:** Bỏ đầu, chân, sao vàng, tán bột

BẠCH CƯƠNG TẦM - 僵蚕

(Jiāng Cán) - Bombyx Batryticatus

199

199
僵蚕

在Facebook搜尋：中醫世家



功效：息風止痙
祛風止痛

中醫世家

- **Bộ phận dùng:** Tằm bị bệnh so khuẩn, không nhả tơ, chết cứng, trắng ra [*Bombyx mori* Linnaeus., Bombycidae - họ Bướm đêm]
- **Tính vị:** Bình - Hàm, tân
- **Quy kinh:** Tâm, Can, Tỳ, Phế
- **Công năng:** Tắt phong, chỉ kinh; khử phong, hóa đàm; giải độc
- **Chỉ định**
 - Can phong nội động gây đau đầu, chóng mặt, sốt cao, co giật
 - Đau cổ họng, viêm amidan cấp, mất tiếng, trẻ em khóc dạ đề (đêm)
 - Sang lở, mụn nhọt, vết xạm ở mặt
- **Liều dùng:** 4-12g
- **Kiêng ky:** Huyết hư, thể hư không có phong tà
- **Chú ý:** Tằm sa - cam - khử phong táo thấp -> bệnh tiểu đường

BẠCH TẬT LÊ

蒺藜 (Jí Lí) - Fructus Tribuli

200

陽篇

每日中藥——蒺藜



功效：平肝解郁
活血祛風
明目
止癢

中醫世家

關注更多中醫資訊及養生
在Facebook搜尋：中醫世家

- **Tên khác:** Thích tật lê
- **Bộ phận dùng:** Quả chín phơi khô, sao bở gai
của cây Thích Tật Lê [*Tribulus terrestris* L.,
Zygophyllaceae - họ Tật Lê]
- **Tính vị:** Ôn - Tân, khổ
- **Quy kinh:** Can
- **Công năng:** Sơ Can giải uất; bình Can minh mục
- **Chủ trị:**
 - > Can khí uất kết gây đau sườn ngực, đau dây thần kinh liên sườn
 - > Đau đầu, hoa mắt, chóng mặt do Can Dương thương cường; đau mắt đỏ
- **Liều dùng:** 8-16g
- **Kiêng ky:**

An thân

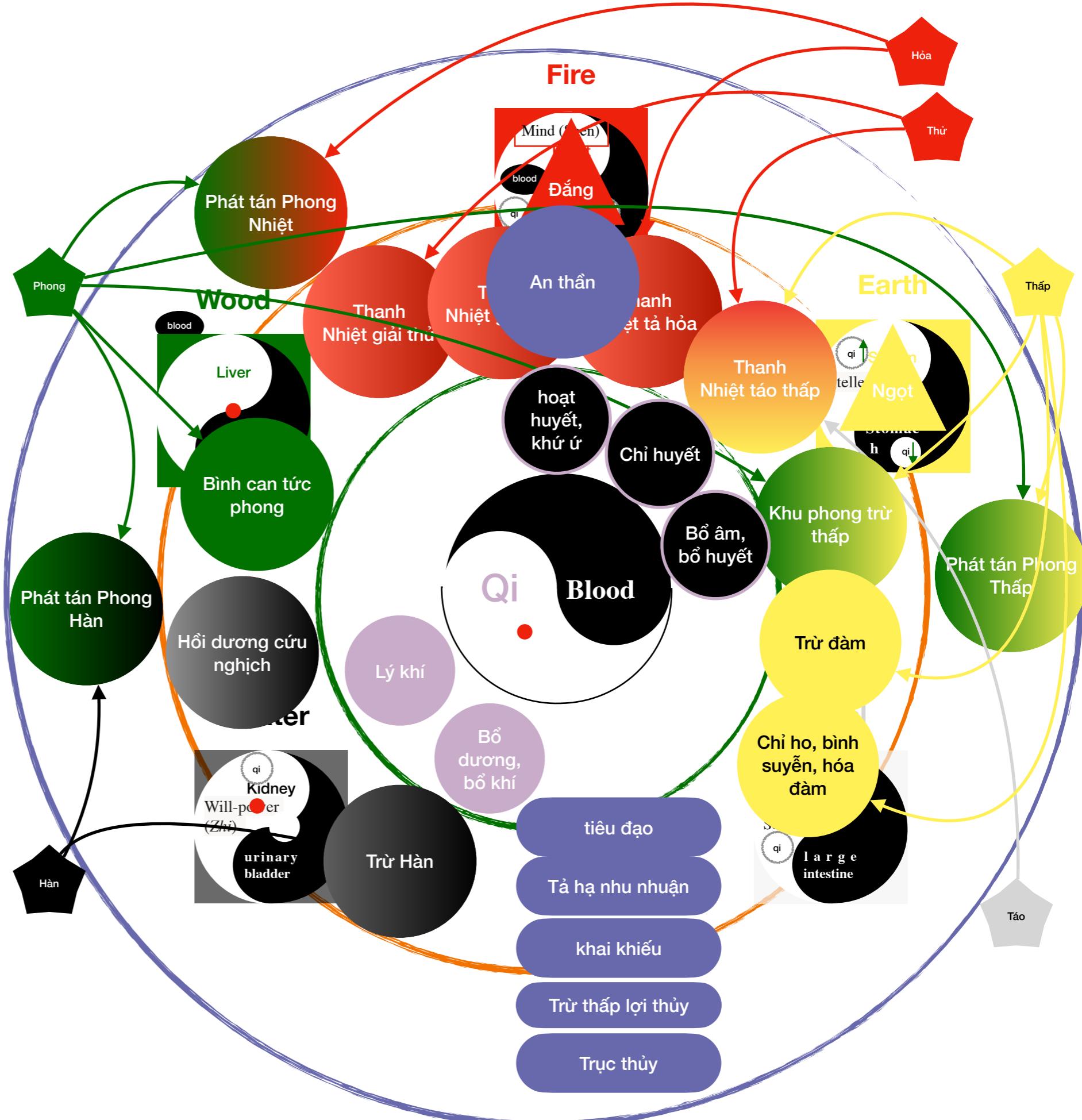
Khái niệm: những thuốc có tác dụng trấn tĩnh, gây ngủ, dùng thích hợp cho những bệnh tim loạn nhịp, mất ngủ, cuồng phiền; do chức năng thần kinh, tạng Tâm mất thăng bằng hoặc do chức năng bệnh lý.

Phối hợp thuốc khác: tả hỏa / tâm hỏa cường thịnh; hóa đàm; bổ huyết / âm hư huyết thiếu.

Khuynh hướng trầm giáng, trấn nghịch: thuốc trấn kinh/ trọng trấn an thần

Phân loại: 2 loại
 - Trọng trấn an thần
 - Dưỡng tâm an thần

Bá tử nhん	<i>Semen Platycladi orientalis</i>	Bình	Cam	Tâm, Vị
Binh vôi (ngai tượng)	<i>Tuber Stephaniae</i>	Hàn	Khổ	Tâm, Can, Tỳ
Lạc tiên	<i>Herba Passiflorae</i>	Lương	Cam	Tâm, Can
Liên tâm	<i>Embryo Nelumbinis nuciferae</i>	Hàn	Khổ	Tâm
Phục thần	<i>Poria</i>			
Táo nhn	<i>Semen Ziziphi mauritiana</i>	Bình	Toan	Tâm, Can, Đòm, Tỳ
Thảo quyết minh	<i>Semen Cassiae torae</i>	Hàn	Cam-Khổ-Hàn	Can, Đại trường
Viễn chí	<i>Radix Polygalae</i>	Ôn	Khổ-Tân	Tâm, Thận
Võng nem	<i>Folium Erythrinae</i>	Bình	Khổ-Chát	Tâm



TOAN TÁO NHÂN

- 酸枣仁 (Suān Zǎo Rén)

- Semen Ziziphi jujubae

❑ **Bộ phận dùng:** Nhân hạt của cây Táo [*Ziziphus jujuba* Lamk., *Rhamnaceae* - họ Táo ta]

❑ **Tính vị:** Bình - Toan

❑ **Quy kinh:** Tâm, Can, Đởm, Tỳ

❑ **Công năng:** Tĩnh Tâm an thần; bổ Can Thận, nhuận huyết, sinh tân dịch

❑ **Chủ trị**

➢ Âm huyết bất túc, tâm thần bất an: Tim đập nhanh, hồi hộp, mất ngủ, chóng mặt, thần kinh suy nhược (do Âm Dương lưỡng hư)

➢ Máu và tân dịch thiếu

❑ **Liều dùng - cách dùng:** 4g; sao cháy: 4-12g

❑ **Kiêng kỵ:** Sốt, cảm nặng

203



功效：養心補肝
空心人補血

中醫世家

NGẢI TƯỢNG - 西藏地不容

Radix Stephaniae rotundae

209



- ❑ **Bộ phận dùng:** Rễ phình lên thành củ của cây Bình Vôi [Stephania rotunda Lour.,
Menispermaceae - họ Tiết Dê]
- ❑ **Tính vị:** Hàn - Khổ
- ❑ **Quy kinh:** Tâm, Can, Tỳ
- ❑ **Công năng:** An thần; kiện vị chỉ thống; giải độc tiêu viêm; thanh phế chỉ khái
- ❑ **Chủ trị**
 - Suy nhược thần kinh, mất ngủ, động kinh, điên giàn
 - Trù ung thũng
 - Viêm đường hô hấp, viêm họng, viêm khí quản mạn tính, ho lao
- ❑ **Liều dùng - cách dùng:** 4-12g, sắc / tán

BÁ TỬ NHÂN - 柏子仁

(Bǎi Zǐ Rén) - Semen Platycladi

204

中藥—柏子仁

關注更多中醫資訊及養生
在Facebook搜尋：中醫世家



功效：養心安神

潤腸通便

中醫世家

- **Bộ phận dùng:** Hạt trong “nón cái” già (còn gọi là “quả”) phơi/sấy khô của cây Trắc Bá [*Platycladus orientalis* (L.) Franco, Cupressaceae - họ Hoàng Đàn]
- **Tính vị:** Bình - Cam
- **Quy kinh:** Tâm, Vị
- **Công năng:** Dưỡng Tâm an thần; nhuận tràng thông đại tiện; giải kinh
 - Tâm hồi hộp, ra nhiều mồ hôi, mất ngủ, hay mơ, hay quên
 - Táo bón, trí, bí kết, đại tiện ra máu
 - Kinh giản, khóc đêm của trẻ em
- **Liều dùng:** 4-12g
- **Kiêng kỵ:**
- **Chế biến:** Vị sao trước dùng

CHU SA

朱砂 (Zhū Shā) - Cinnabaris

201

每日中藥—朱砂



關注更多中醫資訊及養生
在Facebook搜尋：中醫世家

功效：鎮驚安神
清熱解毒

中醫世家

- **Tên khác:** Thần sa, đơn sa
- **Bộ phận dùng:** Chất quặng, thành phần HgS
- **Tính vị:** Vi hàn - Cam; có độc
- **Quy kinh:** Tâm
- **Công năng:** Trần Tâm an thần; giải độc
- **Chủ trị**
 - Tinh thần bất an, tâm thần bất thường: Tim dập loạn, hồi hộp, mất ngủ, động kinh, điên gián
 - Tâm hỏa gây miệng lưỡi lở, phồng rộp, mụn nhọt, thũng độc
- **Liều dùng - cách dùng:** 0.4-2g; không dùng quá liều
- **Chế biến:** Không dùng lửa (HgS thành Hg gây độc), dùng phương pháp thủy phi tạo bột

LONG CỐT

龙骨 (Lóng Gǔ) - Os Draconis

202

每日中藥 — 龍骨

關注更多中醫資訊及養生
在Facebook搜尋：中醫世家



功效：鎮驚安神
平肝潛陽
收斂固澀

中醫世家

- **Bộ phận dùng:** Xương đã hóa thạch của động vật có vú cổ đại (răng  long xỉ)
- **Tính vị:** Bình - Cam
- **Quy kinh:** Tâm, Can
- **Công năng:** Trấn Tâm an thần; bình Cam tiềng Dương; thu liễm cổ sáp
- **Chủ trị**
 - Tâm thần bất an: Cơ thể phiền táo, tim loạn nhịp, mất ngủ, hồi hộp
 - Can Dương thương nghịch gây chóng mặt, đau đầu, choáng váng, hoa mắt
 - Di tinh, đái rắt, mồ hôi trộm, bạch đới, băng lậu; dùng ngoài trị vết thương lâu ngày không lành
- **Liều dùng - cách dùng:** 12-20g; sắc uống
- **Kiêng ky:**

VIỄN CHÍ

元志 (Yuán Zhì) - Radix Polygalae

206



- **Bộ phận dùng:** Rễ bỏ lõi của cây Viễn Chí (*Polygala tenuifolia* Willd (Viễn chí lá nhỏ) *P. sibirica* (viễn chí lá trứng) *Polygalaceae* - họ Viễn chí)
- **Tính - vị:** Ôn - Khổ, tân
- **Quy kinh:** Tâm, Thận
- **Công năng:** An thần ích trí, Khai khiếu, Hóa đàm chỉ khái táo uất, Giải độc
- **Chủ trị**
 - Tâm thần bất an, mất ngủ, hay quên, chóng mặt
 - Sáng mắt, tăng cường trí lực, tai ù
 - Ho nhiều đờm đặc, khó thở
 - Nhọt độc, bệnh hậu bối (đám nhọt đỏ sưng đau kết dưới da)
- **Liều dùng:** 8-12g
- **Kiêng ky:** Tâm thực hỏa, bỏ lõi, dụng cụ sắt trong chế biến, PNCT
- **Chú ý:** Tẩm mật ong giảm kích ứng cổ họng.

HẢI ĐỒNG BÌ - 海桐皮

(Hǎi Tóng Pí) - Cortex Erythrinae

205



- ❑ **Tên khác:** Vông nem, thích hồng bì
- ❑ **Bộ phận dùng:** Vỏ cây, cao bỏ lớp thô bên ngoài, rửa sạch, thái mỏng, phơi khô của cây Vông Nem [*Erythrina variegata* L., Fabaceae - họ Đậu]
- ❑ **Tính vị:** Bình - Khổ, chát
- ❑ **Quy kinh:** Tâm
- ❑ **Công năng:** An thần thông huyết; tiêu độc sát khuẩn; chỉ thống
- ❑ **Chủ trị**
 - Mất ngủ
 - Mụn nhọt, lênh da non, chữa sốt, thông tiểu
 - Chữa phong thấp, cước khí, đau lưng, lỵ, cam tích ở trẻ
- ❑ **Liều dùng:** 8-16g, trẻ em: 3-4g

LẠC TIÊN

- 西番莲 (Xī Fān Lián) Herba Passiflorae

207



- ❑ **Bộ phận dùng:** Cây, lá, hoa của cây Lạc Tiên [*Passiflora foetida* L., *Passifloraceae* - họ Lạc tiên]
- ❑ **Tính vị:** Lương - Cam
- ❑ **Quy kinh:** Tâm, Can
- ❑ **Công năng:** An thần gây ngủ; giải nhiệt độc, thanh Can
- ❑ **Chủ trị:**
 - Tim hồi hộp, tâm phiền muộn, mất ngủ
 - Háo khát, đau mắt đỏ
- ❑ **Liều dùng:** 8-16g

LIÊN TÂM

- 蓮子心 (Lián Zǐ Xīn)

Embryo Nelumbinis

208



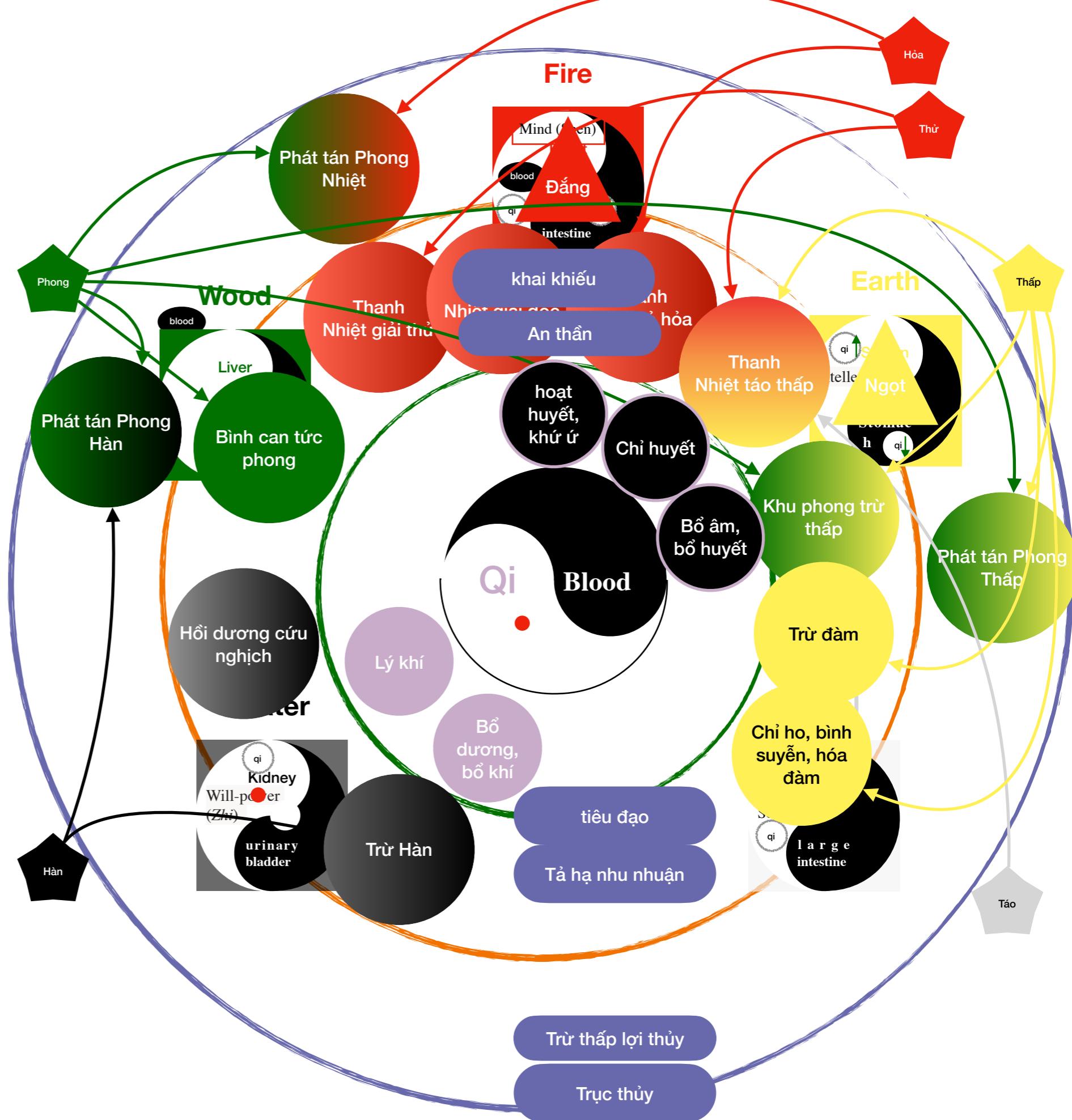
- **Bộ phận dùng:** Cây mầm có màu xanh trong Hạt sen [*Nelumbo nucifera* Gaertn., *Nelumbonaceae* - họ Sen]
- **Tính - vị:** Hàn - Khổ
- **Quy kinh:** Tâm
- **Công năng:** Thanh tâm hỏa; Trấn tâm, an thần, gây ngủ; Bình can hạ áp
- **Chủ trị**
 - Bệnh tà nhiệt ở tâm bào: chóng mặt, nói mê, nói nhảm
 - Tâm phiền, bất an **?** mất ngủ
 - Cao huyết áp (sao vàng)
- **Liều dùng:** 2-8g

Phương hướng khai khiếu

Khái niệm: Thuốc khai khiếu là những thuốc có tính tan hương tán (cay, thơm, phát tán), có tác dụng khai khiếu tinh thần, dùng để điều trị chứng bệnh bế chứng thần hôn.

Chỉ định chung: Ôn bệnh nhiệt hâm tâm bào, đàm trọc bưng bí thanh khiếu gây ra mê man, nói lảm nhảm, co giật...

Băng phiến	<i>Borneolum</i>	Hàn	Tân-Khổ	Tâm, Tỳ, Phế
Bồ kết (quả)	<i>Fructus Gleditsiae australis</i>			
Đại bi	<i>Folium, ramulus, radix et Camphora Blumeae</i>			
Thạch xương bồ	<i>Rhizoma Acori graminei</i>	Ôn	Tân	Tâm, Tỳ, Can
Thủy xương bồ	<i>Rhizoma Acori calami</i>			



THẠCH XƯƠNG BỒ - 石菖蒲 (Shí Chāng Pú) - Rhizoma Acori tatarinowii

210



功效：化濕開胃
開竅豁痰

中醫世家

- **Bộ phận dùng:** Thân rễ chế biến, phơi khô của Thạch xương bồ (lá to, nhỡ, nhỏ), thủy xương bồ
- **Tính vị:** Ôn - Tân
- **Quy kinh:** Tâm, Tỳ, Can
- **Công năng:** Khai khiếu tinh thần; thông phế khí trừ ho, hóa đàm bình suyễn; hành khí chỉ thống; kiện vị; ninh tâm an thần; cố thận
- **Chủ trị**
 - Thần chí hôn mê, dãi đọng cổ họng, trúng phong cầm khẩu, trúng thử
 - Ho hen, viêm phế quản mạn tính
 - Cảm lạnh, bụng đau, đầy trướng
 - Đau dạ dày, viêm loét tá tràng; kích thích tiêu hóa; chỉ ẩu
 - Tim đập nhanh, loạn nhịp tim, hồi hộp, mất ngủ, buồn phiền
 - Thận khí kém gây ù tai, điếc tai
- **Liều dùng:** 4-8g
- **Kiêng ky:** Huyết hư, ra nhiều mồ hôi, hoạt tinh

XA HƯƠNG

- 麝香
(Shè Xiāng) - Moschus

211

每日中藥—麝香

關注更多中醫資訊及養生
在Facebook搜尋：中醫世家



功效：開竅醒神
活血通絡
消腫止痛

中醫世家

- **Bộ phận dùng:** Sản phẩm phân tiết từ túi xạ của Hươu xạ đực trưởng thành [*Moschus berezovski flerov*, *M. sifanicus przewalski flevov*, Cervidae - họ Hươu]
- **Tính vị:** Ôn - Tân
- **Quy kinh:** Tâm, Tỳ
- **Công năng:** Khai khiếu tinh Tỳ; khứ ứ huyết chỉ thống; thoái màng mộng, minh mục; trừ mủ tiêu ung nhọt; thúc thai sản
- **Chủ trị**
 - Trúng phong kinh giản, thần chí hôn mê, đàm dãi tắc cổ họng
 - Chấn thương sưng đau
 - Mắt có màng mộng, mờ mắt
 - Nhọt độc
 - Thai chết lưu
- **Liều dùng:** 0.04-0.2g
- **Kiêng kỵ:** Âm hư thể nhược, phụ nữ có thai

AN TỨC HƯƠNG - 安息香
(Ān Xī Xiāng) - Benzoinum

212



- **Tên khác:** Cánh kiến trắng
- **Bộ phận dùng:** Nhựa cây Bồ Đề
[*Styrax tonkinense* Piere., *Styracaceae* - họ Bồ Đề]
- **Tính vị:** Bình - Tân, khô
- **Quy kinh:** Tâm, Tỳ
- **Công năng:** Khai khiếu tinh thần; hành khí chỉ thống
- **Chủ trị**
 - Trúng phong, thần chí bất tỉnh, đàm dãi tắc cổ
 - Đau tim, đau bụng
- **Liều dùng:** 2-4g
- **Kiêng kỵ:** Âm hư hỏa vượng

BĂNG PHIẾN

- 冰片
(Bīng Piàn) - Borneolum

213

每日中藥—冰片

關注更多中醫資訊及養生
在Facebook搜尋：中醫世家



功效：開竅醒神
清熱止痛

中醫世家

- **Bộ phận dùng:** Tinh thể kết tinh D-Borneol, chiết từ tinh dầu cây Đại Bi [*Blumea balsamifera* L. (DC.), Asteraceae - họ Cúc]
- **Tính vị:** Vi hàn - Tân, khô
- **Quy kinh:** Tâm, Tỳ, Phế
- **Công năng:** Khai khiếu tinh thần; tiêu tán màng mỏng
- **Chủ trị**
 - Hầu họng sưng đau, đau răng
 - Đau mắt đỏ, mắt có màng mỏng
- **Liều dùng:** 0.22-0.44g
- **Kiêng kỵ:** Phụ nữ có thai

Bạch hoa xà	<i>Radix et Folium Plumbaginis</i>			Hoạt huyết, khứ ú	
Bồ hoàng	<i>Pollen Typhae</i>			Hoạt huyết, khứ ú	
Cô xước	<i>Radix Achyranthis asperae</i>			Hoạt huyết, khứ ú	
Dan sâm	<i>Radix Salviae miltorrhizae</i>	Hàn	Khổ	Hoạt huyết, khứ ú	Tâm, Can
Đào nhân	<i>Semen Pruni</i>	Binh	Cam	Hoạt huyết, khứ ú	Can, Thận
Địa long	<i>Pheretima</i>	Hàn	Mật	Hoạt huyết, khứ ú	Vị, Can, Tỳ, Thận
Đương quy (Toàn quy, Quy đầu, Quy vỹ/quy râu)	<i>Radix Angelicae sinensis</i>	Ấm	Ngọt-Hơi đắng	Hoạt huyết, khứ ú	
Hồng hoa	<i>Flos Carthami tinctorii</i>	Ôn	Tân	Hoạt huyết, khứ ú	Tâm, Can
Huyền hồ	<i>Tuber Corydalis</i>			Hoạt huyết, khứ ú	
Huyết giác	<i>Lignum Dracaenae cambodiana</i>			Hoạt huyết, khứ ú	
Ích mẫu	<i>Herba Leonuri japonici</i>	Cay	Khổ	Hoạt huyết, khứ ú	Can, Tâm bao
Kê huyết đắng	<i>Caulis Spatholobi</i>	Ôn	Khổ-Cam	Hoạt huyết, khứ ú	
Khương hoàng	<i>Rhizoma Curcumae longae</i>	Hàn	Khổ-Tân-Cam	Hoạt huyết, khứ ú	Tâm, Phé, Can
Một dược	<i>Myrrha</i>			Hoạt huyết, khứ ú	
Nga truật	<i>Rhizoma Curcumae zedoariae</i>	Ấm	Khổ-Tân	Hoạt huyết, khứ ú	Can
Ngũ linh chi	<i>Faeces Tropopteri</i>			Hoạt huyết, khứ ú	
Ngưu tất	<i>Radix Achyranthis bidentatae</i>	Binh	Khổ-Cam	Hoạt huyết, khứ ú	Can, Thận
Nhũ hương	<i>Gummi resina Olibanum</i>	Ôn	Khổ	Hoạt huyết, khứ ú	Tâm, Tỳ, Can
Sói rừng	<i>Herba et Radix Sarcandrae glabrae</i>			Hoạt huyết, khứ ú	
Tam láng	<i>Rhizoma Sparganii</i>			Hoạt huyết, khứ ú	
Tạo giác thích	<i>Spina Gledischiae australis</i>	Ôn	Tân-Hàm	Hoạt huyết, khứ ú	Phé, Đại trường
Tô mộc	<i>Lignum sappan</i>	Binh	Hàm	Hoạt huyết, khứ ú	Tâm, Can, Tỳ
Uất kim	<i>Radix Curcumae</i>	Hàn	Tân-Khổ	Hoạt huyết, khứ ú	Tâm, Phé, Can, Đờm
Vương tôn (Gắm)	<i>Caulis et Radix Gneti montani</i>			Hoạt huyết, khứ ú	
Xích thược	<i>Radix Paeoniae</i>	Hàn	Khổ	Hoạt huyết, khứ ú	Can, Tỳ
Xuyên khung	<i>Rhizoma Ligustici wallichii</i>	Ôn	Cay	Hoạt huyết, khứ ú	Can, Tâm bao
Bạch cập	<i>Rhizoma Bletillae striatae</i>	Binh	Khổ	Chi huyết	Phé
Cô nhọ nồi	<i>Herba Ecliptae</i>	Lương	Cam-Toan	Chi huyết	Can, Thận
Địa du	<i>Radix Sanguisorbae</i>			Chi huyết	
Hòe hoa	<i>Flos Styphnolobii japonici</i>	Hàn	Khổ	Chi huyết	Can, Đại trường
Huyết dụ	<i>Folium Cordylinus</i>			Chi huyết	
Tam thất	<i>Radix Panax notoginseng</i>	Ôn	Khổ-Cam	Chi huyết	Can, Thận
Tiên hạc thảo	<i>Herba Agrimonae</i>	Hàn	Khổ, chát	Chi huyết	Phé, Tỳ, Vị, Đại trường
Tiểu ké	<i>Cirsium setosum</i>			Chi huyết	
Trắc bách diệp	<i>Cacumen Platycladi</i>			Chi huyết	

ĐAN SÂM

- 丹参 (Dān Shēn) Radix Salviae

miltiorrhizae

142



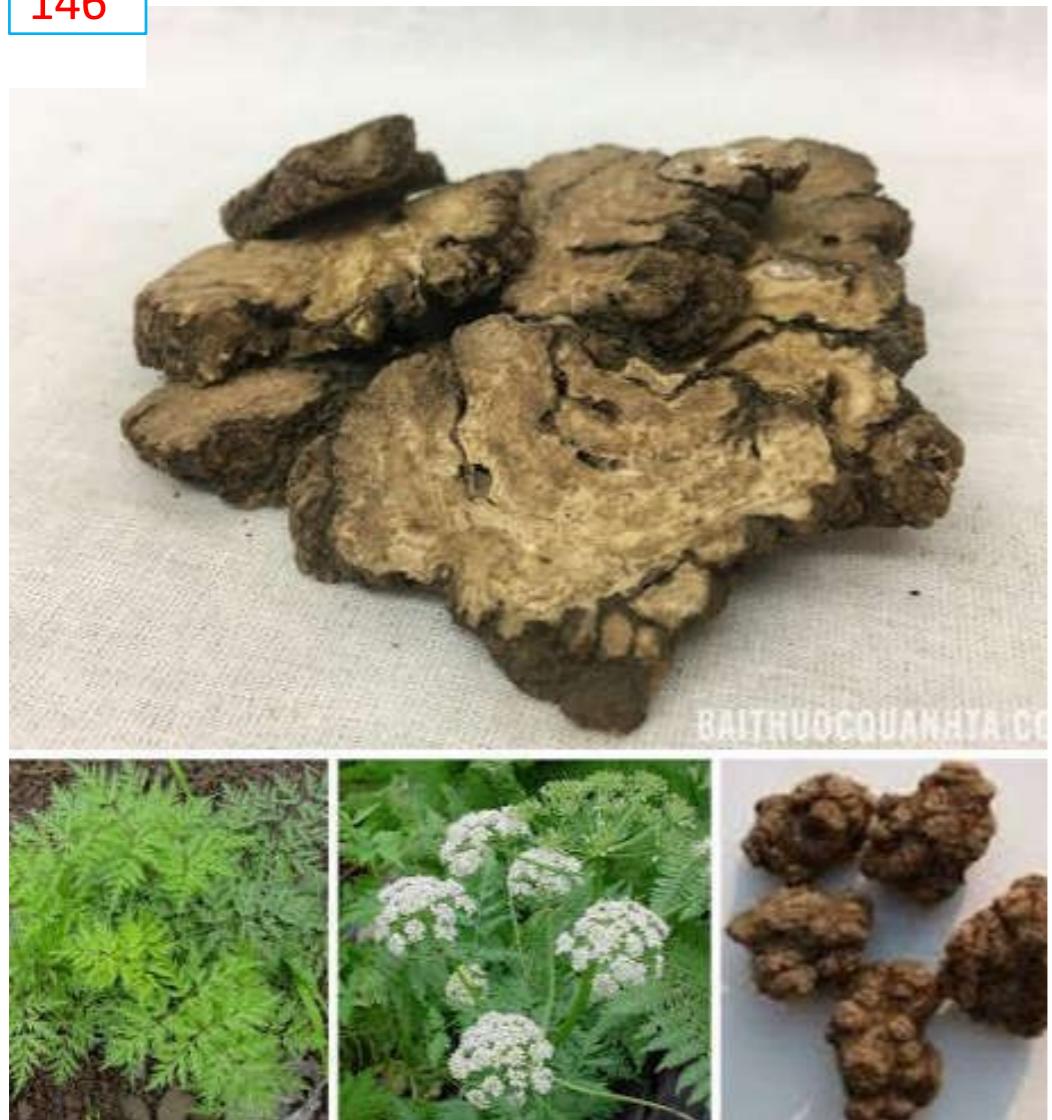
- **Bộ phận dùng:** Rễ của cây Đan Sâm [*Salvia miltiorrhiza* Bunge., *Lamiaceae* - họ Bạc Hà]
- **Tính vị:** Hàn - Khổ
- **Quy kinh:** Tâm, Can
- **Công năng:** Hoạt huyết, trực huyết ú; dưỡng tâm an thần; bổ huyết; bổ can tỳ; giải độc
- **Chủ trị**
 - Kinh nguyệt không đều, bế kinh, đau bụng kinh
 - Tâm hồi hộp, mất ngủ, suy nhược thần kinh
 - Thiếu máu
 - Gan lách sưng to
 - Sang lở, mụn nhọt
- **Liều dùng:** 8-20g
- **Kiêng kỵ:** Phu nữ có thai, đang hành kinh

XUYÊN KHUNG

- 川芎 (Chuān Xiōng) -

Rhizoma Ligustici wallichii

146



- ❑ **Bộ phận dùng:** Thân rễ phơi khô cây Xuyên khung - *Ligusticum wallichii* Franch., họ Hoa Tán (*Apiaceae*)
- ❑ **Tính - vị:** Cay - Âm
- ❑ **Quy kinh:** Can, tâm bào
- ❑ **Công năng:** Hoạt huyết, thông kinh; Giải nhiệt, hạ sốt; Hành khí, giải uất, giảm đau; Bổ huyết
- ❑ **Chủ trị**
 - Phụ nữ kinh nguyệt không đều, bế kinh, đau bụng kinh, vô sinh, khó đẻ
 - Cảm mạo phong hàn: đau đầu, hoa mắt, đau răng.
 - Khí trệ ngực sờn đau tức
 - Cơ thể suy nhược, huyết kém, xanh xao
- ❑ **Liều dùng:** 4-12g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Huyết hư, không bị ứ đọng, đồng tử giãn, phụ nữ có thai

NGƯU TẤT - 牛膝 (Niú Xī)

Radix Archiranthis bidentae

143



- **Bộ phận dùng:** Rễ cây Ngưu tất - *Achiranthes bidentae* Blume, họ Rau Dền (*Amaranthaceae*)
- **Tính - vị:** Đắng, chua - Bình
- **Quy kinh:** Can, thận
- **Công năng:** Hoạt huyết, thông kinh; Thư cân, mạnh gân cốt; Chỉ huyết; Lợi niệu trừ sỏi; Giáng áp; Giải độc chống viêm
- **Chủ trị**
 - Bế kinh, kinh nguyệt không đều
 - Bệnh đau khớp, đau xương sống (khớp chân)
 - Hỏa độc bốc lên gây nôn ra máu, chảy máu cam
 - Tiểu tiện đau buốt, ra sỏi, tiểu đục
 - Cao huyết áp, giảm cholesterol máu
 - Phòng bệnh bạch hầu
- **Liều dùng:** 6-12g
- **Kiêng kỵ:** Phụ nữ có thai, kinh nguyệt nhiều

ĐÀO NHÂN

- 桃仁 (táo rén) Semen

Persicaceae

144



- ❑ **Bộ phận dùng:** Nhân hạt quả cây Đào [*Prunus persica* Stockes., Rosaceae - họ Hoa Hồng]
- ❑ **Tính vị:** Bình - Cam
- ❑ **Quy kinh:** Can, Thận
- ❑ **Công năng:** Hoạt huyết khứ ú; nhuận tràng thông đại tiện; giảm đau chống viêm
- ❑ **Chủ trị:**
 - Kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh
 - Đại tiện bí kết do tân dịch khô háo
 - Cơ nhục viêm tấy, đau đớn, chân tay nhức tê dại
- ❑ **Liều dùng:** 6-12g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Không có ứ trệ, tích huyết, đại tiện lỏng

CÂY ĐƠN HOA ĐỎ

Radix folium et flos Ixorae

145



- ❑ **Tên khác:** Hoa đơn đỏ
- ❑ **Bộ phận dùng:** Rễ, cành lá hoa của cây đơn [*Ixora coccinea* L., Rubiaceae - họ Cà Phê]
- ❑ **Tính vị:** Lương - Cam
- ❑ **Quy kinh:** Can, Phế
- ❑ **Công năng:** Hoạt huyết khứ ú; thanh can giáng áp; chỉ khái; giải độc
- ❑ **Chủ trị:**
 - Kinh nguyệt không đều, bế kinh, đau khớp, chấn thương
 - Cao huyết áp
 - Ho ra máu trong viêm phổi
 - Trị mụn nhọt, mẩn ngứa
- ❑ **Liều dùng:** 12-20g, rễ khô 40-80g
- ❑ **Kiêng kỵ:**

ÍCH MẪU

- 益母草 (Yì Mǔ Cǎo) Herba Leonuri

147



- ❑ **Bộ phận dùng:** Bộ phận trên mặt đất của cây Ích Mẫu - *Leonurus heterophyllus* Sw., họ Hoa Môi (*Lamiaceae*)
- ❑ **Tính - vị:** Cay, hơi đắng - Mát
- ❑ **Quy kinh:** Can, tâm bào
- ❑ **Công năng:** Hành huyết, thông kinh; Lợi thủy tiêu thũng; Thanh can nhiệt, ích tính; Giải độc
- ❑ **Chủ trị**
 - Bế kinh, kinh nguyệt không đều, huyết ứ sau đẻ gây đau bụng
 - Viêm thận, gây phù
 - Đau mắt đỏ, sưng mắt, mờ mắt, cao huyết áp
 - Trĩ, dò hậu môn, sang lở, mụn nhọt
- ❑ **Liều dùng:** 8-16g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Huyết hư, không bị ứ đọng, đồng tử giãn, phụ nữ có thai

XUYÊN SƠN GIÁP - 穿山甲

(Chuān Shān Jiǎ) - Squama Manidis

148



- **Bộ phận dùng:** Vảy phơi/ sấy khô của Tê tê [*Manis pentadactyla* L., Manidae - họ Tê Tê]
- **Tính vị:** Hàn - Hầm
- **Quy kinh:** Tâm, Thận
- **Công năng:** Hoạt huyết thông kinh; thông sữa, lợi sữa; giải độc trừ mủ
- **Chủ trị:**
 - Kinh nguyệt không đều, phong thấp đau nhức
 - Tắc sữa, ít sữa sau đẻ
 - Mụn nhọt có mủ, chưa vỡ
 - Trĩ ra máu mủ
- **Liều dùng:** 6-12g
- **Kiêng ky:**

HỒ TRƯƠNG

- 虎杖 (Hǔ Zhàng) Rhizoma

Polygoni cuspidati

149



- **Tên khác:** Cốt khí củ
- **Bộ phận dùng:** Thân rễ phơi/ sấy khô của cây Cốt khí [*Polygonum cuspidatum* Sieb et Zucc., *Polygonaceae* - họ Rau răm]
- **Tính vị:** Ôn - Khổ
- **Quy kinh:** Can, Đởm, Phế
- **Công năng:** Hoạt huyết, thông kinh chỉ thống; trừ phong hàn thấp tý; thanh thấp nhiệt Can Đởm; tiêu viêm sát khuẩn
- **Chủ trị**
 - Đau bụng kinh, bế kinh
 - Viêm xương khớp, đau nhức gối lưng
 - Viêm gan, viêm túi mật, sỏi mật, sỏi tiết niệu
 - Viêm phổi, viêm phế quản mạn, viêm âm đạo
- **Liều dùng:** 12-20g
- **Kiêng kỵ:** Phụ nữ có thai

NHŨ HƯƠNG

- 乳香 (Rǔ Xiāng) Olibanum

gummi resina olibanum

150



- **Bộ phận dùng:** Chất gôm nhựa lấy được từ các cây Nhũ hương [*Boswellia carterii* Birdw B. Bhau Dajiana Birdw., *Burseraceae* - họ Trám]
- **Tính vị:** Ôn - Khổ
- **Quy kinh:** Tâm, Tỳ, Can
- **Công năng:** Hoạt huyết hành khí; thông kinh lạc chỉ thống; giải độc sinh cơ
- **Chủ trị**
 - Khí huyết ứ trệ gây đau đớn, đau bụng, đau ngực
 - Phong thấp, đau nhức xương khớp, cân cơ co rút, đau do chấn thương
 - Mụn nhọt đã vỡ lâu liền sao
- **Liều dùng:** 4-12g
- **Kiêng kỵ:** Phụ nữ có thai

HỒNG HOA

- 红花 (Hóng Huā) Flos Carthami

151



BAITHUOCQUANHTA.COM



- ❑ **Bộ phận dùng:** Hoa phơi/ sấy khô của cây Hồng hoa [*Carthamus tinctorius* L., Asteraceae - họ Cúc]
- ❑ **Tính vị:** Ôn - Tân
- ❑ **Quy kinh:** Tâm, Can
- ❑ **Công năng:** Hoạt huyết thông kinh; giải độc; nhuận tràng thông tiện
- ❑ **Chủ trị:**
 - Bế kinh, kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh, huyết ứ thành cục
 - Sưng đau, thai chết lưu
 - Táo bón
- ❑ **Liều dùng:** 4-12g
- ❑ **Kiêng kỵ:**

KÊ HUYẾT ĐẰNG - 鸡血藤

Caulis Mucunae / Sargentodoxae

152



- **Bộ phận dùng:** Thân dây leo của cây Kê Huyết Đằng - *Sargentodoxa cubeata* (Oliv.), Fabaceae - họ Đậu]
- **Tính vị:** Ôn - Khổ, vi cam
- **Quy kinh:** Can, Thận
- **Công năng:** Hoạt huyết, thư cân, thông kinh hoạt lạc; cố thận, bổ xương cốt; bổ huyết
- **Chủ trị:**
 - Bệnh ứ huyết, cơ nhục sưng đau, kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh
 - Bệnh đau lưng, đau xương, đau khớp chân, tay
 - Huyết hư
- **Liều dùng:** 12-20g
- **Kiêng kỵ:**

KHƯƠNG HOÀNG - 姜黃

Rhizoma Curcumae longae

153



- **Bộ phận dùng:** Rễ củ cái của cây Nghệ [*Curcuma longa L., Gingiberaceae*]
- **Tính vị:** Hàn - Khổ, tân, cam
- **Quy kinh:** Tâm, Phế, Can
- **Công năng:** Phá tích huyết, hành huyết, giải uất thông kinh; tiêu thực, tiêu đàm; lợi mật; lợi tiểu; giải độc chỉ thống
- **Chủ trị:**
 - Kinh nguyệt bế tắc, sau đẻ máu ứ đọng, chứng huyết vặng (chóng mặt, hoa mắt, đau đầu, choáng váng của phụ nữ sau sinh)
 - Ăn uống kém, bụng đầy, đàm tại não gây động kinh, đau dài, ợ chua
 - Viêm gan, vàng da
 - Tiểu buốt rắt, tiểu ra máu
 - Mụn nhọt, sang lở
- **Liều dùng:** 6-12g
- **Kiêng kỵ:** Huyết hư; Khí huyết không trệ, phụ nữ có thai

NGA TRUẬT

- 薺术 (É Shù)

Rhizoma Zedoariae

154



- **Bộ phận dùng:** Thân rễ phơi khô của cây Nga Truật [*Curcuma zedoaria* Rose., *Zingiberaceae* - họ Gừng]
- **Tính vị:** Ẩm - Khổ, tân
- **Quy kinh:** Can
- **Công năng:** Phá huyết, hành khí; tiêu thực hóa tích trệ; thanh phế chỉ khái
- **Chủ trị**
 - Huyết trệ, kinh nguyệt bế, đau bụng kinh
 - Ăn uống không tiêu, đầy bụng, trướng hơi
 - Ho, nhiều đờm
- **Liều dùng:** 8-12g
- **Kiêng kỵ:** Không có tích trệ

TÔ MỘC

- 苏木 (Sū Mù)

Lignum Sappan

155



- **Bộ phận dùng:** Gỗ của cây Tô Mộc [*Caesalpinia sappan* L., Fabaceae - họ Đậu]
- **Tính vị:** Bình - Hành
- **Quy kinh:** Tâm, Can, Tỳ
- **Công năng:** Phá huyết ứ; thanh tràng chỉ ly
- **Chủ trị**
 - Huyết trướng, người buồn bực khó chịu; phụ nữ sau sinh; điều hòa kinh nguyệt (bế kinh, kinh nguyệt không đều)
 - Lỵ mạn tính
- **Liều dùng:** 4-16g
- **Kiêng kỵ:** Huyết hư, huyết ứ, rong kinh, phụ nữ có thai

TAM THẤT

- 三七 (Sān Qī)
Radix Pseudoginseng



- **Bộ phận dùng:** Rễ phơi/ sấy khô cây Tam Thất [*Panax pseudoginseng* Wall., *Araliaceae* - Ngũ gia bì] họ
- **Tính vị:** Ôn - Khổ, vị cam
- **Quy kinh:** Can, Thận
- **Công năng:** Hóa ứ chi huyết; hóa ứ chi thống; hóa ứ tiêu ung nhọt
- **Chủ trị**
 - Bị thương chảy máu, ho ra máu, chảy máu cam, băng huyết, ra huyết nhiều sau đẻ hoặc ú huyết
 - Chấn thương sưng đau do huyết tụ
 - Ung nhọt sưng đau; rắn độc cắn
- **Liều dùng:** 4-12g
- **Kiêng kỵ:** Huyết hư, không có ứ trệ
- **Chú ý:** Hay nhầm lẫn với tam thất nam, tam thất giả

LONG NHA THẢO - 狼芽草

(Láng Yá Cǎo) - Herba Agrimoniae

157



- **Tên khác:** Tiên hạc thảo
- **Bộ phận dùng:** Phần trên mặt đất của cây Long Nha Thảo [*Agrimonia nepalensi* D.Don.,
Rosaceae - họ Hoa Hồng]
- **Tính vị:** Hàn - Khổ, chát
- **Quy kinh:** Phế, Tỳ, Vị, Đại Trường
- **Công năng:** Lương huyết thu liêm chỉ huyết; kiện tỳ tiêu tích trệ; sát khuẩn
- **Chủ trị**
 - Ho ra máu, chảy máu mũi, nôn, đại tiện ra máu, lỵ ra máu, chảy máu chân rang
 - Ăn không tiêu, đau bụng đi tả, cam tích
 - Chữa sốt rét
- **Liều dùng:** 8-16g
- **Kiêng ky:** Không xuất huyết

HẠN LIÊN THẢO - 旱蓮草

(Hàn Lián Cǎo) - Herba Ecliptae

158



- **Tên khác:** Cỏ nhọ nồi
- **Bộ phận dùng:** Phần trên mặt đất của cây nhọ nồi [*Eclipta alba* Hassk., Asteraceae - họ Cúc]
- **Tính vị:** Lương - Cam, toan
- **Quy kinh:** Can, Thận
- **Công năng:** Lương huyết chỉ huyết; tư Âm bổ Thận
- **Chủ trị:**
 - Xuất huyết, thổ huyết, khái huyết, cháy máu cam, đại tiện ra máu
 - Thận hư, đau lưng, râu tóc bạc sớm
- **Liều dùng:** 4-12g
- **Kiêng kỵ:** Đại tiện lỏng, tỳ vị hư hàn

BẠCH CẬP

- 白芨 (Bái Jí)

Rhizoma Bletillae

159



- ❑ **Bộ phận dùng:** Thân rễ phơi/ sấy khô của cây Bạch Cập [*Bletilla striata* Thunb., *Orchidaceae* - họ Lan]
- ❑ **Tính vị:** Bình - Khổ
- ❑ **Quy kinh:** Phế
- ❑ **Công năng:** Chỉ huyết; bổ phế sinh cơ; sát trùng giải độc
- ❑ **Chủ trị:**
 - Ho ra máu, xuất huyết đường tiêu hóa, chảy máu ngoài
 - Bệnh lao, thổ huyết, ho gà, viêm khí quản
 - Vết nứt nẻ trên da, bỗng, nứt kẽ hậu môn
- ❑ **Liều dùng:** 8-16g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Tránh dùng với Ô đầu, phụ tử

HÒE HOA

- 槐花 (Huái Huā) Flos Sophorae

160



- **Bộ phận dùng:** Nu hoa phơi khô của cây Höe [*Sophora japonica* L., Fabaceae - họ Đậu]
- **Tính vị:** Vi hàn - Khổ
- **Quy kinh:** Can, Đại Trường
- **Công năng:** Lương huyết chỉ huyết; thanh nhiệt bình can; bình can hạ áp; thanh phế chống viêm
- **Chủ trị**
 - Chảy máu cam, lỵ, trĩ chảy máu, phụ nữ băng huyết, đại tiểu tiện ra máu
 - Can hỏa thượng viêm, đau đầu, đau mắt đỏ
 - Cao huyết áp, đau thắt động mạch vành
 - Viêm thanh quản, nói không ra tiếng
- **Liều dùng:** 4-12g
- **Kiêng kỵ:** Phụ nữ có thai

TÔNG LƯ

- 棕榈 (Zōng Lǚ) Petilus Trachycarpi

161



- **Bộ phận dùng:** Bẹ phơi/ sấy khô của cây Móc [*Caryota urens* L., *Arecaceae* - họ Cau]
- **Tính vị:** Bình - Khổ, chát
- **Quy kinh:** Tỳ, Vị
- **Công năng:** Chỉ huyết
- **Chủ trị:** Xuất huyết bên trong, chảy máu cam, thổ huyết, phụ nữ băng huyết, đại tiểu tiện ra huyết, lỵ chảy máu và mủ
- **Liều dùng:** 6-12g, thán sao
- **Kiêng ky:** Xuất huyết kèm ứ trệ

NGẢI DIỆP

- 艾叶 (Ài Yè)

Folium Artemisiae

162



- **Bộ phận dùng:** Lá của cây Ngải Cứu [*Artemisia vulgaris L., Asteraceae*]
- **Tính vị:** Ôn - Khổ, tân
- **Quy kinh:** Can, Vị
- **Công năng:** Chỉ huyết, ôn kinh tán hàn; giải cảm mạo; giải đau; an thai; sát khuẩn; an thần; kiện tỳ
- **Chủ trị:**
 - Kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh
 - Cảm mạo phong hàn: Đau đầu, mũi ngạt
 - Đau bụng, tiêu chảy, kiết lỵ
 - Thai động, chảy máu
 - Bóng: Làm lên da non
 - Chữa động kinh
 - Kích thích tiêu hóa, ăn ngon
- **Liều dùng:** 4-12g
- **Kiêng kỵ:** Âm hư, huyết nhiệt

NGÃU TIẾT - 藕节 (ǒu Jié)

Nodus Nelumbinis rhizomatis

163



- **Bộ phận dùng:** Thân rễ hoặc chồi mầm từ thân rễ của cây Sen [*Nelumbo nucifera* Gaertn., *Nelumbonaceae* - họ Sen]
- **Tính vị:** Bình - Cam, chát
- **Quy kinh:** Tâm, Can, Tỳ
- **Công năng:** Chi huyết
- **Chủ trị:** Ho ra máu, thổ huyết, máu cam, đại tiểu tiện ra máu, rong huyết, băng lậu
- **Liều dùng:** 12-40g
- **Kiêng ky:**

Ô TẮC CỐT

- 海螵蛸 (Hǎi Piāo Xiāo) -

Endoconcha Sepiae

164



- ❑ **Tên khác:** Hải Phiêu Tiêu
- ❑ **Bộ phận dùng:** Mai cá mực [*Sepia esculenta* Hoyle., *Sepiadae* - họ Cá Mực]
- ❑ **Tính vị:** Ôn - Hầm
- ❑ **Quy kinh:** Can, Thận
- ❑ **Công năng:** Chỉ huyết; chống viêm; bổ thận cốt tinh; lành vết thương
- ❑ **Chủ trị**
 - Chảy máu bên trong: Đại tiện ra máu, trĩ, băng lậu, chảy máu dạ dày/ phổi; vết thương chảy máu
 - Viêm loét dạ dày tá tràng
 - Thận hư tinh kiệt ở nam; can huyết khí táo khó thụ thai ở nữ
- ❑ **Liều dùng:** 12-40g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Âm hư nhiệt thịịnh; dùng lâu dài gây táo bón

THỰC ĐIÀ - 熟地黃 (Shú Dì Huáng)

- Radix Rehmanniae praeparata

165

血

日中藥——熟地黃



效：補血滋陰
益精填髓

中醫世

關注更多中醫資訊及
在Facebook搜尋：中醫世

- Bộ phận dùng: Sản phẩm đã chế biến từ Sinh địa.
- Tính - vị: Ngọt, ẩm.
- Quy kinh: Tâm, can, thận
- Công năng: Tư âm, dưỡng huyết; Sinh tân dịch, chỉ khát; Bổ thận âm.
- Chủ trị:
 - Thiếu máu, chóng mặt, đau đầu.
 - Hao tổn tân dịch, háo khát.
 - Thận âm kém (thận âm bất túc: ù tai, di mộng tinh, tự hán, phụ nữ kinh nguyệt không đều, huyết hư sinh đau đầu).
- Liều dùng: 12-20g.
- Kiêng kỵ: Tỳ Vị hư hàn.
- [中醫世家 \(traditional-worldmedicine.com\)](http://traditional-worldmedicine.com)

ĐƯƠNG QUY

- 当归 (Dāng Guī) Radix

Angelicae sinensis

166



- **Bộ phận dùng:** Rễ cây Dương Quy - *Angelica sinensis* (Oliv) Diels, họ Hoa tán (Apiaceae)
- **Tính - vị:** Ngọt, hơi đắng - ấm
- **Quy kinh:** Tâm, can, tỳ
- **Công năng:** Bổ huyết, bổ ngũ tạng; Hoạt huyết, giải uất kêt; Thông tiện; Giải độc
 - Thiếu máu, chóng mặt, đau đầu
 - Thiếu máu kèm ứ tích ở phụ nữ bế kinh, vô sinh
 - Tăng nhu động ruột ? Huyết hư huyết táo gây táo bón
 - Mụn nhọt, đinh độc (giải độc + giảm đau)
- **Liều dùng:** 6-20g
- **Kiêng kỵ:** Tỳ Vị thấp nhiệt, đại tiện lỏng
- **Lưu ý:** Quy đầu cầm máu, quy thân bổ huyết, quy vĩ hành huyết

HÀ THỦ Ô ĐỎ

- 何首烏 (Hé Shǒu Wū) - Radix

Polygoni multiflori

167

中藥—何首烏

關注更多中醫資訊及養生
在Facebook搜尋：中醫世家



功效：

生何首烏：解毒，消癰，截瘧，潤腸通便

中醫世家

- **Bộ phận dùng:** Rễ cây Hà thủ ô đỏ - *Polygonum multiflorum* Thunb., họ Rau răm (Polygonaceae)
- **Tính vị:** Đắng, chát - ấm
- **Quy kinh:** Can, thận
- **Công năng:** Bổ khí huyết; Bổ thận âm; Giải độc chống viêm; Nhuận tràng thông tiện
- **Chủ trị:**
 - Huyết hư, cơ thể mệt mỏi vô lực, thiếu máu, da xanh
 - Thận âm kém: lưng đau, di tinh, liệt Dương, kinh nguyệt không đều
 - Mụn nhọt, lở ngứa
 - Thiếu máu, vô lực dẫn đến đại tiện bí táo
- **Liều dùng:** 20-40g

CAO BAN LONG

Colla Cornus cervi

168

...一
篇

每日中藥—阿膠



功效：補血滋陰
潤燥
止血

關注更多中醫資訊及養生
在Facebook搜尋：中醫世家

中醫世家

- **Tên khác:**
- **Bộ phận dùng:** Sản phẩm chế biến từ Gạc hươu, nai đực [*Cervus unicolor* Cuv., *Cervidae* - họ Hươu]
- **Tính vị:** Bình - Cam
- **Quy kinh:** Phế, Can, Thận
- **Công năng:** Bổ huyết; bổ phế; cố thận; an thai
- **Chủ trị:**
 - Thiếu máu, da xanh xao, cơ thể gầy yếu, mất máu sau phẫu thuật, chảy máu dạ dày ruột, chảy máu cam, thổ huyết, phụ nữ kinh nguyệt nhiều
 - Ho ra máu, lao
 - Thận khí không đầy đủ gây lưng gối mỏi đau, di tinh
 - Động thai chảy máu
- **Liều dùng - cách dùng:** 4-6g

TANG THẦM

- 桑椹 (Sāng Shèn) Fructus Mori

169

日中藥—桑椹



效：滋陰補血
生津潤燥

中醫世

關注更多中醫資訊及
在Facebook搜尋：中醫

- **Bộ phận dùng:** Quả chín của cây Dâu Tằm [*Morus alba L.*, *Moraceae* - họ Dâu Tằm]
- **Tính vị:** Ôn - Cam, toan
- **Quy kinh:** Can, Thận
- **Công năng:** Dưỡng huyết, an thần; bổ can thận; sinh tân chỉ khát; nhuận tràng
- **Chủ trị:**
 - Bệnh thiếu máu, da xanh, người gầy, mắt mờ, chóng mặt, mất ngủ
 - Ù tai, di tinh
 - Miệng khô sáp, đái đường, tràng nhạc
 - Đại tiện bí táo
- **Liều dùng - cách dùng:** 12-20g
- **Kiêng kỵ:** Tỳ Vị hư hàn, đại tiện lỏng

TỬ HÀ SA

- 紫河車 (Zǐ Hé Chē) Placenta Hominis

170

日中藥—紫河車

關注更多中醫資訊及
在Facebook搜尋：中



之：溫腎補精

益氣養血

中醫世

- **Bộ phận dùng:** Rau thai nhi đã chế biến, sấy khô ở người khỏe mạnh, không có bệnh truyền nhiễm
- **Tính vị:** Ôn - Cam, hàm
- **Quy kinh:** Can, Thận
- **Công năng:** Bổ khí, dưỡng huyết; ích thận cố tinh; bổ phế
- **Chủ trị:**
 - Thiếu máu, cơ thể suy nhược, gầy yếu, mất ngủ, hay quên
 - Di tinh, liệt Dương, không có khả năng sinh dục; kinh nguyệt không đều; bệnh tử cung
 - Lao phổi, hen suyễn
- **Liều dùng - cách dùng:** 4-12g
- **Kiêng ky:** Thực tà

LONG NHÃN

- 龙眼肉 (Lóng Yǎn Ròu) - Arillus

Longan

171



- **Bộ phận dùng:** Áo hạt đã qua chế biến của cây Nhãn [*Euphoria longana* Lamk., *Sapindaceae* - họ Bồ Hòn]
- **Tính vị:** Bình - Cam
- **Quy kinh:** Tâm, Tỳ
- **Công năng:** Bổ huyết; an thần ích trí; bổ Tỳ kiện Vị
- **Chủ trị:**
 - Thiếu máu, cơ thể suy nhược, yếu mệt, thể trạng giảm, đoán hơi
 - Mất ngủ, trí nhớ suy giảm, hay quên, lo nghĩ nhiều, tâm hồi hộp, tim loạn nhịp, choáng váng, chóng mặt
 - Tỳ hư, tiêu hóa kém
- **Liều dùng - cách dùng:** 4-12g
- **Kiêng kỵ:**

BẠCH THƯỢC

- 白芍 (Bái Sháo) Radix Paeoniae

alba

172



功效：養血調經
主治：血虛，氣虛，血瘀，癥瘕，癰癧，癲癇。

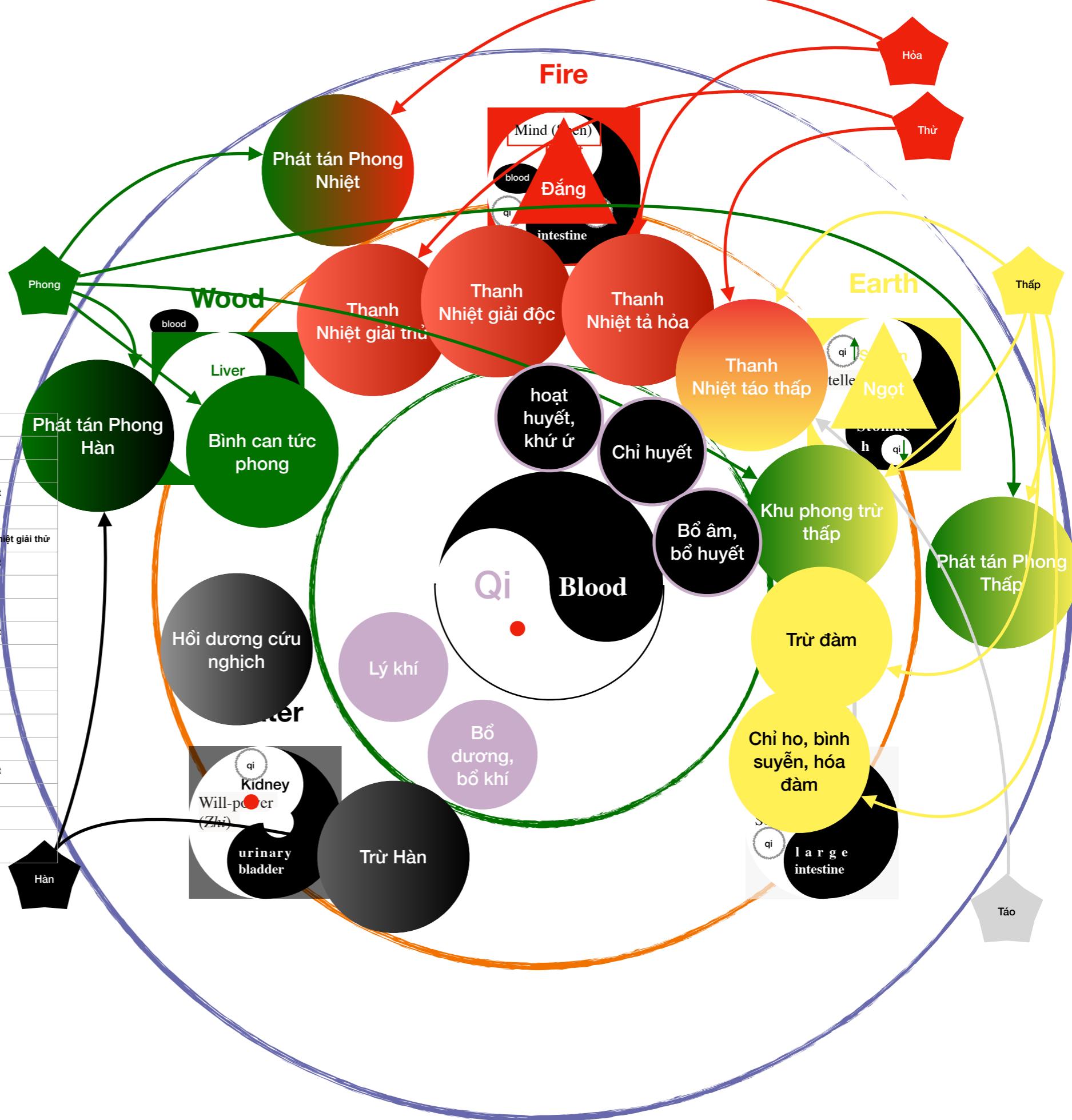
中醫世家

- **Bộ phận dùng:** Rễ phơi khô của cây Bạch Thược [*Paeonia lactiflora* Pall., *Ranunculaceae* - họ Mao Lương]
- **Tính vị:** Hơi hàn - Khổ, toan
- **Quy kinh:** Can, Tỳ
- **Công năng:** Bổ huyết, chỉ huyết; điều kinh; thư cân chỉ thống; bình can
- **Chủ trị**
 - Chảy máu cam, ho ra máu, nôn ra máu, chảy máu trong ruột, băng lậu, bạch đới, mồ hôi trộm
 - Huyết hư, kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh
 - Can khí uất kết gây đau bụng, ngực, chân tay co quắp, tả lỵ
 - Đau đầu, hoa mắt
- **Liều dùng - cách dùng:** 4-24g
- **Kiêng kỵ:** Phản Lệ Lô; ngực đầy trướng

Thuốc bổ

- Thuốc bổ khí: Kiện tỳ, ích khí, tỳ khí hư nhược.
- Thuốc bổ huyết (dưỡng huyết): Huyết hư.
- Thuốc bổ âm (dưỡng âm/ tư âm): Sinh tân dịch, Âm hư. Tạng phế - can - thận âm + phủ kỳ hăng huyết, tân dịch. Tính hàn, vị ngọt, thể chất nhiều dịch nhày, nhót gây trệ tiêu hóa kém kết hợp lý khí kiện tỳ.
- Thuốc bổ Dương: Bổ thận tráng Dương, mạnh gân cốt Thận Dương hư. Bổ thêm một số phủ kỳ hăng (tủy, tử cung,...).

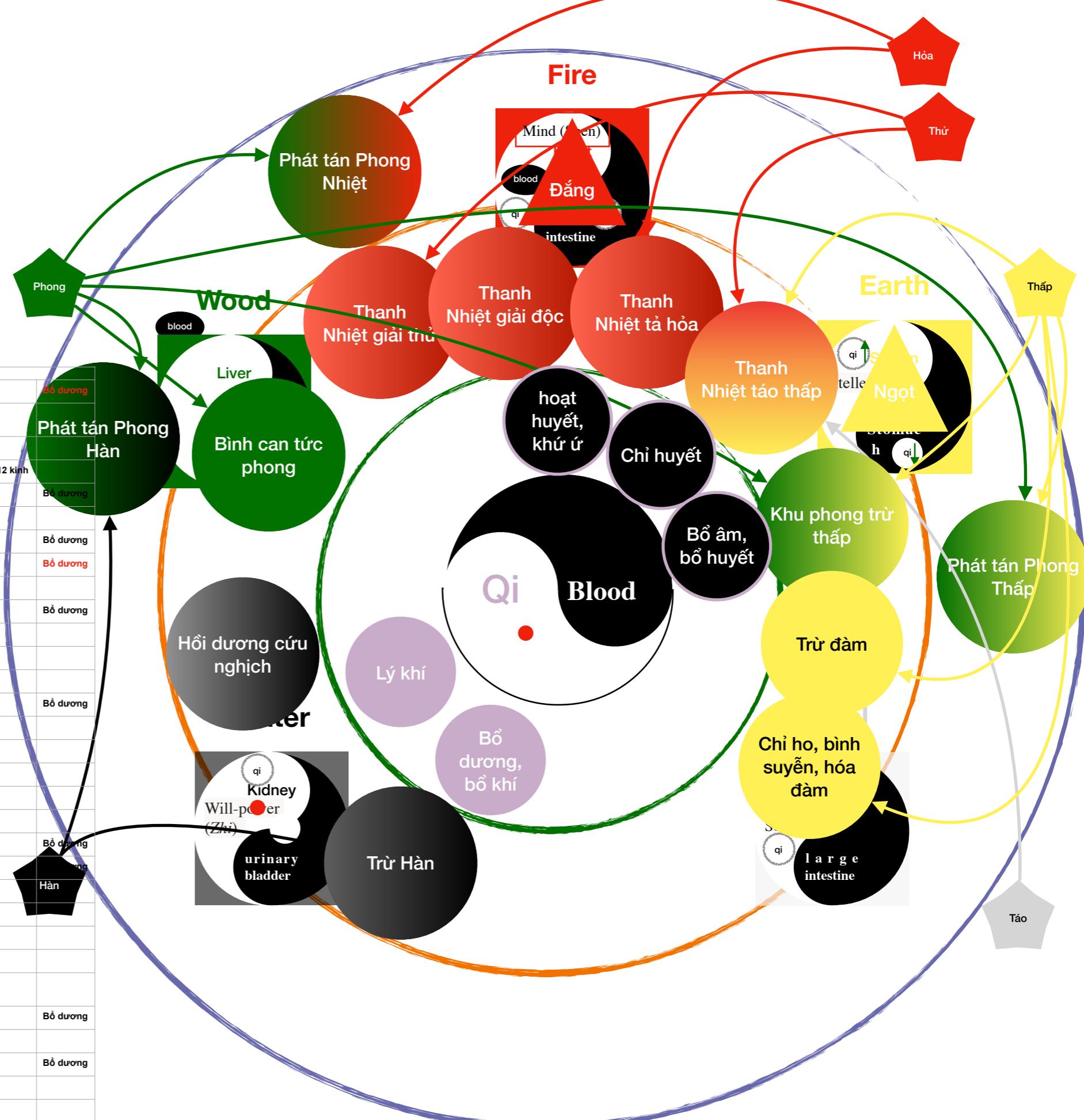
Bổ âm, bổ huyết					
A giao	<i>Colla Corii Asini</i>				
Bách hợp	<i>Bulbus Lillii</i>	Lương	Cam-Đạm	Tâm, Phé, Tỳ	Bổ âm
Bạch thược	<i>Radix Paeoniae lactiflorae</i>	Hàn	Khô-Toan		Bổ huyết
Câu kỷ tử	<i>Fructus Lycii</i>	Bình	Cam-Khô	Phé, Thận, Can, Tỳ	Bổ âm
Đậu đen	<i>Semen Vignae</i>	Bình	Cam	Vị	Thanh nhiệt giải thử
Hà thủ ô đỏ	<i>Radix Fallopiae multiflora</i>	Ấm	Đắng-Chát	Can, Thận	Bổ huyết
Hà thủ ô trắng	<i>Radix Streptocauli</i>				
Hoàng tinh	<i>Rhizoma Polygonati</i>	Bình	Cam	Tỳ, Phé, Vị	Bổ âm
Long nhãn	<i>Arillus Longan</i>	Bình	Cam	Tâm, Tỳ	Bổ huyết
Mạch môn	<i>Radix Ophiopogonis japonici</i>				
Miết giáp	<i>Carapax Trionyctis</i>	Hàn	Hàm	Can, Phé, Tỳ	Bổ âm
Ngọc trúc	<i>Rhizoma Polygonati odorati</i>				
Quy báu	<i>Carapax Testudinis</i>	Bình	Hàm-Cam	Thận, Tâm, Can, Tỳ	Bổ âm
Sa sâm	<i>Radix Glehniae</i>	Hàn	Cam-Khô	Phé, Vị	Bổ âm
Tang thầm (quả dâu)	<i>Fructus Mori albae</i>	Ôn	Cam-Toan	Can, Thận	Bổ huyết
Thạch hộc	<i>Herba Dendrobii</i>	Hàn	Cam-Đạm	Phé, Vị, Thận	Bổ âm
Thiên môn đông	<i>Radix Asparagi cochinchinensis</i>	Hàn	Cam-Khô	Phé, Thận	Bổ âm
Thục địa	<i>Radix Rehmanniae glutinosae praeparata</i>	Ấm	Ngot	Tâm, Can, Thận	



Thuốc bổ

- Thuốc bổ khí: Kiện tỳ, ích khí, tỳ khí hư nhược.
- Thuốc bổ huyết (dưỡng huyết): Huyết hư.
- Thuốc bổ âm (dưỡng âm/ tư âm): Sinh tân dịch, Âm hư. Tạng phế - can - thận âm + phủ kỳ hăng huyết, tân dịch. Tính hàn, vị ngọt, thể chất nhiều dịch nhày, nhót gây trệ tiêu hóa kém kết hợp lý khí kiện tỳ.
- Thuốc bổ Dương: Bổ thận tráng Dương, mạnh gân cốt Thận Dương hư. Bổ thêm một số phủ kỳ hăng (tủy, tử cung,...).

Bổ dương, bổ khí				
Ba kích	<i>Radix Morindae officinalis</i>	Ôn	Tân-Cam	Thận
Bạch truật	<i>Rhizoma Alraetypodis macrocephala</i>	Ôn	Khô-Cam	Tỳ, vị
Bổ chính sâm (Sâm bổ chính)	<i>Radix Adelmoschi sagittifolia</i>			
Cam thảo	<i>Radix Glycyrrhiza</i>	Bình	Cam	Tỳ, Can, Thông hành 12 kinh
Cáp giới (Tắc kè)	<i>Gekko</i>	Ôn	Hàn	Phế, Thận
Cát sâm	<i>Radix Millettiae speciosae</i>			
Câu tích	<i>Rhizoma Cibotii</i>	Ôn	Khô-Cam-Tân	Can, Thận
Cốt toái bổ	<i>Rhizoma Drynariae</i>	Ôn	Khổ	Can, Thận
Đại táo	<i>Fructus Ziziphi jujubae</i>	Ôn	Cam	Tỳ, Vị
Dâm dương hoắc	<i>Herba Epimedii</i>	Ôn	Tân	Can, Thận
Đẳng sâm	<i>Radix Codonopsis</i>	Bình	Cam	Tỳ, Phế
Dây tơ hồng	<i>Herba Cuscutae</i>			
Đinh lăng	<i>Radix Polysciacis</i>			
Đỗ trọng	<i>Cortex Eucommiae</i>	Ôn	Tân-Cam	Can, thận
Hạt hẹ	<i>Semen Allii</i>			
Hoài sơn	<i>Tuber Dioscoreae persimilis</i>	Bình	Cam	Tỳ, Vị, Phế, Thận
Hoàng kỳ	<i>Radix Astragali membranacei</i>	Ôn	Cam	Phế, Tỳ
Ích tri nhân	<i>Fructus Alpiniae oxyphyllae</i>			
Lộc nhung	<i>Cornu Cervi pantotrichum</i>	Ôn	Cam	Can, Thận, Tâm bào
Nhân sâm	<i>Radix Ginseng</i>	Ôn	Cam-Khổ	Tỳ, Phế, tâm, Thận
Nhục thung dung	<i>Herba Cistanches</i>	Ôn	Cam-Toa-Hàn	Thận
Phá cổ chi (Bổ cổ chi)	<i>Fructus Psoraleae corylifoliae</i>			
Quả xôp (trâu cổ)	<i>Fructus Fire Pumilae</i>			
Sa uyển tật lè	<i>Tribulus terrestris</i>			
Sâm cau	<i>Rhizoma Curculiginis</i>			
Sâm ngọc linh	<i>Rhizoma et Radix Panacis Vietnamensis</i>			
Thở tỳ tử	<i>Semen Cuscutae</i>	Ôn	Cam, Tân	Can, Thận, Tỳ
Trinh nữ tử	<i>Fructus Ligustris lucidi</i>			
Tục đoạn	<i>Radix Dipsaci</i>	Hàn	Khổ	Can, Thận
Vương bát lưu hành	<i>Semen Vaccariae</i>			
Xà sàng tử	<i>Fructus Chnidii</i>	Ôn	Tân	Thận, Tỳ



BÁCH HỢP

- 百合 (Bǎi Hé)

Bulbus Lilii

186

扁

中藥—百合

關注更多中醫資訊及養生
在Facebook搜尋：中醫世家



功效：養陰潤肺
清心安神

中醫世家

- **Bộ phận dùng:** Thân hành phơi khô của cây Bách Hợp [*Lilium brownie* F.F. var *Colchesteri* Wils., *Liliaceae* - họ Hành]
- **Tính vị:** Lương - Cam, đậm
- **Quy kinh:** Tâm, Phế, Tỳ
- **Công năng:** Dưỡng Âm nhuận Phế; dưỡng Tâm an thần; bổ trung ích khí, kiện vị; nhuận tràng, lợi đại tiểu tiện; giải độc chống viêm
- **Chủ trị:**
 - Ho ra máu, nôn ra máu, đờm có máu, viêm khí quản cấp và mạn tính
 - Tâm hồi hộp, tâm phiền, sau ốm dậy
 - Phế nhiệt gây đại tiện bí kết, tiểu tiện ngắn đỏ
 - Mụn nhọt sưng đau
- **Liều dùng - cách dùng:** 6-12g
- **Kiêng ky:**

BA KÍCH

- 巴戟天 (Bā Jǐ Tiān) Radix Morindae

officinalis

- ❑ **Bộ phận dùng:** Rễ của cây Ba Kích [*Morinda officinalis* How., *Rubiaceae* - họ Cà Phê]
- ❑ **Tính vị:** Ôn - Tân, cam
- ❑ **Quy kinh:** Thận
- ❑ **Công năng:** Bổ thận Dương, mạnh gân cốt; Bổ tỳ vị, ích tinh túy; Trị cao huyết áp
- ❑ **Chủ trị**
 - Di tinh, liệt Dương, tiết tinh sớm, không có con, người già lưng đau mỏi gối
 - Điều huyết mạch
 - Cao huyết áp ở phụ nữ
- ❑ **Liều dùng:** 4 - 12g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Âm hư hỏa thịnh, đại tiện bí táo

173



CỐT TOÁI BỔ

- 骨碎补 (Gǔ Suì Bǔ) Rhizoma

Drynariae

178



- **Bộ phận dùng:** Thân rễ cây Cốt Toái Bổ [*Drynaria fortunei* JSm., *Polypodiaceae* - họ Ráng]
- **Tính vị:** Ôn - Khổ
- **Quy kinh:** Can, Thận
- **Công năng:** Bổ can thận, mạnh gân cốt; Cầm máu, sát khuẩn
- **Chủ trị:**
 - Thận hư: ủ tai, răng đau, chảy máu răng, lung lay
 - Chảy máu bên trong, chảy máu lợi; viêm ruột thừa
- **Liều dùng:** 8 - 20g
- **Kiêng kỵ:** Thực nhiệt
- **Chế biến:** Bỏ lông, thái phiến, giã giập, chích nước đậu đen/ rượu

CẨU TÍCH

- 狗脊 (Gǒu Jǐ)

Rhizoma Cibotii

174



- **Bộ phận dùng:** Thân rễ cây Cẩu Tích
[*Cibotium barometz* (L.) Sm, *Dicksoniaceae* - họ Kim Mao]
- **Tính vị:** Ôn - Khổ, cam, hơi tân
- **Quy kinh:** Can, Thận
- **Công năng:** Bổ Can Thận, mạnh gân cốt, trừ phong thấp; cố thận
- **Chủ trị**
 - Bệnh do Can Thận yếu: Đau lưng, đau khớp, suy tủy, hai chân tay tê mỏi, nhức trong xương, vô lực
 - Đái tháo, đái nhiều, tiểu không cầm được, phụ nữ băng lậu, đới hạ; bệnh di tinh, hoạt tinh
- **Liều dùng - cách dùng:** 4-12g
- **Kiêng kỵ:** Thận hư có nhiệt, Âm hư có nhiệt, tiểu tiện không thông, miệng đắng lưỡi khô
- **Chế biến:** Đốt cháy sạch lông (culi), ngâm nước, đồ mềm, thái lát, phơi khô, chích rượu/ muối, sao qua | ngâm mềm, thái, sao cát để bỏ lông
- **Chú ý:** Lông cu li dùng cầm máu vết thương

ĐỖ TRỌNG

- 杜仲 (Dù Zhòng) Cortex

Eucommiae



175

- **Bộ phận dùng:** Vỏ cây Đỗ Trọng
[*Eucommia ulmoides* Oliv., *Eucommiaceae* - họ Đỗ Trọng]
- **Tính vị:** Ôn - Tân, cam
- **Quy kinh:** Can, Thận
- **Công năng:** Bổ can thận, mạnh gân cốt; An thai; Bình can hạ áp
- **Chủ trị**
 - Can thận hư, đau lưng, mỏi gối, đau nhức trong xương, liệt Dương, xuất tinh sớm
 - Động thai ra máu
 - Tăng huyết áp
- **Liều dùng:** 8 - 16g
- **Kiêng kỵ:** Thận hỏa vượng

TỤC ĐOẠN

- 续断 (Xù Duàn) Radix Dipsaci

176



- **Bộ phận dùng:** Rễ cây Tục Đoạn [Dipsacus japonicus Mig., Dipsacaceae - họ Tục Đoạn]
- **Tính vị:** Hơi hàn - Khổ
- **Quy kinh:** Can, Thận
- **Công năng:** Bổ Can Thận, mạnh gân cốt, thông huyết mạch; chỉ thống; an thai, chỉ huyết, lợi sữa; giải độc
- **Chủ trị**
 - Can Thận bất túc, lưng gối mỏi đau, di tinh
 - Chấn thương sưng đau, gãy xương bong gân, đứt gân
 - Băng lậu, bạch đới, động thai chảy máu
 - Trị mụn nhọt ở vú
- **Liều dùng - cách dùng:** 6-12g
- **Kiêng kỵ:**

CÁP GIỚI

- 蛤蚧 (Gé Jiè)

Gekko

177



- **Tên khác:** Tắc kè
- **Bộ phận dùng:** Cả con Tắc Kè [Gekko gecko L.,
Gekkonidae - họ Tắc Kè]
- **Tính vị:** Ôn - Hàm
- **Quy kinh:** Phế, Thận
- **Công năng:** Bổ Phế; bổ Thận ích tinh; bổ toàn thân và thần kinh
- **Chủ trị:**
 - Hen suyễn mạn tính
 - Lưng gối mỏi đau, ù tai, liệt Dương, di tinh, chức năng sinh dục kém, tiêu khát (đái đường)
 - Suy nhược thần kinh, tinh thần mệt mỏi, lao động trí óc căng thẳng
- **Liều dùng - cách dùng:** 3-6g (bột), 10-15mL (rượu thuốc)
- **Kiêng kỵ:**
- **Chế biến:** Rửa sạch, bỏ phủ tạng, u mắt, 4 chân; dùng tươi/chích gừng rượu, nướng, tán bột/ ngâm rượu

LỘC NHUNG

- 鹿茸 (Lù Róng) Cornu Cervi

pantotrichum

179



- **Bộ phận dùng:** Sừng còn non của Hươu sao đực [*Cervus nippon* Temminck, *Cervidae* - họ Hươu]
- **Tính vị:** Ôn - Cam
- **Quy kinh:** Can, Thận, Tâm Bào
- **Công năng:** Ôn bổ Thận Dương; sinh tinh túy, mạnh gân xương, ích huyết
- **Chủ trị**
 - Thận Dương hư nhược: Phụ nữ kinh nguyệt không đều, băng lâu, đới hạ, tắc tia sữa, nam giới liệt Dương, hoạt tinh, đau lưng, chân lạnh, đi tiểu rắt
 - Người gầy yếu, xanh xao, trẻ em phát dục kém, chậm mọc răng
- **Liều dùng - cách dùng:** 1-4g
- **Kiêng kỵ:** Âm hư hỏa vượng

THỎ TY TỬ

- 菟丝子 (Tù Sī Zǐ) Semen Cuscutae

180



- ❑ **Bộ phận dùng:** Hạt của dây tơ hồng [*Cuscuta chinensis* Lamk., *Convolvulaceae* - họ Bìm Bìm]
- ❑ **Tính vị:** Hơi ôn - Cam, tân
- ❑ **Quy kinh:** Can, Thận, Tỳ
- ❑ **Công năng:** Ôn Thận tráng Dương; bổ Can minh mục; lợi niệu, sát khuẩn
- ❑ **Chủ trị**
 - Thận hư yếu gây liệt Dương, di tinh, đau lưng, đi tiểu nhiều, tả lỵ lâu ngày không khỏi
 - Chức năng Can, Thận kém, sức lực yếu kiệt, chóng mặt, hoa mắt, tai ù, gối mỏi
 - Tiểu ra máu
 - Ngoài ra: Thường đẻ non; nước sắc trị mụn nhọt
- ❑ **Liều dùng - cách dùng:** 6-12g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Thận Dương cường, đại tiện bí táo

NHỤC THUNG DUNG - 肉苁蓉

(Ròu Cōng Róng) - Herba Cistanches

181

肉苁蓉

在Facebook搜尋：中醫世家



功效：補腎陽
益精血

中醫世家

- **Bộ phận dùng:** Thân có vảy của cây Nhục Thung Dung [*Cirtanches deserticola* Y.C.Ma., *Orobanchaceae* - họ Lệ Dương]
- **Tính vị:** Ôn - Cam, toan, hàm
- **Quy kinh:** Thận
- **Công năng:** Ôn Thận, tráng Dương; nhuận tràng thông tiện
- **Chủ trị**
 - Thận hư gây tê liệt Dương (Dương nuy), hoạt tinh, lưng gối đau lạnh, phụ nữ sinh dục kém
- **Liều dùng - cách dùng:** 12-24g
- **Kiêng kỵ:** Thận hỏa vượng, đại tiện nát lỏng

DÂM DƯƠNG HOẮC - 淫羊藿

(Yín Yáng Huò) - Herba Epimedii

182

| 中藥—淫羊藿

關注更多中醫資訊及養生
在Facebook搜尋：中醫世家



功效：補腎陽
強筋骨

中醫世家

- **Bộ phận dùng:** Lá và thân phơi khô của cây Dâm Dương Hoắc [*Epimedium sagittatum* Maxim.,
Berberidaceae - Họ Hoàng liên gai]
- **Tính vị:** Ôn - Tân
- **Quy kinh:** Can, Thận
- **Công năng:** Ôn Thận, tráng Dương; trừ thấp chỉ thống
- **Chủ trị:**
 - Thận Dương bất túc, đau lưng, liệt Dương
 - Phong thấp hoặc co rút tê dại
- **Liều dùng - cách dùng:** 8-12g
- **Kiêng kỵ:**
- **Chế biến:** Tẩm với mỡ dê, sao

HẢI MÃ

183



- ❑ **Tên khác:** Cá ngựa
- ❑ **Bộ phận dùng:** Hải mã đực [*Hippocampus kelloggi* Jordan et Snyder., *Syngnathidae* - họ Hải Long]
- ❑ **Tính vị:** Ôn - Cam, hàm
- ❑ **Quy kinh:** Thận
- ❑ **Công năng:** Ôn Thận tráng Dương; bổ khí tăng sức đề kháng
- ❑ **Chủ trị:**
 - Nam nữ thận Dương suy kém gây liệt Dương hoặc vô sinh; sinh lý yếu
 - Chân khí kém, hay yếu mệt, người già, mới ốm dậy, phụ nữ trong khi đẻ yếu mệt, thai khó ra
- ❑ **Liều dùng - cách dùng:** 4-12g
- ❑ **Kiêng kỵ:**

HOÀNG TINH

- 黃精 (Huáng Jīng) Rhizoma

Polygonati

184



功效：補氣養陰
潤肺

中醫世家

- **Bộ phận dùng:** Thân rễ của cây Hoàng Tinh [*Polygonatum kingianum* Coll et Hemsl., *Liliaceae* - họ Hành]
- **Tính vị:** Bình - Cam
- **Quy kinh:** Tỳ, Phế, Vị
- **Công năng:** Nhuận Phế sinh tân dịch; bổ Tỳ kiện Vị; bổ huyết
- **Chủ trị**
 - Phế háo, ho khan, ho lao; bệnh tiêu khát, tân dịch hao tổn nặng
 - Tỳ Vị hư yếu, tân dịch thiểu
 - Thiếu máu, mới ốm dậy, da xanh xao, gầy yếu, người già huyết dịch khô kiệt
- **Liều dùng - cách dùng:** 8-16g
- **Kiêng kỵ:**
- **Chế biến:** Nấu nhiều lần loại chất gây tê ngừa

THIÊN MÔN ĐÔNG

- 天冬 (Tiān

Dōng) - Radix Asparagi

185

中藥—天冬

關注更多中醫資訊及養生
在Facebook搜尋：中醫世家



功效：養陰潤燥

中醫世家

- **Bộ phận dùng:** Rễ bỏ lõi của cây Thiên môn đông [*Asparagus cochinchinensis* Lour (Merr), *Liliaceae* - họ Hành]
- **Tính - vị:** Hơi hàn - Cam, khổ
- **Quy kinh:** Phế, thận
- **Công năng:** Thanh nhiệt hóa đờm, dưỡng âm, thanh phế; dưỡng vị sinh tân; Dưỡng tâm âm; nhuận tràng
- **Chủ trị:**
 - Phế âm hư, ho lâu ngày, ho khan, khó khạc đờm
 - Sau khi ốm dậy, tân dịch hao tổn, miệng khát
 - Tâm huyết không đủ: Tim đập loạn nhịp, hồi hộp, đoán hơi, miệng lưỡi mụn nhọt
 - Cơ thể háo khát, đại tiện bí kết
- **Liều dùng:** 4 - 12g
- **Kiêng kỵ:** Tỳ vị hư hàn, tiêu chảy

SA SÂM BẮC

- 北沙参 (Běi Shā Shēn) - Radix

Glehniae

187



功效 · 养陰清肺

中醫世家

04/10/2021

- **Bộ phận dùng:** Rễ cây Sa Sâm bắc [*Glehnia littoralis* Schmidt et Miquel., *Apiaceae* - họ Hoa Tán]
- **Tính - vị:** Hơi hàn - Cam, khổ
- **Quy kinh:** Phế, Vị
- **Công năng:** Dưỡng Âm thanh phế; Dưỡng vị, sinh tân dịch; Nhuận tràng, thông tiện
- **Chủ trị:**
 - Phế âm hư lúc sốt, lúc nóng, ho khan, khó khạc đờm
 - Bệnh dạ dày do tổn thương phần âm: họng khô ráo, lưỡi đỏ
 - Đại tiện bí kết
- **Liều dùng:** 12 - 20g
- **Kiêng kỵ:**

281

CÂU KỶ TỬ

- 枸杞子 (Gǒu Qǐ Zǐ) Fructus Lycii

188

云雨

日中藥——枸杞子



關注更多中醫資訊及
在Facebook搜尋：中醫

效：滋補肝腎
益精明目

中醫世

- **Bộ phận dùng:** Quả chín phơi khô của cây Khởi Tử [*Lycium sinensis* Mill., Solanaceae - họ Cà]
- **Tính vị:** Bình - Cam, hơi khô
- **Quy kinh:** Phế, Thận, Can, Tỳ
- **Công năng:** Bổ Can Thận, dưỡng huyết, minh mục; sinh tân chỉ khát; bổ Phế Âm; ích khí huyết;
- **Chủ trị:**
 - > Can Thận Âm hư, huyết hư gây đau lưng mỏi gối tai ù, chóng mặt, mắt mờ
 - > Bệnh tiêu khát (đái đường) di tinh, hoạt mộng tinh, liệt Dương
 - > Bệnh lao, ho khan
 - > Người già khí huyết hư
- **Liều dùng - cách dùng:** 8-16g
- **Kiêng ky:** Tỳ Vị hư hàn, tiêu chảy
- **Chế biến:** Chích với Cam Thảo

MIẾT GIÁP

- 鳖甲 (Biē Jiǎ) Carapax

Triony whole carapace

189



功效：滋陰潛陽

中醫世家

- **Bộ phận dùng:** Mai của Ba Ba [*Trionyx sinensis* Wiegmann., *Trionychidae* - họ Ba Ba]
- **Tính vị:** Hàn - Hầm
- **Quy kinh:** Can, Phế, Tỳ
- **Công năng:** Tư Âm, tiềng Dương, ích Can; nhuyễn kiên; sát khuẩn; giải kinh; lợi tiểu tiêu phù thũng
- **Chủ trị**
 - Âm hư sinh nhiệt, ra mồ hôi trộm
 - U kết rắn, máu ứ đọng thành cục; trị trĩ; bể kinh, ho lao, nhức xương, lao lực quá độ
 - Sốt rét, Gan Tỳ sưng to
 - Kinh phong ở trẻ em
 - Đi tiểu ra sỏi
- **Liều dùng - cách dùng:** 12-20g
- **Kiêng kỵ:** Tỳ Vị hư hàn, tiêu chảy, phụ nữ có thai
- **Chế biến:** Xử lý sạch thịt bằng ngâm ủ với tro rửa, phơi khô, sao cách cát đến vàng, tói giấm

QUY BẢN

- 龟甲 (Guī Jiǎ) Carapax Et

Plastrum Testudinis

190



- **Bộ phận dùng:** Mai và yếm Rùa [*Chinemys (Geoclemys) revessii* Qray., *Restudinidae* - họ Rùa]
- **Tính - vị:** Bình - Hàm, cam
- **Quy kinh:** Thận, Tâm, Can, Tỳ
- **Công năng:** Tư Âm, tiềng Dương, giáng hỏa; Sinh tân dịch; Ích khí; Cố tinh chỉ huyết; Sát khuẩn
- **Chủ trị**
 - Thận âm kém sinh ho lâu ngày, sốt nóng âm ỉ trong xương, ra mồ hôi trộm, di tinh, mỏi gối
 - Tân dịch hao tổn
 - Bổ sau khi ốm dậy
 - Âm hư huyết nhiệt **?** tăng đường huyết
 - Sốt rét lâu ngày không khỏi, lỵ
- **Liều dùng:** 16 - 40g
- **Kiêng kỵ:** Âm hư không có nhiệt, phụ nữ có thai

MA HOÀNG CĂN - 麻黃根 (Má
Huáng Gēn) - Radix Ephedrae



- **Bộ phận dùng:** Rễ phơi/ sấy khô của cây Ma Hoàng
- **Tính vị:** Bình - Cam
- **Quy kinh:** Phế
- **Công năng:** Liễm hãn
- **Chủ trị:** Mồ hôi ra nhiều buổi đêm do Âm hư; mồ hôi nhiều ở phụ nữ mạn kinh do Khí huyết lương hư
- **Liều dùng - cách dùng:** 3-10g; sắc/ tán/ hoàn
- **Kiêng kỵ:** Cảm mạo phong hàn, cảm mạo phong nhiệt

SƠN THÙ DU

山茱萸 (Shān Zhū Yú) - Fructus Corni

215



- **Bộ phận dùng:** Quả chín phơi/ sấy khô của cây Sơn thù du [*Cornus officinalis* Sieb. et Zucc., *Cornaceae* - họ Sơn thù du]
- **Tính vị:** Hơi ôn - Toan
- **Quy kinh:** Can, Thận
- **Công năng:** Ích thận cố tinh; cố biểu liễm hãn; cố tinh chỉ huyết
- **Chủ trị**
 - Thận hư, liệt Dương, di tinh, tai ù, tai điếc, tiểu nhiều đau lưng, đau gối
 - Sau ốm dậy biểu hư, mô hôi nhiều
 - Phụ nữ hư nhược, tiểu cầu giảm, kinh nguyệt nhiều
- **Liều dùng - cách dùng:** 4-12g
- **Kiêng kỵ:** Thấp nhiệt, tiểu tiện không lợi

TANG PHIÊU DIÊU - 桑螵蛸 (Sāng Piāo Xiāo) - Oötheca Mantidis

217



- **Bộ phận dùng:** Tổ bọ ngựa trên cây dâu
- **Tính vị:** Bình - Cam, hàm
- **Quy kinh:** Can, Thận
- **Công năng:** Ích thận cố tinh; lợi thủy thông tiểu tiện, thông lâm; thông kinh hoạt lạc
- **Chủ trị:**
 - Thận hư, di tinh, tiết tinh sớm, liệt Dương
 - Tiểu tiện ra sỏi, tiểu tiện đục
 - Phụ nữ huyết bế, đau lưng; ích tinh ở người vô sinh
- **Liều dùng - cách dùng:** 6-20g
- **Kiêng ky:** Âm hư hỏa vượng, thấp nhiệt Bàng Quang, tiểu tiện ngắn đỏ

NGŨ BỘI TỬ

五倍子 (Wǔ Bèi Zǐ) - *Galla chinensis*

219



- **Bộ phận dùng:** Tổ con sâu [*Melaphis chinensis* (Bell) Baker] ký sinh trên cây Diêm Phu Mộc [*Rhus semialata* Murr., *Anacardiaceae* - họ Đào Lộn HỘI]
- **Tính vị:** Bình - Toan, chát, hàm
- **Quy kinh:** Phế, Thận, Đại Tràng
- **Công năng:** Liễm hahn, chỉ huyết; chỉ tả, cổ thoát; giải độc sát khuẩn
- **Chủ trị**
 - Mồ hôi trộm, chảy máu bên trong, tử cung xuất huyết, đại tiểu tiện ra máu, chảy máu lợi
 - Tiêu chảy kéo dài, lỵ mạn tính, lòi dom, sa tử cung
 - Trị mụn, nhọt ung độc, viêm niêm mạc miệng, viêm lợi rang, bồng
- **Liều dùng:** 4-12g
- **Kiêng kỵ**

PHAN THẠCH LƯU - 番石榴 (Fān Shí Liú) - *Folium Psidu guajavae*

221



- **Tên khác:** Ổi
- **Bộ phận dùng:** Búp non, lá bánh tẻ, vỏ rộp ở thân cây Ổi [*Psidium guyava* L., Myrtaceae - họ Sim]
- **Tính vị:** Ôn - Khổ, chát
- **Quy kinh:** Đại Trường, Vị
- **Công năng:** Thanh tràng chỉ tả; săn da sát khuẩn
- **Chủ trị:**
 - Tiêu chảy cấp hoặc mạn tính
 - Mụn nhọt, lở ngứa
- **Liều dùng:** 10-20g
- **Kiêng kỵ:**

KHIẾM THỰC

- 芡实 (Qiàn Shí) Semen

Euryales

222



- **Bộ phận dùng:** Hạt phơi/ sấy khô của cây Khiếm Thực [*Euryale ferox* Salis., *Nymphaeaceae* - họ Súng]
- **Tính vị:** Bình - Cam, chát
- **Quy kinh:** Tỳ, Thận
- **Công năng:** Kiện tỳ chỉ tả; ích thận cố tinh; trừ trùm thấp nhiệt, liễm hãn
- **Chủ trị**
 - Tỳ hư, tiêu hóa không tốt, tiêu chảy không cầm
 - Thận hư gây di tinh, mộng tinh, hoạt tinh, tiểu tiện không cầm, bạch đới
 - Liễm hãn
- **Liều dùng:** 12-20g
- **Kiêng ky:** Đai tiện bí kết

LIÊN NHỤC

- 莲子 (Lián Zǐ) Semen

Nelumbinis

223



- **Bộ phận dùng:** Hạt của cây Sen
[*Nelumbo nucifera* Gaertn., *Nelumbonaceae* - họ Sen]
- **Tính vị:** Bình - Cam, chát
- **Quy kinh:** Tâm, Ty, Thận
- **Công năng:** Kiện tỳ chỉ tả; ích thận cố tinh; dưỡng tâm an thần; bổ dưỡng
- **Chủ trị**
 - Tỳ hư gây tiết tả, lỵ mãn tính
 - Thận hư, băng lậu, bạch đới, đái đục
 - Tâm hỏa thịnh, tâm phiền táo, hồi hộp, mất ngủ, hoa mắt, chóng mặt
 - Bồi bổ cơ thể, tăng cường sức đề kháng, khi mới ốm dậy, sau khí đẻ
- **Liều dùng - cách dùng:** 12-20g
- **Kiêng kỵ:** Thực nhiệt, đại tiện táo kết

ĐÀO KIM PHƯỢNG - 桃金娘 (Táo Jin Niáng) - Flos Rhodomyrti

224



- **Tên khác:** Sim
- **Bộ phận dùng:** Nụ phơi khô, búp tươi của cây Sim
[*Rhodomyrtus tomentosa* Wight., Myrtaceae]
- họ Sim]
- **Tính vị:** Bình - Khổ, chát
- **Quy kinh:** Đại Trường
- **Công năng:** Chỉ tả chỉ thống; chỉ huyết sát khuẩn; lương huyết
- **Chủ trị:**
 - Tiêu chảy, đau bụng
 - Cầm máu vết thương, tiêu ung nhọt, trừ mủ, bong
 - Huyết nhiệt, đau tim
- **Liều dùng:** 4-12g
- **Kiêng kỵ:**

THẠCH HỘC

- 石斛 (Shí Hú)

Caulis Dendrobii

191

篇

每日中藥—石斛

關注更多中醫資訊及養生
在Facebook搜尋：中醫世家



功效：益胃生津
滋陰清熱

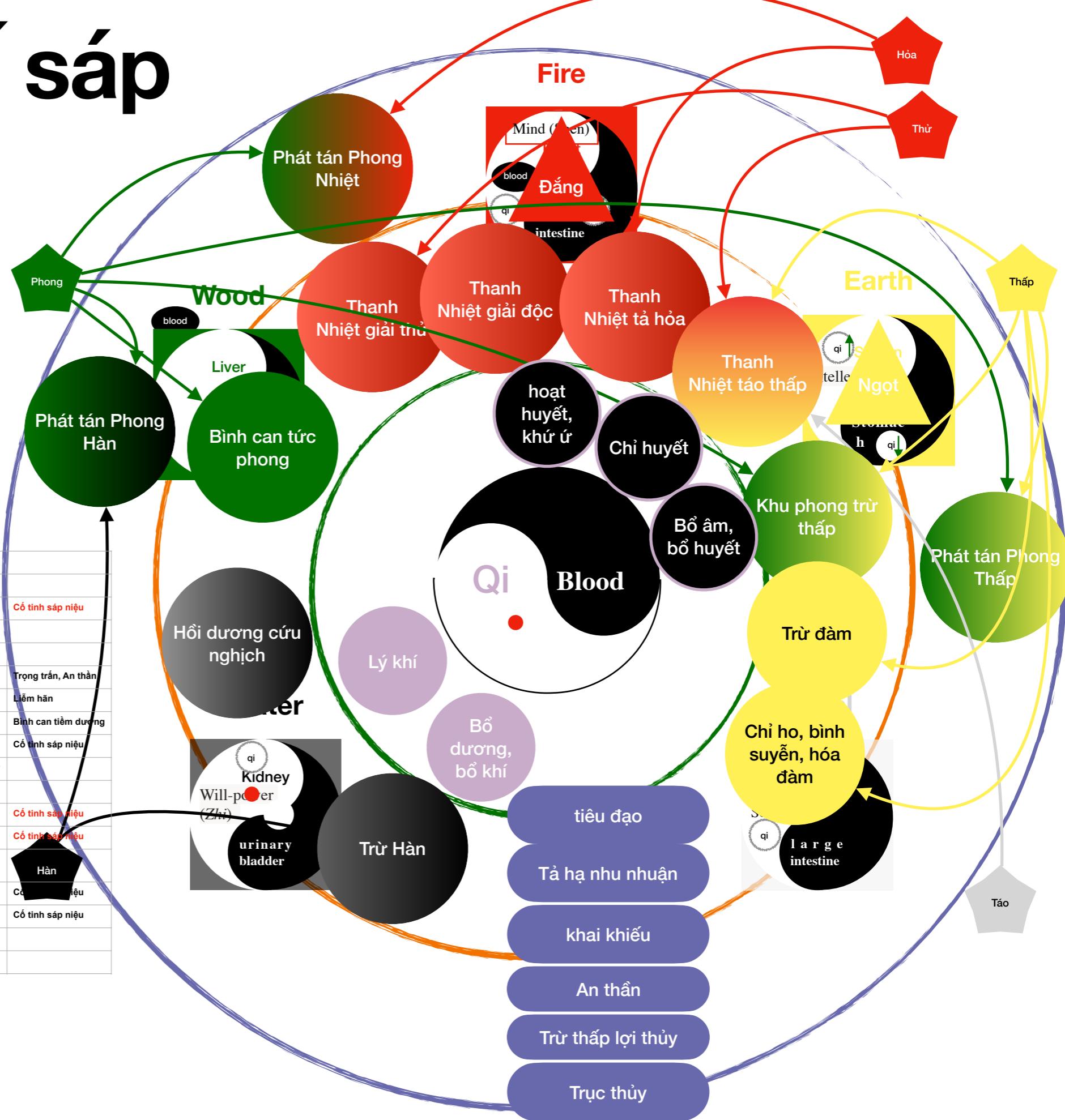
中醫世家

- **Bộ phận dùng:** Thân phơi/ sấy khô của cây Thạch hộc [*Dendrobium sp.*, *Orchidaceae* - họ Lan]
- **Tính vị:** Hơi hàn - Cam, đậm
- **Quy kinh:** Phế, Vị, Thận
- **Công năng:** Thanh nhiệt, sinh tân dịch, chỉ khát; tư Âm dưỡng Vị; trừ phong thấp
- **Chủ trị**
 - Bệnh nhiệt làm tổn thương tân dịch, biểu hiện miệng khô, lưỡi hồng
 - Vị Âm không đầy đủ, ăn uống không tiêu, lợi sưng phù loét, nôn khan
 - Chân và đầu gối đau nhức
- **Liều dùng - cách dùng:** 8-16g
- **Kiêng kỵ:** Tỳ Vị Dương hư, thấp trệ, rêu lưỡi đầy nhòn

Thu liêm cổ sáp

- Khái niệm:** Thuốc dùng để khai vị, tiêu thực, giúp cho việc tiêu hóa dễ dàng
- Chủ trị:** Tiêu hóa không tốt, thức ăn bị tích trệ trong dạ dày ruột, bụng đầy trướng, nuốt chua, buồn nôn nấc, lợm giọng, bụng đau đi tả
- Phối hợp:** + khí trệ -> lý khí; + tích trệ đầy trướng, không đị tiện được -> tẩy hàn; + tỳ vị hư nhược -> kiện tỳ, bổ khí

Kha tử	<i>Fructus Terminaliae chebulae</i>			
Khiêm thực	<i>Semen Euryales</i>	Bình	Cam-Chát	Tỳ, thận
Kim anh	<i>Fructus Rosae laevigatae</i>	Bình	Toan-Chát	Phế, Tỳ, Thận
Liên nhục	<i>Semen Nelumbinis</i>	Bình	Cam-chát	Tâm, Tỳ, Thận
Liên tu	<i>Stamen Nelumbinis</i>			
Long cốt	<i>Os Draconis</i>	Bình	Cam	Tâm, Can
Ma hoàng căn	<i>Rhizoma Ephedrae</i>	Bình	Cam	Phế
Mẫu lệ	<i>Concha Ostreae</i>	Hàn	Hàm	Can, Vị, Đờm, Thận
Ngũ bội tử	<i>Galla chinensis</i>	Bình	Toan-Chát-Hàm	Phế, Thận, Đại trướng
Ngũ vị tử	<i>Fructus Schisandrae</i>	Ôn	Toan, Tân, Khổ, Hàm, Can	Phế, Thận, Tâm, Can, Tỷ
Nhục đậu khấu	<i>Semen Myristicae</i>			
Ô mai	<i>Fructus Armeniacae praeparatus</i>	Ôn	Toan-Chát	Can, tỳ, Phế
Phúc bồn tử	<i>Fructus Rubi alceaefolii</i>	Ôn	Toan-Cam	Can, Thận
Sim	<i>Folium, Fructus et Radix Rhodomyrti tomentosae</i>	Bình	Khổ-Chát	Đại trướng
Sơn thù	<i>Fructus Corni officinalis</i>	Ôn	Toan	Can, Thận
Tang phiêu tiêu	<i>Cotheca Mantis</i>	Bình	Cam-Hàm	Can, Thận
Thạch lưu bì	<i>Pericarpium Punicae Granati</i>			Có tính sáp niệu
Tiểu mạch	<i>Fructus Tritici aestivii</i>			



NGŨ VỊ TỬ

- 五味子 (Wǔ Wèi Zǐ) Fructus

Schisandrae Chinensis

214



- **Bộ phận dùng:** Quả chín phơi/ sấy khô của cây Ngũ Vị Tử [*Shizandra sinensis* Baill., *Schizandraceae* - họ Ngũ Vị]
- **Tính vị:** Ôn - Toan, tân, khổ, hàm, cam
- **Quy kinh:** Phế, Thận, Tâm, Can, Tỳ
- **Công năng:** Cố biểu liễm hàn; liễm phế chỉ khái; ích thận, cố tinh; sinh tân chỉ khát
- **Chủ trị**
 - Ra nhiều mồ hôi trộm
 - Phế hư gây ho hen, suyễn
 - Thận hư gây hoạt tinh, tiểu đục, đau nhói hai bên sườn
 - Tân dịch hư hao, miệng khô khát, nứt nẻ
- **Liều dùng - cách dùng:** 4-8g; dùng sống/ ho do phế hư; dùng bổ tắm mật ong, đun chín
- **Kiêng kỵ:** Biểu tà, thực nhiệt

PHÚC BỒN TỬ

- 覆盆子 (Fù Pén Zǐ) - Fructus

Rubi

216



- ❑ **Bộ phận dùng:** Quả chín phơi/ sấy khô của cây Phúc bồn tử [*Rubus chingii* Hu, Rosaceae - họ Hoa hồng]
- ❑ **Tính vị:** Hơi ôn - Toan, cam
- ❑ **Quy kinh:** Can, Thận
- ❑ **Công năng:** Ích thận; cố tinh
- ❑ **Chủ trị**
 - Thận Âm hư, tiểu nhiều, nước tiểu trong, dài; tiểu không cầm; đái tháo nhạt
 - Thận hư gây liệt Dương, di tinh, tiết tinh sớm
- ❑ **Liều dùng - cách dùng:** 6-12g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Thể Âm hư sinh nhiệt; tiểu rắt do thấp nhiệt hạ tiêu

KIM ANH TỬ - 金櫻子 (Jīn Yīng Zǐ)

- *Fructus Rosae laevigatae*

218



- **Bộ phận dùng:** Quả chín phơi/ sấy khô của cây Kim Anh [*Rosa laevigata* Michx., Rosaceae - họ Hoa Hồng]
- **Tính vị:** Bình - Toan, chát
- **Quy kinh:** Phế, Tỳ, Thận
- **Công năng:** Cố thận sáp tinh; cố thận điều thủy; sáp trường chỉ tả
- **Chủ trị**
 - Thận hư, di tinh, hoạt tinh, xích bạch đới, sa tử cung, mồ hôi nhiều, mồ hôi trộm
 - Thận hư tiểu són, tiểu dầm (trẻ em)
 - Tiêu chảy không cầm, lỵ
- **Liều dùng - cách dùng:** 12-40g
- **Kiêng kỵ:** Thấp nhiệt, tiểu tiện bí

Ô MAI

- 乌梅 (Wū Méi) Fructus Mume

220



- **Bộ phận dùng:** Quả chưa chín qua chế biến của cây Mơ [*Frunus armeniaca* L., Rosaceae - họ Hoa Hồng]
- **Tính vị:** Ôn - Toan, chát
- **Quy kinh:** Can, Tỳ, Phế
- **Công năng:** Sáp trường chỉ tả; liễm phế chỉ khái; sinh tân chỉ khát; khử trùng chỉ thống
- **Chủ trị**
 - Lỵ mạn tính, tiêu chảy
 - Ho lâu ngày, viêm họng, đau cổ
 - Kinh nguyệt, băng lậu, bạch đới, đại tiện ra máu
 - Đau bụng do giun đũa, giun chui ống mật
- **Liều dùng - cách dùng:** 6-12g
- **Kiêng kỵ:** Biểu tà chưa giải, lý thịnh

THẦN KHÚC

- 神曲 (Shén Qū) Massa

Medicata Fermentata

226



- ❑ **Bộ phận dùng:** Sản phẩm sau chế biến nhiều vị thuốc, cho lên men, phơi khô
- ❑ **Tính vị:** Ôn - Cam, tân, thơm
- ❑ **Quy kinh:** Tỳ, Vị
- ❑ **Công năng:** Trợ tiêu hóa, giải thực tích; kiện tỳ, hòa vị, chỉ tả
- ❑ **Chủ trị**
 - Thực tích, không tiêu, đầy bụng, trướng bụng
 - Tỳ hư gây tiêu chảy
- ❑ **Liều dùng - cách dùng:** 12-20g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Tỳ Âm hư, Vị thực nhiệt

MẠCH NHA

- 麦芽 (Mài Yá)

Maltum

227



- **Bộ phận dùng:** Mầm phơi/ sấy khô của cây Đại Mạch [*Hordeum sativum L.*, *Poaceae* - họ Lúa]
- **Tính vị:** Bình - Hàm
- **Quy kinh:** Tỳ, Vị
- **Công năng:** Tiêu thực hóa tích; mất sữa
- **Chủ trị:**
 - Tiêu hóa kém, đầy bụng, ăn không ngon
 - Cai sữa, sưng vú
- **Liều dùng - cách dùng:** 8-16g
- **Kiêng kỵ:** Phụ nữ cho con bú do giảm tiết sữa

CỐC NHA - 谷芽 (Gǔ Yá)

Fructus Setariae Germinatus

228



- **Bộ phận dùng:** Mầm hạt thóc phơi/ sấy khô của cây Lúa tẻ [*Oryza sativa L.*, Poaceae - họ Lúa]
- **Tính vị:** Ôn - Cam
- **Quy kinh:** Tỳ, Vị
- **Công năng:** Tiêu thực hóa tích
- **Chủ trị:**
 - Ăn uống không tiêu, bụng đầy trướng, căng đau
 - Tỳ vị hư nhược, ăn uống không tiêu
- **Liều dùng - cách dùng:** 12-20g
- **Kiêng kỵ:**

KÊ NỘI KIM

- 鸡内金 (Jī Nèi Jīn) Endothelium

Corneum Gigeriae Galli

229

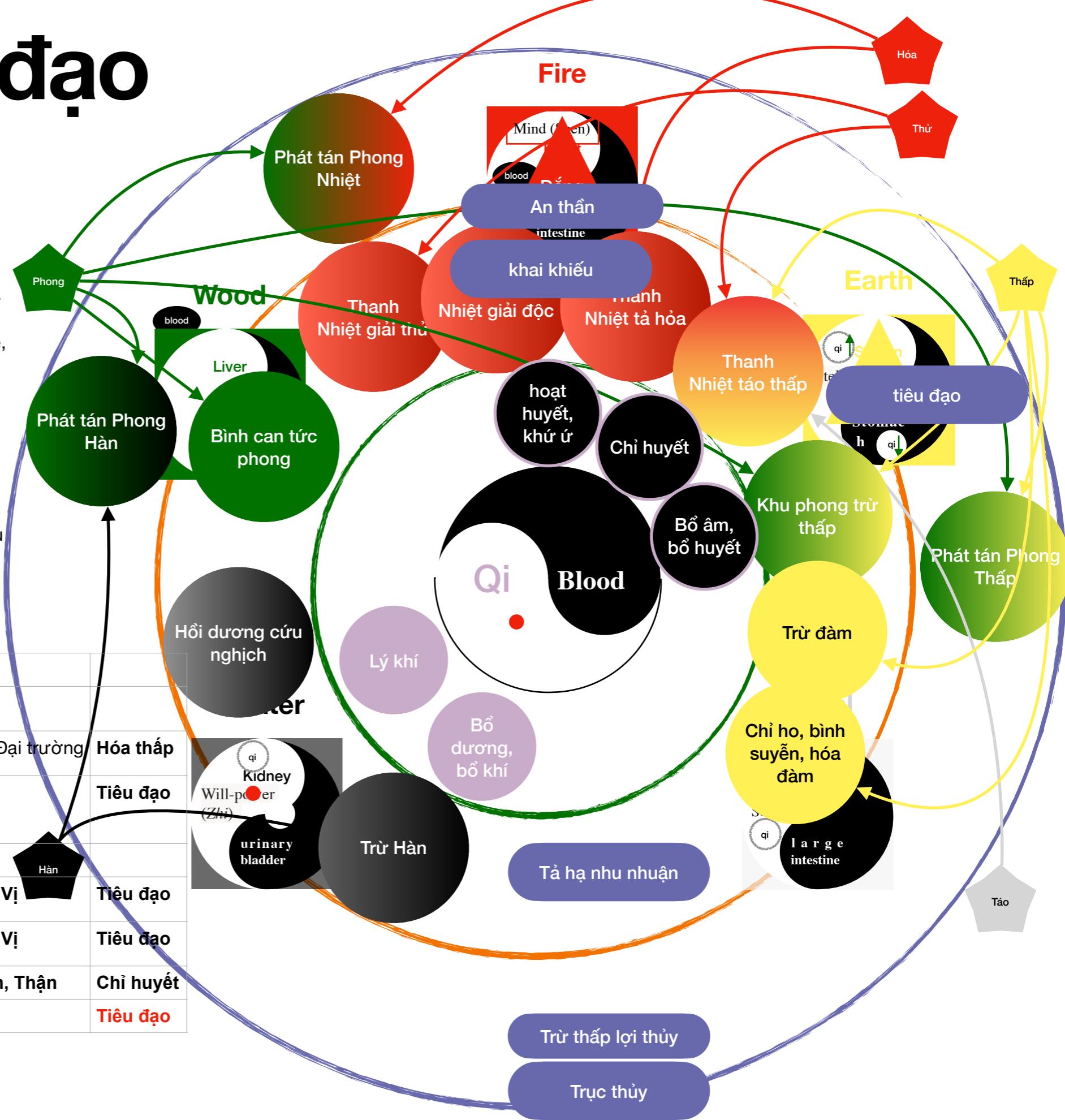


- ❑ **Bộ phận dùng:** Màng bên trong của mề gà [*Gallus domesticus* Brisson., *Phasianidae*]
- ❑ **Tính vị:** Bình - Cam
- ❑ **Quy kinh:** Tỳ, Vị, Can, Thận, Bàng Quang
- ❑ **Công năng:** Tiêu thực hóa tích, kiện vị; cầm tả; cố thận ích tinh
- ❑ **Chủ trị:**
 - Ăn uống tích trệ, không tiêu, bụng đầy trướng, bí tích, buồn nôn
 - Tỳ hư gây đại tiện lỏng mạn tính
 - Di tinh, đái dầm, sỏi bàng quang
- ❑ **Liều dùng - cách dùng:** 4-12g
- ❑ **Kiêng kỵ:**

Thuốc tiêu đao

- Khái niệm: Thuốc giúp hỗ trợ tiêu hóa hoặc tăng cường nhu động đường tiêu hóa, giảm tình trạng tích trệ của thức ăn
- Hầu hết vị ngọt, tính bình, một số hơi ôn;
- Quy kinh: Tỳ, Vị; công năng: Trợ tiêu hóa, tăng nhu động dạ dày, ruột, tăng cường chức năng vận hóa của Tỳ, Vị
- Chủ trị: Thức ăn tích trệ (thượng vị đầy chướng, ợ hơi, ợ chua, buồn nôn, nôn, không muốn ăn, đại tiện bất thường); Tỳ Vị hư nhược; được tính nhẹ \Rightarrow nhẹ, mạn tính
- Phối hợp
 - Thực tích + Khí trệ: hành khí: hóa trệ
 - Thực tích + hàn + kết hợp ôn trung: tán hàn, trợ tiêu hóa
 - Thực tích lâu ngày nhiệt + thuốc đắng, hàn: thanh nhiệt, tá nhiệt
 - Thực tích + thấp / trung tiêu+thuốc có mùi thơm: hóa đàm
 - Thực tích + Tỳ Vị hư nhược+ thuốc kiện Tỳ Vị: điều trị nguyên nhân
- Kiêng kỵ: Được tính nhẹ, một số tổn hao Khí thực tích + Khí hư: tránh liều cao kéo dài

Bạch đậu khấu	<i>Fructus Amomi</i>			
Chè dây	<i>Folium Ampelopsis</i>			
Hoắc hương	<i>Herba Pogostemonis</i>	Ôn	Tân-Khổ	Vị, Đại trường
Kê nội kim	<i>Endothelium Corneum Gigeriae Galli</i>			
Lá khôi	<i>Folium Ardisiae</i>			
Lục thần khúc	<i>Massa medicata fermentata</i>	Ôn	Cam-Tân	Tỳ, Vị
Mạch nha	<i>Fructus Hordei germinatus</i>	Bình	Hàm	Tỳ, Vị
Ô tặc cốt	<i>Os Sepiae</i>	Ôn	Hàm	Can, Thận
Sơn tra	<i>Fructus Mali</i>			



SƠN TRA

- 山楂 (Shān Zhā) Fructus Crataegi

225

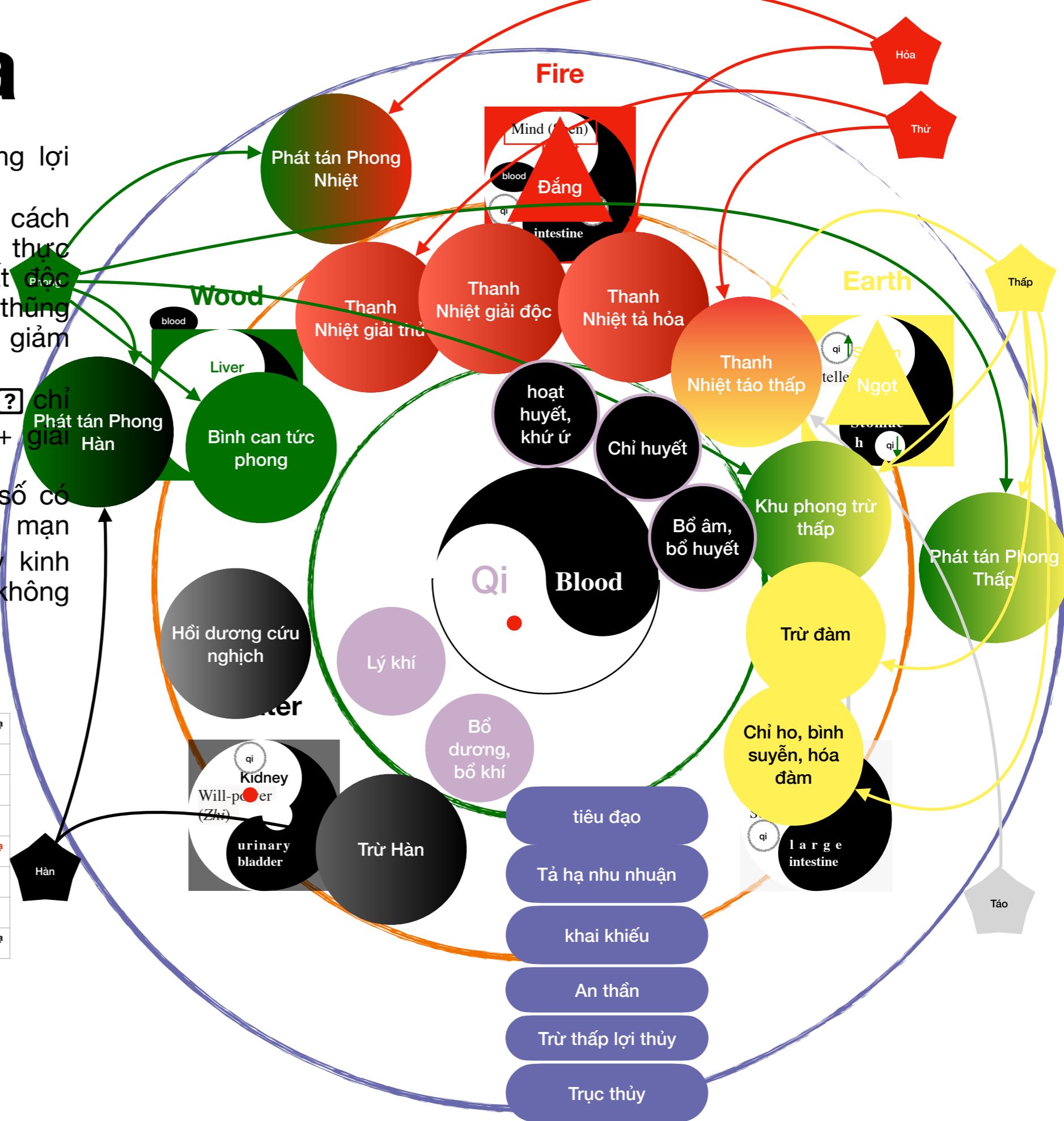


- ❑ **Bộ phận dùng:** Quả chín phơi/ sấy khô cây Sơn Tra [*Crataegus pinnatifida*, Rosaceae - họ Hoa Hồng]
- ❑ **Tính vị:** Hơi ôn - Toan, cam
- ❑ **Quy kinh:** Tỳ, Vị, Can
- ❑ **Công năng:** Trợ tiêu hóa giải thực tích; hành khí, hành huyết, hóa trệ
- ❑ **Chủ trị**
 - Ăn không tiêu, ăn nhiều thức ăn đậm và béo
 - Tiêu chảy, kiết lỵ, sao vàng xém cạnh hoặc sao đen
 - Sưng đau do Khí Huyết trệ (đơn độc/ kết hợp)
 - Hiện nay: Dùng cho bệnh lý mạch vành, đau thắt ngực, tăng lipid máu và cao huyết áp
- ❑ **Liều dùng:** 10-15g -> 30g. Sắc / hoàn / tán
- ❑ **Kiêng kỵ:** Vị hú, acid dạ dày cao

Thuốc tả hạ

- Khái niệm: Thuốc có tác dụng thông lợi đại tiện
- Dược tính: Thông tiện theo nhiều cách khác nhau; dùng trong trường hợp thực tích, phân khô táo, loại trừ các chất độc khỏi vị và đại tràng; tả thực nhiệt; trừ thũng giảm phù và tích nước; hóa huyết trệ; giảm đau do thấp trệ; diệt ký sinh trùng
- Phối hợp: + phong hàn, phong nhiệt ? chỉ dùng sau khi phong tà được giải/ + giải biểu
- Kiêng ky: Dễ gây tổn hao Khí, một số có độc thận trọng với người già, bệnh mạn tính, phụ nữ có thai, trong chu kỳ kinh nguyệt; dễ gây kích ứng dạ dày ăn không ngon; không dùng quá liều

Chút chít	<i>Rumex acetosa</i>	Hàn	Khổ	Tỳ, Vị	Nhuận hụt
Đại hoàng	<i>Rhizoma Rhei</i>	Hàn	Khổ	Tỳ, Vị, Đại trường, Can, Tâm	Công hụt
Lá Muồng trâu	<i>Folium Cassiae alatae</i>				
Lô hội	<i>Aloe</i>	Hàn	Khổ	Can, Đại trường, Vị	Công hụt
Mật ong	<i>Mel</i>	Bình	Cam	Đại trường, Phế, Tỳ	Nhuận hụt
Phác tiêu	<i>Natrium Sulfuricum</i>				
Phan tả diệp	<i>Folium Casside augustifoliae</i>	Hàn	Cam-Khổ	Đại trường	Công hụt
Vừng đen	<i>Semen Sesami</i>				Nhuận hụt



ĐẠI HOÀNG

- 大黃 (Dà Huáng) Radix et

Rhizoma Rhei

231



- **Bộ phận dùng:** Rễ và thân rễ phơi/ sấy khô của cây Đại Hoàng [*Rheum palmatum* L., *R. tanguticum* Maxim. ex Balf. hoặc *R. officinale* Baill., Polygonaceae - họ Rau Răm]
- **Tính vị:** Hàn - Khổ
- **Quy kinh:** Tỳ, Vị, Đại Trường, Can, Tâm
- **Công năng:** Thanh trường thông tiện; tả hỏa giải độc; trực ứ thông kinh
- **Chủ trị**
 - Vị tràng thực nhiệt gây bí kết táo bón
 - Nôn ra máu, chảy máu mũi, sung huyết do hỏa độc
 - Bế kinh; ngã, chấn thương ứ huyết sưng đau
- **Liều dùng - cách dùng:** 4-16g
- **Kiêng kỵ:** Vị hư nhược, Khí Huyết hư, viêm dạ dày mạn tính, phụ nữ có thai, trong kỳ kinh nguyệt, phụ nữ cho con bú



PHONG MẬT

蜂蜜 (Fēng Mì) - Mel

237



- ❑ **Tên khác:** Mật ong
- ❑ **Bộ phận dùng:** Sản phẩm lấy từ Ong mật gốc Á [*Apis cerana* Fabricius], ong mật gốc Âu [*A. mellifera* Linnaeus.], Apidae - họ Ong mật
- ❑ **Tính vị:** Bình - Cam
- ❑ **Quy kinh:** Đại Trường, Phế, Tỳ
- ❑ **Công năng:** Nhuận tràng thông tiện; nhuận phế chỉ khái; hoãn cấp chỉ thống; sát khuẩn
- ❑ **Chủ trị**
 - Táo bón nhẹ đến nặng
 - Ho khan do phế ráo
 - Đau dạ dày, đau bụng
 - Tưa lưỡi cho trẻ em, chữa bỏng
- ❑ **Liều dùng - cách dùng:** 12-40g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Tỳ Vị thấp nhiệt, ngực phiền bí bách

MANG TIÊU

芒硝 (Máng Xiāo) - Natrii Sulfas

232



- **Bộ phận dùng:** Kết tinh của muối Natri sulphat thiên nhiên
- **Tính vị:** Hàn - Hàm, khổ
- **Quy kinh:** Vị, Đại Trường
- **Công năng:** Thanh tràng, thông tiện; hạ hỏa, giải độc
- **Chủ trị**
 - Vị tràng thực nhiệt, đại tràng bí kết táo bón
 - Đau mắt đỏ, miệng lở loét
- **Liều dùng - cách dùng:** 12-20g
- **Kiêng kỵ:** Hư hàn, phụ nữ có thai

PHAN TẢ DIỆP

- 番泻叶 (Fān Xiè Yè) - Folium

Sennae

- ❑ **Bộ phận dùng:** Lá của cây Phan Tả Diệp [*Cassia angustifolia* Vahl., *Caesalpiniaceae* - họ Vang]
- ❑ **Tính vị:** Hàn - Cam, khô
- ❑ **Quy kinh:** Đại Trường
- ❑ **Công năng:** Thanh tràng thông tiện; kiện vị tiêu thực
- ❑ **Chủ trị**
 - Đại tiện bí kết, táo bón do nhiệt tích
 - Tiêu hóa kém, thức ăn bị tích trệ, ngực bụng đầy trướng
- ❑ **Liều dùng - cách dùng:** 4-12g (tả hạ); 1-2g (kiện vị)
- ❑ **Kiêng kỵ:** Cơ thể hư nhược, phụ nữ có thai, sau sinh và trong thời kỳ kinh nguyệt

233



LÔ HỘI

- 芦荟 (Lú Huì) ALOE

234



- ❑ **Bộ phận dùng:** Dịch cô đặc lấy từ lá cây Lô Hội [*Aloe sp.*, *Liliaceae* - họ Hành]
- ❑ **Tính vị:** Hàn - Khổ
- ❑ **Quy kinh:** Can, Đại Trường, Vị
- ❑ **Công năng:** Thanh trường thông tiện; thanh can giáng hỏa; trừ trùng; giải độc
- ❑ **Chủ trị**
 - Vị trường thực nhiệt gây đại tiện táo kết, tâm phiền
 - Can đởm thực nhiệt gây mắt đỏ sưng đau, chóng mặt, đau đầu, ù tai, thần trí bất an
 - Giun đũa
 - Mụn nhọt, tràng nhạc, lở loét, giải độc Ba Đậu
- ❑ **Liều dùng - cách dùng:** 2-4g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Người hư hàn, phụ nữ có thai



LƯU HOÀNG

硫黃 (Liú Huáng) - Sulfur

245



- **Bộ phận dùng:** Khoáng vật lưu huỳnh tự nhiên đã qua chế biến
- **Tính vị:** Ôn - Toan, có độc
- **Quy kinh:** Thận, Đại Trường
- **Công năng:** Dùng ngoài, sát trùng, giải chẩn; dùng trong, tráng Dương, thông tiện
- **Chủ trị**
 - Dùng ngoài trị ghẻ, nấm da, chàm, ngứa
 - Thận Dương hư gây khó thở, liệt Dương, táo bón
 - Khác: Điều trị chứng đỏ mặt, phổi hợp Khinh Phấn
- **Liều dùng - cách dùng:** Dùng ngoài, lượng tùy bệnh, nghiền bột, trộn dầu mè/ nung; dùng trong, 1- 3g, hoàn/ tán, không sắc
- **Kiêng kỵ:** Phụ nữ có thai, Dương hỏa vượng do Âm hư; không dùng với Phác Tiêu
- **Chú ý:** Dùng loại chế, không dùng quá liều hoặc kéo dài



BA ĐẬU

- 巴豆 (Bā Dòu) Fructus Crotonis

235



- ❑ **Bộ phận dùng:** Hạt chín phơi khô của cây Ba Đậu [*Croton tiglium L.*, *Eupobiaceae* - họ Thầu Dầu]
- ❑ **Tính vị:** Nhiệt - Tân, rất độc
- ❑ **Quy kinh:** Vị, Đại Trường, Phế
- ❑ **Công năng:** Ôn tràng, thông đại tiện; trực thủy tiêu thũng
- ❑ **Chủ trị**
 - Thực tích do tỳ hư, gây đại tiện bí táo
 - Phù bụng, đầy trướng
- ❑ **Liều dùng - cách dùng:** 0.02-0.5g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Độc **?** người thể hư nhược, phụ nữ có thai không dùng



HỎA MA NHÂN

- 火麻仁 (Huǒ Má Rén) -

Fructus Cannabis

236



- ❑ **Tên khác:** Cây gai mèo, cây gai dầu
- ❑ **Bộ phận dùng:** Quả của cây Gai mèo [*Cannabis sativa L.*, *Moraceae* - họ Dâu Tằm]
- ❑ **Tính vị:** Bình - Cam
- ❑ **Quy kinh:** Tỳ, Vị, Đại Trường
- ❑ **Công năng:** Nhuận tràng thông tiện; lợi niệu, tiêu phì
thũng; thanh vị chỉ ẩu
- ❑ **Chủ trị**
 - Táo bón ở người già, phụ nữ sau sinh do tân dịch
hao tổn hoặc huyết hư
 - Tiểu tiện bí, tiểu buốt, tiểu rắt, phù bụng và chân
 - Vị nhiệt gây nôn mửa
- ❑ **Liều dùng - cách dùng:** 12-20g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Phân nhão; dùng liều cao gây buồn nôn, nôn,
tiêu chảy, tê bì chân tay, mất phương hướng, lú lẫn,
giãm đồng tử



HẮC CHI MA

- 黑芝麻 (Hēi Zhī Má) Semen Sesami

nigrum

- ❑ **Tên khác:** Mè đen, Vừng đen
- ❑ **Bộ phận dùng:** Hạt phơi/ sấy khô của cây Vừng [*Sesamum indicum L.*, *Pedaliaceae* - họ Vừng]
- ❑ **Tính vị:** Bình - Cam
- ❑ **Quy kinh:** Thận, Can, Đại Trường
- ❑ **Công năng:** Bổ Can, Thận, dưỡng huyết; nhuận tràng, thông tiện; chỉ huyết; thông lợi sữa
- ❑ **Chủ trị**
 - Thiếu máu, Can Thận hư, Huyết hư, tóc bạc sớm
 - Táo bón
 - Xuất huyết do giảm tiểu cầu
 - Phụ nữ sau đẻ không có/ ít sữa
- ❑ **Liều dùng - cách dùng:** 12-60g
- ❑ **Kiêng kỵ:** Tiêu chảy do Tỳ hư

238



DƯƠNG ĐỀ

- 羊蹄根 (Yáng Tí) Radix Rumicis

239



- **Tên khác:** Chút chít
- **Bộ phận dùng:** Rễ phơi/ sấy khô của cây Chút Chít [*Rumex wallichii* Meism., *Polygonaceae* - họ Rau Răm]
- **Tính vị:** Hàn - Vi khô
- **Quy kinh:** Tỳ, Vị
- **Công năng:** Nhuận tràng thông tiện; lương huyết chỉ huyết; sát khuẩn, giải độc
- **Chủ trị:**
 - Đại tiện bí kết
 - Chảy máu dạ dày, ruột; dị ứng xuất huyết
 - Lở ngứa, hắc lào, mụn nhọt
- **Liều dùng:** 12-32g, tươi tới 80g
- **Kiêng ky:** Không dùng cho trẻ sơ sinh, thận trọng cho phụ nữ có thai và cho con bú

